

Mục lục

Đề xuất mô hình nghiên cứu về ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam <i>Nguyễn Thị Thanh Hoa, Nguyễn Thụy Bảo Khuyên</i>	2
Tác động của quản trị lợi nhuận đến tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam <i>Lê Hải Trung, Lê Thị Thu Hà, Bùi Thị Thuỷ</i>	12
Hội nhập kinh tế và vốn nhân lực trong thời kỳ đại dịch – Trường hợp tại Đông Nam Á <i>Nguyễn Văn Chiến</i>	22
Kiểm định các yếu tố toàn cầu hoá kinh tế tác động đến xuất khẩu tại một số quốc gia Đông Nam Á <i>Nguyễn Quang Minh</i>	31
Năng lượng tái tạo, dấu chân vật chất, tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường tại các thị trường mới nổi đông Nam Á <i>Lê Thị Thuý Hằng</i>	40
Tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái: bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển và mới nổi <i>Trần Thị Phương Thanh</i>	50
Tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực, sự trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng tại Việt Nam <i>Nguyễn Tuấn Đạt</i>	60
Khám phá vai trò trung gian của năng lực đổi mới và định hướng sáng nghiệp trong ảnh hưởng của chuyển đổi số đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa <i>Bùi Thành Khoa</i>	70
Hành vi mua mỹ phẩm xanh: Vai trò ảnh hưởng của sự xác nhận xã hội và ý thức môi trường <i>Nguyễn Văn Thanh Trường, Nguyễn Minh Tuấn</i>	79
Sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa – Nghiên cứu thực nghiệm tại các tỉnh phía Nam <i>Nguyễn Diên Duẩn, Trần Ngọc Hùng</i>	90
Ảnh hưởng của phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lượng phát thải carbon ở Việt Nam: xem xét vai trò của công nghệ thông tin và viễn thông <i>Phạm Đức Huy</i>	100
Vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo xanh: Bằng chứng thực nghiệm trong lĩnh vực năng lượng <i>Nguyễn Vân Hà</i>	109
Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động và vai trò của quy mô doanh nghiệp: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi <i>Nguyễn Thị Xuân</i>	120
Trò chơi hóa trong học tập: Nâng cao sự tương tác, sự hài lòng và cải thiện hiệu quả học tập của người học <i>Nguyễn Viết Bằng, Nguyễn Việt Bắc, Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Văn Anh</i>	130
Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam <i>Lê Mai Hải, Trần Thị Hồng Xiêm, Trịnh Văn Phú, Cao Văn Truyền, Đào Minh Hải</i>	140
Phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta <i>Nguyễn Kế Nghĩa, Nguyễn Kế Tuấn</i>	150

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: nthoa@tdmu.edu.vn
Nguyễn Thụy Bảo Khuyên
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: khuyennb@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED-1462
Ngày nhận bài: 01/11/2023
Ngày nhận bài sửa: 30/01/2024
Ngày duyệt đăng: 05/03/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1462

Tóm tắt

Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp về ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam bằng phương pháp tổng quan hệ thống. Thông qua quá trình thu thập và phân tích một cách có hệ thống những nghiên cứu tiên nhiệm tại Việt Nam cũng như trên thế giới, nghiên cứu này đã tổng hợp và đề xuất mô hình nghiên cứu cho vấn đề này tại Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Theo kết quả nghiên cứu tổng quan, mô hình nghiên cứu về ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam nên xem xét tác động của 4 nhóm yếu tố là: nhóm yếu tố từ bên trong ngân hàng, nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô, nhóm yếu tố đến từ thị trường ngân hàng và nhóm yếu tố thuộc về quản lý nhà nước; đồng thời có xét đến tác động nội sinh của các yếu tố trong mô hình.
Từ khóa: Ngân hàng thương mại, ổn định tài chính, rủi ro ngân hàng, tổng quan hệ thống.
Mã JEL: C01, C23, C58, E44

Proposing a research model on the financial stability of commercial banks in Vietnam

Abstract

This article proposes a suitable research model for the financial stability of Vietnamese commercial banks using the systematic review method. Through systematically collecting and analyzing previous research in Vietnam and around the world, this study has synthesized and proposed a research model for this issue in Vietnam during the current period. According to this systematic review result, the research model on the financial stability of Vietnamese commercial banks should consider the impact of four groups of factors: internal factors from the banks, macroeconomic factors, factors coming from the banking market, and factors belonging to state management; at the same time, we should consider the inherent impact of variables in the model.
Keywords: Bank risk, commercial bank, financial stability, systematic review.
JEL Codes: C01, C23, C58, E44

1. Đặt vấn đề

Theo Cvetkoska & cộng sự (2021,14), “Sự ổn định của hệ thống tài chính có tầm quan trọng sống còn đối với mỗi quốc gia. Các nước đang phát triển có hệ thống tài chính dựa trên ngân hàng; do đó, sự ổn định của nó bị ảnh hưởng bởi sự ổn định của các ngân hàng”. Để giúp cho hệ thống tài chính hoạt động ổn định thì sự ổn định của bản thân các chủ thể đóng vai trò trung gian tài chính là hết sức quan trọng, vì đây chính là kênh phân phối nguồn lực tài chính quan trọng nhất cho cả nền kinh tế, trong đó, quan trọng nhất phải kể

đến là vai trò của các ngân hàng thương mại (Jeff Cox, 2023).

Đầu năm 2023, việc Bộ Tài chính Hoa Kỳ, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, và Cơ quan bảo hiểm tiền gửi Hoa Kỳ đã phải nhanh chóng đưa ra những quyết định tài chính quan trọng nhằm tránh nguy cơ đổ vỡ lây lan khi mà 3 ngân hàng ở Mỹ tuyên bố phá sản (Shalal, 2023). Theo sau đó, việc Credit Suisse, ngân hàng lớn thứ hai Thụy Sĩ rơi vào khủng hoảng cũng khiến cho Cơ quan quản lý tài chính Thụy Sĩ và Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ phải đưa ra những tuyên bố hỗ trợ ngay lập tức (Illien & cộng sự, 2023). Từ đó có thể thấy, bất ổn tài chính của các ngân hàng thương mại vẫn luôn là vấn đề nhức nhối và đáng quan ngại của các quốc gia.

Tại Việt Nam, từ năm 2012 đến 2015 đã chứng kiến sự sáp nhập của hàng loạt các ngân hàng yếu kém, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã mua lại bắt buộc 3 ngân hàng thương mại với giá 0 đồng (Chí Tín, 2022). Gần nhất, vào tháng 10/2022 Ngân hàng TMCP Sài Gòn rơi vào tình trạng phải kiểm soát đặc biệt. Trong hơn 10 năm qua, việc các ngân hàng thương mại tại Việt Nam nộp đơn xin phá sản như các quốc gia khác là chưa từng có tiền lệ, tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc hệ thống ngân hàng thương mại không gặp khó khăn tài chính nào nghiêm trọng (Tại Việt Nam chưa có ngân hàng nào bị phá sản, 2022).

Từ thực tiễn phá sản của các ngân hàng nước ngoài và sự bất ổn của các ngân hàng trong nước thời gian qua đã đặt ra vấn đề quan trọng đối với các nhà quản trị ngân hàng. Làm sao để duy trì ổn định tình trạng tài chính? Sự ổn định tài chính của ngân hàng sẽ được quyết định bởi những nhóm yếu tố nào và mức độ tác động ra sao? Bài viết này nhằm lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước về sự ổn định tài chính của ngân hàng, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp về sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Cấu trúc của bài viết được chia thành 5 phần: phần đầu là giới thiệu và nêu rõ tính cấp thiết của nghiên cứu, phần thứ hai hệ thống lại một số cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại, phần thứ ba trình bày tổng hợp các yếu tố tác động đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại, phần thứ tư trình bày phương pháp tổng quan và đề xuất mô hình nghiên cứu, và phần cuối cùng, nhóm tác giả kết luận lại những kết quả chính của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và Tổng quan nghiên cứu về ổn định tài chính

2.1. Khái niệm và đo lường ổn định tài chính

Hiện nay, có nhiều khái niệm chưa thống nhất về thuật ngữ “ổn định tài chính”. Ở cấp độ toàn hệ thống, một hệ thống tài chính được xem là ổn định khi mà các trung gian tài chính (tức ngân hàng, những tổ chức cho vay) và thị trường tài chính có thể cung cấp vốn đáp ứng nhu cầu của các cá nhân và tổ chức trên thị trường ngay cả khi thị trường đang chịu tác động bởi những sự kiện bất lợi hay những “cú sốc” (Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ). Một hệ thống tài chính được xem là ở trạng thái ổn định nếu nó có thể ngăn chặn và loại bỏ được sự mất cân bằng tài chính xảy ra do các sự kiện bất lợi không lường trước, khi các “cú sốc” xảy ra, hệ thống có thể hấp thụ thông qua cơ chế tự điều chỉnh và ngăn chặn được những tác động làm gián đoạn nền kinh tế hoặc các hệ thống tài chính khác (Ngân hàng Thế giới). Có thể thấy, dù có những giải thích khác nhau, nhưng về cơ bản, ổn định tài chính có thể được hiểu là trạng thái hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả, thực hiện tốt chức năng của nó và có khả năng đương đầu với những bất lợi hay những cú sốc không lường trước được.

Đo lường mức độ ổn định tài chính của một ngân hàng thương mại là một nhiệm vụ hết sức quan trọng nhưng cũng rất phức tạp, đòi hỏi phải đánh giá được các yếu tố khác nhau và các mối quan hệ tác động qua lại giữa chúng. Trong đó, có thể kể đến 4 phương pháp đo lường điển hình sau:

Thứ nhất, thông qua “điểm z” (z-score) lần đầu được đề xuất bởi Roy (1952) và sau đó được điều chỉnh bởi Boyd & Graham (1986), Hannan & Hanweck (1988), Čihák & Hess (2010) và Foos & cộng sự (2010). Mặc dù có nhiều phiên bản khác nhau nhưng nhìn chung, chỉ số này được tính toán bằng cách đo lường số lần độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi giảm dưới mức trung bình. Khi z-score càng lớn thì mức độ ổn định tài chính càng cao, hay nói cách khác, rủi ro càng thấp.

Thứ hai, thông qua hệ số nguy cơ phá sản “điểm z” (z-score) được đề xuất bởi Altman (2013) dành cho các doanh nghiệp phi sản xuất, trong đó có ngân hàng. Theo Altman (2013), nếu chỉ số z-score này tính được đạt giá trị lớn hơn 2,99 thì doanh nghiệp đang đạt trạng thái an toàn tài chính, kết quả càng nhỏ càng cho thấy nguy cơ phá sản càng cao, đặc biệt là khi kết quả dưới 1,8.

Thứ ba, thông qua bộ chỉ số lành mạnh tài chính (FSI - Financial Soundness Indicators) được ban hành và điều chỉnh bởi Quỹ Tiền Tệ Thế Giới (IMF). Bộ chỉ số này bao gồm nhiều chỉ số tài chính: mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, lợi nhuận và khả năng sinh lời, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, thông qua chỉ số suy yếu tài chính (Banking Sector Fragility Index – BSFI). Chỉ số này đo lường xác suất đổ vỡ của một ngân hàng, nó đã được đề cập và nghiên cứu bởi Kibritcioglu (2003). Nghiên cứu này đã chứng minh có sự trùng khớp đáng kể giữa chỉ số suy yếu tài chính với các cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới.

2.2. Tổng quan một số mô hình nghiên cứu có liên quan

Diaconu & Oanea (2014) đã sử dụng Z-score để đại diện cho tính ổn định của các ngân hàng. Thông qua nghiên cứu của mình, các tác giả kiểm tra sự tác động của 4 biến là: lạm phát, tăng trưởng GDP, Tỷ giá và lãi suất chào bán liên ngân hàng kỳ hạn 3 tháng lên tính ổn định của các ngân hàng. Nghiên cứu được thực hiện cho 2 loại hình ngân hàng là ngân hàng thương mại và ngân hàng hợp tác xã ở Romani trong giai đoạn khó khăn tài chính 2008-2012. Nghiên cứu đã đi đến kết luận rằng, tăng trưởng GDP và lãi suất chào bán liên ngân hàng trong 3 tháng là hai yếu tố quan trọng có tác động tích cực đến sự ổn định tài chính đối với một ngân hàng hợp tác xã, riêng đối với các ngân hàng thương mại, cả 4 yếu tố trong mô hình đều chưa cho thấy có sự ảnh hưởng. Ghenimi & cộng sự (2017) và Alshubiri (2017) cũng có những nghiên cứu tương tự tại khu vực Trung Đông – Bắc Phi và Oman để xác định các yếu tố tác động đến Z-score của các ngân hàng thương mại.

Ozili (2018) đã đánh giá các yếu tố quyết định sự ổn định ngân hàng ở Châu Phi. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tác động lên sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại chia thành 4 nhóm yếu tố chính: các yếu tố nội sinh của ngân hàng; các yếu tố thuộc về cấu trúc thị trường; nhóm yếu tố thể chế chính trị; và các yếu tố thuộc kinh tế vĩ mô.

Kiemo & cộng sự (2019) đã nghiên cứu và chỉ ra các yếu tố quyết định đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng tại Kenya giai đoạn 2000-2015 gồm: quy mô ngân hàng, vốn pháp định; tài trợ ngân hàng và quản trị doanh nghiệp có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự ổn định tài chính cho các ngân hàng ở Kenya. Ngược lại, rủi ro tín dụng được cho là có tác động tiêu cực và tác động có ý nghĩa thống kê đến sự ổn định tài chính cho các ngân hàng thương mại ở Kenya.

Wamalwa & cộng sự (2020) đã nghiên cứu tác động của các biến trong mô hình CAMEL đến sự ổn định tài chính của 17 ngân hàng thương mại Kenya từ năm 2011 đến năm 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động có tác động tích cực đáng kể còn mức độ an toàn vốn có tác động tiêu cực đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng thanh khoản ngân hàng có tác động tiêu cực không đáng kể về mặt thống kê đến sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại ở Kenya. Ngoài ra, khả năng sinh lời có tác động tiêu cực đáng kể về mặt thống kê đến sự ổn định tài chính. Cuối cùng, nghiên cứu cho thấy chất lượng tài sản có tác động tích cực đáng kể về mặt thống kê đến sự ổn định tài chính.

Sang Tang My (2020) sử dụng các mô hình hồi quy gộp (Pooled-OLS), mô hình tác động cố định (FEM - Fixed Effects Model), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM - Random Effects Model), và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (GMM - feasible general least square) cho dữ liệu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2019 để xác định các yếu tố tác động đến tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE), hệ số ổn định tài chính Z-score, và xác định mối quan hệ giữa Z-score và ROE. Kết quả cho thấy hiệu quả hoạt động của ngân hàng hay khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại chịu tác động tích cực từ quy mô và khả năng sinh lời của giai đoạn trước; đồng thời chịu tác động tiêu cực từ nợ xấu, dự phòng rủi ro cho vay, thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động và tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự ổn định của ngân hàng hiện tại phụ thuộc vào các chỉ tiêu tài chính của kỳ trước bao gồm: khả năng sinh lời, sự ổn định và dự phòng rủi ro cho vay của ngân hàng; bên cạnh đó, nợ xấu, thu nhập ngoài lãi của kỳ hiện tại cũng có ảnh hưởng đến sự ổn định của ngân hàng. Những nghiên cứu khác được thực hiện tại thị trường Việt Nam hầu như đều lựa chọn Z-score để đại diện cho tính ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại như các nghiên cứu của Lê Ngọc Quỳnh Anh & cộng sự (2020), Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021), Thuy Tu Pham & cộng sự (2021), Mai Bình Dương (2018).

Bảng 1: Một số mô hình nghiên cứu trên thế giới

Tác giả	Biến đại diện ổn định tài chính	Các yếu tố được xem xét
Diaconu & Oanea (2014)	z-score của Roy	+ Lạm phát (đại diện cho tình hình chung kinh tế vĩ mô), + Tăng trưởng GDP (đại diện cho tình hình chung kinh tế vĩ mô) + Tỷ giá BET + Lãi suất
Ozili (2018)	lnZscore, Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng nợ xấu, tỷ lệ tín dụng tư nhân trên GDP	+ Chi phí hiệu quả + Tỷ lệ lãi cận biên + Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi + Hệ số an toàn vốn + Hệ số cạnh tranh + Mức độ tập trung + Hiện diện ngân hàng nước ngoài + Quy mô khu vực ngân hàng + Pháp lý + Chỉ số quản lý chất lượng + Chỉ số tham nhũng + Ổn định chính trị + Chỉ số hiệu quả chính phủ + Tỷ lệ lạm phát + Tỷ lệ thất nghiệp + Tăng trưởng kinh tế
Ghenimi & cộng sự (2017)	z-score của Roy	+ Tỷ lệ vốn trên tài sản + Rủi ro tín dụng + Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu + Tỷ lệ lãi cận biên + Logarit của tài sản nợ + Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản + Quy mô ngân hàng + Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản + Tăng trưởng tín dụng + Khủng hoảng + Khoản vay ròng trên tổng tài sản + Tỷ lệ chi phí trên thu nhập + Đa dạng thu nhập + Tỷ lệ lạm phát + Tốc độ tăng trưởng GDP thực
Kiemo & cộng sự (2019)	Z-score của Altman	+ Vốn hóa thị trường + Tỷ lệ nợ xấu + Tài sản thanh khoản trên tổng tài sản + Quy mô ngân hàng + Quản trị ngân hàng
Wamalwa & cộng sự (2020)	Chỉ số suy yếu tài chính Fragility Index	+ Hiệu quả hoạt động + Mức độ an toàn vốn + Thanh khoản ngân hàng + Khả năng sinh lời + Chất lượng tài sản
Alshubiri (2017)	z-score của Roy	+ Mức độ đa dạng thu nhập + Quy mô ngân hàng + Mức độ tập trung thị trường + Chỉ số P/E + Tỷ lệ lạm phát + Tăng trưởng GDP + Quy mô chính phủ + Các quy định pháp lý.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 2: Một số mô hình nghiên cứu tại Việt Nam

Tác giả	Biến đại diện ổn định tài chính	Các yếu tố được xem xét
Nguyễn Lưu Tuyền (2018)	$\ln(z\text{-score của Roy})$	<ul style="list-style-type: none"> + Mức độ cạnh tranh + Tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân + Tỷ lệ dư nợ vay trên tổng tài sản + Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ cho vay + Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động + Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu + Quy mô ngân hàng + Tăng trưởng GDP + Lạm phát + Khủng hoảng
Mai Bình Dương (2018)	z-score của Roy	<ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản + Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ + Tỷ lệ tổng dư nợ trên tổng tiền gửi + Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng + Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản + Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu + Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động ròng + Tốc độ tăng trưởng tín dụng + Tốc độ tăng trưởng GDP + Tỷ lệ lạm phát
Sang Tang My (2020)	z-score của Roy	<ul style="list-style-type: none"> + Quy mô + Nợ xấu + Dự phòng rủi ro cho vay + Thu nhập ngoài lãi + Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động + Tăng trưởng tín dụng ngân hàng. + Khả năng sinh lời kỳ trước + Sự ổn định kỳ trước + Dự phòng rủi ro cho vay kỳ trước
Lê Ngọc Quỳnh Anh & cộng sự (2020)	z-score của Roy	<ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu + Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản + Tỷ lệ dư nợ khách hàng trên tiền gửi + Logarit tự nhiên của tổng tài sản + Tỷ lệ dư nợ khách hàng trên tổng tài sản + Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập sau thuế và biên lãi ròng
Thuy Tu Pham & cộng sự (2021)	z-score của Roy	<ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản + Quy mô ngân hàng + Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản + Sự đa dạng hóa thu nhập + Thị phần vốn huy động + Dự phòng rủi ro cho vay + Cơ cấu thị trường + Tốc độ tăng trưởng GDP + Lạm phát + Sự ổn định của năm trước
Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021)	z-score của Roy	<ul style="list-style-type: none"> + Lợi nhuận + Tỷ lệ huy động vốn + Tăng trưởng tài sản + Quy mô + Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản + Tăng trưởng GDP + Lạm phát

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nguyễn Lưu Tuyền (2018) cũng sử dụng Z-score để đo lường mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại giai đoạn 2008-2016 và đưa ra kết luận chỉ số trung bình của z-score tại Việt Nam thấp hơn nhiều so với trung bình khu vực, các nước châu Âu và các nước trong Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Âu

(OECD), đồng thời chỉ số này thể hiện xu hướng giảm dần qua các năm. Kết quả cũng cho thấy, 2 nhân tố có tác động ngược chiều đến z-score của ngân hàng thương mại là quy mô ngân hàng, và tăng trưởng kinh tế; và 5 nhân tố có tác động cùng chiều đến z-score là tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân, tỷ lệ dư nợ vay trên tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, và tỷ lệ lạm phát.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến ổn định tài chính của ngân hàng thương mại

Từ việc tổng hợp các mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây, có thể thấy ổn định tài chính của ngân hàng thương mại chịu tác động bởi nhiều yếu tố và có thể được chia thành 4 nhóm chính sau đây:

3.1. Nhóm yếu tố đến từ bên trong ngân hàng

Đây là nhóm những yếu tố xuất phát từ hoạt động của chính ngân hàng đang xem xét, các hoạt động này thể hiện khả năng vận hành trơn tru các chức năng của ngân hàng trong mọi điều kiện. Những yếu tố chính được xem xét bao gồm: quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng, tăng trưởng tín dụng, dự phòng rủi ro, thị phần của ngân hàng, sự đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ cho vay, tỷ suất sinh lợi, năng lực cạnh tranh. Những yếu tố này đã được đề cập và chứng minh có tác động đến ổn định tài chính của một ngân hàng thương mại trong các nghiên cứu của Ozili (2018), Ghenimi & cộng sự (2017), Wamalwa & cộng sự (2020), Alshubiri (2017) cũng như một số tác giả khác tại Việt Nam: Nguyễn Lưu Tuyền (2018), Mai Bình Dương (2018), Thuy Tu Pham & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021), Lê Ngọc Quỳnh Anh & cộng sự (2020).

3.2. Nhóm yếu tố đến từ thị trường ngành ngân hàng

Đây là nhóm những yếu tố đến từ tính chất đặc thù của ngành và của thị trường tài chính. Ozili (2018) đã đưa ra một số yếu tố cần phải xem xét bao gồm: mức độ cạnh tranh, mức độ tập trung, sự hiện diện của ngân hàng nước ngoài và quy mô khu vực ngân hàng. Yếu tố mức độ cạnh tranh cũng được xem xét trong nghiên cứu của Nguyễn Lưu Tuyền (2018). Hien Thu Phan & cộng sự (2019) đã phân tích từ dữ liệu của Trung Quốc, Hồng Kông, Malaysia và Việt Nam trong giai đoạn 2004–2014 và đưa ra kết luận rằng tính cạnh tranh cao có thể dẫn đến sự suy giảm ổn định của ngân hàng, đồng thời mức độ tập trung có tác động tích cực đến tính ổn định. Barra & Zotti (2019) đã kiểm tra mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường và sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng và cho thấy mối quan hệ giữa chúng có hình chữ U.

3.3. Nhóm yếu tố vĩ mô

Việc phân tích các biến số kinh tế vĩ mô có thể giúp ích phần nào cho các cơ quan giám sát ngân hàng nhằm đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng và có thể phát hiện trước các tín hiệu bất ổn (Quagliarello, 2008). Nhóm yếu tố này phản ánh cơ chế tác động của toàn bộ nền kinh tế thị trường lên ngành ngân hàng nói chung và lên từng ngân hàng thương mại nói riêng. Lạm phát và tăng trưởng GDP có tác động tiêu cực đến ổn định tài chính của các ngân hàng tại Pakistan có thể do các ngân hàng chưa lường trước được sự thay đổi trong chính sách giá (Ali & Pua, 2018).

3.4. Nhóm yếu tố quản lý nhà nước

Azmeh (2019) đã lần đầu cho thấy tác động của các chính sách quản lý của nhà nước đến ổn định tài chính của các ngân hàng, đặc biệt, đối với các quốc gia đang phát triển, có nhiều khả năng xảy ra tham nhũng và tiêu cực, việc thay đổi chính sách đột ngột sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định tài chính; thay vào đó, các cơ quan hoạch định chính sách cần điều chỉnh chính sách quản lý và giám sát một cách nhẹ nhàng và cần thời gian để thích ứng cũng như tích lũy kinh nghiệm. Bên cạnh đó, Schinasi (2003) cũng đã nhấn mạnh vai trò tự nhiên của các ngân hàng trung ương trong việc giám sát và quản lý tính ổn định của hệ thống ngân hàng. Trong khi đó, Andrieș & Căpraru (2011) đã dẫn chứng số liệu cho thấy tính ổn định tài chính ở 17 nước Trung và Đông Âu gia tăng liên tục trong giai đoạn 2004-2008 có sự đóng góp từ việc hài hòa hóa khung pháp lý quốc gia với sự chấp thuận của Liên minh Châu Âu.

4. Phương pháp nghiên cứu và mô hình đề xuất

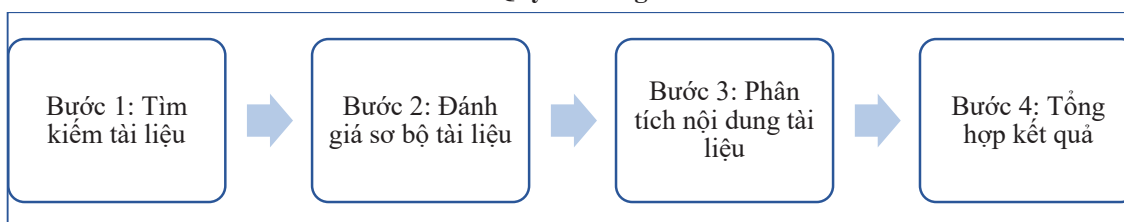
4.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp xem xét và lược khảo tài liệu một cách có hệ thống với 4 bước như hình 1. Ở bước 1, các tài liệu được tìm kiếm là những luận án tiến sĩ đã được công bố, những công bố quốc tế uy

tín được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Web of Science. Bước 2, nhóm tác giả tiến hành đánh giá sơ bộ mức độ liên quan của tài liệu đến đề tài trước khi quyết định sử dụng ở bước tiếp theo. Ở bước 3, chúng tôi đi sâu vào phân tích nội dung, phương pháp và kết quả đạt được của từng tài liệu có liên quan mật thiết với đề tài. Cuối cùng, nhóm tác giả tiến hành thống kê và tổng hợp lại các kết quả quan trọng để đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp cho những nghiên cứu tiếp theo tại Việt Nam.

Thông qua kết quả đạt được từ những nghiên cứu trước, chúng tôi đã phân tích, so sánh và nhận thấy rằng phương pháp nghiên cứu định lượng dùng cho dữ liệu bảng có xét tới yếu tố nội sinh là phù hợp để nghiên cứu về vấn đề ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại. Dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu nên là dữ liệu được thu thập theo năm tài chính từ các nguồn uy tín đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất và xuyên suốt. Nghiên cứu cần ước lượng được các mô hình định lượng khác nhau để xem xét tính đồng nhất về kết quả của các mô hình, đồng thời giải thích được các khác biệt nếu có. Các mô hình cần được cân nhắc xem xét đưa vào sử dụng đồng thời gồm: Pool OLS, FEM, REM, GMM và SGMM.

Hình 1: Quy trình nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4.2. Mô hình đề xuất

Các mô hình nghiên cứu trong nước đã nghiên cứu tác động của các nhóm yếu tố khác nhau lên ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại. Nếu như trong nghiên cứu của Sang Tang My (2020) và Lê Ngọc Quỳnh Anh & cộng sự (2020) chỉ đưa vào mô hình các biến thuộc về nội bộ ngân hàng; thì đến nghiên cứu của Thuy Tu Pham & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021) đã xét đến tác động của một số yếu tố thuộc kinh tế vĩ mô. Chúng tôi cho rằng những nghiên cứu tiếp theo nên tiếp tục kế thừa những kết quả đạt được từ những tác giả này, đồng thời xét đến một số yếu tố đã phần nào đề cập trong các nghiên cứu trên thế giới như các yếu tố thuộc về chính trị và quản lý nhà nước được đề cập bởi Ozili (2018) và Alshubiri (2017); bên cạnh đó, Ozili (2018) cũng đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự hiện diện của ngân hàng nước ngoài có tác động đến ổn định tài chính và Alshubiri (2017) cũng chỉ ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của tập trung thị trường đến ổn định tài chính, do đó những yếu tố này cũng cần được xem xét khi xây dựng mô hình nghiên cứu tại Việt Nam.

Để đánh giá mức độ ổn định tài chính của các tổ chức tài chính, nhiều thước đo đã được đưa ra, trong đó thước đo được sử dụng nhiều nhất là chỉ số z-score được đề xuất bởi Roy. Tuy nhiên, để việc đánh giá mang tính toàn diện và kiểm tra sự nhất quán giữa các thang đo thì những nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng đồng thời các loại thang đo khác nhau, đồng thời so sánh và phân tích kết quả thu được đặc biệt trong trường hợp có nhiều khác biệt. Các thước đo có thể xem xét sử dụng gồm: z-score của Roy, chỉ số FSI và chỉ số BSFI, riêng chỉ số z-score của Altman thì chúng tôi không khuyến nghị sử dụng do việc tính toán sẽ trở nên khó khăn vì mẫu báo cáo tài chính của các ngân hàng không đồng nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Đối với các biến độc lập, căn cứ vào kết quả của những nghiên cứu quan trọng đã được lược khảo, chúng tôi đề xuất bốn nhóm yếu tố tác động như sau:

- Thứ nhất, đối với các yếu tố bên trong ngân hàng: cần xem xét tác động của Mức độ an toàn vốn, Chất lượng tài sản, Khả năng sinh lời, Tính thanh khoản, Hiệu quả hoạt động và Quản trị ngân hàng. Trong đó, biến Quản trị ngân hàng là một biến mới chưa được xem xét trong những nghiên cứu về ổn định tài chính của các ngân hàng tại Việt Nam.

- Thứ hai, đối với các yếu tố thị trường: một số nghiên cứu trước đây đã kiểm tra tác động của Mức độ cạnh tranh, và Khủng hoảng. Chúng tôi đề xuất thêm 2 yếu tố là Khủng hoảng, và Sự hiện diện của ngân

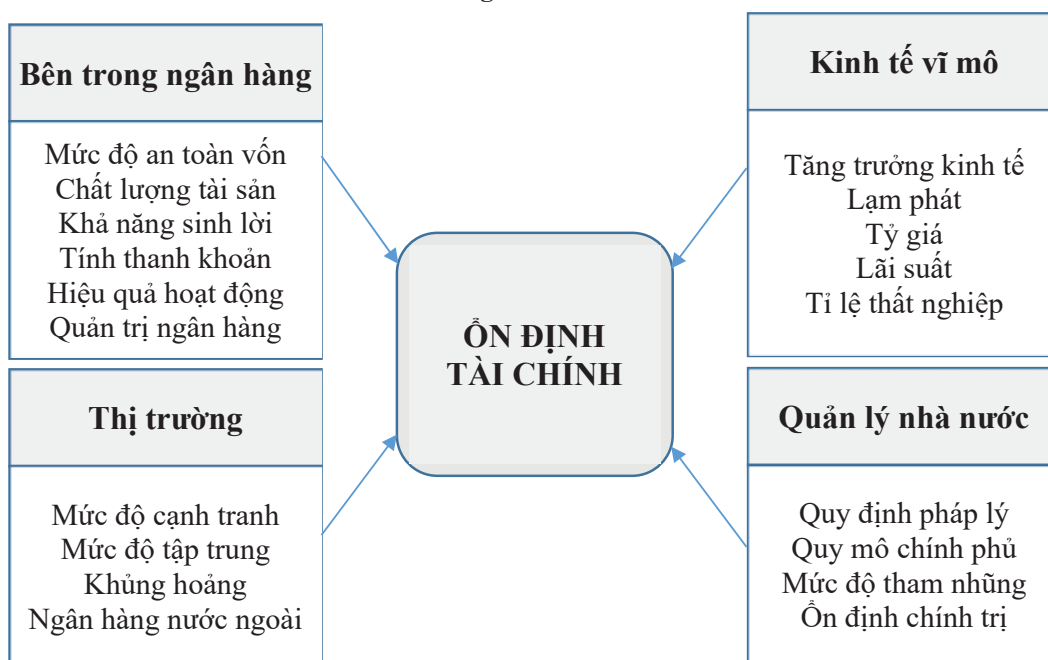
hàng nước ngoài vì đã có bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của chúng đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại trên thế giới.

- Thứ ba, nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô: theo Diaconu & Oanea (2014), các yếu tố này có sự tác động một cách có hệ thống đến toàn bộ nền kinh tế, trong đó có các ngân hàng thương mại. Một số yếu tố đã được xem xét trong các nghiên cứu trong nước trước đây là lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Để xem xét một cách toàn diện hơn, những nghiên cứu sau nên đưa thêm vào các yếu tố mới là: lãi suất, tỷ giá và tỷ lệ thất nghiệp.

- Thứ tư, nhóm yếu tố Quản lý nhà nước: Cơ chế quản lý nhà nước ở mỗi quốc gia là khác nhau, điều này ảnh hưởng đến cơ chế điều hành, chính sách cũng như kết quả thực hiện chính sách của mỗi quốc gia. Yếu tố này cũng cần phải được cân nhắc khi xem xét về tính ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Mặc dù các nghiên cứu định lượng rất khó có thể đo lường được những thành phần của nhóm yếu tố này, nhưng một số yếu tố có thể cân nhắc đưa vào mô hình như: Quy định pháp lý, Quy mô chính phủ, Mức độ tham nhũng và Ổn định chính trị.

Như vậy, mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả đề xuất là mô hình định lượng với biến phụ thuộc là ổn định tài chính và các biến độc lập thuộc 4 nhóm: nhóm yếu tố từ bên trong ngân hàng, nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô, nhóm yếu tố đến từ thị trường ngân hàng và nhóm yếu tố thuộc về quản lý nhà nước được mô tả trong Hình 2. Bên cạnh đó, những nghiên cứu tiếp theo cũng cần phải xét đến tác động của các yếu tố nội sinh (giá trị của biến phụ thuộc và độc lập ở các kỳ trước) để thấy được mối liên kết giữa ổn định tài chính và độ trễ của các biến.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của nhóm tác giả

5. Kết luận

Ổn định tài chính của thị trường và của các ngân hàng thương mại là một chủ đề đang ngày được quan tâm, nếu trước năm 2000 chỉ có 17 công bố quốc tế liên quan, thì giai đoạn 2000-2009, số lượng công bố quốc tế có liên quan là 272 nghiên cứu, từ 2010 đến 2019 số lượng công bố đã tăng gần 10 lần (2288 công bố), và chỉ trong 4 năm trở lại đây đã có 2027 công bố quốc tế liên quan đến vấn đề này (theo dữ liệu thống kê từ cơ sở dữ liệu của Web of Science). Nếu các nghiên cứu ban đầu đa phần tập trung vào vai trò và tầm quan trọng của tính ổn định tài chính thì những nghiên cứu về sau tập trung về việc đo lường mức độ ổn định tài chính cũng như kiểm tra và đánh giá tác động của các yếu tố đến ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại. Từ kết quả những nghiên cứu này, có thể thấy nhiều yếu tố cùng tác động đến tình trạng ổn định tài chính và có thể được chia thành 4 nhóm sau: nhóm các yếu tố thuộc bản thân ngân hàng, nhóm các yếu

tổ đặc trưng của thị trường ngành ngân hàng, nhóm yếu tố thuộc nền kinh tế vĩ mô và nhóm yếu tố thuộc về cơ chế quản lý của chính phủ cũng như ngân hàng nhà nước. Việc yếu tố nào trực tiếp tác động đến mức độ ổn định còn tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng chính phủ và đặc điểm thị trường của từng quốc gia. Bên cạnh đó, cũng cần xem xét tác động của giá trị lịch sử của những yếu tố này cũng như tác động từ giá trị quá khứ của biến ổn định tài chính lên giá trị hiện tại của biến phụ thuộc, để từ đó có được mô hình dự báo phù hợp hơn.

Tuy nhiên, bài viết cũng còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, những nghiên cứu được chọn lọc để đưa vào bài viết dựa trên số lượt trích dẫn, điều này có thể bỏ sót một số nghiên cứu mới nhưng có kết quả nổi bật. Thứ hai, nhóm tác giả chưa tiếp cận được số lượng lớn các công trình nghiên cứu trong nước. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng chưa đề xuất được phương pháp ước lượng phù hợp nhất với thị trường Việt Nam, đòi hỏi các nghiên cứu tiếp theo cần phải áp dụng nhiều phương pháp ước lượng khác nhau để so sánh và chọn lọc một cách phù hợp nhất.

Tài liệu tham khảo

- Ali, M., & Pua, C.H. (2018), 'Does bank size and funding risk effect banks' stability? A lesson from Pakistan', *Global Business Review*, 19(5), 1166-1186.
- Alshubiri, F. N. (2017), 'Determinants of financial stability: an empirical study of commercial banks listed in Muscat Security Market', *Journal of Business and Retail Management Research*, 11(4), 192-200. DOI:10.24052/JBRMR/V11IIS04/DOFSAESOCBLIMSM.
- Altman, E. I. (2013), *Handbook of research methods and applications in empirical finance*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham, UK.
- Andrieș, A. M., & Căpraru, B. (2011), 'How does EU banking competition impact financial stability', In *Proceedings of the 13th International Conference on Finance and Banking*, Ostrava, Czech Republic Oct, 12-13.
- Azmeh, C. (2019), 'Does the speed of adjustment in regulation and supervision affect financial stability in developing countries?', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 27(4), 453-463.
- Barra, C., & Zotti, R. (2020), 'Market power and stability of financial institutions: evidence from the Italian banking sector', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 28(2), 235-265.
- Boyd, J. H., & Graham, S. L. (1986), 'Risk, regulation, and bank holding company expansion into nonbanking', *Quarterly Review*, 10(Spring), 2-17.
- Chí Tín (2022), 'Vực dậy các "ngân hàng 0 đồng" từ năm 2022', *thoibaotaichinhvietnam*, truy cập lần cuối ngày 16 tháng 10 năm 2023, từ <<https://thoibaotaichinhvietnam.vn/vuc-day-cac-ngan-hang-0-dong-tu-nam-2022-98504.html>>.
- Čihák, M., & Hesse, H. (2010), 'Islamic banks and financial stability: An empirical analysis', *Journal of Financial Services Research*, 38, 95-113.
- Cvetkoska, V., Fotova Čiković, K., & Tasheva, M. (2021), 'Efficiency of commercial banking in developing countries', *Mathematics*, 9(14), 1597.
- Diaconu, R. I., & Oanea, D. C. (2014), 'The main determinants of bank's stability. Evidence from Romanian banking sector', *Procedia Economics and Finance*, 16, 329-335.
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010), 'Loan growth and riskiness of banks', *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2929-2940.
- Ghenimi, A., Chaibi, H., & Omri, M. A. B. (2017), 'The effects of liquidity risk and credit risk on bank stability: Evidence from the MENA region', *Borsa Istanbul Review*, 17(4), 238-248.
- Hannan, T. H., & Hanweck, G. A. (1988), 'Bank insolvency risk and the market for large certificates of deposit', *Journal of Money, Credit and Banking*, 20(2), 203-211.
- Illien, N., Revill, J. & Sims, T. (2023), 'Swiss central bank throws financial lifeline to Credit Suisse after shares pummelled', *Reuters*, retrieved on March 16th 2023 from <<https://www.reuters.com/markets/cautious-calm->

returns-bank-stocks-focus-shifts-regulation-2023-03-15/>.

- Jeff Cox (2023), 'Worries linger about financial stability following bank rescue, Fed report shows', CNBC, retrieved on October 16th 2023, from <<https://www.cnbc.com/2023/05/08/worries-linger-about-financial-stability-after-bank-rescue-fed-says.html>>.
- Kiemo, S. M., Olweny, T. O., Muturi, W. M., & Mwangi, L. W. (2019), 'Bank-specific determinants of commercial banks financial stability in Kenya', *Journal of Applied Finance and Banking*, 9(1), 119-145.
- Kibritçioğlu, A. (2003), 'Monitoring banking sector fragility', *The Arab Bank Review*, 5(2), 51-66.
- Lê Ngọc Quỳnh Anh, Nguyễn Quý Quốc & Lê Thị Phương Trang (2020), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 129(5B), 95-107.
- Mai Bình Dương (2018), 'Tác động của vốn chủ sở hữu, rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của ngân hàng thương mại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Lưu Tuyền (2018), 'Tác động của cạnh tranh tới sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Tuyết Lan (2021), 'Tác động của lợi nhuận ngân hàng tới ổn định tài chính tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 232, 1-9.
- Ozili, P. K. (2018), 'Banking stability determinants in Africa', *International Journal of Managerial Finance*, 14(4), 462-483.
- Hien Thu Phan, Anwar, S., Alexander, W. R. J., & Hanh Thi My Phan (2019), 'Competition, efficiency and stability: An empirical study of East Asian commercial banks', *The North American Journal of Economics and Finance*, 50, DOI: 10.1016/j.najef.2019.100990.
- Quagliariello, M. (2008), 'Does macroeconomy affect bank stability? A review of the empirical evidence', *Journal of Banking Regulation*, 9, 102-115.
- Roy, A. D. (1952), 'Safety first and the holding of assets', *Econometrica: Journal of the econometric society* 20(3), 431-449. DOI:10.2307/1907413.
- Sang Tang My (2020), 'Credit risk and bank stability of Vietnam commercial bank: a BK approach', *International Journal of Analysis and Applications*, 18(6), 1066-1082.
- Schinasi, M. G. J. (2003), *Responsibility of central banks for stability in financial markets*, International Monetary Fund.
- Shalal, A. (2023), 'US Treasury looks to strengthen financial stability; big focus on smaller banks', *Reuters*, retrieved on March 22nd 2023, from <<https://www.reuters.com/business/finance/us-treasury-considering-how-further-strengthen-financial-stability-adeyemo-says-2023-03-21/>>.
- Tại Việt Nam chưa có ngân hàng nào bị phá sản* (2022), truy cập ngày 16 tháng 10 năm 2023, từ <<https://www.anninhthudo.vn/tai-viet-nam-chua-co-ngan-hang-nao-bi-pha-san-post519427.antd>>.
- Thuy Tu Pham, Le Kieu Oanh Dao, Van Chien Nguyen (2021), 'The determinants of bank's stability: a system GMM panel analysis', *Cogent Business & Management*, 8(1). DOI: 10.1080/23311975.2021.1963390.
- Wamalwa, N., & Makori, J. M. P. D. (2020), 'Effect of Camel Variables on Financial Stability: A Dynamic Panel Analysis of Commercial Banks in Kenya', *Research Journal of Finance and Accounting*, 11(18), 79-91.

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỜI TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Lê Hải Trung

Học viện Ngân hàng

Email: trunglh@hvn.edu.vn

Lê Thị Thu Hà

Học viện Ngân hàng

Email: haltt@hvn.edu.vn

Bùi Thị Thuỷ

Học viện Ngân hàng

Email: thuybt@hvn.edu.vn

Mã bài: JED-1715

Ngày nhận bài: 07/12/2023

Ngày nhận bài sửa: 23/01/2024

Ngày duyệt đăng: 08/02/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1715

Tóm tắt

Nghiên cứu này đánh giá tác động của quản trị lợi nhuận tới tỷ suất sinh lời của 202 cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022. Kết quả hồi quy dữ liệu dạng bảng cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp có tác động ngược chiều tới tỷ suất sinh lời của cổ phiếu trong năm tiếp theo. Kết quả mô hình mở rộng cho thấy tác động này là chỉ có ý nghĩa thống kê khi các doanh nghiệp thực hiện quản trị lợi nhuận theo chiều hướng tăng lợi nhuận. Điều này thể hiện mức độ hiệu quả thấp của thị trường chứng khoán Việt Nam với mức độ minh bạch thông tin thấp, cùng với tỷ lệ lớn các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường khiến các nhà đầu tư phản ứng quá mức với các thông tin về lợi nhuận. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với thị trường chứng khoán.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, Tỷ suất sinh lời cổ phiếu, Thị trường chứng khoán.

Mã JEL: C33, G12, G14, M41

The Impacts of Earnings Management on Stock Returns in the Vietnamese Stock Markets

Abstract

This study investigates the impact of earnings management level on the stock returns of 202 listed stocks on the Vietnam stock market during the period from 2013 to 2022. Our empirical analysis shows that earnings management had a negative effect on the stock returns in the following year. We further explore the potential asymmetric impacts of upward and downward earnings management. We find that the negative impact of earnings management on the stock returns is only significant for upward earnings management. These results indicate the weak efficiency of the Vietnamese stock market with low information transparency, along with a high proportion of individual investors in the market, leading investors to react excessively to profit information. Based on these findings, the study proposes some policy recommendations for the development of the Vietnamese stock market.

Keywords: Earnings management, Stock returns, Stock market.

JEL Codes: C33, G12, G14, M41

1. Giới thiệu

Quản trị lợi nhuận (QTLN) là một trong những chủ đề nghiên cứu được quan tâm gần đây trong bối cảnh có nhiều vụ gian lận báo cáo tài chính được phát hiện (Le & cộng sự, 2021; Richardson & cộng sự, 2022). QTLN có thể thực hiện thông qua việc điều chỉnh các khoản chi phí dự phòng, khấu hao hoặc trì hoãn thực hiện các khoản chi phí trong doanh nghiệp. Theo Healy & Wahlen (1999), QTLN xảy ra khi nhà quản lý sử dụng những xét đoán của họ trong việc thiết kế và thay đổi báo cáo tài chính nhằm làm cho các bên liên quan hiểu sai về kết quả hoạt động thực của công ty. Hành vi QTLN có thể làm giảm chất lượng thông tin kế toán và gây lo ngại cho các bên liên quan khi sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Mối quan hệ giữa QTLN và tỷ suất lợi nhuận cổ phiếu lần đầu tiên được xem xét bởi Ball & Brown (1968). Theo Kasznik & McNichols (2002), một trong các lý do khiến nhà quản lý thao túng lợi nhuận là để đáp ứng dự báo lợi nhuận của nhà phân tích, từ đó ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu trong tương lai. Bên cạnh đó, lợi nhuận là căn cứ quan trọng để nhà đầu tư lựa chọn cổ phiếu. Wu & cộng sự (2012) chỉ ra rằng, QTLN là một trong những yếu tố rủi ro, quyết định tới chênh lệch tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu. Do đó, QTLN có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu và tỷ suất sinh lời đặc biệt đối với các nước đang phát triển như Việt Nam do độ minh bạch thông tin thấp, tỷ lệ nhà đầu tư cá nhân cao (Nguyễn & cộng sự, 2023; Vo & Phan, 2017). Các nhà đầu tư cá nhân đối mặt chi phí cao và khả năng xử lý thông tin thấp, nên thường phản ánh thái quá trước thông tin về lợi nhuận, đặc biệt là các thị trường chứng khoán có mức độ hiệu quả thấp (Tan & Taş, 2019).

Đến nay, đã có một số nghiên cứu xem xét chủ đề này, tuy nhiên, những phát hiện còn có sự khác biệt. Một số nghiên cứu cho thấy nhà đầu tư có thể bị đánh lừa bởi các công ty có mức QTLN cao, dẫn đến tỷ lệ sinh lời cổ phiếu giảm trong năm kế tiếp (Sloan, 1996; Wu & cộng sự, 2012). Trong khi đó, Subramanyam (1996) cho rằng các khoản dồn tích tùy ý có thể giúp các nhà đầu tư đánh giá đúng hơn về giá trị thực của doanh nghiệp, do đó có ảnh hưởng tích cực đến tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu. Ở Việt Nam hiện đã có một số nghiên cứu về QTLN (ví dụ, Cho & Chung, 2022; H. Le, 2020; H. A. Nguyen & cộng sự, 2021; Q. Nguyen & cộng sự, 2024), tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời cổ phiếu. Nghiên cứu gần nhất là của Đường Nguyễn Hưng (2017), trong đó tác giả đánh giá mối quan hệ giữa QTLN dồn tích với tỷ lệ sinh lời cổ phiếu nhưng chỉ giới hạn ở nhóm các công ty niêm yết trong ngành thực phẩm.

Nghiên cứu này đánh giá tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời của 202 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022. Đặc biệt, nhóm tác giả đánh giá tác động khác nhau của QTLN tới tỷ suất sinh lời, phụ thuộc vào việc lợi nhuận bị thao túng theo hướng tăng lên hoặc giảm đi hơn so với thực tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết của tác động của quản trị lợi nhuận tới tỷ suất sinh lời cổ phiếu

Có ba cơ sở lý thuyết chính giải thích mối quan hệ giữa QTLN và tỷ lệ sinh lời cổ phiếu. Thứ nhất, lý thuyết về người đại diện được Jensen & Meckling (1976) cho rằng người đại diện được kỳ vọng hành xử vì lợi ích của người uỷ quyền, tuy nhiên trong thực tế họ có thể theo đuổi các lợi ích riêng của mình. Vì vậy, nhà quản lý thực tế có thể hành xử vì lợi ích riêng của mình và gây thiệt hại cho nhà đầu tư. Để theo đuổi lợi ích của bản thân, nhà quản lý có thể thực hiện hành vi QTLN nhằm đạt được phản ứng thuận lợi của thị trường dưới dạng tăng giá cổ phiếu, từ đó ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời trong tương lai.

Thứ hai, lý thuyết về thông tin bất cân xứng cho rằng thông tin không chính xác có thể khiến các chủ thể có ít thông tin đưa ra những quyết định không chính xác khi thực hiện giao dịch, đồng thời các chủ thể có nhiều thông tin sẽ có những hành động gây bất lợi cho các chủ thể còn lại khi thực hiện giao dịch (Akerlof, 1978). Trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư thường bị bất lợi về thông tin so với nhà quản lý. Do vậy, các hành vi QTLN và công bố thông tin của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng các quyết định của nhà đầu tư khi đưa ra các quyết định tham gia giao dịch, quyết định về tỷ suất lợi nhuận của cổ phiếu trong tương lai.

Thứ ba, lý thuyết thị trường hiệu quả khẳng định rằng thị trường hiệu quả và giá cổ phiếu phản ánh đầy đủ thông tin (Fama, 1970). Do đó, nhà đầu tư không thể kiếm được lợi nhuận vượt trội bằng cách sử dụng bất kỳ chiến lược giao dịch nào. Lý thuyết thị trường hiệu quả gợi ý rằng không có mối liên hệ nào giữa QTLN và tỷ suất sinh lời, trong khi đó theo lý thuyết người đại diện và lý thuyết bất cân xứng thông tin, việc QTLN có thể tác động tới tỷ suất sinh lời.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của quản trị lợi nhuận tới tỷ lệ sinh lời cổ phiếu

Các nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới về tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời cho thấy QTLN có thể tác động tới tỷ suất sinh lời dựa trên đánh giá của nhà đầu tư đối với thông tin lợi nhuận doanh nghiệp. Sloan (1996) nghiên cứu mối quan hệ giữa mức dồn tích trong lợi nhuận với mức sinh lời bất thường của cổ phiếu trong năm tiếp theo. Kết quả chỉ ra các nhà đầu tư có thể không phân biệt được sự khác nhau giữa thành phần dồn tích, thể hiện ở việc các công ty có phần giá trị dồn tích cao trong thu nhập có mức sinh lời bất thường của cổ phiếu trong năm sau âm do mức thu nhập trong tương lai thấp hơn kỳ vọng. Ngược lại, Subramanyam (1996) cho rằng thị trường định giá được các khoản dồn tích tùy ý. Theo đó, các khoản dồn tích tùy ý làm tăng ý nghĩa của thông tin lợi nhuận, đồng thời các khoản dồn tích tùy ý phát sinh do các nhà quản lý sử dụng quyền quyết định của mình để cải thiện khả năng phản ánh giá trị doanh nghiệp của thu nhập.

Đối với các bằng chứng thực nghiệm của QTLN tới tỷ suất sinh lời, Wu & cộng sự (2012) chỉ ra tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời trên mẫu các công ty Đài Loan trong khoảng thời gian 2003 - 2006. Kết quả cho thấy tác động tiêu cực của QTLN và tỷ lệ sinh lời cổ phiếu trong năm sau. Điều này cho thấy các nhà đầu tư cá nhân không có đủ khả năng để phân biệt về mức độ tin cậy của thông tin về cổ phiếu mà họ giao dịch. Do đó, các nhà đầu tư có thể đầu tư vào một công ty có mức độ QTLN cao hơn và thu được lợi nhuận thấp hơn so với khi họ đầu tư vào một công ty có mức độ quản lý lợi nhuận thấp hơn. N. T. Nguyen & cộng sự (2022) nghiên cứu mối quan hệ giữa bối cảnh của hành vi QTLN và tỷ suất sinh lời. Nhóm tác giả xây dựng một chỉ số tổng hợp dựa trên tín hiệu cảnh báo hành vi QTLN - ESCORE tổng hợp 15 tín hiệu riêng lẻ liên quan đến QTLN thực tế và dồn tích. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các công ty có ESCORE thấp có tỷ suất sinh lời cao hơn công ty có ESCORE cao đối với các công ty ở Anh và Mỹ. Phát hiện này ngụ ý rằng các tín hiệu về hoạt động QTLN có tác động tới quyết định đầu tư và tỷ suất sinh lời. Tương tự, Jeong & Choi (2019) phân tích tác động của QTLN thực tế đến tác động của thu nhập và dòng tiền hiện tại đến thu nhập và dòng tiền trong tương lai, và tác động của QTLN thực tế lên mối quan hệ lợi nhuận - thu nhập với công ty niêm yết tại Hàn Quốc trong giai đoạn 2000 đến 2015. Kết quả cho thấy rằng QTLN làm giảm tính bền vững của lợi nhuận và dòng tiền. Đồng thời, việc QTLN có tác động ngược chiều đến mức sinh lời của cổ phiếu năm sau.

Một lý giải cho các kết quả này là bởi hoạt động QTLN có thể tác động tới rủi ro của các cổ phiếu, do đó ảnh hưởng đến hành vi của các nhà đầu tư. Loureiro & Silva (2022) xem xét tác động của QTLN tới rủi ro giảm giá cổ phiếu với các công ty bị hủy niêm yết chéo tại Hoa Kỳ. Kết quả cho thấy mức độ nhạy cảm của rủi ro sụt giảm giá cổ phiếu đối với QTLN tăng lên sau khi các công ty hủy niêm yết chéo. Kim & Zhang (2014) và Hutton & cộng sự (2009) cũng kết luận rằng QTLN có liên quan thuận chiều và đáng kể tới rủi ro sụt giảm giá cổ phiếu của các doanh nghiệp. Các nghiên cứu này cho thấy nhà quản lý có thể sử dụng QTLN để che dấu thông tin xấu về doanh nghiệp, từ đó dẫn đến nguy cơ giảm giá cổ phiếu trong tương lai. Ở Việt Nam, Đường Nguyễn Hưng (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa QTLN dồn tích với tỷ lệ sinh lời cổ phiếu năm hiện tại trên nhóm các công ty niêm yết trong ngành thực phẩm. Kết quả cho thấy các công ty có mức QTLN cao hơn có tỷ suất sinh lời năm hiện tại cao hơn. Điều này cho thấy các nhà đầu tư bị đánh lừa bởi các công ty thực hiện hành vi QTLN, tuy nhiên phạm vi nghiên cứu bị giới hạn ở nhóm các công ty trong ngành thực phẩm.

Từ các kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi kỳ vọng QTLN có tác động tới tỷ lệ sinh lời cổ phiếu của các công ty niêm yết. Theo đó, chúng tôi phát triển một giả thuyết nghiên cứu H1 như sau:

H1. Mức độ quản trị lợi nhuận có tác động đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tác động QTLN tới tỷ suất sinh lời còn phụ thuộc vào chiều hướng QTLN – quản trị tăng lợi nhuận hay quản trị giảm lợi nhuận. Sayari & cộng sự (2013) tìm thấy quan hệ thuận chiều giữa mức sinh lời bất thường của cổ phiếu xung quanh thời điểm công bố kết quả kinh doanh và hành vi QTLN. Cụ thể là việc quản trị tăng lợi nhuận làm tăng tỷ suất sinh lời bất thường dương và việc quản trị giảm lợi nhuận làm tăng tỷ suất sinh lời bất thường âm của cổ phiếu quanh thời điểm công bố kết quả kinh doanh. Điều này cho thấy các nhà đầu tư không nắm bắt được tác động của việc thay đổi phương pháp kế toán đối với thu nhập, có thể dễ dàng bị mắc bẫy khi các nhà quản lý thực hiện QTLN. Nếu công ty gặp khó khăn, người quản lý có xu hướng QTLN theo hướng tăng lợi nhuận khiến các nhà đầu tư đánh giá quá cao cổ phiếu và mức sinh lời cổ

phiếu quanh thời điểm công bố thu nhập sẽ cao hơn. Tuy nhiên, nếu công ty hoạt động tốt, người quản lý có xu hướng giảm lợi nhuận để giảm thiểu giá trị thuế dẫn đến các nhà đầu tư đánh giá thấp cổ phiếu. Ali & Bansal (2021) kiểm tra tác động khác nhau của hoạt động quản trị tăng hoặc giảm mức lợi nhuận thực tới tỷ suất sinh lời của 3.085 cổ phiếu niêm yết tại Ấn Độ từ năm 2000 đến năm 2019. Kết quả cho thấy rằng các cổ phiếu có các khoản dồn tích tùy ý dương (quản trị tăng thu nhập) có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn so với các cổ phiếu có các khoản dồn tích tùy ý âm (quản trị giảm thu nhập). Trên cơ sở đó, chúng tôi phát triển giải thuyết nghiên cứu H2 như sau:

H2. Tác động của quản trị lợi nhuận tới tỷ suất sinh lời của cổ phiếu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam khác nhau tùy thuộc chiều hướng quản trị lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường quản trị lợi nhuận

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện trên thế giới, chúng tôi sử dụng các khoản dồn tích tùy ý (discretionary accruals - DA) làm đại diện cho QTLN. Cụ thể, nghiên cứu sử dụng hai thước đo cho các khoản dồn tích tùy ý: DA1 được ước tính từ mô hình Jones (1991), được sửa đổi bởi Dechow & cộng sự (1995); và DA2 được ước tính từ mô hình Jones (1991) được sửa đổi bởi Kothari & cộng sự (2005).

Các khoản dồn tích tùy ý DA1, DA2 là phần dư được ước tính các phương trình (1) và (2) tương ứng như sau:

$$\frac{TAC_{i,t}}{A_{i,t-1}} = \alpha_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{(\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t})}{A_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$\frac{TAC_{i,t}}{A_{i,t-1}} = \varphi_1 \frac{1}{A_{i,t-1}} + \varphi_2 \frac{\Delta REV_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \varphi_3 \frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \varphi_4 ROA_{i,t-1} + \vartheta_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: $TAC_{i,t}$ là tổng số tiền dồn tích của công ty i trong năm t , $TAC_{i,t} = \Delta CA_{i,t} - \Delta Cash_{i,t} - \Delta CL_{i,t} + \Delta DCL_{i,t} - DEP_{i,t}$. $\Delta CA_{i,t}$ là thay đổi trong tài sản ngắn hạn, $\Delta Cash_{i,t}$ là thay đổi về tiền mặt, $\Delta CL_{i,t}$ là thay đổi trong nợ ngắn hạn, $\Delta DCL_{i,t}$ là thay đổi của vay ngắn hạn, $DEP_{i,t}$ là chi phí khấu hao. $\Delta REV_{i,t}$ là thay đổi về doanh thu, $\Delta REC_{i,t}$ là thay đổi về khoản phải thu ròng, $PPE_{i,t}$ là tổng tài sản cố định, $A_{i,t-1}$ là tổng tài sản trong năm $t-1$, $ROA_{i,t-1}$ là lợi nhuận trên tài sản ở năm $t-1$. Phương trình (1) và (2) được ước tính chéo cho từng nhóm ngành theo từng năm, với tối thiểu 10 công ty trong mỗi nhóm ngành từng năm.

Để kiểm tra giả thuyết H1, chúng tôi sử dụng giá trị tuyệt đối của phần dư từ các phương trình (1) và (2) để thể hiện mức độ QTLN chung, không phân biệt hành vi làm tăng hay làm giảm lợi nhuận. Để kiểm tra giả thuyết H2, nhóm nghiên cứu tách biệt các phần dư có giá trị dương, thể hiện hành vi QTLN làm tăng lợi nhuận, và các phần dư có giá trị âm, thể hiện QTLN giảm lợi nhuận để đưa vào mô hình nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả sử dụng mô hình hồi quy như sau:

$$RET_{i,t} = \alpha + \beta EM_{i,t-1} + \gamma' X_{i,t-1} + \varphi_i + \tau_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó, $RET_{i,t}$ là tỷ suất sinh lời bình quân của cổ phiếu i trong năm t . $EM_{i,t}$ là biến giải thích thể hiện mức độ QTLN dồn tích cổ phiếu i trong năm t , được xác định là giá trị tuyệt đối của $DA1_{i,t}$ hoặc $DA2_{i,t}$ như đã trình bày trên. $X_{i,t}$ là vector các biến kiểm soát, đại diện cho các đặc điểm của doanh nghiệp có thể tác động tới tỷ suất sinh lời. Tương tự các nghiên cứu trước đây (Ali & Bansal, 2021), tác giả sử dụng các biến kiểm soát bao gồm (1) biến trễ $RET_{i,t-1}$ để kiểm soát có vấn đề tự tương quan hoặc nội sinh tiềm tàng trong mô hình; (2) giá trị logarithm của vốn hóa doanh nghiệp (SIZE) và tỷ lệ giá trị sổ sách so với giá trị thị trường (BM) để đại diện cho nhân tố quy mô và giá trị trong mô hình của Eugene F Fama và French (1992); (3) giá trị vòng quay cổ phiếu điều chỉnh (TURN) được xác định bằng tỷ lệ khối lượng giao dịch trên số cổ phiếu lưu hành để kiểm soát tần suất giao dịch và mức độ thanh khoản của cổ phiếu; (4) tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ đòn bẩy tài chính (LEV) để kiểm soát cho trạng thái tài chính của cổ phiếu

và (5) tỷ lệ biến động của tỷ suất sinh lời cổ phiếu (SIGMA) thể hiện mức độ biến động của cổ phiếu trong năm. Các biến giải thích được sử dụng với giá trị trễ một chu kỳ để giảm thiểu rủi ro về sai sót nội sinh giữa tỷ suất sinh lời và các biến giải thích. Mô hình được ước lượng theo hiệu ứng cố định với φ_i và τ_t là hiệu ứng cố định theo doanh nghiệp và theo thời gian để kiểm soát cho các tác động nội sinh riêng biệt của mỗi cổ phiếu và sự thay đổi theo thời gian có thể ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời.

Để đánh giá tác động của chiều hướng QTLN tới tỷ suất sinh lời, nhóm tác giả thực hiện mô hình hồi quy mở rộng như sau:

$$RET_{i,t} = \alpha + \beta^u EM_{i,t-1}^u + \beta^d EM_{i,t-1}^d + \gamma' X_{i,t-1} + \varphi_i + \tau_t + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó $EM_{i,t}^u = \max(EM_{res_{i,t}}, 0)$ và $EM_{i,t}^d = \min(EM_{res_{i,t}}, 0)$, với $EM_{res_{i,t}}$ là phần dư thực tế của các mô hình (1) và (2), lần lượt thể hiện việc QTLN theo hướng tăng lợi nhuận và QTLN theo hướng giảm lợi nhuận của doanh nghiệp i trong năm t . Nếu tỷ suất sinh lời phản ứng khác nhau, tùy thuộc vào việc doanh nghiệp QTLN theo hướng tăng hay giảm lợi nhuận thì hệ số β^u và β^d sẽ khác nhau. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đánh giá giả thuyết này thông qua kiểm định Wald.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để đánh giá tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời, nghiên cứu sử dụng thông tin giao dịch và báo cáo tài chính của tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE từ 2013 tới 2022. Tương tự như các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả loại bỏ (1) cổ phiếu của các doanh nghiệp tài chính (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm) do sự khác biệt của yêu cầu báo cáo tài chính; và (2) cổ phiếu các doanh nghiệp bị hủy niêm yết trong khoảng thời gian nghiên cứu; (3) cổ phiếu với số tuần có kết quả giao dịch ít hơn 30 tuần để đảm bảo số quan sát trong ước lượng QTLN. Tổng hợp lại, mẫu dữ liệu của nghiên cứu này bao gồm 202 cổ phiếu từ 2013 tới 2022, đảm bảo tính bao phủ đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình. Giá trị bình quân của DA1 và DA2 lần lượt là 0,099 và 0,095 với độ lệch chuẩn tương ứng là 0,105 và 0,097. Điều này cho thấy mức độ phân tán trong quy mô QTLN của các cổ phiếu trong mẫu thống kê. Tỷ suất sinh lời có giá trị bình quân là -0,001, trong khi giá trị biến động của tỷ lệ sinh lời bình quân ở mức 0,054, cho thấy mức độ phân tán và biến động lớn trong tỷ lệ sinh lời của các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với các biến kiểm soát, các cổ phiếu trong mẫu thống kê có giá trị thị trường bình quân dưới giá trị sổ sách 1,856 lần, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản bình quân ở mức 6,1% và tỷ lệ nợ trên tổng tài sản ở mức bình quân 47,3%.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Giá trị lớn nhất
DA1	0.099	0.105	0.000	0.067	0.797
DA2	0.095	0.097	0.000	0.066	0.735
RET	-0.001	0.009	-0.075	-0.001	0.042
BM	1.856	1.407	-2.140	1.499	14.919
SIGMA	0.054	0.026	0.014	0.048	0.436
ROA	0.061	0.079	-0.853	0.049	0.784
SIZE	21.421	1.372	16.871	21.263	27.082
LEV	0.473	0.205	0.012	0.484	1.294
TURN	0.080	0.116	0.000	0.032	0.801

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 2 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình định lượng. Hai biến DA1 và DA2 có mức độ tương quan cao bởi cùng đo lường mức độ QTLN của các doanh nghiệp trong mẫu thống kê. Hệ số tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình ở mức thấp, cho thấy mô hình không xuất hiện vấn đề đa cộng tuyến.

4.2. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy ở mô hình (3), đánh giá tác động của QTLN tới tỷ lệ sinh lời của các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cột (1) và cột (3) thể hiện kết quả hồi quy không sử dụng các biến kiểm soát, trong khi đó, cột (2) và cột (4) thể hiện kết quả hồi quy đầy đủ với các biến kiểm soát. Kết

Bảng 2: Ma trận tương quan

	DA1	DA2	RET	BM	SIGMA	ROA	SIZE	LEV	TURN
DA1	1.000								
DA2	0.929	1.000							
RET	0.024	0.029	1.000						
BM	-0.026	-0.021	-0.164	1.000					
SIGMA	0.095	0.096	-0.216	-0.014	1.000				
ROA	-0.040	-0.025	0.164	-0.199	-0.252	1.000			
SIZE	-0.057	-0.065	-0.022	-0.178	-0.155	-0.039	1.000		
LEV	0.049	0.045	0.001	0.005	0.092	-0.384	0.312	1.000	
TURN	0.056	0.061	0.094	-0.054	0.237	-0.106	0.182	0.068	1.000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

quả hồi quy cho thấy hệ số hồi quy của biến DA1 và DA2 đều âm và có ý nghĩa thống kê cao. Điều này cho thấy, tỷ suất sinh lời bình quân của cổ phiếu sẽ sụt giảm trong năm tiếp theo nếu như doanh nghiệp có quy mô QTLN gia tăng trong năm gần nhất.

Đối với các biến kiểm soát, biến trễ của tỷ suất sinh lời mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy tỷ lệ sinh lời của các cổ phiếu có xu hướng đảo chiều sau một năm. Trong khi đó, các cổ phiếu giao dịch dưới giá trị sổ sách có xu hướng cải thiện khả năng sinh lời trong năm tiếp theo. Ngược lại, tỷ suất sinh lời có xu hướng giảm với các doanh nghiệp có tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản cao hơn, sử dụng nhiều nợ hơn và có tính thanh khoản cao hơn. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berggrun & cộng sự (2020), cho thấy các cổ phiếu có trạng thái tài chính tốt sẽ được ưa thích hơn bởi các nhà đầu tư, đẩy giá cổ phiếu gia tăng ngay lập tức, dẫn đến tỷ suất sinh lời của năm tiếp theo thấp hơn. Ngược lại, các nhà đầu tư sẽ yêu cầu tỷ suất sinh lời cao hơn cho phần bù rủi ro lớn hơn ở các cổ phiếu có trạng thái tài chính thấp, dẫn đến giá cổ phiếu suy giảm trong năm nay và tỷ suất sinh lời cao hơn trong năm tiếp theo.

Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình cơ sở

	Biến		phụ RET_t	thuộc
	(1)	(2)	(3)	(4)
Ret_{t-1}	-0,201*** (0,025)	-0,107*** (0,027)	-0,200*** (0,025)	-0,107*** (0,027)
$DA1_{t-1}$	-0,009*** (0,002)	-0,007*** (0,002)		
$DA2_{t-1}$			-0,009*** (0,002)	-0,007*** (0,002)
BM_{t-1}		0,002*** (0,0002)		0,002*** (0,0002)
$SIGMA_{t-1}$		0,011 (0,010)		0,011 (0,010)
ROA_{t-1}		-0,009** (0,004)		-0,009** (0,004)
$SIZE_{t-1}$		0,0005 (0,0003)		0,0005 (0,0003)
LEV_{t-1}		-0,003* (0,002)		-0,003* (0,002)
$TURN_{t-1}$		-0,011*** (0,002)		-0,011*** (0,002)
Hiệu ứng cố định thời gian	YES	YES	YES	YES
Hiệu ứng cố định doanh nghiệp	YES	YES	YES	YES
Số quan sát	1,744	1,744	1,744	1,744
R ²	0,049	0,121	0,048	0,120

Ghi chú: *p<0,05; **p<0,01; ***p<0,001

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 4 thể hiện kết quả của mô hình (4), đánh giá tác động của chiều hướng quản trị lợi nhuận tới tỷ suất sinh lời. Các biến kiểm soát được sử dụng tương tự như mô hình cơ sở với hiệu ứng cố định theo thời gian và doanh nghiệp để kiểm soát cho các thiếu sót biến tiềm tàng. Dòng cuối thể hiện giá trị của kiểm định Wald cho giả thuyết hệ số hồi quy của các biến quản trị tăng và giảm lợi nhuận là không khác nhau. Kết quả hồi quy ở cả DA1 và DA2 cho tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời chỉ có ý nghĩa thống kê khi doanh nghiệp thực hiện QTLN theo chiều hướng tăng lợi nhuận. Điều này có nghĩa là tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp năm sau sẽ suy giảm nếu như doanh nghiệp thực hiện QTLN của năm nay theo hướng gia tăng lợi nhuận quá mức so với thực tế. Ngược lại, nếu như doanh nghiệp thực hiện QTLN theo hướng làm giảm bớt lợi nhuận hơn so với thực tế, tác động của điều này tới tỷ suất sinh lời trong năm tiếp theo là dương, nhưng không có ý nghĩa thống kê cao.

Bảng 4: Tác động của chiều hướng quản trị lợi nhuận đến tỷ suất sinh lời

	<i>Biến phụ thuộc: RET_t</i>	
	(1)	(2)
RET_{t-1}	-0,109*** (0,027)	-0,108*** (0,027)
$DA1_{t-1}^{up}$	-0,009*** (0,002)	
$DA1_{t-1}^{down}$	0,001 (0,003)	
$DA2_{t-1}^{up}$		-0,010*** (0,003)
$DA1_{t-1}^{down}$		0,001 (0,003)
Biến kiểm soát	YES	YES
Hiệu ứng cố định thời gian	YES	YES
Hiệu ứng cố định doanh nghiệp	YES	YES
Số quan sát	1,744	1,744
R ²	0,125	0,124
Wald Test	5.1964***	4.8341***
<i>Ghi chú</i>	* ** *** p p p<0.01	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

4.3. Thảo luận kết quả

Kết quả mô hình thực nghiệm cho thấy mối quan hệ ngược chiều của QTLN tới tỷ suất sinh lời trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, mức độ QTLN của doanh nghiệp năm nay sẽ khiến cho tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị suy giảm trong năm tiếp theo. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ali & Bansal (2021) và Chen & Liu (2021) và phù hợp với thị trường chứng khoán Việt Nam. Thứ nhất, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, do vậy, thị trường chưa đạt tới trạng thái của thị trường hiệu quả khi mọi thông tin về doanh nghiệp ngay lập tức phản ánh vào biến động giá chứng khoán. Dong Loc & cộng sự (2010) cũng như Vo & Truong (2018) chỉ ra rằng giả thuyết thị trường hiệu quả của Fama (1970) không phù hợp ở thị trường chứng khoán Việt Nam, ngay cả ở trạng thái hiệu quả yếu (weak-form efficiency). Do vậy, các doanh nghiệp vẫn có thể thực hiện các biện pháp QTLN và điều này khiến giá cổ phiếu tăng hoặc giảm vượt mức so với giá trị phù hợp. Thứ hai, Ali & Bansal (2021) cho rằng các doanh nghiệp có xu hướng làm mượt các báo cáo lợi nhuận qua các năm của các doanh nghiệp thông qua các hoạt động QTLN một cách có chủ đích nhằm tránh lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi quá lớn và tác động tiêu cực tới các đánh giá của nhà đầu tư về tính ổn định của doanh nghiệp. Điều này khiến các nhà đầu tư coi quy mô QTLN của doanh nghiệp như một nhân tố rủi ro, từ đó thực hiện bán ra các cổ phiếu có quy mô QTLN năm gần nhất cao, làm giảm tỷ suất sinh lời.

Nghiên cứu cụ thể hơn cho thấy rằng mối quan hệ này chỉ có nghĩa thống kê khi các doanh nghiệp thực hiện QTLN theo chiều hướng gia tăng, có nghĩa là công bố mức lợi nhuận nhiều hơn so với thực tế. Kết quả này tương đồng với Ali & Bansal (2021) và phù hợp với thị trường chứng khoán Việt Nam. Thị trường chứng khoán Việt Nam với tỷ lệ nhà đầu tư cá nhân cao và mức độ phát triển tương đối thấp. Vo và Phan

(2017) chỉ ra rằng, các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường Việt Nam có xu hướng đầu tư theo đám đông, đặc biệt là trong các giai đoạn biến động mạnh của thị trường. Do đó, cùng với mức độ minh bạch thông tin thấp, cảm xúc của các nhà đầu tư có tác động trực tiếp tới thị trường chứng khoán Việt Nam (Nguyễn & cộng sự, 2023). Các nhà đầu tư cá nhân có xu hướng phản ứng thái quá với các thông tin về lợi nhuận. Do đó, việc tỷ suất sinh lời chỉ phản ứng với việc QTLN theo chiều hướng gia tăng cho thấy các nhà đầu tư cá nhân có xu hướng phản ứng thái quá với thông tin lợi nhuận đã bị thổi phồng của doanh nghiệp, đẩy giá cổ phiếu gia tăng vượt mức so với giá trị thực. Điều này làm cho tỷ suất sinh lời trong năm tiếp theo suy giảm khi thị trường nhận ra mức lợi nhuận đó không phù hợp.

5. Kết luận và hàm ý

Sử dụng dữ liệu từ 202 cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2013 tới 2022, nghiên cứu này chỉ ra rằng việc thực hiện QTLN của các doanh nghiệp có tác động ngược chiều tới tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu. Cụ thể, mức độ QTLN của doanh nghiệp sẽ tác động tiêu cực tới tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu trong năm tiếp theo. Đồng thời, tác động tiêu cực này chủ yếu xảy ra khi các doanh nghiệp thực hiện QTLN theo chiều hướng gia tăng, làm mức lợi nhuận cao hơn so với thực tế. Trong khi đó, khi thực hiện QTLN theo hướng sụt giảm hơn so với thực tế thì tác động tới khả năng sinh lời là không có có ý nghĩa thống kê.

Nghiên cứu này đưa ra một số hàm ý như sau. Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho mức độ phát triển chưa hoàn thiện của thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều này thể hiện ở phát hiện rằng QTLN có tác động tới tỷ suất sinh lời của cổ phiếu trong năm tiếp theo, cho thấy các thông tin của doanh nghiệp chưa được phản ánh ngay lập tức vào biến động của giá chứng khoán. Việc các doanh nghiệp thực hiện QTLN có chủ đích có thể tác động tiêu cực tới phản ứng của nhà đầu tư trên thị trường, đặc biệt là khi các báo cáo lợi nhuận bị làm sai lệch theo chiều hướng gia tăng quá mức so với thực tế. Thứ hai, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm bằng chứng cho thấy đặc điểm của thị trường chứng khoán Việt Nam với tỷ lệ nhà đầu tư cá nhân cao, thực hiện hành đầu tư dựa trên cảm xúc. Điều này thể hiện ở phát hiện rằng QTLN chỉ có tác động tới tỷ suất sinh lời cổ phiếu nếu doanh nghiệp thực hiện QTLN theo chiều hướng gia tăng lợi nhuận cao hơn giá trị thực tế. Do vậy, các cơ quan quản lý nên cân nhắc bổ sung các yêu cầu công bố thông tin công khai và gia tăng các yêu cầu minh bạch đối với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Đồng thời, việc gia tăng tỷ lệ các nhà đầu tư tổ chức và chuyên nghiệp cũng giúp nâng cao tính hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam, tránh những rủi ro sụt giảm giá cổ phiếu quá mức.

Nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế có thể được giải quyết ở các nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá tác động QTLN của các doanh nghiệp tới tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu. Các nghiên cứu trong tương lai có thể đi sâu đánh giá tác động của QTLN tới các khía cạnh khác của thị trường chứng khoán như mức độ biến động của tỷ suất sinh lời, giá trị chịu rủi ro hoặc rủi ro sụt giảm giá cổ phiếu. Thứ hai, các nghiên cứu trong tương lai có thể đánh giá mức độ tác động của QTLN tới tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu thuộc các nhóm ngành hoặc loại hình doanh nghiệp khác nhau. Những hướng nghiên cứu này sẽ được đánh giá cụ thể hơn trong những nghiên cứu tương lai.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02- 2021.08.

Tài liệu tham khảo

- Akerlof, G. A. (1978), 'The market for "lemons": Quality uncertainty and the market mechanism', In *Uncertainty in Economics*, 235-251, Elsevier.
- Ali, A., & Bansal, M. (2021), 'Impact of upward and downward earnings management on stock returns', *South Asian Journal of Business Studies*, 12(2), 202-219.
- Ball, R., & Brown, P. (1968), 'An Empirical Evaluation of Accounting Income Numbers', *Journal of Accounting Research*, 6(2), 159-178. DOI: 10.2307/2490232.
- Berggrun, L., Cardona, E., & Lizaraburu, E. (2020), 'Firm profitability and expected stock returns: Evidence from Latin America', *Research in International Business and Finance*, 51, 101119. DOI: 10.1016/j.ribaf.2019.101119.
- Chen, N. Y., & Liu, C. C. (2021), 'Share repurchases and market signaling: Evidence from earnings management', *International Review of Finance*, 21(4), 1203-1224.
- Cho, S., & Chung, C. (2022), 'Board characteristics and earnings management: Evidence from the Vietnamese market', *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9), 395. DOI: <https://doi.org/10.3390/jrfm15090395>.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995), 'Detecting earnings management', *Accounting Review*, 70, 193-225.
- Dong Loc, T., Lanjouw, G., & Lensink, R. (2010), 'Stock-market efficiency in thin-trading markets: the case of the Vietnamese stock market', *Applied Economics*, 42(27), 3519-3532.
- Đường Nguyễn Hưng (2017), 'Ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận đến tỷ suất sinh lời trên cổ phiếu-trường hợp các công ty niêm yết thuộc ngành chế biến lương thực thực phẩm', *Tap chí Kinh tế & Phát triển*, 240(2), 123-131.
- Fama, E. F. (1970), 'Efficient market hypothesis: A review of theory and empirical work', *The Journal of Finance*, 25(2), 28-30.
- Fama, E. F., & French, K. R. (1992), 'The cross-section of expected stock returns', *The Journal of Finance*, 47(2), 427-465.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999), 'A review of the earnings management literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hutton, A. P., Marcus, A. J., & Tehranian, H. (2009), 'Opaque financial reports, R2, and crash risk', *Journal of Financial Economics*, 94(1), 67-86.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976), 'Managerial Behavior, Agency Cost and Ownership Structure', *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
- Jeong, K. H., & Choi, S. U. (2019), 'Does real activities management influence earnings quality and stock returns in emerging markets? Evidence from Korea', *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(12), 2834-2850.
- Jones, J. J. (1991), 'Earnings management during import relief investigations', *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228.
- Kaszniak, R., & McNichols, M. F. (2002), 'Does meeting earnings expectations matter? Evidence from analyst forecast revisions and share prices', *Journal of Accounting Research*, 40(3), 727-759.
- Kim, J. B., & Zhang, L. (2014), 'Financial reporting opacity and expected crash risk: Evidence from implied volatility smirks', *Contemporary Accounting Research*, 31(3), 851-875.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005), 'Performance matched discretionary accrual measures', *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197.
- Le, H. T. (2020), 'The Impact of Auditor Specialization and Banks' Listing Status on Earnings Management in Vietnamese Commercial Banks', *Asian Journal of Law and Economics*, 11(1). DOI: 10.1515/ajle-2019-0032.
- Le, H. T. T., Tran, H. G., & Vo, X. V. (2021), 'Audit quality, accruals quality and the cost of equity in an emerging market: Evidence from Vietnam', *International Review of Financial Analysis*, 77(C), 101798. DOI: 10.1016/j.irfa.2021.101798.
- Loureiro, G., & Silva, S. (2022), 'Earnings management and stock price crashes post US cross-delistings', *International Review of Financial Analysis*, 82, 102215. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2022.102215>.

-
- Nguyen, H. A., Lien Le, Q., & Anh Vu, T. K. (2021), 'Ownership structure and earnings management: Empirical evidence from Vietnam', *Cogent Business & Management*, 8(1), 1908006-190. DOI: 10.1080/23311975.2021.1908006.
- Nguyen, N. T., Iqbal, A., & Shiwakoti, R. K. (2022), 'The context of earnings management and its ability to predict future stock returns', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 59(1), 123-169.
- Nguyen, Q., Kim, M. H., & Ali, S. (2024), 'Corporate governance and earnings management: Evidence from Vietnamese listed firms', *International Review of Economics & Finance*, 89, 775-801.
- Nguyễn, T. H., Đặng, P. N., Đặng, T. V. Đ., & Nguyễn, T. H. (2023), 'Mối quan hệ giữa cảm xúc nhà đầu tư và biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(6), 04-20.
- Richardson, G., Obaydin, I., & Liu, C. (2022), 'The effect of accounting fraud on future stock price crash risk', *Economic Modelling*, 117, 106072. DOI: 10.1016/j.econmod.2022.106072.
- Sayari, S., Mraih, F., Finet, A., & Omri, A. (2013), 'The impact of earnings management on stock returns: The case of Tunisian firms', *Global Journal of Management and Business Research Finance*, 13(10), 51-65.
- Sloan, R. G. (1996), 'Do stock prices fully reflect information in accruals and cash flows about future earnings?', *The Accounting Review*, 71(3), 289-315.
- Subramanyam, K. (1996), 'The pricing of discretionary accruals', *Journal of Accounting and Economics*, 22(1-3), 249-281.
- Tan, S. D., & Taş, O. (2019), 'Investor attention and stock returns: Evidence from Borsa Istanbul', *Borsa Istanbul Review*, 19(2), 106-116.
- Vo, X. V., & Phan, D. B. A. (2017), 'Further evidence on the herd behavior in Vietnam stock market', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 13, 33-41.
- Vo, X. V., & Truong, Q. B. (2018), 'Does momentum work? Evidence from Vietnam stock market', *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 17, 10-15.
- Wu, S.-W., Lin, F., & Fang, W. (2012), 'Earnings management and investor's stock return', *Emerging Markets Finance and Trade*, 48(sup3), 129-140.

HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ VỐN NHÂN LỰC TRONG THỜI KỲ ĐẠI DỊCH – TRƯỜNG HỢP TẠI ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Văn Chiến
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED-1557
Ngày nhận bài: 03/01/2024
Ngày nhận bài sửa: 14/02/2024
Ngày duyệt đăng: 27/02/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1557

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á trong thời gian 1990 đến 2022. Kết quả phân tích cho rằng chưa có bằng chứng tác động của thương mại quốc tế đến vốn nhân lực. Tuy vậy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng cải thiện vốn nhân lực tại các quốc gia, nhưng sự tích tụ vốn nhân lực giảm trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Nghiên cứu cũng cho rằng tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động tích cực, song tiêu dùng năng lượng hóa thạch có tác động tiêu cực đến vốn nhân lực. Nghiên cứu có đề xuất một số kiến nghị các quốc gia nên thực hiện mở cửa thu hút dòng vốn FDI có hàm lượng công nghệ cao, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều hướng gia tăng hàm lượng công nghệ và sản xuất xanh.

Từ khóa: Thương mại, vốn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đại dịch.

Mã JEL: F41, F42, F62

Economic integration and human capital during the pandemic – The case of Southeast Asia

Abstract

The objective of the study is to determine the impact of the COVID-19 pandemic on the relationship between economic integration, including international trade, foreign direct investment, and human capital in selected Southeast Asian countries from 1990 to 2022. The analysis results show that there is no evidence between international trade and human capital. However, foreign direct investment has the potential to improve human capital in most countries, but human capital accumulation has declined during the COVID-19 pandemic. The study also suggests that renewable energy consumption has a positive impact, but fossil energy consumption has a negative impact on human capital. The study has proposed a number of recommendations that countries should open up to attract FDI capital flows with its high technology content as well as shift the growth model towards increasing technology content and green production.

Keywords: Trade, human capital, FDI, pandemic.

JEL codes: F41, F42, F62

1. Đặt vấn đề

Quá trình phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi các quốc gia luôn thực hiện các chính sách hội nhập kinh tế, đặc biệt là thương mại quốc tế nhằm thực hiện các hoạt động trao đổi hàng hóa lẫn nhau theo nhu cầu của từng nước. Thương mại quốc tế trở nên tất yếu có vai trò tạo cầu nối trong trao đổi hàng hóa giữa các nước, cụ thể, thương mại quốc tế thúc đẩy xuất khẩu và nhập khẩu tại các quốc gia. Hiện nay các quốc gia đang đẩy nhanh tham gia các hiệp định tự do thương mại, được coi là cánh cửa giúp các quốc gia có khả năng trao đổi thương mại, hàng hóa và giúp các nền kinh tế hội nhập, dịch chuyển lao động, đầu tư nước ngoài (Dao & Khuc, 2023). Hơn nữa, thương mại quốc tế cũng là động lực thúc đẩy với quá trình thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thêm nguồn vốn, việc làm, sản lượng cho nền kinh tế (Li & cộng sự, 2022).

Vốn nhân lực là một thước đo cho chất lượng nguồn nhân lực tại các quốc gia. Vốn nhân lực được thể hiện thông qua thể lực, trí lực và tâm lực (Trần Văn Anh, 2021). Để tạo ra động lực cho tăng trưởng, ngoài vốn và công nghệ thì vốn nhân lực là nhân tố không thể thiếu đóng góp vào hoạt động sản xuất, tạo sản lượng cho nền kinh tế. Chất lượng vốn nhân lực có thể giúp nâng cao năng suất lao động và do đó gia tăng đóng góp của nhân lực trong nền kinh tế (Trần Văn Anh, 2021; Dao & Khuc, 2023).

Thực hiện các chính sách mở cửa kéo theo khả năng thu hút dòng vốn FDI và thương mại quốc tế, và từ đó có ảnh hưởng tới tích lũy vốn nhân lực như đã được thực hiện qua một số nghiên cứu gần đây và các kết quả nghiên cứu đều cho rằng có khả năng tồn tại tác động tích cực của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc thương mại đến cải thiện vốn nhân lực, như được đề cập trong nghiên cứu của Dao & Khuc (2023), Li & cộng sự (2022) hoặc Ma & cộng sự (2019). Do đó, nâng cao hiệu quả của chính sách mở cửa nhằm cải thiện vốn nhân lực là mục tiêu theo đuổi tại nhiều quốc gia. Tuy vậy, một số bằng chứng khác chưa tìm được tác động giữa thương mại quốc tế và vốn nhân lực, điều này cho thấy mối quan hệ giữa hai nhân tố này còn chưa thực sự rõ ràng. Dao & Khuc (2023) cho rằng tác động của sự mở cửa đến vốn nhân lực là khác nhau, thậm chí có thể là tiêu cực trong trường hợp các nước thu nhập thấp, hoặc thậm chí Li & cộng sự (2019) còn cho rằng sự mở cửa còn làm giảm số năm đi học, khả năng nhận thức tại các quốc gia có mức thu nhập rất thấp.

Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của chính sách hội nhập kinh tế, đặc biệt là nhân tố thương mại quốc tế và thu hút dòng vốn đầu tư đến vốn nhân lực. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng trên dữ liệu bảng, các quốc gia nghiên cứu tại khu vực Đông Nam Á. Tính mới của nghiên cứu này có thể liệt kê như sau: một là, các nghiên cứu trước được thực hiện tại Trung Quốc như nghiên cứu của Wen & Dai (2020), Ma & cộng sự (2019), hoặc nghiên cứu được sử dụng trong phạm vi toàn cầu như nghiên cứu của Dao & Khuc (2023), tuy vậy, trong nghiên cứu này được thực hiện tại khu vực ASEAN là khu vực có mức độ phát triển kinh tế nhanh và có mức độ thương mại quốc tế cao, vốn nhân lực cũng được cải thiện nhanh trong những năm gần đây. Hai là, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của mở cửa đến vốn nhân lực trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Thực vậy, đại dịch đã làm ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế do nhiều quốc gia thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế dịch chuyển và thực hiện cả cách li có liên quan tới lây nhiễm, do đó đại dịch làm ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất, đầu tư và cả thương mại quốc tế. Do đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá cụ thể hơn tác động của đại dịch lên mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và vốn nhân lực, làm cơ sở để đưa ra các gợi ý chính sách cho các quốc gia trước các cú sốc tương tự tác động đến nền kinh tế trong tương lai.

Ngoài phần mở đầu đã được đề cập. Phần còn lại của nghiên cứu bao gồm: Phần tiếp theo nghiên cứu thảo luận về tổng quan nghiên cứu trước, sau đó phần số liệu và phương pháp nghiên cứu. Sau đó nghiên cứu thảo luận về kết quả nghiên cứu, và cuối cùng là kết luận chung của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Thương mại quốc tế là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và chuyển giao công nghệ. Khác với thương mại nội địa chỉ diễn ra trong phạm vi các địa phương trong cùng một nước, thương mại quốc tế diễn ra giữa các quốc gia với nhau. Toàn cầu hóa giải phóng thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ sự dịch chuyển lao động giữa các quốc gia (Dao & Khuc, 2023). Do đó thương mại quốc tế tạo cơ hội cho các quốc gia xuất khẩu hàng hóa của mình và nhập khẩu hàng hóa mà thị trường trong nước có nhu cầu, từ đó giúp cho các nền kinh tế tối ưu hóa được hoạt động sản xuất.

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao là mục tiêu chung của bất kỳ các quốc gia nào với mong muốn nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao vốn con người được thể hiện qua nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực cho lực lượng lao động để gia tăng hơn đóng góp của xã hội vào nền kinh tế. Dao & Khuc (2023) cho rằng vốn con người là động lực cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt sự thành công trong phát minh công nghệ mới hoặc tiếp thu công nghệ đều phụ thuộc vào chất lượng vốn nhân lực của quốc gia. Findlay & Kierzkowski (1983) còn cho rằng vốn nhân lực thể hiện lực lượng lao động có kỹ năng tham gia các hoạt động kinh tế và lực lượng này được bồi dưỡng thông qua giáo dục. Nền kinh tế sở hữu vốn nhân lực cao thường có lợi thế so sánh với các nền kinh tế khác, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Do đó, quốc gia có vốn nhân lực thấp thường đẩy nhanh khả năng tích lũy vốn nhân lực từ thương mại quốc tế, trong khi các quốc gia có vốn nhân lực cao dường như ít chịu áp lực tích lũy vốn nhân lực hơn (Owen, 1999).

Dao & Khuc (2023) cho rằng tác động của sự mở cửa đến vốn nhân lực là khác nhau giữa các nhóm quốc gia. Cụ thể, FDI không có tác động đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao nhưng có tác động tích cực ở các nước thu nhập trung bình thấp và tiêu cực ở các nước thu nhập thấp. Hơn nữa, xuất khẩu gia tăng hình thành vốn nhân lực ở các nước phát triển nhưng lại cản trở hình thành vốn nhân lực ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Nhập khẩu có tác động tích cực đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển, nhưng tác động cản trở đến sự tích lũy vốn nhân lực ở các nước phát triển. Nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của hợp tác quốc tế trong nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực ở các nước phát triển, nước có thu nhập trung bình cao và thu nhập thấp và qua đó gợi ý mở rộng tích lũy vốn nhân lực ở các nền kinh tế kém phát triển và mới nổi để tạo đà tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Thành công của kinh tế Trung Quốc gắn liền với tăng trưởng thương mại quốc tế kể từ sau thời kỳ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước này. Trung Quốc đã duy trì tăng trưởng thương mại quốc tế đạt bình quân 15% trong suốt giai đoạn 1978 tới nay và do đó nước này cũng đạt được tăng trưởng GDP cao và trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Điều này cho thấy độ mở thương mại có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế của Trung Quốc. Li & cộng sự (2022) còn cho rằng thương mại có ảnh hưởng cả đến phân bổ nguồn nhân lực giữa các khu vực và do đó ảnh hưởng tới hình thành và tích lũy vốn nhân lực. Cụ thể, các cá nhân di trú ở các thành phố có mức độ mở cửa thương mại cao thường lựa chọn làm việc trong khu vực tư và hiệu ứng này tăng lên cùng với trình độ học vấn. Do đó, thương mại thúc đẩy giúp Trung Quốc tái phân bổ vốn nhân lực bằng cách cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao lợi nhuận từ vốn nhân lực và phân bổ cho khu vực tư nhân. Tuy vậy, Ma & cộng sự (2019) cho rằng Trung Quốc đang gặp vấn đề liên quan tới môi trường và đòi hỏi chuyển đổi mô hình sang tăng trưởng xanh nhằm xây dựng một đất nước tươi đẹp trên cơ sở tối ưu hóa sản xuất công nghiệp kết hợp với quản lý môi trường. Dựa trên dữ liệu các tỉnh tại Trung Quốc trong thời gian 1995 đến 2015, Ma & cộng sự (2019) cho rằng quy định về môi trường hiện nay có ảnh hưởng tới cải thiện trình độ vốn nhân lực. Thúc đẩy trình độ vốn con người làm tăng khả năng cải thiện các quy định về môi trường, do đó nghiên cứu có thể cung cấp cho các quốc gia tương tự tích cực thực hiện các chính sách môi trường trong bối cảnh mở rộng thương mại để làm gia tăng sự tích lũy vốn nhân lực và phát triển kinh tế.

Trong thời gian vừa qua, nhiều quốc gia đang chuyển sang chính sách tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và là một giải pháp để đạt mục tiêu công nghiệp hóa và phát triển kinh tế. Tác động của tự do hóa thương mại đều có ảnh hưởng đến đầu tư của cá nhân vào giáo dục, xuất khẩu tăng làm lợi nhuận từ kỹ năng tăng lên và thúc đẩy thế hệ trẻ theo đuổi giáo dục đại học. Mở rộng xuất khẩu làm gia tăng lao động có tay nghề thấp và tăng chi phí cơ hội của việc học cao hơn. Li & cộng sự (2019) nghiên cứu ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến sự tích lũy vốn nhân lực thông qua việc đi làm, khả năng nhận lực, hiệu suất thị trường lao động và các kết quả phi nhận thức, tác giả cho rằng tự do hóa thương mại làm giảm số năm đi học, khả năng nhận thức, tiền lương và kết quả phi nhận thức, lý do đến từ lợi ích của tự do hóa thương mại đã mở rộng cơ hội việc làm trong lĩnh vực sử dụng nhiều lao động và có tay nghề thấp. Wen & Dai (2020) cũng cho rằng mở cửa thương mại có tác động đáng kể đến vốn nhân lực, tuy vậy, quy định về môi trường cũng có ảnh hưởng hình chữ U đến tích lũy vốn con người. Do đó, đảm bảo cải thiện vốn con người và hoàn thiện các quy định về môi trường nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

Dựa trên các nghiên cứu trước, có thể thấy có một số khoảng trống nghiên cứu để làm cơ sở thực hiện nghiên cứu này. Một là, chưa có nghiên cứu tương tự thực hiện tại khu vực Đông Nam Á, thực vậy các

nghiên cứu khác đều thực hiện ở phạm vi và quy mô khác nhau, như Dao & Khuc (2023) cho rằng mở cửa làm ảnh hưởng sự biến đổi vốn nhân lực và sự biến đổi này tương đối khác nhau như có tác động tích cực tại nước thu nhập trung bình thấp, tiêu cực tại nước thu nhập thấp, hoặc không có tác động tại các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao, hoặc Li & cộng sự (2022) cho rằng chính sách mở cửa giúp tái phân bổ vốn nhân lực giữa khu vực nhà nước và tư nhân tại Trung Quốc, hoặc Ma & cộng sự (2019) cho rằng mở rộng thương mại để làm gia tăng sự tích lũy vốn nhân lực tại Trung Quốc. Hai là, đây là nghiên cứu duy nhất đánh giá hội nhập quốc tế và vốn nhân lực dưới tác động của đại dịch COVID-19, là sự kiện tác động căn bản đến hoạt động kinh tế của khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên phạm vi toàn cầu nói chung, do đó tác động của hội nhập kinh tế tế đến vốn nhân lực cũng chịu ảnh hưởng và biến đổi. Ba là, nghiên cứu này thực hiện ảnh hưởng của hội nhập kinh tế, đặc biệt là thông qua xem xét đồng thời thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại, là điều mà các nghiên cứu trước chưa thực sự đánh giá.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập số liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu được thu thập tại một số quốc gia Đông Nam Á điển hình trong thời gian 1990 đến 2022. Các quốc gia này bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, hoặc từ Cục thống kê của từng nước.

Các dữ liệu được thu thập bao gồm vốn nhân lực từng quốc gia (thông qua chỉ tiêu khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông); độ mở thương mại, còn gọi là thương mại quốc tế; thu hút FDI ròng; thu nhập bình quân đầu người; tiêu dùng năng lượng hóa thạch bình quân người/năm và tiêu dùng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu tiêu dùng năng lượng của quốc gia.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu của Findlay & Kierzkowski (1983), chúng tôi có sự điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu này, phương trình ước lượng như sau:

Phương trình 1:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Để đánh giá ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tác giả sử dụng phương trình sau để hồi quy:

Phương trình 2:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} * COVID + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Phương trình 3:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FDI_{it} * COVID + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Phương trình 4:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} * FDI_{it} * COVID + \beta_2 INCOME_{it} + \beta_3 ENERGY_{it} + \beta_4 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,

HC_{it} đo bằng khả năng cải thiện vốn nhân lực của quốc gia i tại thời điểm t , đo lường bằng khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông, thu thập từ Ngân hàng thế giới;

TO_{it} là mức độ thương mại quốc tế và được tính theo % GDP của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Cục thống kê từng nước;

FDI_{it} là thu hút vốn FDI ròng, được tính theo % GDP của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế;

$INCOME_{it}$ là thu nhập bình quân đầu người (USD/người/năm) của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế;

$ENERGY_{it}$ là tiêu dùng năng lượng hóa thạch bình quân người/năm của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới;

$ENERGY_{it}$ là tiêu dùng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu tiêu dùng năng lượng của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới;

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích định lượng, trong đó nghiên cứu thực hiện hồi quy theo dữ liệu bảng theo các phương pháp hồi quy OLS, FEM và REM, đồng thời đánh giá tự tương quan và phương sai thay đổi. Để đánh giá tính vững của mô hình ước lượng, nghiên cứu sử dụng hồi quy sai số chuẩn Driscoll – Kraay, ưu điểm của phương pháp này là có khả năng đánh giá mối quan hệ chéo và phụ thuộc giữa các quốc gia, do các quốc gia Đông Nam Á thường có mức độ tương đồng cao về lịch sử, văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội.

4. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Các biến số	Mean	Std. Dev.	Min	Max
HC	104,061	9,436	57,417	125,086
TRADE	128,512	104,019	9,105	437,326
FDI	4,387	5,636	-2,757	32,691
INCOME	5964,523	12802,33	78,865	82807,65
ENERGY	3,226	3,060	0,118	11,108
REN	31,784	24,970	0,19	88,4

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến. Về chỉ số vốn nhân lực đo lường qua khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản, cho thấy chỉ số HC đạt bình quân 104,061 và là mức khá cao, là thành quả cải thiện đầu tư vào giáo dục trong thời gian vừa qua đã giúp cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục. Về thương mại quốc tế (TRADE), chỉ số này đạt bình quân 128,512% GDP, thể hiện mức độ hội nhập sâu của các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á. Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chỉ số này đạt bình quân 4,387% GDP và là mức tương đối cao, phản ánh các nước Đông Nam Á có khả năng thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt trường hợp Singapore là nước được đánh giá thu hút FDI thành công bậc nhất khu vực. Đối với thu nhập bình quân đầu người (INCOME), mức này chỉ đạt bình quân 5946,523 USD/người/năm và là mức còn thấp so với nhiều khu vực khác.

Bảng 2. Ma trận tương quan

Biến	HC	TRADE	FDI	INCOME	ENERGY	REN
HC	1,0000					
TRADE	-0,3692	1,0000				
FDI	-0,1401	0,6476	1,0000			
INCOME	-0,3695	0,6500	0,5200	1,0000		
ENERGY	-0,5016	0,7752	0,5126	0,8810	1,0000	
REN	0,4969	-0,7836	-0,6129	-0,8804	-0,9567	1,0000

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 3. Phân tích VIF

Biến	VIF	1/VIF
REN	16,36	0,061126
ENERGY	16,02	0,062433
INCOME	5,08	0,196667
TRADE	3,35	0,298788
FDI	2,19	0,457358
VIF trung bình		8,60

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 2 là kết quả phân tích ma trận tương quan. Cho thấy hệ số tương quan ENERGY và REN là cao, nên có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến với hai biến này. Các cặp biến khác có mức độ tương quan thấp hơn, nên loại trừ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa kết quả Bảng 3 phân tích hệ số phóng đại phương sai VIF cho thấy cặp biến ENERGY và REN có hệ số VIF khá lớn, nên để tránh trường hợp xảy ra

hiện tượng đa cộng tuyến khi thực hiện ước lượng chúng tôi sẽ thực hiện hồi quy lần lượt đối với cặp biến này.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy

	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	DK	DK	DK	DK
TRADE	-0,0015 (0,901)	-0,0041 (0,718)			-0,0015 (0,932)	-0,0041 (0,840)		
FDI	0,0007* (0,099)	0,0014*** (0,001)			0,0007* (0,093)	0,0014*** (0,001)		
FDI*TRADE			0,0003* (0,073)	0,0006*** (0,000)			0,0003** (0,011)	0,0006*** (0,000)
INCOME	0,0125** (0,039)	0,0144** (0,013)	0,0125** (0,037)	0,0144** (0,012)	0,0125 (0,332)	0,0144 (0,181)	0,0125 (0,357)	0,0144 (0,189)
ENERGY	-0,0087*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)		-0,0087*** (0,001)		-0,0088*** (0,004)	
REN		0,0434*** (0,000)		0,0458*** (0,000)		0,0434*** (0,000)		0,0458*** (0,000)
Tung độ góc	2,0056*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	2,0036*** (0,000)	1,9100*** (0,000)	2,0056*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	2,0036*** (0,000)	1,9100*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, mức ý nghĩa 1%, 5%. DK là chỉ phương pháp hồi quy sai số chuẩn Driscoll- Kraay.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 5. Kết quả hồi quy FGLS do tác động tương tác của COVID-19

	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS
TRADE			-0,0001 (0,996)	-0,0022 (0,844)		
TRADE*COVID	0,0008 (0,858)	0,0018 (0,651)				
FDI	0,0007* (0,082)	0,0013*** (0,001)				
FDI *COVID			0,0006 (0,130)	0,0013*** (0,001)		
FDI*TRADE* COVID					0,0003* (0,094)	0,0005*** (0,001)
INCOME	0,0129** (0,033)	0,0152*** (0,010)	0,0132** (0,027)	0,0151*** (0,010)	0,0130** (0,028)	0,0149*** (0,010)
ENERGY	-0,0089*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)	
REN		0,0456*** (0,000)		0,0432*** (0,000)		0,0448*** (0,000)
Tung độ góc	2,0004*** (0,000)	1,9036*** (0,000)	2,0009*** (0,000)	1,9163*** (0,000)	2,0019*** (0,000)	1,9104*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, *, mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Kết quả Phụ lục cho thấy các hồi quy OLS, FEM, REM có khả năng xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, do đó hồi quy theo FGLS nên được lựa chọn để giúp cho mô hình có kết quả tốt hơn. Hơn nữa, để kiểm tra tính vững của mô hình ước lượng, nghiên cứu sử dụng hồi quy sai số chuẩn Driscoll – Kraay nhằm đánh giá mức độ phụ thuộc giữa các quốc gia Đông Nam Á, do các quốc gia này thường có mức độ tương đồng cao về lịch sử, văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội. Do đó, kết quả hồi quy tại Bảng 4, Bảng 5, và Bảng 6 cho một số kết quả sau:

Một là, hệ số hồi quy của TRADE không có ý nghĩa thống kê, do đó có thể nói độ mở thương mại chưa có tác động đến vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á. Điều này có thể cho thấy thương mại quốc tế chưa có tác động đến cải thiện vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á. Bằng chứng này tương tự như nghiên cứu của

Bảng 6. Kết quả hồi quy DK do tác động tương tác của COVID-19

	DK	DK	DK	DK	DK	DK
TRADE			-0,0001 (0,997)	-0,0022 (0,916)		
TRADE*COVID	0,0008 (0,705)	0,0018 (0,433)				
FDI	0,0007** (0,012)	0,0013*** (0,000)				
FDI *COVID			0,0006 (0,130)	0,0013*** (0,006)		
FDI*TRADE* COVID					0,0003** (0,012)	0,0005*** (0,000)
INCOME	0,0129 (0,337)	0,0152 (0,162)	0,0132 (0,283)	0,0151 (0,155)	0,0130 (0,318)	0,0149 (0,169)
ENERGY	-0,0089*** (0,003)		-0,0088*** (0,001)		-0,0088*** (0,004)	
REN		0,0456*** (0,000)		0,0432*** (0,000)		0,0448*** (0,000)
Tung độ gốc	2,0004*** (0,000)	1,9036*** (0,000)	2,0009*** (0,000)	1,9163*** (0,000)	2,0019*** (0,000)	1,9104*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, mức ý nghĩa 1%, 5%. DK là chỉ phương pháp hồi quy sai số chuẩn Driscoll- Kraay.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Dao & Khuc (2023) cho rằng lợi ích của thương mại quốc tế đến vốn nhân lực thực sự hiệu quả tại các nước có mức thu nhập trung bình cao hoặc trung bình, và Li & cộng sự (2019) cũng cho rằng tự do hóa thương mại đến sự tích lũy vốn nhân lực thông qua việc đi làm, khả năng nhận lực, hiệu suất thị trường lao động, và chỉ hiệu quả khi gắn liền với quy định về môi trường trong xu hướng phát triển bền vững. Trừ Singapore, các nước khác trong Đông Nam Á có xuất phát điểm thấp, mức thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn mặt bằng chung của thế giới, do đó thương mại quốc tế có lợi ích cho ngành nghề sử dụng nhiều nhân lực và có tay nghề thấp, và chưa tạo ra động lực lớn để cải thiện vốn nhân lực.

Hai là, hệ số hồi quy của FDI mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nên có thể khẳng định thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ảnh hưởng đến cải thiện vốn nhân lực. Thực vậy, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực tài chính bổ sung quan trọng tại các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước trong khu vực Đông Nam Á. Các nước Đông Nam Á có xuất phát điểm thấp, dân số đông nên nhu cầu vốn đầu tư lớn nhằm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, sản xuất, tạo công ăn việc làm và phát triển kinh tế. Khi các dòng vốn đầu tư đã tạo việc làm và dịch chuyển lao động có năng suất thấp sinh sống ở khu vực nông thôn di cư đến khu vực thành phố hoặc các khu công nghiệp, chế xuất, và do đó cải thiện hiệu quả của lao động. Quá trình này kéo theo sự tích lũy vốn nhân lực. Nghiên cứu của Dao & Khuc (2023) cho rằng FDI không có tác động đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao nhưng có tác động tích cực ở các nước thu nhập trung bình thấp, điều này là sự phản ánh tương đồng cho các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Ba là, kết quả nghiên cứu cũng cho rằng đại dịch không có ảnh hưởng đến mối quan hệ thương mại quốc tế và vốn nhân lực. Tuy nhiên, đại dịch làm giảm tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cải thiện vốn nhân lực. Trước đại dịch COVID-19, Đông Nam Á được coi là một trong các khu vực có khả năng thu hút FDI tương đối thành công, tiêu biểu là Singapore, Việt Nam, Thái Lan hoặc Indonesia. Tuy vậy, đại dịch COVID-19 kéo theo các chính sách giãn cách xã hội, dịch chuyển lao động tại nhiều quốc gia, và do đó ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, logistics, đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, đại dịch COVID-19 cũng có ảnh hưởng đến các khoản đầu tư vào giáo dục, y tế, đặc biệt ngành y tế phải đối phó với những ảnh hưởng của đại dịch đến sức khỏe của nhân dân, nên đại dịch có ảnh hưởng xấu đến khả năng tích lũy vốn nhân lực (HSBC, 2022).

Bốn là, kết quả nghiên cứu cũng cho rằng hệ số hồi quy của INCOME không có ý nghĩa thống kê. Tuy vậy, hệ số hồi quy của ENERGY mang dấu âm và REN mang dấu dương và đồng thời có ý nghĩa thống kê.

Kết quả được diễn giải như sau: gia tăng tiêu dùng năng lượng hóa thạch có khả năng làm giảm tích lũy vốn nhân lực, và ngược lại gia tăng tiêu dùng năng lượng tái tạo có khả năng tích lũy vốn nhân lực tại các quốc gia Đông Nam Á. Bằng chứng này khẳng định những ích lợi trong sử dụng nguồn năng lượng sạch trong sản xuất nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời là cảnh báo cho các quốc gia những tiêu cực khi nền kinh tế quá phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch. Thực vậy, mặc dù sử dụng năng lượng hóa thạch có chi phí rẻ hơn nhưng nguồn năng lượng này tạo phát thải nhiều khí các bon ra ngoài môi trường và do đó ảnh hưởng xấu tới môi trường và cuộc sống con người. Tuy vậy, năng lượng tái tạo có chi phí cao hơn, nhưng lại ít thải các chất độc và khí các bon ra môi trường nên không gây ra những ngoại ứng tiêu cực ra môi trường và cuộc sống con người. Nghiên cứu của Wen & Dai (2020) cho rằng các quy định liên quan tới môi trường có ảnh hưởng tới vốn nhân lực theo hình chữ U, nghĩa là khi hoạt động sản xuất có quy định tới môi trường chặt chẽ thì có khả năng cải thiện tới vốn nhân lực, và ngược lại khi hoạt động sản xuất có quy định tới môi trường lỏng lẻo và gia tăng phát thải, ô nhiễm môi trường thì không có khả năng cải thiện vốn nhân lực. Do đó, đảm bảo cải thiện vốn con người và hoàn thiện các quy định về môi trường nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

5. Kết luận và khuyến nghị

Toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trong bối cảnh hiện nay đã làm gia tăng kết nối các quốc gia thông qua hoạt động đầu tư, ngoại thương, dịch chuyển lao động. Các quốc gia có mối quan hệ vừa cạnh tranh và vừa hợp tác với nhau, bổ sung với nhau dựa trên những lợi thế so sánh mà mình có. Do đó, các quốc gia luôn có cách chính sách nhằm mở cửa để thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh thương mại quốc tế. Nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách mở cửa thông qua thu hút FDI và thương mại quốc tế đến cải thiện vốn nhân lực tại các quốc gia điển hình trong khu vực Đông Nam Á trong thời gian 1990 đến 2022, dựa trên kết quả phân tích hồi quy định lượng, kết quả phân tích cho rằng thương mại quốc tế chưa có ảnh hưởng đến vốn nhân lực, nhưng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng cải thiện sự tích lũy vốn nhân lực. Nghiên cứu cũng cho rằng đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn nhân lực. Hơn nữa, tiêu dùng năng lượng hóa thạch có tác động tiêu cực, trong khi tiêu dùng năng lượng sạch có tác động tích cực đến sự tích lũy vốn nhân lực.

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi có một số kiến nghị cho các quốc gia Đông Nam Á nói riêng và các quốc gia có điều kiện kinh tế tương tự khác nói chung. Một là, các quốc gia tiếp tục thực hiện chính sách mở cửa nhằm thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là dòng vốn FDI sạch, có hàm lượng công nghệ cao để từ đó có thể gia tăng quá trình tích lũy vốn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Hai là, các quốc gia cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng tiêu dùng các nguồn năng lượng sạch, giảm thiểu tiêu dùng nguồn năng lượng hóa thạch và đặc biệt hướng nền kinh tế theo chiều hướng sử dụng tiết kiệm năng lượng để từ đó tạo đòn bẩy tích cực tích lũy vốn nhân lực. Ba là, gia tăng lợi ích của thương mại quốc tế theo hướng gia tăng xuất khẩu hàng hóa mà trong nước có lợi thế và nhập khẩu hàng hóa là nguồn đầu vào cho hoạt động sản xuất hoặc đáp ứng nhu cầu trong nước.

Nghiên cứu có một số hạn chế và là gợi ý cho nghiên cứu trong tương lai. Một là, nghiên cứu đánh giá hội nhập kinh tế chủ yếu qua thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế, tuy vậy, hội nhập kinh tế có thể đến từ hoạt động du lịch, tỷ giá hối đoái, đầu tư gián tiếp hoặc các chính sách hội nhập thông qua các hiệp định thương mại tự do. Hai là, vốn nhân lực trong nghiên cứu này được sử dụng thông qua khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông, tuy nhiên, nghiên cứu tương lai có thể được đại diện bằng các chỉ tiêu khác như khả năng tiếp cận giáo dục đại học, trên đại học, hoặc tỷ lệ lao động được đào tạo. Ba là, nghiên cứu tương lai có thể có thêm các biến khác nhằm đánh giá ảnh hưởng đến vốn nhân lực, có thể như: đặc tính văn hóa, vị trí địa lý, các chính sách của từng quốc gia có liên quan đến nguồn nhân lực. Bốn là, nghiên cứu chưa đánh giá được ảnh hưởng hội nhập kinh tế đến vốn nhân lực tại từng quốc gia trong khu vực Đông Nam Á nhằm làm rõ từng tác động và từ đó có thể xác định được một cách đầy đủ nhất về mối quan hệ hội nhập kinh tế và vốn nhân lực.

Tài liệu tham khảo

- Dao, T. B., & Khuc, V. Q. (2023), 'The Impact of Openness on Human Capital: A Study of Countries by the Level of Development', *Economies*, 11(7). DOI: <https://doi.org/10.3390/economies11070175>.
- Findlay, R., & Kierzkowski, H. (1983), 'International Trade and Human Capital: A Simple General Equilibrium Model', *Journal of Political Economy*, 91(6), 957–978. <http://www.jstor.org/stable/1831199>.
- HSBC (2022), *Bùng nổ FDI vào Đông Nam Á, Việt Nam đã chuyển mình thành ngôi sao đang lên trong chuỗi cung ứng toàn cầu*, truy cập lần cuối ngày 20/11/2023, từ: <https://cafef.vn/hsbc-bung-no-fdi-vao-dong-nam-a-viet-nam-da-chuyen-minh-thanh-ngoi-sao-dang-len-trong-chuoi-cung-ung-toan-cau-20220701111047654.chn>.
- Li, J., Lu, Y., Song, H., & Xie, H. (2019), 'Long-term impact of trade liberalization on human capital formation', *Journal of Comparative Economics*, 47(4), 946–961. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jce.2019.08.002>.
- Li, S., Zhou, Z., & Wu, C. (2022), 'Trade openness and human capital allocation: From a perspective of occupational choice between public sector and private sector', *China Economic Quarterly International*, 2(4), 252–264. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ceqi.2022.10.001>.
- Ma, S., Dai, J., & Wen, H. (2019), 'The influence of trade openness on the level of human capital in China: on the basis of environmental regulation', *Journal of Cleaner Production*, 225, 340–349. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.03.238>.
- Owen, A. L. (1999), 'International Trade and the Accumulation of Human Capital', *Southern Economic Journal*, 66(1), 61–81. DOI: <https://doi.org/10.2307/1060835>.
- Trần Văn Anh (2021), 'Cách tiếp cận và đo lường vốn nhân lực trong doanh nghiệp', *Tap chí Tài chính*, Truy cập lần cuối ngày 20/12/2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/cach-tiep-can-va-do-luong-von-nhan-luc-trong-doanh-nghiep.html>.
- Wen, H., & Dai, J. (2020), 'Trade openness, environmental regulation, and human capital in China: based on ARDL cointegration and Granger causality analysis', *Environmental Science and Pollution Research*, 27(2), 1789–1799. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-019-06808-1>

Phụ lục 1. Kết quả hồi quy FEM, REM, và OLS

	FEM	OLS	REM	OLS	FEM	REM
TRADE	0,0745*** (0,000)	-0,0015 (0,902)	0,0142 (0,288)	-0,0041 (0,722)	0,0845*** (0,000)	0,0335** (0,013)
FDI	0,0013* (0,078)	0,0007 (0,106)	0,0004 (0,435)	0,0014*** (0,001)	0,0009 (0,201)	0,0010** (0,031)
INCOME	-0,0007 (0,929)	0,0125** (0,043)	0,0143** (0,026)	0,0144** (0,015)	0,0155** (0,024)	0,0178*** (0,003)
ENERGY	-0,0004 (0,888)	-0,0087*** (0,000)	-0,0094*** (0,000)			
REN				0,0434*** (0,000)	0,0591*** (0,001)	0,0556*** (0,000)
Tung độ góc	1,8736*** (0,000)	2,0056*** (0,000)	1,9714*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	1,7219*** (0,000)	1,8202*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Kiểm định F	F (6, 176) = 12,21 Prob > F = 0,000			F (6, 176) = 13,37 Prob > F = 0,000		
Kiểm định Breusch - Pagan Lagrangian	chibar2(01) = 37,57 Prob > chibar2 = 0,0000			Chi2(4) = 27,47 Prob>chi2 = 0,0000		
Kiểm định Wald phương sai thay đổi	chi2 (7) = 434,01 Prob>chi2 = 0,0000			chi2 (7) = 403,70 Prob>chi2 = 0,0000		
Kiểm định Wooldridge tự tương quan	F(1, 6) = 90,718 Prob > F = 0,0001			F(1, 6) = 92,563 Prob > F = 0,0001		

Ghi chú: ***, **, *, mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Phân tích của tác giả

KIỂM ĐỊNH CÁC YẾU TỐ TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Quang Minh

Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: quangminh@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1633

Ngày nhận bài: 05/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/02/2024

Ngày duyệt đăng: 02/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1633

Tóm tắt

Toàn cầu hóa đang là xu hướng tất yếu, đồng thời xuất khẩu luôn là mục tiêu ưu tiên của nhiều quốc gia. Nghiên cứu xem xét tác động của toàn cầu hóa kinh tế tới yếu tố xuất khẩu, từ đó khuyến nghị các định hướng và chính sách. Bài báo xem xét các quốc gia tiêu biểu tại Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines, với dữ liệu được thu thập theo năm từ 5 quốc gia giai đoạn 2000-2022. Kết quả phân tích bằng mô hình FGLS, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa có ý nghĩa tác động đáng kể tới xuất khẩu, tuy nhiên mức độ bao phủ mạng di động không có tác động ý nghĩa tới xuất khẩu. Chính phủ có thể tập trung vào các biện pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng thương mại hàng hóa hoặc gia tăng nhập khẩu, vốn cũng là các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp, kinh tế, thương mại hàng hóa, toàn cầu hóa, xuất khẩu.

Mã JEL: F6, F15, F2

Examining economic globalization factors affecting exports in some Southeast Asian countries

Abstract

Globalization is an inevitable trend, and exports are always a priority target for many countries. The study examines the impact of economic globalization on exports, thereby recommending directions and policies. The paper examines typical countries in Southeast Asia, such as Vietnam, Thailand, Singapore, Indonesia, and the Philippines, with data collected annually from 5 countries in the period 2000-2022. Empirical results from the FGLS model show that imports, foreign direct investment, and trade in goods have significant impacts on exports, but mobile network coverage has no significant impact on exports. The government can focus on measures to attract foreign direct investment, increase trade in goods, or increase imports, which are also factors affecting exports.

Keywords: Direct investment, economic, export, globalization, trade in goods.

JEL Codes: F6, F15, F2

1. Giới thiệu

Ở Đông Nam Á, toàn cầu hóa đang gia tăng ở ASEAN không phải lúc nào cũng đi kèm với sự gia tăng tăng trưởng kinh tế (Suci & cộng sự, 2015). Thuật ngữ toàn cầu hóa được sử dụng trên một phổ rộng để mô tả các quá trình hội nhập đang diễn ra của các quốc gia vào nền kinh tế toàn cầu. Toàn cầu hóa không phải là mới. Toàn cầu hóa đã phát triển phù hợp và bắt đầu kể từ khi Columbus và De Gama đi thuyền từ châu Âu hơn 500 năm trước. Bài nghiên cứu cũng đã giả định các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào sự tương tác giữa các quốc gia và các mệnh lệnh kinh tế của các cường quốc. Trong hình thức gần đây nhất sau thế chiến

hai, và đặc biệt là từ những năm 1970, toàn cầu hóa phù hợp với việc thiết lập một cấu trúc thể chế quốc tế; tái cơ cấu sản xuất và vai trò của các công ty đa quốc gia trong công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển; và tự do hóa thương mại (Kaur, 2004).

Xuất khẩu là một động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng cấp số nhân của nó nhưng nó không phải là một quy tắc chung cho tất cả các nước công nghiệp mới (Lim & cộng sự, 2011). Kết luận và khuyến nghị cho những thay đổi chính sách được đưa ra sẽ giúp quốc gia đạt được tăng trưởng xuất khẩu và điều chỉnh chính sách của họ với môi trường cạnh tranh toàn cầu (Naseem & cộng sự, 2012). Toàn cầu hóa là một hiện tượng tất yếu. Trong nghiên cứu này, toàn cầu hóa được định nghĩa là một quá trình phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa tất cả các quốc gia trên thế giới (Hosseinzadeh, 2010).

Toàn cầu hóa kinh tế và chính trị cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa xã hội không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng (Suci & cộng sự, 2015). Du lịch, đô thị hóa và toàn cầu hóa ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong khi công nghiệp hóa là không đáng kể (Brahmasrene & Lee, 2017).

Toàn cầu hóa đã nổi lên như một trong những vấn đề được tranh luận rộng rãi nhất giữa các chính trị gia và học giả Việt Nam. Toàn cầu hóa được coi là tạo điều kiện cho dòng vốn, hàng hóa, dịch vụ và ý tưởng ngày càng tăng giữa các nước Đông Á, do đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế cao của họ trong những thập kỷ qua. Tuy nhiên, Việt Nam nhận thức được rằng toàn cầu hóa cũng tiềm ẩn những tác động tiêu cực như cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế châu Á gần đây đã thể hiện rõ nét (Nguyen, 2001).

Đánh giá toàn cầu hóa kinh tế từ nội dung trên được tổng hợp bằng cách dùng yếu tố kết nối toàn cầu, yếu tố thương mại, yếu tố đầu tư nước ngoài, trong đó chỉ số mức độ bao phủ mạng di động làm đại diện đo lường yếu tố kết nối toàn cầu, nhập khẩu, thương mại hàng hóa làm đại diện đo lường yếu tố thương mại, chỉ số đầu tư trực tiếp nước ngoài làm đại diện đo lường yếu tố đầu tư nước ngoài. Theo nền tảng khung lý thuyết được đề cập trên, xuất khẩu cũng là một yếu tố quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế, góp phần tăng thu kim ngạch, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế, cho xã hội, tăng xuất khẩu cũng là một trong các mục tiêu đề phát triển của mỗi một nền kinh tế quốc gia. Mặt khác các nghiên cứu chưa đề cập tới ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế đến xuất khẩu, đặc biệt những nghiên cứu đề cập sát nhất cũng không hẳn tại các quốc gia Đông Nam Á. Một số công trình khoa học trùng một phần mục tiêu nghiên cứu của bài, tuy nhiên không sử dụng mô hình FGLS. Đây cũng là cách tiếp cận khác đối với nội dung nghiên cứu của bài. Do vậy khoảng trống nghiên cứu vẫn còn đối với các công trình khoa học trong nước và nước ngoài. Như vậy cả về lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy tính cấp thiết trong việc nghiên cứu mối quan hệ tác động của toàn cầu hóa kinh tế tới xuất khẩu mà một số quốc gia Đông Nam Á mà bài viết đang hướng tới.

Cụ thể hơn, bài nghiên cứu này xem xét, cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của các yếu tố như nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa, mức độ bao phủ mạng di động đến xuất khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia. Nội dung nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu các yếu tố liên quan toàn cầu hóa kinh tế sẽ có ý nghĩa tác động tới xuất khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia không và mức độ tác động như nào. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp được lý thuyết nghiên cứu về sự liên quan giữa các yếu tố như nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại hàng hóa hay mức độ bao phủ mạng di động tới xuất khẩu, đồng thời hi vọng sẽ gợi ý những chính sách phù hợp cho Việt Nam hoặc cho mỗi quốc gia trong phạm vi được nghiên cứu.

Nội dung còn lại của bài nghiên cứu được cấu trúc tiếp theo như sau: tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, thảo luận các kết quả thực nghiệm của nghiên cứu, kết luận của bài.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu trong và ngoài nước được chia theo ba hướng nghiên cứu chính như sau:

Hướng nghiên cứu thứ nhất, tập trung vào toàn cầu hóa tác động tới hiệu quả kinh tế, tác động đến các tổ chức xã hội, trong bối cảnh ảnh hưởng của nước lớn, hay toàn cầu hóa, toàn cầu hóa kinh tế tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, chất lượng sống của quốc gia. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này cũng chỉ ra toàn cầu hóa kinh tế có thể có tác dụng tích cực và tiêu cực.

Theo Suci & cộng sự (2015), bằng cách sử dụng chỉ số Toàn cầu hóa bao gồm ba khía cạnh chính: hội nhập kinh tế, hội nhập xã hội và hội nhập chính trị, bài nghiên cứu này đã xem xét tác động của toàn cầu hóa

đối với tăng trưởng kinh tế. Chỉ số toàn cầu hóa tổng thể đã tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Toàn cầu hóa kinh tế và chính trị cũng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa xã hội không ảnh hưởng đến sự tăng trưởng. Lạm phát, cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục, chuẩn bị công nghệ và chi tiêu của chính phủ cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Các tác giả cố gắng hoàn thành bốn nhiệm vụ liên quan đến nhau trong bài viết này: (1) phát triển một cách tiếp cận hợp lý và có thể phòng thủ để nghiên cứu toàn cầu hóa; (2) xác định Đông Nam Á; (3) phân định và lịch sử hóa quá trình toàn cầu hóa ở Đông Nam Á; và (4) mô tả và phân tích hiệu quả kinh tế của Đông Nam Á trong khoảng 30 năm qua, đặc biệt chú ý đến khu vực trước, trong và sau các sự kiện năm 1997 (Coclanis & Doshi, 2000).

Nhóm tác giả cho rằng toàn cầu hóa là một quá trình gây tranh cãi. Một mặt, nó đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng đối với thực tiễn và tổ chức xã hội của chủ nghĩa Trung Quốc ở Đông Nam Á. Mặt khác, toàn cầu hóa tạo cơ hội cho các tổ chức xã hội như các công ty kinh doanh Trung Quốc tận dụng. Nó cũng cho thấy một số tác động đối với tương lai của chủ nghĩa Trung Quốc ở Đông Nam Á dưới sự toàn cầu hóa (Yeung, 1999). Liên quan đến phân tích ngắn hạn, du lịch, đô thị hóa và toàn cầu hóa ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong khi công nghiệp hóa là không đáng kể. Phân tích sâu hơn cho thấy mức độ mà các yếu tố này tác động đến môi trường. Kết quả cho thấy một nghịch lý hấp dẫn là du lịch tác động tiêu cực đến lượng khí thải carbon trong khu vực trong khi công nghiệp hóa và đô thị hóa trực tiếp gây ra lượng khí thải carbon. Những phát hiện này cho thấy hiệu quả của du lịch xanh hoặc du lịch sinh thái trong khu vực và nêu bật cách các nước Đông Nam Á phát triển các chính sách để hạn chế mức phát thải carbon và tận dụng các thuộc tính này cho môi trường bền vững (Brahmasrene & Lee, 2017).

Hướng nghiên cứu thứ hai mà các công trình nghiên cứu liên quan theo đuổi đó là việc đề cập tới các yếu tố tác động tới xuất khẩu như tăng trưởng kinh tế gồm cả mối quan hệ phi tuyến, nhưng một số hệ lụy đi kèm như chi phí khí thải, môi trường, và xuất khẩu đóng vai trò quan trọng đối với chất lượng cuộc sống của mỗi một quốc gia. Các công trình nghiên cứu tập trung vào vai trò của xuất khẩu và các biến tác động đến xuất khẩu, có thể là tăng trưởng kinh tế, hay hành vi của doanh nghiệp.

Theo Lim & cộng sự (2011), tính phi tuyến trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế chưa được đề cập trong hầu hết các nghiên cứu trước đây. Nếu mối quan hệ thực sự là phi tuyến, thì suy luận từ mô hình tuyến tính có thể không hợp lệ. Nghiên cứu này xem xét lại mối quan hệ tăng trưởng xuất khẩu ở bốn nước công nghiệp mới hiện tại bằng phương pháp phi tham số. Kết quả từ thử nghiệm đồng hội nhập Breitung cho thấy sự tồn tại của phi tuyến trong mối quan hệ đồng hội nhập xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Với bằng chứng về phi tuyến từ thử nghiệm đồng tích hợp, kiểm tra nhân quả phi tham số dựa trên chuỗi xếp hạng cung cấp kết quả đáng tin cậy hơn so với mô hình tuyến tính thông thường. Thử nghiệm nhân quả phi tham số cho thấy mối quan hệ nhân quả song phương giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia và Thái Lan. Ngược lại, Indonesia ủng hộ giả thuyết rằng tăng trưởng thúc đẩy xuất khẩu. Kết quả này nhấn mạnh rằng xuất khẩu là một động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng cấp số nhân của nó nhưng nó không phải là một quy tắc chung cho tất cả các nước công nghiệp mới.

“Thị trường tự do”, chiến lược phát triển dựa vào xuất khẩu đã không mang lại lời hứa về sự phát triển trong nông nghiệp, đối với Philippines. Hai bộ chính sách rộng lớn này liên quan đến sản xuất và trao đổi nông nghiệp, kết hợp lại, phần lớn đã cứng cố, không làm suy yếu hoặc xói mòn, các cấu trúc nông nghiệp tồn tại từ trước do giới tinh hoa trong nước và xuyên quốc gia thống trị. Kết quả tổng thể trái ngược với dự đoán của các nhà cải cách tân tự do: sự chuyển đổi của Philippines từ xuất khẩu nông sản ròng sang một nước nhập khẩu nông nghiệp ròng. Chiến lược phát triển này đã thất bại trong việc giải quyết tình trạng nghèo đói dai dẳng và bất bình đẳng ngày càng tăng ở đất nước này. Nếu muốn đạt được sự phát triển chiến lược quốc gia xóa đói giảm nghèo ở Philippines và một số nước láng giềng trong khu vực, việc xây dựng lại triệt để các cấu trúc nông nghiệp đã tồn tại từ trước một phần thông qua các chính sách đất đai rõ ràng ủng hộ người nghèo sẽ là cần thiết và cấp bách (Borras, 2007).

Kết quả chỉ ra rằng (1) xuất khẩu, công nghiệp hóa, đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế đã tụt hậu tác động tiêu cực đến lượng khí thải carbon của khu vực trong ngắn hạn, và (2) tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa xuất khẩu, công nghiệp hóa, đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải carbon trong khu vực. Các

phát hiện cho thấy tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, công nghiệp hóa và đô thị hóa của các nước đang phát triển ở Đông Nam Á đã đạt được với chi phí tăng lượng khí thải carbon của khu vực. Các phát hiện ngụ ý rằng chính sách môi trường của các quốc gia tăng trưởng dựa vào xuất khẩu chưa bao giờ có hiệu quả cho đến nay kể từ khi các quốc gia đạt được tăng trưởng kinh tế với chi phí cao gây hại cho môi trường của các quốc gia (Lee, 2019).

Bài viết tập trung vào dòng chảy tự do của hàng hóa và dịch vụ, một trong bốn thành phần chính của toàn cầu hóa. Cụ thể, nhóm nghiên cứu (1) nêu rõ cấu trúc toàn cầu hóa thương mại, (2) cho thấy các hiệu ứng trung gian phức tạp giữa toàn cầu hóa thương mại và QOL và (3) mô tả trong những điều kiện nào các hiệu ứng QOL tích cực và tiêu cực này có khả năng xảy ra. Nhóm nghiên cứu phát triển một tập hợp các đề xuất lý thuyết để nắm bắt các hiệu ứng trung gian và kiểm duyệt này. Dựa trên mô hình lý thuyết, nhóm nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị chính sách công sau đây: (1) Khuyến khích các công ty xuất khẩu không thuê ngoài việc làm, (2) Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều sản phẩm hơn theo những cách có thể nâng cao hiệu quả sản xuất của họ, (3) Không khuyến khích các công ty xuất khẩu các sản phẩm nhạy cảm về văn hóa (và có thể gây khó chịu) sang các nước xa xôi về văn hóa, (4) Khuyến khích doanh nghiệp xuất khẩu nhiều sản phẩm có tiềm năng chuyển giao công nghệ, (5) Khuyến khích các doanh nghiệp trong các ngành có lợi thế so sánh đáng kể tăng xuất khẩu, (6) Khuyến khích nhập khẩu các sản phẩm không cạnh tranh được với các ngành công nghiệp trong nước có việc làm cao, nơi người lao động không thể dễ dàng chuyển đổi sang việc làm năng suất cao hơn, (7) Áp đặt các rào cản thương mại như một giải pháp ngắn hạn để giúp các ngành công nghiệp bị đe dọa, đồng thời giúp các ngành đó trang bị lại để trở nên cạnh tranh hơn, (8) Hỗ trợ người lao động bị di dời bằng cách đào tạo lại họ để chuyển sang các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh (Sirgy & cộng sự, 2007).

Hướng nghiên cứu thứ ba mà các công trình nghiên cứu liên quan đề cập tới, đó là toàn cầu hóa tác động tới xuất khẩu các sản phẩm cụ thể hay một ngành cụ thể như nông nghiệp tại một quốc gia cụ thể, tập trung vào cả các hành vi xuất khẩu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực cụ thể như xây dựng, dầu, cà phê.

Theo Naseem & cộng sự (2012), nghiên cứu xem xét tác động của toàn cầu hóa đối với xuất khẩu của Pakistan. Giai đoạn năm năm từ 1965 đến 1970 là Tiền toàn cầu hóa, trong khi 2005-2010 là thời kỳ hậu toàn cầu hóa. Độ mở kinh tế như một chỉ số của toàn cầu hóa được đo lường trong cả hai khoảng thời gian. Toàn cầu hóa có liên quan đến sự cởi mở của nền kinh tế về tự do hóa thương mại, giảm các rào cản thương mại và giảm thuế quan. Thước đo mức độ cởi mở được sử dụng làm bằng chứng thực nghiệm về toàn cầu hóa ở Pakistan. Thứ hai, các chính sách thương mại của chính phủ trong những giai đoạn này được phân tích để xem nó ảnh hưởng như thế nào đến độ mở của nền kinh tế của đất nước. Thứ ba, hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm tra giả thuyết nhằm tìm ra tác động của độ mở đối với xuất khẩu. Thứ tư, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu được phân tích cho cả hai giai đoạn. Cuối cùng, kết luận và khuyến nghị cho những thay đổi chính sách được đưa ra sẽ giúp quốc gia đạt được tăng trưởng xuất khẩu và điều chỉnh chính sách của họ với môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Thực trạng này cho thấy ngành nông nghiệp, dù là lĩnh vực nhỏ nhất, nhưng đóng vai trò hiệu quả trong nền kinh tế Iran. Năng lực sản xuất của nó lớn và có khả năng xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Kết quả của bài báo này cho thấy toàn cầu hóa đã có ít tác động đến nông nghiệp Iran. Nhưng, có một sự khác biệt có ý nghĩa giữa số lượng sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu và nhập khẩu sau và trước năm 1995 (Hosseinzadeh, 2010).

Sự tăng trưởng trong sản xuất và xuất khẩu củ nghệ đã được báo cáo đáng kể, vì nhu cầu cao cùng với lạm phát. Chỉ số bất ổn đã được sử dụng cho sản xuất và xuất khẩu cho giai đoạn tiền tự do hóa và hậu tự do hóa. Sự bất ổn đã được quan sát thấy cao đối với sản xuất, xuất khẩu và giá cả của thị trường trong nước và quốc tế và giá cả trong nước và quốc tế đã cho thấy sự hội nhập cao. Để đánh giá hướng thương mại, mô hình chuỗi Markov đã được sử dụng. Dữ liệu liên quan đến xuất khẩu nghệ theo quốc gia đã chỉ ra rằng tỷ lệ xuất khẩu trước đây đối với nghệ Ấn Độ đã cao ở các nước nhập khẩu nhỏ (gộp chung dưới danh mục khác) (87%), tiếp theo là UAE (49%), Iran (41%) và Anh (35%). Các quốc gia như Mỹ và Nhật Bản không phải là nhà nhập khẩu ổn định của củ nghệ Ấn Độ. Các kế hoạch xuất khẩu có thể được định hướng cho hai quốc gia này và cũng cần xây dựng kế hoạch để ổn định xuất khẩu nghệ sang các nước khác. Nông dân nên được đào tạo về sản xuất một sản phẩm chất lượng (Angles & cộng sự, 2011). Mục đích của nghiên cứu này là

kiểm tra hành vi xuất khẩu của các công ty sản xuất trong lĩnh vực máy móc xây dựng, để tiết lộ các yếu tố quyết định hiệu suất ảnh hưởng đến hành vi xuất khẩu và tạo ra một mô hình ra quyết định xuất khẩu mới. Phân tích yếu tố xác nhận và mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Theo kết quả nghiên cứu, người ta đã thấy rằng các cơ hội và rủi ro toàn cầu ảnh hưởng đến hành vi và quyết định xuất khẩu của các công ty và đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình này (Saraçoglu & cộng sự, 2023).

Mô hình phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) được sử dụng để phân tích tác động có thể có của Toàn cầu hóa đối với nền kinh tế Pakistan trong một công việc khung cân bằng chung được áp dụng đa quốc gia, đa ngành. Sau khi sử dụng khung phân tích tĩnh đơn giản hóa dựa trên các mô phỏng cho thấy Toàn cầu hóa và FDI đã ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế Pakistan. Tỷ lệ lạm phát chung giảm và mức sống được tăng lên ở khu vực thành thị. Cơ hội việc làm cũng đang tăng lên do sự đầu tư của FDI và đối với bối cảnh văn hóa, người dân Pakistan miễn cưỡng hơn trong việc giảm bớt các rào cản văn hóa truyền thống. Ngược lại, các mặt hàng tiêu dùng khác như hàng may mặc làm bằng da và bông sẽ mở rộng sau khi FTA và thặng dư tiêu dùng sẽ tăng lên. Quan điểm này cho phép chúng ta xác định những thách thức mới trong nền kinh tế toàn cầu và xác định nhiều tuyến đường mà qua đó sự bất bình đẳng về quyền lực và tài nguyên được tái tạo trong đó. Tích cực hơn, nó giúp xác định các cơ hội và lộ trình mới để thách thức những bất bình đẳng này. Việc áp dụng quan điểm này vào tác động của nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng trong sự gia tăng thực sự về thương mại (Syed & cộng sự, 2011).

Nghiên cứu kiểm tra toàn cầu hóa ảnh hưởng đến xuất khẩu cà phê ở các nước sản xuất như thế nào. Nghiên cứu đã sử dụng hệ thống hai bước GMM (sys-GMM) để phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với xuất khẩu cà phê ở hai mươi bốn nước sản xuất. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng độ trễ xuất khẩu, tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tỷ giá hối đoái và chỉ số toàn cầu hóa chính trị (PGI) tác động tích cực và đáng kể đến xuất khẩu cà phê. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê không bị ảnh hưởng bởi mặt bằng giá xuất khẩu và chỉ số nguồn nhân lực. Đáng ngạc nhiên, chỉ số toàn cầu hóa thương mại có tác động tiêu cực đến xuất khẩu cà phê. Điều này cho thấy sự thiếu chuẩn bị của các nước sản xuất cà phê trước sự cạnh tranh gay gắt trong toàn cầu hóa thương mại. Chỉ số toàn cầu hóa chính trị, biến số cuối cùng, có tác động tích cực đến xuất khẩu. Với sự mở cửa của chính trị thế giới, dường như môi trường dân chủ ở các nước sản xuất đang gia tăng. Do đó, chính phủ các nước này đã áp dụng chính sách hỗ trợ mạnh mẽ xuất khẩu cà phê (Nugroho & Lakner, 2022).

Như vậy, các nghiên cứu vẫn còn nhiều khoảng trống, các nhóm nghiên cứu chưa hướng trực tiếp tới các yếu tố toàn cầu hóa kinh tế cùng hoạt động xuất khẩu liên quan, cụ thể không có công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của toàn cầu hóa kinh tế đến xuất khẩu, đặc biệt liên quan đến khu vực Đông Nam Á.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu có 5 biến số: xuất khẩu (EXX), nhập khẩu (IMX), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động (MNX) thể hiện cụ thể ở Bảng 1.

Nghiên cứu xem xét tác động của mức độ ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế bao gồm: Nhập khẩu (IMX), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động

Bảng 1: Mô tả các biến của mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EXX	115	1367068	2526239	14482,6	9997189
IMX	115	1230245	2278958	15636,5	9629639
FDX	115	17957,61	26517,52	-4947,475	140844
TGX	115	119,374	82,798	28,777	345,064
MNX	115	168,476	95,288	10	300

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả thống kê

(MNX) đến giá trị xuất khẩu tại một số quốc gia Đông Nam Á: tỷ giá USD/SGD; tỷ giá USD/THB; tỷ giá USD/VND. Dữ liệu được lấy theo năm giai đoạn 2000- 2022. Các dữ liệu được lấy từ các trang web của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Tổ chức Du lịch Thế giới Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc. Giá trị mức độ bao phủ mạng di động được cộng dồn từ mức

độ bao phủ mạng 2G, 3G và LTE, được tính theo Tỷ lệ % bao phủ của dân số.

Phạm vi nghiên cứu đề cập tới 5 quốc gia tiêu biểu tại Đông Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines, đây là các quốc gia tiêu biểu có giá trị GDP lớn, giá trị đồng tiền tệ quốc gia tương đối mạnh và có sự ảnh hưởng lớn trong các nền kinh tế của Đông Nam Á. Dữ liệu được lấy trong giai đoạn 2010-2022 được coi là giai đoạn sau quá trình mất ổn định về tài chính trước năm 2010, đồng thời là khoảng thời gian cập nhật, thuận lợi trong việc lấy dữ liệu.

3.2. Mô hình FGLS

Trên cơ sở khung phân tích và tổng quan lĩnh vực nghiên cứu trên, nội dung đề xuất mô hình ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu tại một số quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á như sau:

$$EXX = \alpha_0 + \alpha_1IMX + \alpha_2FDX + \alpha_3TGX + \alpha_4MNX + \epsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó các biến được hiểu như sau: xuất khẩu (EXX), nhập khẩu (IMX), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDX), thương mại hàng hóa (TGX), mức độ bao phủ mạng di động (MNX).

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS vì mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares) là một phương pháp ước lượng tham số trong mô hình hồi quy tuyến tính khi có một mức độ tương quan giữa các sai số dư trong mô hình hồi quy. Đây là một phương pháp mở rộng của phương pháp OLS (Ordinary Least Squares) để xử lý các vấn đề liên quan đến phương sai thay đổi và tự tương quan. Mặt khác khi chạy dữ liệu trên thực tế cho mô hình FEM, REM thì bộ dữ liệu gặp vấn đề phương sai thay đổi và tự tương quan, chính vì vậy, nội dung nghiên cứu tiếp tục được thực hiện phù hợp hơn với mô hình FGLS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2: Diễn giải các biến trong mô hình

Nhóm nhân tố	Diễn giải biến đại diện	Ký hiệu biến	Ghi chú
Kết nối toàn cầu	Mức độ bao phủ bởi mạng di động LTE (%)	MNX	Suci & cộng sự (2015)
Thương mại	Ngoại thương - Nhập khẩu, cif Thương mại hàng hóa	IMX, TGX	Đề xuất
Đầu tư nước ngoài	Đầu tư trực tiếp	FDX	Suci & cộng sự (2015)
Xuất khẩu	Ngoại thương - Xuất khẩu, fob	EXX	Angles & cộng sự (2011) Saraçoglu & cộng sự (2023)

4.1. Các kiểm định của mô hình

4.1.1. Kiểm định tính phụ thuộc chéo

Kiểm định Pesaran CD (Cross-section Dependent) để kiểm định tính phụ thuộc chéo cho thấy tất cả các

Bảng 3: Kiểm định tính phụ thuộc chéo

Biến	Kiểm định Pesaran CD	giá trị p	Trung bình joint T	Trung bình ρ	Trị tuyệt đối trung bình của (ρ)
EXX	+ 13,725	0,000	23,00	+ 0,90	0,90
IMX	+ 13,418	0,000	23,00	+ 0,88	0,88
FDX	+ 8,662	0,000	23,00	+ 0,57	0,57
TGX	+ 2,049	0,040	23,00	+ 0,14	0,48
MNX	+ 14,078	0,000	23,00	+ 0,93	0,93

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

biến đều phụ thuộc chéo do có hệ số thống kê đều nhỏ hơn mức 5% (Bảng 3). Do vậy, tác giả sẽ dùng kiểm định westerlund để kiểm định đồng liên kết cho các biến này.

4.1.2. Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Áp dụng phương pháp kiểm định F joint để kiểm định tính dừng cho lần lượt các dữ liệu như xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại, mức độ bao phủ mạng di động. Có thể thấy các biến EXX, IMX dừng ở bậc 1, biến FDX dừng ở bậc 0, các biến TGX và MNX dừng ở bậc 1, do các giá trị CIPS đều có trị tuyệt đối lớn hơn trị tuyệt đối của Critical values ở các mức 10%, 5% và 1%. Do vậy, từ đó có thể xác định được các biến phù hợp cho mô hình hồi quy Pooled, FEM, REM và FGLS sau này.

4.1.3. Kiểm định đồng liên kết

Các chuỗi USDT, USDC, DAI, BUSD, USD/SGD, USD/THB, USD/VND cùng dừng ở sai phân bậc 1: I(1). Sử dụng kiểm định Johansen để kiểm tra USDT, USDC, DAI, BUSD, USD/SGD, USD/THB, USD/VND có đồng liên kết hay không (Bảng 4).

Bảng 4: Kiểm định đồng liên kết

	Thống kê	Giá trị P
Tỷ lệ biến đổi	-0,550	0,291

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

Dùng kiểm định Westerlund cho kiểm định đồng liên kết của dữ liệu, với giả thiết H_0 : Không có đồng liên kết, giả thiết H_a : Có đồng liên kết, với tổng số bảng là 5, tổng giai đoạn 23. Như vậy, có thể thấy dữ liệu không có đồng liên kết. Do vậy, thỏa mãn các điều kiện để cho thể chạy mô hình Pooled. Thực hiện các kiểm định FEM và REM

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $P = 0,291 > 5\%$, nên chấp nhận giả thiết $H_0: r=0$ (không có đồng liên kết giữa các biến), như vậy không có đồng liên kết giữa các biến ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$.

4.1.4. Các kiểm định khác

Kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi và kiểm định tự tương quan sau mô hình Pooled cho thấy mô hình không có phương sai thay đổi và có tự tương quan. Kiểm định đa cộng tuyến có giá trị Vif ở mức hơn 1%, giá trị trung bình của Vif = 1,06, tất cả đều không vượt quá 2%, do vậy không có đa cộng tuyến. Tuy nhiên, kiểm định imtest, white cho thấy giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,42 > 5\%$, do đó không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kiểm định Wooldridge cho thấy giá trị $\text{Prob} > F = 0,000 < 5\%$, do đó có hiện tượng tự tương quan. Từ điều này bài nghiên cứu tiến hành chạy các mô hình FEM, REM và các kiểm định Hausman. Kiểm định Hausman cho thấy mô hình FEM là sự lựa chọn phù hợp hơn cả. Bài nghiên cứu tiếp tục tiến hành kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan sau mô hình FEM, cho thấy có phương sai thay đổi và có tự tương quan, do $\text{Prob} > \chi^2$ có giá trị đều nhỏ hơn 5%. Các kết quả này cho thấy việc lựa chọn mô hình FGLS là hợp lý khi khắc phục cả 2 trường hợp tự tương quan và phương sai thay đổi.

4.2. Kết quả của mô hình FGLS và thảo luận

Bảng 5: Mô hình hồi quy FGLS

DEXX	Hệ số	Sai số chuẩn	z	P>z	[95% conf. interval]
DIMX	0,649	0,044	14,86	0	0,563 0,734
FDX	0,242	0,122	1,99	0,047	0,004 0,481
DTGX	294,395	126,268	2,33	0,02	46,914 541,876
DMNX	22,708	82,171	0,28	0,782	-138,344 183,76
cons	-94,75	5157,9	-0,02	0,985	-10204,1 10014,55

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy

Kết quả của mô hình FGLS cho thấy với mức ý nghĩa $\text{Alpha} = 5\%$, các biến IMX, FDX, TGX đều có ảnh hưởng tác động tới biến EXX ở một mức độ nhất định, trong đó biến TGX có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất khi hệ số hồi quy là lớn nhất. Tuy nhiên, biến IMX lại có ý nghĩa thống kê tốt nhất, đảm bảo độ tin cậy cao nhất trong việc tác động đến biến EXX. Trong khi đó, biến MNX chưa cho thấy có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tới biến EXX. Điều đó có nghĩa là giá trị nhập khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại hàng hóa đều có ảnh hưởng tới giá trị của hoạt động xuất khẩu, trong đó thương mại hàng hóa có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất, nhập khẩu có ý nghĩa thống kê tốt nhất. Mức độ ảnh hưởng của các biến được đề cập đều có ý nghĩa thống kê, thể hiện ở giá trị $P > z$, phù hợp với nội dung nghiên cứu đã thực hiện, đồng thời phù hợp với nội dung của các kết quả nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, mức độ bao phủ mạng di động chưa cho thấy có ý nghĩa thống kê trong việc tác động tới giá trị xuất khẩu. Đồng thời, mức độ tác động của thương mại hàng hóa là nhiều nhất, cách biệt so với mức độ tác động của nhập khẩu, mức độ tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhỏ nhất. Các kết luận này cũng phù hợp với kết luận của Coclanis & Doshi (2000), của Lim & cộng sự (2011), và tương đối phù hợp với các kết luận của Nugroho & Lakner (2022) cùng Saraçoglu & cộng sự (2023).

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển độ phủ mạng di động đã đến thời kỳ bão hòa, không còn có tác dụng nhiều trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu ở mỗi quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Do đó việc dồn nguồn lực nên được thực hiện sang các chính sách khác thay vì gia tăng mức độ bao phủ mạng di động. Điều này cũng đúng với thực tế khi mạng 2G, rồi đến mạng 3G lần lượt trong lộ trình ngưng cung cấp của Chính phủ Việt Nam, cũng như chính phủ các nước Đông Nam Á. Bên cạnh đó, các nguồn lực cũng có thể chuyển sang thương mại hàng hóa, nhằm gia tăng xuất khẩu, bao gồm cả thương mại nội địa và thương mại quốc tế (nhập khẩu).

Các chính sách khác của chính phủ cần tập trung vào hoạt động nhập khẩu, hay đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoặc tổng hoạt động thương mại, bao gồm cả thương mại nội địa và thương mại quốc tế thông qua việc nhập khẩu, từ đó sẽ có tác động tích cực đáng kể trong việc gia tăng các hoạt động xuất khẩu được tiến hành từ các doanh nghiệp, tổ chức trong nước. Hạn chế của bài viết là chưa tổng hợp được nhiều biến đại diện trên nhiều lĩnh vực của toàn cầu hóa kinh tế, nội dung cũng chưa đề cập đến các yếu tố tác động đến xuất khẩu theo từng hàng hóa hay ngành hàng của quốc gia. Hy vọng các công trình nghiên cứu sau sẽ tiếp tục khóa lấp khoảng trống nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Angles, S., Sundar, A., & Chinnadurai, M. (2011), 'Impact of globalization on production and export of turmeric in India—An economic analysis', *Agricultural Economics Research Review*, 24(2), 301-308. DOI: <https://doi.org/10.22004/ag.econ.119383>
- Borras Jr, S. M. (2007), 'Free market', export-led development strategy and its impact on rural livelihoods, poverty and inequality: The Philippine experience seen from a Southeast Asian perspective', *Review of International Political Economy*, 14(1), 143-175. DOI: <https://doi.org/10.1080/09692290601081426>
- Brahmasrene, T., & Lee, J. W. (2017), 'Assessing the dynamic impact of tourism, industrialization, urbanization, and globalization on growth and environment in Southeast Asia', *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 24(4), 362-371. DOI: <https://doi.org/10.1080/13504509.2016.1238021>.
- Coclanis, P. A., & Doshi, T. (2000), 'Globalization in Southeast Asia', *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, 570(1), 49-64. DOI: <https://doi.org/10.1177/000271620057000104>.
- Hosseinzadeh, H. (2010), 'Impact of Globalization on Agricultural Production, Exports and Imports in Iran', *IUP Journal of Applied Economics*, 9(1), 64-84.
- Kaur, A. (2004), 'Economic globalisation, trade liberalisation and labour-intensive export manufactures: an Asian perspective', In *Women Workers in Industrialising Asia: Costed, Not Valued*, 37-58, Palgrave Macmillan UK, London.
- Lee, J. W. (2019), 'Lagged effect of exports, industrialization and urbanization on carbon footprint in Southeast Asia', *International Journal Of Sustainable Development & World Ecology*, 26(5), 398-405. DOI: <https://doi.org/10.1080/13504509.2019.1605425>.
- Lim, S. Y., Ghazali, M. F., & Ho, C. M. (2011), 'Export and economic growth in Southeast Asia current Newly Industrialized Countries: Evidence from nonparametric approach', *Economics Bulletin*, 31(3), 2683-2693.
- Naseem, I., Rustam, A., Khan, A., & Bibi, N. (2012), 'Impacts of Globalization on Exports of Pakistan', *Science Series Data Report*, 4(4), 17-34. DOI: <https://ssrn.com/abstract=2152884>.
- Nguyen, P. B. (2001), 'Globalization and its implications for Southeast Asian security: a Vietnamese perspective', RSIS Working Paper No.12, Nanyang Technological University, Singapore.
- Nugroho, A. D., & Lakner, Z. (2022), 'Effect of globalization on coffee exports in producing countries: A dynamic panel data analysis', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(4), 419-429. DOI: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no4.0419>.

-
- Saraçoglu, A. B., Isin, F. B., & Atalay, K. D. (2023), 'The Impact of Globalization on Export Behavior of Firms: The Construction Machinery Industry Example', *Third Sector Social Economic Review*, 58(3), 2340-2360. DOI: <https://doi.org/10.15659/3.sektor-sosval-ekonomi.23.08.2129>.
- Sirgy, M. J., Lee, D. J., Miller, C., Littlefield, J. E., & Atay, E. G. (2007), 'The impact of imports and exports on a country's quality of life', *Social Indicators Research*, 83, 245-281. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11205-006-9046-6>.
- Suci, S. C., Asmara, A., & Mulatsih, S. (2015), 'The impact of globalization on economic growth in ASEAN', *Bisnis & Birokrasi*, 22(2), 79-87.
- Syed, A. A. S. G., Shaikh, K. H., Mehmood, T., Afridi, T., & Shaikh, F. M. (2011), 'Impact of globalization on SMEs export business and economy of Pakistan by using CGE model', *Asian Social Science*, 7(9), 52-64. DOI: <https://doi.org/10.5539/ass.v7n9p52>.
- Yeung, H. W. C. (1999), 'Under sieges? Economic globalization and Chinese business in Southeast Asia', *Economy and Society*, 28(1), 1-29. DOI: <https://doi.org/10.1080/03085149900000022>.

NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, DẤU CHÂN VẬT CHẤT, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG MỚI NỔI ĐÔNG NAM Á

Lê Thị Thuý Hằng
Trường Đại học Tài chính - Marketing
Email: ltt.hang@ufm.edu.vn

Mã bài báo: JED-1677
Ngày nhận: 20/01/2024
Ngày nhận bản sửa: 25/02/2024
Ngày duyệt đăng: 02/3/2024
Mã DOI: 10.33301/JED.V1.1677

Tóm tắt:

Các quốc gia đã có chiến lược để triển khai năng lượng tái tạo trong những năm gần đây. Mục tiêu chính của chiến lược mới này không chỉ là tham gia giảm phát thải khí nhà kính và tôn trọng các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường mà còn có thể giảm sự phụ thuộc vào năng lượng bằng cách kích thích sản xuất năng lượng sạch, đảm bảo an ninh năng lượng và cho phép tiếp cận rộng rãi năng lượng ở khu vực nông thôn. Nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, năng lượng tái tạo, khí thải CO₂ và dấu chân vật chất bằng cách sử dụng dữ liệu hàng năm của các thị trường mới nổi Đông Nam Á từ năm 2000 đến năm 2021. Để kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường, nghiên cứu sử dụng mô hình PVAR theo phương pháp hồi quy GMM. Nghiên cứu này có thể đóng góp vào các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể: Thứ nhất, nghiên cứu nhấn mạnh sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường ở các thị trường mới nổi. Thứ hai, Tăng cường sử dụng rộng rãi các nguồn năng lượng tái tạo theo từng giai đoạn, sự cần thiết của các quy trình và quy trình sản xuất sạch hơn là cần thiết vì không khí và các chỉ số sinh thái khác cũng có thể bị ảnh hưởng bởi mức độ sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo hiện tại.

Từ khóa: Ô nhiễm môi trường, dấu chân vật chất, PVAR, năng lượng tái tạo, Đông Nam Á.

Mã JEL: C23, G32, G34.

Renewable energy, material footprint, economic growth and environmental pollution in Southeast Asia emerging markets

Abstract:

Countries have had strategies to deploy renewable energy in recent years. The main goal of this new strategy is not only to participate in reducing greenhouse gas emissions and respect international commitments on environmental protection, but also to reduce energy dependence by stimulating energy production, ensuring energy security and allowing widespread access to energy in rural areas. The study examines the relationship between economic growth, renewable energy, CO₂ emissions and material footprint by using annual data for Southeast Asian emerging markets from 2000 to 2021. To test the causal relationship between economic growth and environmental pollution, the research employs the PVAR model using the GMM regression method. This study can contribute to specific empirical studies: (i) the study emphasizes the trade-off between economic growth and climate change and environmental pollution in emerging markets; (ii) increasing the widespread use of renewable energy sources in stages, the need for cleaner production processes and processes is necessary because air and other ecological indicators can also be affected by the current level of use of renewable energy sources.

Keywords: Environmental pollution, material footprint, PVAR, renewable energy, Southeast Asia.

JEL Codes: C23, G32, G34.

1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng công nghiệp đã thành hiện thực trên thế giới vào đầu thế kỷ 19, đã mở rộng nhu cầu năng lượng vì các hoạt động sản xuất kinh doanh của các nền kinh tế mới nổi cần lượng năng lượng khổng lồ. Để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (GDP) ở nhiều quốc gia khác nhau, việc sử dụng các nhiên liệu hóa thạch, than và dầu thải ra một lượng lớn khí nhà kính và thúc đẩy biến đổi khí hậu. Việc đốt cháy các nhiên liệu hóa thạch tạo ra nhiều loại ô nhiễm không khí xung quanh như các loại khí độc khác nhau, điển hình là phát thải carbon dioxide (CO₂), làm suy yếu môi trường, tăng cường hiệu ứng nhà kính và gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu. Nhu cầu năng lượng ngày càng tăng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng việc sử dụng năng lượng cũng là nguồn gốc của việc thải khí nhà kính, gây tác động tiêu cực đến tính bền vững cũng như tiềm ẩn biến đổi khí hậu toàn cầu. Những hành vi tiêu thụ tài nguyên một cách không kiểm soát là nguyên nhân chính gây ra ba cuộc khủng hoảng khí hậu hành tinh, chẳng hạn như mất đa dạng sinh học, cạn kiệt tài nguyên và suy thoái sinh thái. Việc tính toán thích hợp tác động môi trường của việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên là bắt buộc để đo lường tiến trình của các quốc gia hướng tới đạt được Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) là “tiêu dùng và sản xuất tài nguyên có trách nhiệm”. Biện pháp đáng tin cậy là quản lý tài nguyên thiên nhiên được điều chỉnh theo thương mại (dấu chân vật chất dựa trên mức tiêu thụ làm đại diện (Arora & Mishra, 2021; Lenzen & cộng sự, 2022).

Cùng với nhu cầu năng lượng khổng lồ và tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, những thách thức về môi trường đang buộc hầu hết các nền kinh tế phải hướng đến các nguồn năng lượng thay thế. Những nguồn năng lượng thay thế này sẽ đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng cũng như cải thiện chất lượng môi trường trên toàn cầu. Cùng với đó, việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, một trong những mục tiêu là cung cấp các nguồn năng lượng sạch và giá cả phải chăng bằng cách khuyến khích sự đóng góp của năng lượng tái tạo, tăng cường đóng góp vốn cho các dự án năng lượng xanh sẽ khả thi trong giảm lượng khí thải, hướng đến phát triển bền vững. Đặc điểm chung của các nguồn năng lượng tái tạo như thủy điện, năng lượng mặt trời, gió, sinh khối, thủy triều, nhiên liệu sinh học và địa nhiệt đều được đánh giá là sạch, tự nhiên và thân thiện với môi trường, phù hợp tăng trưởng kinh tế bền vững trong tương lai (Apergis & cộng sự, 2017).

Các hoạt động của con người với định hướng tăng trưởng kinh tế dường như là mối đe dọa đối với hệ sinh thái đã được kiểm nghiệm ở các nước phát triển và đang phát triển (Mujtaba & cộng sự, 2022). Bất chấp mọi nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách và những người bảo vệ môi trường, mức phát thải carbon trên toàn thế giới đã tăng 1,4% trong năm 2017. Về mặt tuyệt đối, mức tăng này ước tính là 460 triệu tấn. Trong tổng lượng phát thải ô nhiễm, tỷ trọng của các khu vực đang phát triển vẫn cao hơn đáng kể so với các nước phát triển (Acheampong, 2019). Theo báo cáo của OECD (2018), từ năm 2011 đến 2015, thu nhập bình quân đầu người ở các nước châu Á mới nổi tăng với tốc độ 7,1% mỗi năm và có khả năng tăng với tốc độ 6,3% mỗi năm trong 5 năm tới. Mức thu nhập bình quân đầu người tăng lên do chuyển đổi cơ chế chính sách đã cải thiện mức sống của người dân, từ đó có thể làm thay đổi các yếu tố nhân khẩu học như tuổi thọ và tỷ lệ sinh. Do có nhiều cơ hội việc làm, mật độ dân số ở các thành phố công nghiệp lớn ở Đông Nam Á đã tăng lên với tốc độ đáng kể, từ đó làm tăng mức tiêu thụ năng lượng không tái tạo như dầu thô, khí tự nhiên và than đá ở các thị trường mới nổi. Sự kết hợp giữa các chuyển đổi kinh tế và nhân khẩu học đã thúc đẩy quá trình mở rộng kinh tế, nhưng việc sử dụng ngày càng nhiều các nguồn năng lượng chứa nhiều carbon dường như là chất xúc tác làm tăng dấu chân sinh thái ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á. Trong danh sách 10 thành phố ô nhiễm nhất thế giới có tới 7 thành phố nằm ở khu vực Nam Á (Shahzad & cộng sự, 2020; Nathaniel & cộng sự, 2020). Một giải pháp khả thi khác để cải thiện chất lượng môi trường là giảm mức tiêu thụ năng lượng trong hoạt động sản xuất để có thể giảm thiểu tác động có hại của năng lượng đến chất lượng môi trường (Mujtaba & cộng sự, 2022). Chính phủ phải tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển năng lượng tái tạo. Mặt khác, việc sử dụng rộng rãi và không ngừng nhiên liệu hóa thạch trong các hoạt động kinh tế có thể tiếp tục đặt ra những thách thức lâu dài đối với sự mất cân bằng sinh thái (Zafar & cộng sự, 2019).

Ngày nay, vì mục tiêu bền vững, tăng trưởng kinh tế không thể tách rời khỏi vấn đề suy thoái môi trường và phải đạt được bằng cách tính đến các tác động khác nhau của các hoạt động kinh tế đối với môi trường. Một trong những mối quan tâm lớn về môi trường là sự nóng lên toàn cầu do sự tích tụ khí nhà kính. Trên thực tế, ngành năng lượng, dựa trên việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, nguyên nhân chính tạo ra các loại khí

này, đã trải qua những thay đổi về cơ cấu về hiệu quả sử dụng năng lượng trong những năm gần đây bằng cách đưa vào sử dụng năng lượng tái tạo. Các tài liệu cho rằng các giải pháp năng lượng tái tạo vượt trội hơn so với nhiên liệu hóa thạch vì chúng gây ít ảnh hưởng xấu cho môi trường mà không làm cản trở quá trình tăng trưởng của nền kinh tế (Sarkodie & Strezov, 2019; Jebli & cộng sự, 2019; Shahbaz & cộng sự, 2019; Destek & Sinha, 2020). Trên cơ sở tình hình thực tế và các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa năng lượng tái tạo, dấu chân vật chất, ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á. Phần còn lại của nghiên cứu bao gồm phần 2, cung cấp cái nhìn tổng quan về các nghiên cứu liên quan; phần 3 trình bày dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 thảo luận về kết quả. Phần 5 kết luận nghiên cứu và đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường đổi mới xanh, chuyển đổi năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế.

2. Các nghiên cứu mối liên hệ giữa các hoạt động kinh tế và môi trường

Lý thuyết đường cong môi trường EKC cho thấy có giai đoạn đầu và giai đoạn sau của quá trình phát triển kinh tế. Các giai đoạn đầu được xác định khả năng tái tạo hệ sinh thái giảm dần do hậu quả của việc sử dụng nhiều tài nguyên dẫn đến dấu chân sinh thái và ô nhiễm gia tăng. Các giai đoạn đầu có liên quan đến các quy định môi trường lỏng lẻo và khả năng chi trả thấp cho việc bảo tồn môi trường. Các giai đoạn sau được đặc trưng bởi việc giảm thiểu suy thoái môi trường do phổ biến công nghệ sạch và đổi mới, nhận thức về môi trường của xã hội, hiệu quả và chất lượng thể chế liên quan đến việc tăng mức thu nhập (Leal & Marques, 2022).

Tiêu thụ nguyên liệu toàn cầu tiếp tục tăng trong những thập kỷ gần đây, với tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong những năm gần đây. Trước những lo ngại sâu sắc xung quanh việc sử dụng tài nguyên không bền vững, nền kinh tế tuần hoàn với việc sử dụng năng lượng tái tạo đã được đề xuất như một giải pháp thay thế cho mô hình truyền thống về sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ. Nền kinh tế tuần hoàn nhằm mục đích giảm lượng nguyên liệu thô đầu vào và chất thải đầu ra, đồng thời duy trì tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường cũng diễn ra đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Geissdoerfer & cộng sự, 2017; Shuai & Zhongying, 2009).

Sản xuất đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu nhưng nó cũng góp phần gây ra một phần lớn ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đặc biệt, ô nhiễm không khí thông qua phát thải từ các hoạt động sản xuất là nguyên nhân chính làm tăng tác động môi trường. Vì vậy, cần phải điều chỉnh các chiến lược sản xuất để giảm bớt gánh nặng cho môi trường trong khi vẫn duy trì sự đóng góp quan trọng của ngành sản xuất vào sự giàu có của nền kinh tế. Cần có các phương pháp và công cụ phù hợp nhằm xác định các biện pháp khả thi giúp giảm mức tiêu thụ năng lượng và tài nguyên trong hệ thống sản xuất (Gutowski & cộng sự, 2013; Baloch & cộng sự, 2019).

Sahoo & cộng sự (2021) tìm hiểu mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo, đô thị hóa, vốn nhân lực, thương mại, tài nguyên thiên nhiên và dấu chân vật chất đối với các quốc gia BRICS từ năm 1990 đến năm 2016. Kết quả dài hạn chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, năng lượng tái tạo và đô thị hóa đã làm giảm chất lượng môi trường của các nước BRICS trong trường hợp dấu chân vật chất được sử dụng để đo lường sự suy thoái môi trường. Stern (2011), Jami (2022) cũng đã cho thấy cần có sự đánh đổi của việc tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là năng lượng gây ra tình trạng suy thoái môi trường để có được các lợi ích kinh tế.

Những chuyển đổi về kinh tế và nhân khẩu học nhằm đạt mục tiêu thu nhập bình quân đầu người tăng liên tục đã thách thức nỗ lực bảo vệ môi trường ở hầu hết các quốc gia đang phát triển. Do đó, trong những năm gần đây, các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh sự cần thiết phải điều hướng các tác động có hại của tăng trưởng kinh tế đối với hệ sinh thái. Về vấn đề này, việc sử dụng rộng rãi các giải pháp năng lượng tái tạo đã giúp khôi phục chất lượng môi trường ở cả các nước phát triển và đang phát triển (Steinmann & cộng sự, 2017). Sharma & cộng sự (2021) xem xét các tác động dài hạn và ngắn hạn của thu nhập bình quân đầu người, năng lượng tái tạo, tuổi thọ và mật độ dân số đối với dấu chân sinh thái ở tám quốc gia đang phát triển ở Nam và Đông Nam Á từ năm 1990 đến năm 2015. Các kết quả chứng minh rằng việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo đã làm giảm đáng kể dấu chân sinh thái trong khu vực.

Trên bình diện quốc tế, tầm quan trọng của năng lượng sạch được đánh giá rất cao trong bối cảnh phát triển bền vững và bảo vệ bầu không khí. Việc mở rộng và cải thiện năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân

là rất quan trọng để tránh hiện tượng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Jahanger & cộng sự, 2022). Việc tiêu thụ khí đốt tự nhiên, năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân cũng tác động đối với tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải carbon dioxide ở mười quốc gia phát thải CO₂ cao nhất trong giai đoạn 1990-2014. Kết quả cho thấy khí đốt tự nhiên không góp phần vào tăng trưởng kinh tế và giảm CO₂ như năng lượng hạt nhân và năng lượng tái tạo (Azam & cộng sự, 2021).

Mức tiêu thụ cao tài nguyên thiên nhiên trong hàng hóa xuất khẩu làm tăng thêm những thách thức bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đẩy nhanh các tác động tiêu cực đến môi trường. Ozturk & cộng sự (2023) đánh giá tác động của quản trị môi trường, công nghệ xanh và chuyển đổi năng lượng tái tạo đến quản lý tài nguyên được điều chỉnh theo thương mại (thông qua dấu chân vật chất) ở các nước G-20 từ năm 1990 đến năm 2020. Các kết quả cho thấy quản trị môi trường làm giảm đáng kể dấu chân vật chất. Ngoài ra, công nghệ xanh và chuyển đổi năng lượng tái tạo giảm thiểu đáng kể dấu chân vật chất ở tất cả các phân vị với cường độ và mức độ quan trọng khác nhau. Kết quả cũng khẳng định Đường cong Kuznets môi trường dựa trên tài nguyên.

Abid & cộng sự (2022) nghiên cứu mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và dấu chân sinh thái ở Ả Rập Saudi để từ đó xem xét vai trò quan trọng của tăng trưởng kinh tế đối với chức năng môi trường trong giai đoạn 1980-2017. Độ mở vốn và thương mại là những yếu tố quyết định sự suy thoái môi trường. Các kết quả thực nghiệm cho thấy việc tăng vốn nhân lực và tiêu thụ năng lượng tái tạo sẽ cải thiện chất lượng môi trường (giảm dấu chân sinh thái), trong khi sự gia tăng độ mở thương mại và GDP sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường (tăng dấu chân sinh thái). Về lâu dài, tất cả các biến số một mặt gây ra mức tiêu thụ năng lượng tái tạo và mặt khác là độ mở thương mại. Trước những kết quả này, các nhà hoạch định chính sách quan tâm đến việc thực hiện các biện pháp thuận lợi nhằm giảm dấu chân sinh thái và cải thiện chất lượng môi trường bằng cách sử dụng tiêu thụ năng lượng tái tạo như một công cụ kinh tế.

Pata (2021) phân tích tác động của việc sản xuất bằng năng lượng tái tạo, toàn cầu hóa và các hoạt động nông nghiệp đối với dấu chân sinh thái và lượng khí thải carbon dioxide (CO₂) ở các nước BRIC (Brasil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc) trong giai đoạn 1971-2016. Kết quả cho thấy toàn cầu hóa làm tăng lượng khí thải CO₂, trong khi việc sản xuất năng lượng tái tạo giúp cải thiện chất lượng môi trường. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa nông nghiệp và suy thoái môi trường; các mối quan hệ một chiều từ toàn cầu hóa đến dấu chân sinh thái và lượng khí thải CO₂; và sản xuất năng lượng tái tạo đến các chỉ số sinh thái. Nhìn chung, những phát hiện này cho thấy tầm quan trọng của năng lượng tái tạo trong việc chống suy thoái môi trường.

Việc triển khai các nguồn năng lượng được coi là một trong những giải pháp quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia. Các quốc gia nên giữ cân bằng giữa khả năng chi trả, tiếp cận năng lượng và cân bằng sinh thái trong quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế và mục tiêu thịnh vượng. Usman & Radulescu (2022) xem xét ảnh hưởng của năng lượng hạt nhân, đổi mới công nghệ, năng lượng tái tạo, năng lượng không tái tạo và tài nguyên thiên nhiên đến lượng khí thải carbon ở các quốc gia sản xuất năng lượng hạt nhân cao nhất từ năm 1990 đến năm 2019. Các phát hiện cho thấy rằng việc tiêu thụ năng lượng hạt nhân và tái tạo giúp cải thiện đáng kể môi trường. Điều này khuyến nghị các quốc gia này nên tích hợp các hoạt động chính sách năng lượng và phát triển tính nhất quán của chiến lược năng lượng bằng cách hài hòa các khía cạnh năng lượng hạt nhân quan trọng trên phạm vi toàn cầu để hỗ trợ cơ cấu năng lượng được hiệu chỉnh tốt.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình hồi quy PVAR

Mô hình PVAR không phân biệt biến nội sinh hay ngoại sinh, mô hình hồi quy hai hoặc nhiều hệ thống các hệ thống vec tơ ảnh hưởng lẫn nhau phù hợp cho việc xem xét tác động nhân quả hai chiều giữa các yếu tố. Mô hình tự hồi quy vectơ băng (PVAR) là một phương trình hệ thống đa biến giải quyết các vấn đề về biến nội sinh và độ trễ của chính nó. Sử dụng các công cụ ước lượng mô men tổng quát (GMM), hàm đáp ứng xung (IRF) và phân tích phương sai (FEVD), quá trình hồi quy sẽ mô tả một cách hiệu quả phản ứng ngắn hạn và xu hướng chuyển động dài hạn giữa các biến và phản ánh hiệu ứng tương tác giữa các biến vì vậy giúp đạt được mục tiêu nghiên cứu khi đo lường tác động của các nhân tố trong mô hình.

$$y_{it} = \alpha_0 + \sum_{j=1}^p A_j y_{t-j} + f_i + d_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó khai triển y_{it} :

$$y_{it} = \begin{cases} GDP_{it} \\ REC_{it} \\ MF_{it} \\ CDE_{it} \end{cases}$$

y_{it} đại diện cho vectơ gồm các biến nội sinh của quốc gia thứ i trong năm thứ t , đó là tăng trưởng kinh tế, năng lượng tái tạo, dấu chân vật chất và hàm lượng cacbon trong môi trường. Chỉ số $i = (1, 2, \dots, 31)$ đại diện cho 10 quốc gia Đông Nam Á, t trong khoảng thời gian từ 2000 đến 2021, j đại diện cho độ trễ của từng biến, y_{t-j} đại diện cho các biến nội sinh, α_0 đại diện cho số hạng chặn, A_j đại diện cho ma trận hệ số hồi quy, f_i và d_i đại diện cho hiệu ứng cố định và hiệu ứng thời gian, và ε_{it} đại diện cho số hạng nhiễu ngẫu nhiên. Nghiên cứu tiến hành hồi quy PVAR bằng phần mềm tính toán Stata16.0. Các bước tiến hành hồi quy của mô hình bao gồm: (1) kiểm định tính dừng của các chuỗi (2) kiểm định độ trễ tối ưu của mô hình; (3) thực hiện các kiểm định của mô hình: kiểm định nhân quả và kiểm định tính ổn định của mô hình; (4) tiến hành hàm phản ứng xung và phân rã phương sai để phân tích kết quả mô hình.

3.2. Mô tả biến của mô hình

Đối tượng nghiên cứu tập trung nghiên cứu dấu chân vật chất, tiêu thụ năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế và biến đổi khí hậu ở các thị trường mới nổi Đông Nam Á. Nghiên cứu có 4 biến số, cụ thể là quy mô tăng trưởng kinh tế hàng năm tính theo năm gốc 2015 (GDP); Dấu chân vật chất (MF); Năng lượng tái tạo mà nền kinh tế tiêu thụ (REC) và Hàm lượng khí thải các bon ra môi trường (CDE). Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa tiêu thụ năng lượng tái tạo và các hoạt động kinh tế với mức độ biến đổi khí hậu thông qua các biến, trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm tính theo năm gốc 2015 (%); Hàm lượng khí thải các bon ra môi trường (USD/năm); Dấu chân vật chất (tấn) và Năng lượng tái tạo mà nền kinh tế tiêu thụ (tấn). Dấu chân vật chất (tấn) và Năng lượng tái tạo mà nền kinh tế tiêu thụ (tấn) được lấy logarit nhằm đưa về phân phối chuẩn, phù hợp và đáp ứng đầu vào của mô hình. Các thị trường mới nổi Đông Nam Á bao gồm 10 quốc gia: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Đông Timor, Singapore, Malaysia và Việt Nam. Dữ liệu được lấy giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2021. Dữ liệu được lấy từ thống kê tài chính của Ngân hàng Thế giới (WB).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các kiểm định của mô hình

4.1.1. Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Áp dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị Dickey – Fuller để kiểm định tính dừng cho lần lượt các chuỗi GDP, CDE, MF, REC.

Bảng 1: Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị	Bậc dừng	t-Statistic	Prob.*
Giả thuyết: GDP có nghiệm đơn vị	d=0	2,8128	0,0025
Giả thuyết: CDE có nghiệm đơn vị	d=0	-3,8421	0,0001
Giả thuyết: MF có nghiệm đơn vị	d=0	-3,7676	0,0001
Giả thuyết: REC có nghiệm đơn vị	d=1	-7,6382	0,0000

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05\%$ thì đều bác bỏ giả thiết H_0 về việc tồn tại nghiệm đơn vị nên các chuỗi GDP, CDE, MF dừng và chuỗi REC dừng ở các mức sai phân bậc 1. Như vậy, các chuỗi dữ liệu đã không dừng cùng bậc sai phân nên không có đồng liên kết giữa các chuỗi. Mô hình PVAR theo hồi quy GMM được lựa chọn hồi quy

4.1.2. Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

Thông thường có thể sử dụng các tiêu chí J, J pvalue, MBIC, MAIC, MQIC để xác định độ trễ tối ưu cho mô hình. Trong trường hợp này sẽ dùng các tiêu chí MAIC để xác định độ trễ tối ưu cho mô hình: $p = 2$.

Bảng 2: Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

lag	CD	J	J pvalue	MBIC	MAIC	MQIC
1	,9998832	69,71153	,0219462	-178,4717	-26,28847	-88,01323
2	,9997953	15,66287	,9931820	-149,7926	-48,33713*	-89,48697
3	,9999105	7,002398	,9732148	-75,72535	-24,9976	-45,57252
4	,9999113

* cho biết độ trễ được chọn theo các tiêu chí.

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

4.1.3. Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định Granger giúp xác định các biến đưa vào mô hình là biến nội sinh hay ngoại sinh, có cần thiết để đưa vào mô hình hay không. Các biến trong mô hình bao gồm: GDP, CDE, MF, dREC khi tiến hành kiểm định Granger.

Bảng 3: Kiểm định nhân quả GDP, CDE, MF, dREC

Biến	chi2	df	Giá trị p > chi2
GDP			
CDE	0,860	2	0,065
MF	2,589	2	0,027
DREC	0,222	2	0,089
ALL	4,103	6	0,066
CDE			
GDP	1,369	2	0,050
MF	7,144	2	0,002
DREC	0,794	2	0,067
ALL	9,030	6	0,017
MF			
GDP	1,023	2	0,060
CDE	0,648	2	0,072
DREC	2,966	2	0,022
ALL	6,608	6	0,035
dREC			
GDP	2,719	2	0,025
CDE	0,239	2	0,088
MF	6,852	2	0,003
ALL	11,827	6	0,006

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Kết quả cho thấy ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,1$ thì các chuỗi GDP, CDE, MF, dREC đều có tác động nhân quả với nhau. Kiểm định Granger Causality cho thấy các biến có quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Như vậy, kết quả trên cho thấy các biến đưa vào mô hình đều cần thiết cho mô hình.

4.1.4. Kiểm định tính ổn định của mô hình

Bảng 4: Kiểm định tính ổn định của mô hình

Giá trị riêng	Mô đun
,9639753	,9639753
,8939807	,8939807
,7062106	,7062106
-,7019874	,7019874
-,6180115	,6180115
,388065	,388065
,2422443	,2422443
-,166617	,166617
-,145678	,145678
,09516	,09516

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

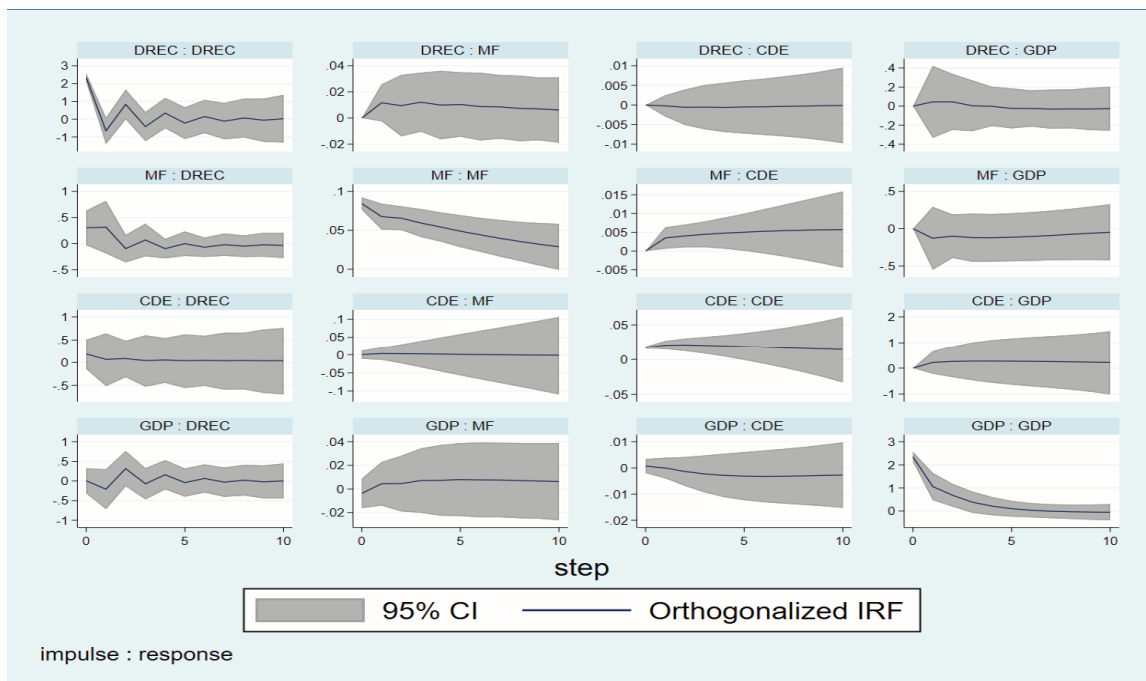
Để kiểm định tính ổn định của mô hình PVAR sử dụng AR Root Test để xem xét các nghiệm hay các giá trị riêng đều nhỏ hơn 1 hoặc đều nằm trong vòng tròn đơn vị thì mô hình PVAR đạt được tính ổn định.

Như vậy, các kiểm định cho thấy các chuỗi dừng ở các bậc sai phân khác nhau do đó sẽ không tồn tại đồng liên kết giữa các chuỗi, điều này đảm bảo cho việc lựa chọn mô hình PVAR là hợp lý. Với độ trễ thích hợp được lựa chọn là 2 đồng thời mô hình PVAR được đảm bảo là ổn định, thích hợp để hồi quy. Từ đó, tác giả tiến hành phân tích phân rã phương sai và các chức năng phản ứng xung là cơ sở cho các kết luận.

4.2. Kết quả của mô hình và thảo luận

4.2.1. Hàm phản ứng đẩy

Hình 1: Hàm phản ứng đẩy



Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Các cú sốc biến động gây nên tác động nhân quả của các biến tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm (GDP); Dầu chân vật chất (MF); Năng lượng tái tạo mà nền kinh tế tiêu thụ (REC) và Hàm lượng khí thải các bon ra môi trường (CDE). Hàm phản ứng xung cho thấy sự biến động của năng lượng tái tạo và dầu chân vật chất gây nên sự tác động rất lớn đến lượng khí thải CO₂ trong môi trường. Các tác động này đều được ghi nhận có ý nghĩa thống kê và mức tác động khá lớn. Điều này được lý giải do các quốc gia thị trường mới nổi là các quốc gia đang phát triển, khi nền kinh tế sử dụng nguồn nguyên liệu lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các nguồn năng lượng tái tạo ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Mặt khác, hàm lượng CO₂ bị tác động cùng chiều và mức tác động lớn từ dầu chân vật chất và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Như vậy, trên thực tế để đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cần gia tăng mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu đầu vào và phải chấp nhận đánh đổi lượng phát thải độc hại ra môi trường. Các thị trường mới nổi chú trọng vào các hoạt động kinh tế để tăng trưởng nóng mà chưa chú trọng đến môi trường và các biến đổi khí hậu.

4.2.2. Phân rã phương sai

Các kết quả phân rã phương sai phù hợp với kết quả hàm phản ứng xung và quan trọng hơn nữa là xác định mối quan hệ nhân quả của các biến tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm (GDP); Dầu chân vật chất (MF); Năng lượng tái tạo mà nền kinh tế tiêu thụ (REC) và Hàm lượng khí thải các bon ra môi trường (CDE). Hướng tác động không có chiều hướng tắt dần mà kéo dài ở các kỳ sau đó. Kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế phải đánh đổi rất lớn với lượng khí thải CO₂ trong môi trường. Điều này phù hợp với tình hình thực tế các thị trường mới nổi thường chú trọng mục tiêu tăng trưởng nóng, đi kèm với đó là suy thoái môi trường từ các hoạt động kinh tế. Khi tăng trưởng kinh tế tăng lên 1% thì sẽ phải đánh đổi mức tăng lên đến

hơn 10% từ kỳ thứ 6 và không có dấu hiệu tắt dần sau đó. Lượng khí thải CO₂ có mối quan hệ tương quan chặt với năng lượng tái tạo, kết quả cho thấy việc sử dụng năng lượng tái tạo tạo ra hàm lượng phát thải rất thấp trong bầu khí quyển. Mặt khác, kết quả cũng cho thấy, dấu chân vật chất tăng 1% sẽ tác động đến hàm lượng khí thải CO₂ tăng trên 5% từ kỳ thứ 9. Kết quả này cho thấy các thị trường mới nổi sử dụng tài nguyên, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được hiệu quả, gây nên tình trạng tăng phát thải gây ô nhiễm môi trường. Kết quả nghiên cứu phù hợp lý thuyết đường cong môi trường Kuznets cũng như các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Stern, 2011; Jami, 2022; Ozturk & cộng sự, 2023). Các quốc gia đang phát triển thường chưa chú trọng các chính sách tăng trưởng kinh tế song song với bảo vệ môi trường

Bảng 5: Phân rã phương sai

Biến phân rã				
GDP				
Kỳ	GDP	CDE	MF	DREC
1	1	0	0	0
2	,9901515	,0070727	,0024747	,0003012
3	,9804364	,0153255	,0036833	,0005547
4	,9694304	,0245150	,0055156	,0005389
5	,9584172	,0336632	,0073892	,0005304
6	,9480044	,0423715	,0090259	,0005982
7	,9385026	,0504664	,0103601	,0006709
8	,9300134	,0578737	,0113186	,0007943
9	,9225242	,0646092	,011969	,0008976
10	,9159369	,0706997	,0123573	,0010061
CDE				
1	,0016173	,9983827	0	0
2	,0006467	,9830267	,0162541	,0000725
3	,0019147	,974393	,0233682	,0003241
4	,0045491	,9660209	,0290194	,0004106
5	,0076173	,9577206	,0341521	,0005099
6	,0104126	,9499717	,0390812	,0005346
7	,0128002	,9426465	,0440073	,000546
8	,0146946	,9358671	,0489078	,0005305
9	,0161726	,9295269	,0537915	,0005091
10	,0172857	,9236259	,0586063	,000482
MF				
1	,0019170	7,43e-06	,9980756	0
2	,0027785	,0010543	,9846701	,0114970
3	,0033195	,0014029	,9813393	,0139383
4	,0052343	,0014777	,9745689	,0187191
5	,0068465	,0014128	,9712592	,0204814
6	,0086482	,0013133	,9673941	,0226444
7	,0101172	,0012188	,9649397	,0237243
8	,0114871	,0011496	,9625268	,0248366
9	,0126014	,0011138	,9607732	,0255116
10	,0135778	,0011125	,9591671	,0261426
1	6,14e-06	,0058224	,016357	,9778144
2	,0070476	,0059342	,0310472	,9559709
3	,0205611	,0061721	,0287622	,9445046
4	,0207038	,0062102	,0287025	,9443834
5	,0237376	,0064166	,0293330	,9405127
6	,0237897	,0065286	,0291303	,9405513
7	,0242511	,0067261	,0296480	,9393748
8	,0243173	,0068665	,0296401	,9391761
9	,0243493	,0070406	,0299194	,9386907
10	,0243984	,0071805	,0299632	,9384579

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

5. Kết luận

Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy về sự tồn tại của mối liên hệ dài hạn giữa các biến liên quan đến hoạt động kinh tế và ô nhiễm môi trường. Cụ thể, tăng trưởng kinh tế sẽ gây thiệt hại cho môi trường, sự đánh đổi này xảy ra phổ biến ở các thị trường mới nổi Đông Nam Á. Trong điều kiện khí hậu hiện nay, hậu quả sinh thái của tăng trưởng kinh tế cần được ưu tiên tối đa trong quá trình hoạch định chính sách nhằm đạt được một môi trường tự nhiên bền vững. Chính phủ cần có các biện pháp để đạt được mục tiêu nền kinh tế không có carbon trong tương lai, các hoạt động kinh tế cần gắn liền với mục tiêu giảm thiểu lượng khí thải độc hại ra môi trường. Đồng thời, cần chú trọng đầu tư vào các dự án bền vững hơn cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững. Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy rằng việc tiêu thụ năng lượng không hiệu quả sẽ ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực đến môi trường của các thị trường mới nổi Đông Nam Á. Điều này phản ánh tầm quan trọng của việc sử dụng năng lượng tái tạo không chỉ trong việc tạo thuận lợi cho hoạt động kinh tế mà còn cả những hậu quả sinh thái của nó.

Vai trò quan trọng của năng lượng tái tạo và sử dụng hiệu quả các nguồn vật chất, tài nguyên đối với tình trạng suy thoái môi trường được ghi nhận ở các thị trường mới nổi Đông Nam Á. Vì vậy, các hoạt động sử dụng năng lượng và phát triển kinh tế cần tập trung vào việc cải thiện chất lượng môi trường, đồng thời khuyến khích các hình thức tài chính hóa bền vững hơn. Kinh tế xanh và bền vững phải là trọng tâm của việc hoạch định chính sách công và kinh tế vĩ mô. Không nên khuyến khích phân bổ nguồn lực tài chính cho các lĩnh vực kém hiệu quả hơn về mặt môi trường, đồng thời nên phân bổ nguồn lực cho các lĩnh vực bền vững hơn. Do đó, trong việc thiết lập chính sách và đặc biệt là hạn chế lượng khí thải carbon, điều quan trọng là phải tập trung vào chính sách công và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho những nỗ lực cắt giảm lượng khí thải carbon xuống mức 0.

Tài liệu tham khảo:

- Abid, M., Gheraia, Z. & Abdelli, H. (2022), 'Does renewable energy consumption affect ecological footprints in Saudi Arabia? A bootstrap causality test', *Renewable Energy*, 189, 813-821.
- Acheampong, A.O. (2019), 'Modelling for insight: does financial development improve environmental quality?', *Energy Economics*, 83, 156-179.
- Apergis, N., Christou, C. & Gupta, R. (2017), 'Are there environmental Kuznets curves for US state-level CO2 emissions?', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 69, 551-558.
- Arora, N.K. & Mishra, I. (2021), 'COP26: more challenges than achievements', *Environmental Sustainability*, 4, 585-588.
- Azam, A., Rafiq, M., Shafique, M., Zhang, H. & Yuan, J. (2021), 'Analyzing the effect of natural gas, nuclear energy and renewable energy on GDP and carbon emissions: A multi-variate panel data analysis', *Energy*, 219, p.119592.
- Baloch, M.A., Mahmood, N. & Zhang, J.W. (2019), 'Effect of natural resources, renewable energy and economic development on CO2 emissions in BRICS countries', *Science of the Total Environment*, 678, 632-638.
- Destek, M.A. & Sinha, A. (2020), 'Renewable, non-renewable energy consumption, economic growth, trade openness and ecological footprint: Evidence from organisation for economic Co-operation and development countries', *Journal of cleaner production*, 242, p.118537.
- Geissdoerfer, M., Savaget, P., Bocken, N.M. & Hultink, E.J. (2017), 'The circular economy - a new sustainability paradigm?', *J. Clean. Prod.*, 143, 757-768.
- Gutowski, T.G., Allwood, J.M., Herrmann, C. & Sahni, S. (2013), 'A global assessment of manufacturing: Economic development, energy use, carbon emissions, and the potential for energy efficiency and materials recycling', *Annual Review of Environment and Resources*, 38(1), 81-106. <https://doi.org/10.1146/annurev-environ-041112-110510>.
- Jahanger, A., Usman, M. & Balsalobre-Lorente, D. (2022), 'Linking institutional quality to environmental sustainability', *Sustainable Development*, 30(6), 1749-1765.

-
- Jamil, M.N. (2022), 'Critical analysis of energy consumption and its impact on countries economic growth: an empirical analysis base on countries income level', *J. Environ. Sci. Econ*, 1, 1-12.
- Jebli, M., Ben Youssef, S. & Apergis, N. (2019), 'The dynamic linkage between renewable energy, tourism, CO2 emissions, economic growth, foreign direct investment, and trade', *Latin American Economic Review*, 28(1), 1-19.
- Leal, P.H. & Marques, A.C. (2022), 'The evolution of the environmental Kuznets curve hypothesis assessment: A literature review under a critical analysis perspective', *Heliyon*, 8(11), e11521.
- Lenzen, M., Geschke, A., West, J., Fry, J., Malik, A., Giljum, S., Canals, L., Piñero, P., Lutter, S., Wiedmann, T., Li, M., Sevenster, M., Potočník, J., Teixeira, I., Voore, M., Nansai, K. & Schandl, H. (2022), 'Implementing the material footprint to measure progress towards Sustainable Development Goals 8 and 12', *Nature Sustainability*, 5(2), 157-166.
- Mujtaba, A., Jena, P.K., Bekun, F.V. & Sahu, P.K. (2022), 'Symmetric and asymmetric impact of economic growth, capital formation, renewable and non-renewable energy consumption on environment in OECD countries', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 160, 112300.
- Nathaniel, S., Nwodo, O., Sharma, G. & Shah, M. (2020), 'Renewable energy, urbanization, and ecological footprint linkage in CIVETS', *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 19616-19629.
- Pata, U.K. (2021), 'Linking renewable energy, globalization, agriculture, CO2 emissions and ecological footprint in BRIC countries: A sustainability perspective', *Renewable Energy*, 173, 197-208.
- Sahoo, M., Saini, S. & Villanthenkodath, M.A. (2021), 'Determinants of material footprint in BRICS countries: an empirical analysis', *Environmental Science and Pollution Research*, 28(28), 37689-37704.
- Sarkodie, S.A. & Strezov, V. (2019), 'A review on environmental Kuznets curve hypothesis using bibliometric and meta-analysis', *Science of the total environment*, 649, 128-145.
- Shahbaz, M., Balsalobre-Lorente, D. & Sinha, A. (2019), 'Foreign direct investment - CO2 emissions nexus in Middle East and North African countries: Importance of biomass energy consumption', *Journal of cleaner production*, 217, 603-614.
- Shahzad, U., Ferraz, D., Doğan, B. & do Nascimento Rebelatto, D.A. (2020), 'Export product diversification and CO2 emissions: Contextual evidences from developing and developed economies', *Journal of Cleaner Production*, 276, 124146.
- Sharma, R., Sinha, A. & Kautish, P. (2021), 'Does renewable energy consumption reduce ecological footprint? Evidence from eight developing countries of Asia', *Journal of Cleaner Production*, 285, 124867.
- Shuai, S.H.A.O. & Zhongying, Q.I. (2009), 'Energy exploitation and economic growth in Western China: An empirical analysis based on the resource curse hypothesis', *Frontiers of Economics in China*, 4(1), 125-152.
- Steinmann, Z.J., Schipper, A.M., Hauck, M., Giljum, S., Wernet, G. & Huijbregts, M.A. (2017), 'Resource footprints are good proxies of environmental damage', *Environ. Sci. Technol.*, 51, 6360-6366.
- Stern, D.I. (2011), 'The role of energy in economic growth', *Annals of the New York Academy of Sciences*, 1219(1), 26-51.
- OECD (2018), *Asymmetric decentralisation: trends, challenges and policy implications*, OECD, Paris.
- Ozturk, I., Razzaq, A., Sharif, A. & Yu, Z. (2023), 'Investigating the impact of environmental governance, green innovation, and renewable energy on trade-adjusted material footprint in G20 countries', *Resources Policy*, 86, 104212.
- Usman, M. & Radulescu, M. (2022), 'Examining the role of nuclear and renewable energy in reducing carbon footprint: does the role of technological innovation really create some difference?', *Science of The Total Environment*, 841, 156662.
- Zafar, M.W., Zaidi, S.A.H., Khan, N.R., Mirza, F.M., Hou, F. & Kirmani, S.A.A. (2019), 'The impact of natural resources, human capital, and foreign direct investment on the ecological footprint: the case of the United States', *Resources Policy*, 63, 101428.

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH ĐẾN DẤU CHÂN SINH THÁI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ MỚI NỔI

Trần Thị Phương Thanh
Đại học Tài chính - Marketing
Email: tranthanh@ufm.edu.vn

Mã bài báo: JED-1691
Ngày nhận: 08/01/2024
Ngày nhận bản sửa: 02/02/2024
Ngày duyệt đăng: 04/3/2024
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1691

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu kiểm định tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường thông qua việc sử dụng dữ liệu bảng tại 31 quốc gia mới nổi và đang phát triển trong giai đoạn 1995 đến 2017. Mô hình hồi quy ngưỡng dành cho dữ liệu bảng (PTR) được sử dụng để xem xét tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái. Kết quả khẳng định tồn tại một ngưỡng tác động, dù hệ số tác động trước và sau giá trị ngưỡng đều dương, tuy nhiên mức độ tác động giảm dần sau giá trị ngưỡng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ cùng chiều của tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và quá trình đô thị hoá đối với suy thoái môi trường.

Từ khóa: Dấu chân sinh thái, phát triển tài chính, PTR.

Mã JEL: E5, E41, E51.

The effect of financial development on ecological footprint: Empirical evidence from developing and emerging countries

Abstract:

This study examines the effect of financial development on environmental degradation by using panel data in 31 emerging and developing countries during the period of 1995 - 2017. Panel threshold regression model is employed to examine the nonlinear impact of financial development on ecological footprint. The results confirm that there is an impact threshold. Although the coefficient before and after the threshold value is both positive, the level gradually decreases after the threshold value. In addition, the research also reveals a positive relationship of economic growth, foreign direct investment and urbanization on environmental degradation.

Keywords: Ecological footprint, financial development, panel threshold regression.

JEL codes: E5, E41, E51.

1. Giới thiệu

Đời sống vật chất của con người dần nâng cao đồng hành cùng những lo ngại về tình trạng suy thoái môi trường ngày càng trở nên phức tạp. Vấn đề này nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà lãnh đạo cũng như giới học thuật bởi tác động của nó đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững của kinh tế toàn cầu. Ô nhiễm môi trường khiến cho tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng tăng, gây ra những bất lợi đối với sức khoẻ con người, hoạt động kinh tế, tích lũy vốn tự nhiên và vật chất, khả năng tiếp cận nguồn nước, nguồn cung cấp thực phẩm và năng suất đất đai (Baloch & Wang, 2019).

Thế giới đang vận hành trong sự phát triển kinh tế, tài chính và hội nhập ngày càng sâu rộng. Phát triển tài chính được coi là thành phần quan trọng của mở rộng kinh tế. Mặc dù không thể phủ nhận những lợi ích mang lại từ phát triển tài chính, nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại những vấn đề đáng lo mà phát triển tài chính tác động đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Điều này được lý giải rằng phát triển tài chính đem lại sự thịnh vượng cho cá nhân và các quốc gia, từ đó tạo điều kiện cho người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn vào các máy móc, thiết bị phục vụ đời sống khiến cho việc tiêu dùng năng lượng nhiều hơn, gây tổn hại đến môi trường. Đứng dưới góc độ của một quốc gia khi trở nên giàu có hơn, họ có xu hướng chuyển nhà máy của những ngành công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường sang quốc gia khác (Jayadevappa & Chhatre, 2000). Điều này giúp cải thiện môi trường trong nước nhưng lại gây áp lực lên suy thoái môi trường ở nước đối tác. Ngoài ra, phát triển tài chính giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, từ đó thúc đẩy họ xây dựng nhiều nhà máy sản xuất, tiêu thụ một lượng năng lượng lớn và xả thải ra môi trường nhiều hơn (Wang & Wang, 2018). Ngược lại, cũng có một số nghiên cứu cho rằng phát triển tài chính tạo điều kiện thiết lập những dự án và nguồn năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường giúp giảm tình trạng suy thoái môi trường (Zhang, 2011; Shabaz & cộng sự, 2016). Như vậy, kết quả nghiên cứu về tác động của phát triển tài chính đến môi trường chưa có sự đồng thuận.

Việc tìm hiểu tác động của phát triển tài chính đến môi trường không còn là vấn đề mới. Đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm chỉ ra ảnh hưởng của phát triển tài chính lên môi trường thông qua biến đại diện chủ yếu là khí thải CO₂ (Khan & Ozturk, 2021; Khezri & cộng sự, 2021; Habiba & Xinbang, 2022). Tuy nhiên, nhược điểm tồn tại là CO₂ chỉ có thể đo lường chất lượng không khí mà không kể đến các yếu tố khác như đất, nước... Một cách khác để đo lường tác động của con người đến khả năng tồn tại của hệ sinh thái thông qua chỉ số dấu chân sinh thái (EF). Cụ thể hơn, dấu chân sinh thái đo lường nhu cầu về diện tích đất, nước có khả năng sản xuất sinh học cần thiết để cung cấp thực phẩm, gỗ cho con người, bề mặt xây dựng cơ sở hạ tầng, diện tích hấp thụ CO₂, khả năng chứa đựng và đồng hoá chất thải (Rees, 1992). Như vậy, dựa vào phương pháp tính toán thì chỉ số EF được coi là toàn diện hơn chỉ số phát thải CO₂ khi sử dụng làm biến đại diện cho môi trường.

Bên cạnh đó, theo hiểu biết của tác giả thì các nước mới nổi và đang phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, đồng thời những quốc gia này cũng phải hứng chịu những hậu quả của ô nhiễm môi trường nặng nề nhất. Theo nghiên cứu gần đây cho thấy các nước đang phát triển đóng góp 65% lượng khí thải CO₂ trên thế giới (Jiang & cộng sự, 2019).

Xuất phát từ những lập luận trên, nghiên cứu này được thiết lập với mục đích đánh giá tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái tại các quốc gia mới nổi và đang phát triển. Đóng góp của nghiên cứu được thể hiện ở một số điểm như sau: *thứ nhất*, đưa ra bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường tại các quốc gia mới nổi và đang phát triển, nơi có tình trạng ô nhiễm báo động nhất thế giới; *thứ hai*, chứng minh tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường tại các quốc gia nghiên cứu, *cuối cùng*, nghiên cứu sử dụng biến đại diện mới là dấu chân sinh thái đại diện cho sự suy thoái môi trường thay vì phát thải CO₂ như các nghiên cứu trước đây.

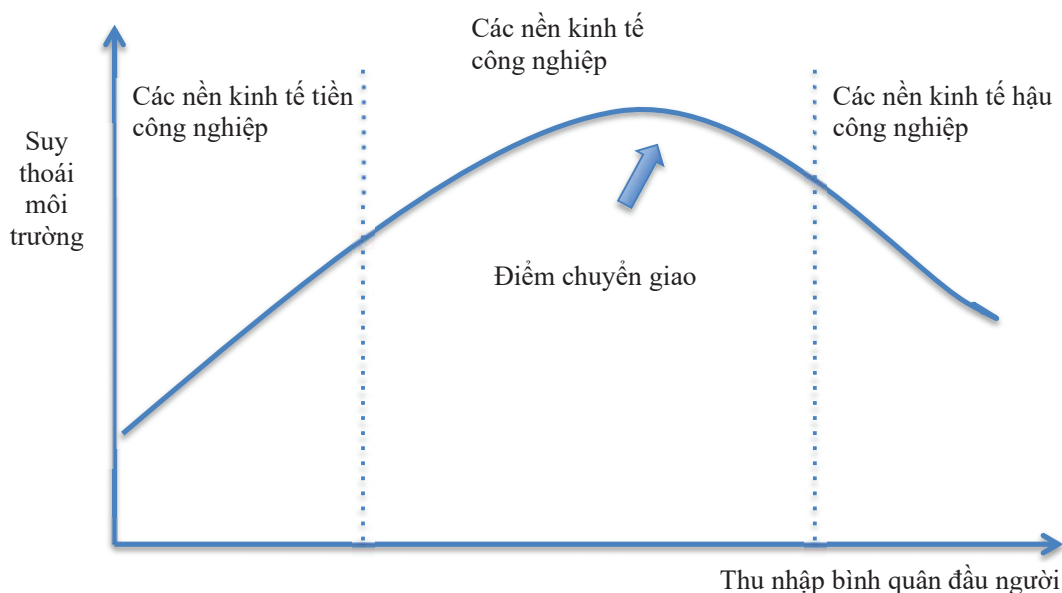
2. Cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đường cong môi trường Kuznets được ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế môi trường từ những năm đầu thập niên 90. Đường cong môi trường được biểu diễn theo hình dạng chữ U ngược và chia làm ba giai đoạn của quá trình phát triển kinh tế bao gồm: nền kinh tế tiền công nghiệp đặc trưng bởi thu nhập thấp; nền kinh tế công nghiệp có mức thu nhập trung bình; nền kinh tế hậu công nghiệp gắn liền với sự phát triển

của các ngành dịch vụ và có thu nhập cao. Trong nền kinh tế tiền công nghiệp, hoạt động kinh tế hạn chế, do đó tài nguyên thiên nhiên khá dồi dào và sự tổn hại đến môi trường cũng không lớn. Sang giai đoạn hai, khả năng tái tạo hệ sinh thái giảm do hậu quả của việc sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên (Panayotou, 1993; Sarkodie & Strezov, 2018), các quy định về môi trường lỏng lẻo, ngân sách chi trả cho vấn đề bảo vệ môi trường thấp (Dasgupta & cộng sự, 2002), dẫn đến dấu chân sinh thái và ô nhiễm gia tăng. Hơn nữa, giai đoạn này gắn liền với sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp nặng (Stern, 2004) dẫn đến kinh tế phát triển đi kèm với chất lượng môi trường giảm. Mặt khác, trong giai đoạn thứ ba của quá trình phát triển, suy thoái môi trường giảm nhờ sự phổ biến của nhiên liệu tái tạo, công nghệ sạch, đồng thời nhận thức của xã hội về môi trường cũng tăng, sự gia tăng thu nhập trong giai đoạn này kéo theo sự gia tăng mức sẵn sàng chi trả để bảo vệ môi trường (Panayotou, 1993; Sarkodie & Strezov, 2018). Ngoài ra, giai đoạn ba cũng chứng kiến sự dịch chuyển từ công nghiệp nặng sang các ngành dịch vụ và công nghiệp nhẹ khiến cho lượng phát thải ra môi trường giảm đáng kể (Stern, 2004). Đồ thị biểu hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường được thể hiện ở Hình 1.

Hình 1: Đường cong môi trường Kuznets



Nguồn: Panayotou (1993).

2.2. Các bằng chứng thực nghiệm

Các bằng chứng thực nghiệm về tác động của phát triển tài chính đến môi trường cho các kết quả không đồng nhất khi sử dụng phương pháp nghiên cứu và phạm vi khảo sát khác nhau. Có thể chia các kết quả tìm được thành ba nhóm bao gồm tác động tiêu cực, tác động tích cực và tác động phi tuyến của phát triển tài chính tới môi trường.

Nhóm kết quả đầu tiên ủng hộ cho quan điểm trao đổi bất bình đẳng về sinh thái. Theo đó, khi các quốc gia trở nên thịnh vượng, họ sẽ quan tâm đến vấn đề môi trường và chuyển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, xả thải nhiều ra môi trường sang những quốc gia kém phát triển hơn (Aşıcı & Acar, 2016). Hành động này hỗ trợ tốt cho các quốc gia phát triển bảo vệ môi trường, song lại tăng áp lực ô nhiễm lên các quốc gia nghèo hơn. Thật vậy, một số tác giả ủng hộ giả thuyết này dựa trên các kết quả nghiên cứu. Khan & cộng sự (2019) nghiên cứu tác động của phát triển tài chính lên dấu chân sinh thái tại năm khu vực thuộc sáng kiến vành đai và con đường (BRI) giai đoạn 1990-2016. Kết quả tìm được ủng hộ cho giả thuyết về “nơi trú ẩn ô nhiễm”, nói cách khác, phát triển tài chính gây tổn hại cho môi trường. Kihombo & cộng sự (2021) nghiên cứu trường hợp của các quốc gia Tây Á và Trung Đông giai đoạn 1990-2017, kết quả cho thấy trong dài hạn tồn tại tác động cùng chiều của phát triển tài chính lên dấu chân sinh thái. Khi thay đổi biến phụ thuộc là khí thải CO₂, bằng chứng thực nghiệm được tìm thấy cũng cho kết quả

tương đồng với những nghiên cứu trên. Islam (2022) xem xét trên phạm vi của năm quốc gia Nam Á trong giai đoạn 1980-2018 chỉ ra mối quan hệ hai chiều giữa phát thải CO₂ và phát triển tài chính. Trong đó, phát triển tài chính càng làm trầm trọng hơn các vấn đề môi trường. Sử dụng biến phụ thuộc hệ số chịu tải của môi trường, Hoàng Thị Xuân & Ngô Thái Hưng (2024) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, độ mở thương mại, phát triển tài chính và chất lượng môi trường ở Việt Nam trong giai đoạn 1994-2022, kết quả cho thấy phát triển tài chính tác động âm đến hệ số chịu tải ở tất cả các miền tần số khác nhau.

Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại nhận thấy tác động cải thiện môi trường từ phát triển tài chính. Các kết quả này ủng hộ cho hiệu ứng “hào quang” cải thiện môi trường. Theo quan điểm này, trong quá trình phát triển kinh tế, tài chính và toàn cầu hoá, giao lưu thương mại, công nghệ giữa các quốc gia trở nên phổ biến hơn. Các công ty đa quốc gia từ những nước phát triển sẽ chuyển giao công nghệ xanh, quy trình sản xuất tiên tiến tuân thủ các quy định về môi trường, giúp giảm tổn hại đến hệ sinh thái. Caglar & cộng sự (2021) khảo sát trường hợp của 10 quốc gia có tình trạng suy thoái môi trường tồi tệ nhất (bao gồm Trung Quốc, Brazil, Đức, Indonesia, Ấn Độ, Nhật Bản, Mexico, Nga, Hoa Kỳ, Anh) cho thấy phát triển tài chính cải thiện chất lượng môi trường. Trong khi đó, Yao & cộng sự (2021) kết luận rằng phát triển tài chính làm giảm dấu chân sinh thái nếu vấn đề tham nhũng được kiểm soát. Các phát hiện tương tự có thể tìm thấy ở nghiên cứu của Omoke & cộng sự (2020), Udeagha & Breitenbach (2023). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu khảo sát tác động của phát triển tài chính đến khí thải CO₂ cũng cho kết luận đồng thuận với các nghiên cứu kể trên. Lv & Li (2021) nghiên cứu dữ liệu bảng của 97 quốc gia trong giai đoạn 2000-2014, sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian để xem xét tác động của phát triển tài chính đến phát thải CO₂. Kết quả cho thấy phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu CO₂. Thú vị hơn, lượng phát thải CO₂ của một quốc gia bị ảnh hưởng bởi phát triển tài chính của nước láng giềng, việc bao quanh bởi các quốc gia lân cận có tốc độ phát triển tài chính cao có thể cải thiện hiệu quả môi trường tại một quốc gia.

Ngoài ra, có một số nghiên cứu kết luận về tác động đa chiều của phát triển tài chính tới môi trường. Zhao & Yang (2020) nghiên cứu mối quan hệ hai chiều giữa phát thải CO₂ và phát triển tài chính cấp tỉnh của Trung Quốc. Kết quả cho thấy phát triển tài chính cấp tỉnh có tác dụng ức chế đáng kể lượng CO₂ xả ra môi trường, tuy nhiên lại làm tăng khí thải CO₂ ở các tỉnh Chiết Giang, Phúc Kiến, Tứ Xuyên, Vân Nam, Thiểm Tây, Tân Cương. Godil & cộng sự (2020) nghiên cứu tác động của phát triển tài chính tại hai nhóm quốc gia phát triển và mới nổi trong giai đoạn 2000-2018. Kết quả cho thấy sự phát triển tài chính tại các quốc gia phát triển góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường, trong khi tại các quốc gia mới nổi thì phát triển tài chính làm trầm trọng hơn lượng khí thải CO₂. Charfeddine (2017) kiểm định vai trò của phát triển tài chính trong việc làm suy thoái môi trường thông qua biến đại diện là CO₂ và dấu chân sinh thái tổng hợp và dấu chân sinh thái carbon tại Qatar giai đoạn 1970-2015. Kết quả thực nghiệm cho thấy phát triển tài chính tác động tích cực đến dấu chân sinh thái tổng hợp và tiêu cực đến dấu chân sinh thái carbon và CO₂.

Một số tác giả cũng chỉ ra tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến môi trường được biểu hiện dưới dạng hình chữ U như nghiên cứu của Rani & cộng sự (2022), Khan & cộng sự (2022). Bên cạnh đó, một số tác giả lại tập trung tìm hiểu tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường trong ngắn và dài hạn thông qua mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL. Dada & cộng sự (2023) phát hiện rằng phát triển tài chính ở Nam Phi sẽ làm tăng dấu chân sinh thái trong ngắn hạn, tuy nhiên về lâu dài phát triển tài chính lại cải thiện vấn đề môi trường. Trái lại, khi nghiên cứu trường hợp của Malaysia trong giai đoạn 1984-2017, Dada & cộng sự (2022) cho thấy trong ngắn hạn, phát triển tài chính góp phần đáng kể vào cải thiện môi trường, tuy nhiên, tác động ngược lại xảy ra trong dài hạn.

Như vậy, kết quả nghiên cứu trên phạm vi không gian, thời gian khác nhau cho những kết luận không đồng nhất. Qua việc lược khảo các nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy các nghiên cứu trước đây đã chứng minh được tác động tuyến tính và phi tuyến của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu chứng minh tác động phi tuyến thông qua dạng chữ U hoặc mức độ tác động khác nhau trong ngắn và dài hạn mà chưa tập trung phát hiện ngưỡng tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường. Tác động của phát triển tài chính đến môi trường có thể sẽ đổi dấu hoặc đơn thuần chỉ làm tăng hoặc giảm hệ số tác động trong miền giá trị khác nhau lấy điểm ngưỡng làm ranh giới. Vậy để chứng minh có tồn tại hay không ngưỡng tác động như vậy, bài nghiên cứu này sẽ góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước (Baloch & cộng sự, 2019; Charfeddine & Mrabet, 2017), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là dấu chân sinh thái là một hàm có dạng như sau:

$$EF = f(FD, GDP, FDI, URB)$$

Trong đó, EF là dấu chân sinh thái, FD đại diện cho biến phát triển tài chính, GDP là tổng thu nhập quốc nội, URB là quá trình đô thị hoá.

Theo lý thuyết về đường cong môi trường Kuznets, phát triển kinh tế đóng vai trò quan trọng tác động đến môi trường, do đó biến GDP được đưa vào mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây thừa nhận rằng quá trình đô thị hoá sử dụng một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên để sản xuất các mặt hàng phục vụ tiêu dùng nội địa (Charfeddine & Mrabet, 2017). Hơn nữa, quá trình đô thị hoá mang lại một số thay đổi cho quá trình phát triển kinh tế như vấn đề mở rộng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh doanh đa dạng nhiều ngành nghề, từ đó gây ảnh hưởng đến môi trường (Islam & cộng sự, 2013). Cuối cùng, FDI được đưa vào nghiên cứu vì đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp các doanh nghiệp tăng cường nguồn lực về vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, từ đó tác động tới môi trường (Neequaye & Oladi, 2015).

Xuất phát từ lập luận của lý thuyết đường cong môi trường Kuznets, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Có hay không tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái? Nếu tồn tại tác động phi tuyến thì ngưỡng tác động ở giá trị nào? Từ những câu hỏi nghiên cứu trên, tác giả sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng dành cho dữ liệu bảng PTR (Panel threshold regression) để nghiên cứu. Dạng của mô hình nghiên cứu như sau:

$$EF_{it} = \begin{cases} \mu_i + \beta' X_{it} + \alpha_1 FD_{it} + e_{it} & FD_{it} \leq \gamma \\ \mu_i + \beta' X_{it} + \alpha_2 FD_{it} + e_{it} & FD_{it} > \gamma \end{cases}$$

Trong đó: vector $\beta' = (\beta_1, \beta_2, \beta_3)$ là hệ số hồi quy của các biến độc lập không thay đổi theo ngưỡng. X_{it} là vector các biến giải thích không thay đổi theo từng giai đoạn trong mô hình (GDP_{it} , FDI_{it} , URB_{it}), là tham số ngưỡng, là yếu tố đặc trưng cho đối tượng bảng cố định theo thời gian, là sai số ước lượng của mô hình, có phân phối ngẫu nhiên độc lập kỳ vọng bằng 0 và phương sai không đổi.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 31 quốc gia đang phát triển và mới nổi trong giai đoạn 1995- 2017. Đặc điểm của mô hình PTR yêu cầu dữ liệu cân bằng, do đó để thoả mãn điều kiện này, số liệu nghiên cứu dừng lại ở năm 2017. Các quốc gia nghiên cứu bao gồm: Bangladesh, Cote d'Ivoire, Tanzania, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Campuchia, Dominica, Malaysia, Brazil, Colombia, Myanmar, Nepal, Ghana, Hungary, Philippines, Madagascar, Saudi Arabia, Kenya, Jamaica, Nigeria, Việt Nam, Bulgaria, Ba lan, Nam Phi, Uruguay, Jordan, Oman, Pakistan, Paraguay, Peru. Dữ liệu được tổng hợp từ Chỉ số của Ngân hàng thế giới (WB) và mạng lưới dấu chân sinh thái toàn cầu (GFN). Nguồn dữ liệu và mô tả biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả biến và nguồn dữ liệu

Ký hiệu biến	Mô tả biến	Nguồn dữ liệu
EF	Chỉ số dấu chân sinh thái	GFN
FD	Logarit tự nhiên của tín dụng trong nước dành cho khu vực tư nhân (%GDP)	WB
GDP	Tốc độ tăng trưởng tổng thu nhập quốc nội theo giá cố định năm 2015	WB
FDI	Tỷ lệ dòng vốn FDI vào so với GDP	WB
URB	Tốc độ tăng trưởng dân số thành thị	WB

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

3.3. Quy trình nghiên cứu

Sau khi xác định mô hình phù hợp và thu thập dữ liệu nghiên cứu, tác giả thực hiện thống kê mô tả để tìm ra các đặc điểm của dữ liệu nghiên cứu và loại bỏ các quan sát ngoại lai nếu có. Sau đó, nghiên cứu phân tích ma trận tự tương quan để xem xét tính tương quan giữa các biến trong mô hình. Do đặc điểm dữ liệu có

độ dài thời gian 23 năm nên kiểm định tính dừng là cần thiết. Tuy nhiên, trước khi kiểm định tính dừng cần kiểm tra sự phụ thuộc chéo của dữ liệu. Nếu tồn tại sự phụ thuộc chéo trong dữ liệu nghiên cứu thì cần kiểm định tính dừng thể hệ thứ hai, ngược lại, sẽ sử dụng phương pháp kiểm định tính dừng thể hệ thứ nhất. Nếu kiểm định tính dừng là phù hợp, tác giả tiếp tục kiểm định thống kê F1 của Hansen (1999) để kiểm định có tồn tại ngưỡng tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái hay không với giả thuyết như sau:

$H_0: \alpha_1 = \alpha_2$ tức không tồn tại giá trị ngưỡng.

$H_1: \alpha_1 \neq \alpha_2$ tức có tồn tại giá trị ngưỡng.

Phương pháp của Hansen sử dụng kỹ thuật Bootstrap để mô phỏng phân phối xấp xỉ phân phối chuẩn với thống kê LR. Nếu giá trị p-value có ý nghĩa thống kê chứng tỏ tồn tại ngưỡng tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái.

Nếu kết quả kiểm định cho thấy tồn tại ngưỡng tác động, tác giả tiếp tục tiến hành hồi quy mô hình PTR để tìm hệ số tác động thay đổi như thế nào trong từng giai đoạn của ngưỡng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EF	713	2,266418	1,471198	0,4022034	7,18509
FD	713	3,403197	0,8115817	1,078743	5,065789
GDP	713	4,27149	3,33835	-15,21645	14,26201
FDI	713	3,5058	4,683459	-15,71419	54,18032
URB	713	3,840257	0,4851565	2,429218	4,5564

Nguồn: Tác giả thống kê từ phần mềm Stata.

Theo số liệu thu thập được, dấu chân sinh thái trung bình của 31 quốc gia mới nổi và đang phát triển dao động trung bình khoảng 2,2664 gha/người, giá trị lớn nhất là 7,18509 gha/ người là trường hợp của Oman năm 2015, giá trị nhỏ nhất thuộc về Bangladesh năm 1997, đạt 0,4022 gha/người. Biến đại diện cho phát triển tài chính có giá trị trung bình 3,403197, tức trung bình tín dụng trong nước dành cho khu vực tư nhân so với GDP là 30,06%. Tỷ lệ dòng vốn FDI vào so với GDP trung bình đạt 3,5%, bên cạnh đó, giá trị này của chỉ số tốc độ đô thị hoá là 3,84%.

4.2. Ma trận tự tương quan

Bảng 3: Ma trận tự tương quan

	EF	FD	GDP	FDI	URB
EF	1,0000				
FD	0,4478	1,000			
GDP	-0,2397	-0,0753	1,0000		
FDI	0,1959	0,0997	0,0489	1,000	
URB	0,8008	0,3759	-0,2968	0,1474	1,000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata.

Từ dữ liệu ma trận tương quan được trình bày ở Bảng 3 cho thấy tự quan giữa các biến độc lập rất thấp. Bên cạnh đó, ngoài GDP thì các biến độc lập còn lại đều có mối tương quan dương đến biến dấu chân sinh thái.

4.3. Kiểm định sự phụ thuộc chéo và tính dừng

Kiểm định sự phụ thuộc chéo của các biến là điều cần thiết để kiểm tra có tồn tại mối quan hệ giữa các quốc gia hay không? Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo theo Pesaran (2004) của chuỗi các biến thể hiện ở Bảng 4.

Kết quả bảng 4 cho thấy tất cả các chuỗi đều bác bỏ giả thuyết H_0 với mức ý nghĩa 1%. Như vậy tồn tại sự phụ thuộc chéo giữa các quốc gia. Do đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định tính dừng thể hệ thứ hai theo Pesaran's CADF.

Bảng 4: Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo

Biến	Kiểm định CD	P-value	Giá trị T trung bình	Trung bình ρ	Trung bình abs (ρ)
EF	4,156	0,000	22,00	0,04	0,46
FD	28,169	0,000	22,00	0,28	0,55
GDP	16,945	0,000	22,00	0,17	0,25
FDI	13,366	0,000	22,00	0,13	0,27
URB	75,181	0,000	22,00	0,74	0,88

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata.

Bảng 5: Kết quả kiểm định tính dừng

Biến	Bậc gốc		Bậc 1	
	T- bar	p-value	T- bar	p-value
EF	-1,652	0,732	-2,230	0,000
FD	-2,067	0,039	-2,763	0,000
GDP	-1,574	0,857	-2,427	0,000
FDI	-2,370	0,000	-3,589	0,000
URB	-2,022	0,066	-2,192	0,007

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata.

Như vậy, biến FD, FDI dừng ở bậc gốc với ý nghĩa 5% và 1%, các biến còn lại dừng ở bậc 1 với ý nghĩa 1%.

4.4. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 6: Kết quả hồi quy

Giá trị ngưỡng (Khoảng tin cậy 95%)	2,2483* [2,2468 – 2,2531]
β_1	0,2153672 *** [7,72]
β_1	0,1188197*** [6,26]
GDP	0,4257465** [2,00]
FDI	0,0024344* [1,66]
URB	0,6289008*** [8,02]

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata.

Kết quả hồi quy cho thấy tồn tại ngưỡng tác động của phát triển tài chính tới dấu chân sinh thái ở giá trị 2,2483, có nghĩa tại tỷ lệ tín dụng trong nước dành cho khu vực tư nhân trên GDP đạt 9,47% thì hệ số tác động của phát triển tài chính tới môi trường sẽ thay đổi. Cụ thể, hệ số tác động trước ngưỡng là 0,2153, trong khi hệ số tác động sau ngưỡng chỉ là 0,1188. Mặc dù hệ số tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường đều có dấu dương, tuy nhiên, khi phát triển tài chính đạt đến ngưỡng 9,47% thì sự tác động sẽ giảm xuống. Như vậy, khi tài chính phát triển đến một ngưỡng nhất định sẽ thúc đẩy các phương thức sản xuất mới phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, sử dụng các năng lượng sạch, đồng thời cơ cấu kinh tế cũng dịch chuyển sang những ngành công nghiệp nhẹ hoặc dịch vụ. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với phát hiện của Caglar & cộng sự (2021), Godil & cộng sự (2020).

Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tốc độ đô thị hoá đều đóng góp vào suy thoái môi trường. Có thể thấy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia mới nổi và đang phát triển dựa vào các ngành công nghiệp nặng, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, điều này gây tác hại xấu đến môi trường. Đồng thời, những quốc gia này có sự đánh đổi giữa tăng trưởng và môi trường nên chưa khát khe trong quá trình xử lý chất thải từ các nhà máy. Hơn nữa, trong giai đoạn

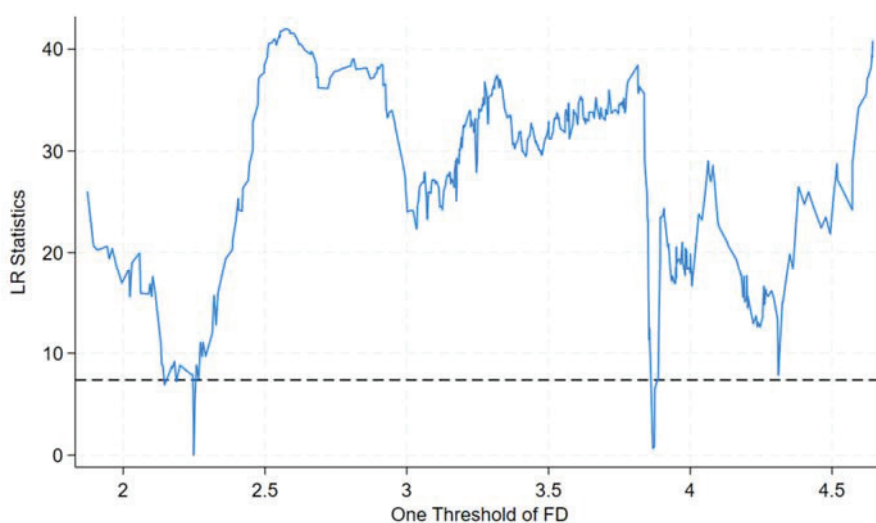
phát triển, người dân sẽ có xu hướng mua sắm nhiều hơn các thiết bị phục vụ cuộc sống, điều này cũng góp phần làm ô nhiễm môi trường. Đây cũng là kết quả tìm được từ nghiên cứu của Baloch & cộng sự (2019).

Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư nước ngoài chảy dôi dào vào thị trường nội địa tại các quốc gia đang phát triển và mới nổi như một sự khơi thông nguồn vốn, giúp các doanh nghiệp tại đây mở rộng sản xuất kinh doanh. Do đó, tăng vốn FDI cũng là nhân tố góp phần làm chỉ số dấu chân sinh thái tại các nước này tăng lên. Kết quả tìm thấy tương đồng với nghiên cứu của Abdouli & Hammami (2017), Baloch & cộng sự (2019).

Đồng thời, quá trình đô thị hoá diễn ra khiến cho dân số tập trung về thành thị nhiều hơn, buộc các nhà lãnh đạo phải xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng, kết quả nghiên cứu phù hợp với báo cáo của Alola & cộng sự (2019).

Đồng thời, giá trị LR Statistics cũng cho giá trị lớn hơn 7,37 (Hình 2), thể hiện mô hình hồi quy là phù hợp.

Hình 2: Kiểm định sự phù hợp của mô hình



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata.

Nghiên cứu tiếp tục kiểm định xem có tồn tại hai ngưỡng tác động của phát triển tài chính lên dấu chân sinh thái không? Kết quả bootstrap cho thấy giá trị p-value ở ngưỡng thứ hai là 0,2013 điều này có nghĩa bác bỏ giả thuyết tồn tại hai ngưỡng tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường.

5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu tác động của phát triển tài chính đến suy thoái môi trường ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi, nơi có tốc độ phát triển tài chính nhanh nhưng đồng thời cũng có vấn đề ô nhiễm môi trường trầm trọng. Thay vì sử dụng phát thải CO₂ làm biến đại diện cho ô nhiễm môi trường như thường thấy ở những nghiên cứu trước, bài nghiên cứu sử dụng chỉ số dấu chân sinh thái như một thước đo toàn diện hơn để đánh giá mức độ tác động đến môi trường. Dựa vào lý thuyết đường cong môi trường Kuznets, tác giả đặt câu hỏi liệu có tồn tại tác động phi tuyến của phát triển tài chính đến môi trường hay không? Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại một ngưỡng tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái. Mặc dù hệ số tác động của phát triển tài chính đến biến phụ thuộc đều nhận giá trị dương ở trước và sau giá trị ngưỡng, tuy nhiên hệ số tác động sau ngưỡng giảm một nửa so với giá trị trước ngưỡng. Điều này khẳng định tại các quốc gia mới nổi và đang phát triển, khi tài chính phát triển tới một mức độ nhất định thì vấn đề môi trường sẽ được quan tâm, đồng thời cơ cấu nền kinh tế cũng dịch chuyển dần sang các ngành ít xả thải ra môi trường hơn, làm giảm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sống. Ngoài ra, kết quả tìm được cũng cho thấy phát triển kinh tế, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và quá trình đô thị hoá cũng tác động xấu tới môi trường. Kết quả nghiên cứu đóng góp một bằng chứng thực nghiệm về tác động của phát triển tài chính đến ô nhiễm môi trường, từ đó khuyến nghị các nước đang phát triển và mới nổi song song tập trung phát triển tài chính kết hợp với quản lý vấn đề xử lý chất thải của các nhà máy sản xuất, ưu tiên sử dụng các

nhiên liệu tái tạo, công nghệ xanh, thúc đẩy quá trình phát triển bền vững. Việt Nam cũng là quốc gia nằm trong mẫu khảo sát của bài nghiên cứu. Như vậy, trong quá trình phát triển tài chính, Việt Nam cần quan tâm sử dụng năng lượng sạch để phát huy tối đa lợi thế của nguồn vốn trong tiến trình phát triển đất nước, đồng thời hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả chưa mở rộng mẫu quan sát để có thể so sánh tác động của phát triển tài chính đến dấu chân sinh thái tại các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, nghiên cứu hiện tại chưa phân tích phát triển tài chính trong lĩnh vực ngân hàng, hay thị trường chứng khoán. Những khoảng trống nghiên cứu này sẽ là định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Abdoul, M. & Hammami, S. (2017), 'The impact of FDI inflows and environmental quality on economic growth: an empirical study for the MENA countries', *Journal of the Knowledge Economy*, 8(1), 254-278.
- Alola, A.A., Bekun, F.V. & Sarkodie, S.A. (2019), 'Dynamic impact of trade policy, economic growth, fertility rate, renewable and non-renewable energy consumption on ecological footprint in Europe', *Science of the Total Environment*, 685, 702-709.
- Aşıcı, A.A. & Acar, S. (2016), 'Does income growth relocate ecological footprint?', *Ecological Indicators*, 61, 707-714.
- Baloch, M.A. & Wang, B. (2019), 'Analyzing the role of governance in CO₂ emissions mitigation: the BRICS experience', *Structural Change and Economic Dynamics*, 51, 119-125.
- Baloch, M.A., Zhang, J., Iqbal, K. & Iqbal, Z. (2019), 'The effect of financial development on ecological footprint in BRI countries: evidence from panel data estimation', *Environmental Science and Pollution Research*, 26, 6199-6208.
- Caglar, A.E., Mert, M. & Boluk, G. (2021), 'Testing the role of information and communication technologies and renewable energy consumption in ecological footprint quality: Evidence from world top 10 pollutant footprint countries', *Journal of Cleaner Production*, 298, 126784.
- Charfeddine, L. (2017), 'The impact of energy consumption and economic development on ecological footprint and CO₂ emissions: evidence from a Markov switching equilibrium correction model', *Energy Economics*, 65, 355-374.
- Charfeddine, L. & Mrabet, Z. (2017), 'The impact of economic development and social-political factors on ecological footprint: A panel data analysis for 15 MENA countries', *Renewable and sustainable energy reviews*, 76, 138-154.
- Dada, J.T., Adeiza, A., Ismail, N.A. & Arnaut, M. (2022), 'Financial development–ecological footprint nexus in Malaysia: the role of institutions', *Management of Environmental Quality: An International Journal*, 33(4), 913-937.
- Dada, J.T., Ojeyinka, T.A. & Al-Faryan, M.A.S. (2023), 'Does financial development has (a) symmetric effect on environmental quality: insights from South Africa', *Journal of Economic Studies*, 50(6), 1130-1157.
- Dasgupta, S., Laplante, B., Wang, H. & Wheeler, D. (2002), 'Confronting the environmental Kuznets curve', *Journal of economic perspectives*, 16(1), 147-168.
- Godil, D.I., Sharif, A., Agha, H. & Jermsittiparsert, K. (2020), 'The dynamic nonlinear influence of ICT, financial development, and institutional quality on CO₂ emission in Pakistan: new insights from QARDL approach', *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 24190-24200.
- Habiba, U. & Xinbang, C. (2022), 'The impact of financial development on CO₂ emissions: new evidence from developed and emerging countries', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(21), 31453-31466.
- Hansen, B.E. (1999), 'Threshold effects in non-dynamic panels: Estimation, testing, and inference', *Journal of econometrics*, 93(2), 345-368.
- Hoàng Thị Xuân & Ngô Thái Hưng (2024), 'Mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, độ mở thương mại, phát triển tài chính và chất lượng môi trường tại Việt Nam', *Tap Chí Kinh Tế Và Phát triển*, 320, 2-12
- Islam, F., Shahbaz, M., Ahmed, A.U. & Alam, M.M. (2013), 'Financial development and energy consumption nexus in Malaysia: a multivariate time series analysis', *Economic modelling*, 30, 435-441.

- Islam, M.S. (2022), 'Does financial development cause environmental pollution? Empirical evidence from South Asia', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(3), 4350-4362.
- Jayadevappa, R. & Chhatre, S. (2000), 'International trade and environmental quality: a survey', *Ecological economics*, 32(2), 175-194.
- Jiang, J., Ye, B. & Liu, J. (2019), 'Research on the peak of CO2 emissions in the developing world: Current progress and future prospect', *Applied energy*, 235, 186-203.
- Khan, A., Chenggang, Y., Hussain, J. & Bano, S. (2019), 'Does energy consumption, financial development, and investment contribute to ecological footprints in BRI regions?', *Environmental Science and Pollution Research*, 26(36), 36952-36966.
- Khan, I., Hou, F., Zakari, A., Irfan, M. & Ahmad, M. (2022), 'Links among energy intensity, non-linear financial development, and environmental sustainability: New evidence from Asia Pacific Economic Cooperation countries', *Journal of Cleaner Production*, 330, 129747.
- Khan, M. & Ozturk, I. (2021), 'Examining the direct and indirect effects of financial development on CO2 emissions for 88 developing countries', *Journal of environmental management*, 293, 112812.
- Khezri, M., Karimi, M.S., Khan, Y.A. & Abbas, S.Z. (2021), 'The spillover of financial development on CO2 emission: a spatial econometric analysis of Asia-Pacific countries', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 145, 111110.
- Kihombo, S., Ahmed, Z., Chen, S., Adebayo, T.S. & Kirikkaleli, D. (2021), 'Linking financial development, economic growth, and ecological footprint: what is the role of technological innovation?', *Environmental Science and Pollution Research*, 28(43), 61235-61245.
- Ly, Z. & Li, S. (2021), 'How financial development affects CO2 emissions: a spatial econometric analysis', *Journal of Environmental Management*, 277, 111397.
- Neequaye, N.A. & Oladi, R. (2015), 'Environment, growth, and FDI revisited', *International Review of Economics & Finance*, 39, 47-56.
- Omoke, P.C., Nwani, C., Effiong, E.L., Evbuomwan, O.O. & Emenekwe, C.C. (2020), 'The impact of financial development on carbon, non-carbon, and total ecological footprint in Nigeria: new evidence from asymmetric dynamic analysis', *Environmental science and pollution research*, 27(17), 21628-21646.
- Panayotou, T. (1993), 'Empirical tests and policy analysis of environmental degradation at different stages of economic development', *ILO Working Papers 992927783402676*, International Labour Organization.
- Pesaran, M.H. (2004), 'General diagnostic tests for cross section dependence in panels', *Discussion Paper No. 1240*, IZA.
- Rani, T., Amjad, M.A., Asghar, N. & Rehman, H.U. (2022), 'Revisiting the environmental impact of financial development on economic growth and carbon emissions: evidence from South Asian economies', *Clean Technologies and Environmental Policy*, 24(9), 2957-2965.
- Rees, W.E. (1992), 'Ecological footprints and appropriated carrying capacity: what urban economics leaves out', *Environment and urbanization*, 4(2), 121-130.
- Sarkodie, S.A. & Strezov, V. (2018), 'Assessment of contribution of Australia's energy production to CO2 emissions and environmental degradation using statistical dynamic approach', *Science of the Total Environment*, 639, 888-899.
- Shahbaz, M., Jam, F.A., Bibi, S. & Loganathan, N. (2016), 'Multivariate Granger causality between CO2 emissions, energy intensity and economic growth in Portugal: evidence from cointegration and causality analysis', *Technological and Economic Development of Economy*, 22(1), 47-74.
- Stern, D.I. (2004), 'The rise and fall of the environmental Kuznets curve', *World development*, 32(8), 1419-1439.
- Udeagha, M.C. & Breitenbach, M.C. (2023), 'Exploring the moderating role of financial development in environmental Kuznets curve for South Africa: fresh evidence from the novel dynamic ARDL simulations approach', *Financial Innovation*, 9(1), 5.
- Wang, B. & Wang, Z. (2018), 'Imported technology and CO2 emission in China: collecting evidence through bound testing and VECM approach', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 82, 4204-4214.
- Yao, X., Yasmeen, R., Hussain, J. & Shah, W.U.H. (2021), 'The repercussions of financial development and corruption on energy efficiency and ecological footprint: evidence from BRICS and next 11 countries', *Energy*, 223, 120063.
- Zhang, Y.J. (2011), 'The impact of financial development on carbon emissions: An empirical analysis in China', *Energy policy*, 39(4), 2197-2203.
- Zhao, B. & Yang, W. (2020), 'Does financial development influence CO2 emissions? A Chinese province-level study', *Energy*, 200, 117523.

TÁC ĐỘNG CỦA SO SÁNH XÃ HỘI ĐẾN TÂM TRẠNG TIÊU CỰC, SỰ TRẦM CẢM VÀ HÀNH VI MUA SẮM BỐC ĐỒNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tuấn Đạt
Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
Email: datnt@hub.edu.vn

Mã bài: JED-1694
Ngày nhận: 29/01/2024
Ngày nhận bản sửa: 10/02/2024
Ngày duyệt đăng: 02/3/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1694

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực, sự trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng tại Việt Nam. Đồng thời, đo lường sự điều tiết của niềm tin bản thân làm giảm đi sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực của khách hàng. Đối tượng khảo sát là khách hàng sử dụng mạng xã hội và mua sắm trực tuyến, dữ liệu sơ cấp chính thức là 647 mẫu. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện với các kiểm định độ tin cậy, CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kết luận. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho khách hàng khi so sánh bản thân với các người dùng khác trên mạng xã hội sẽ làm gia tăng tâm trạng tiêu cực. Từ đó, gia tăng trạng thái trầm cảm và thực hiện hành vi mua sắm bốc đồng không có lợi cho bản thân. Tuy nhiên, niềm tin bản thân có thể làm hạn chế được sự tác động của so sánh xã hội.

Từ khóa: So sánh xã hội, tâm trạng tiêu cực, sự trầm cảm, mua sắm bốc đồng, niềm tin bản thân.

Mã JEL: M21, M31, M37.

The impact of social comparison on negative mood, depression and impulsive buying behavior in Vietnam

Abstract

This research is conducted to ascertain and quantify the influence of social comparison on negative emotions, depression and impulsive buying behavior in Vietnam. Simultaneously, assessing the control of self-efficacy mitigates the impact of social comparison on customers' negative moods. The survey participants consisted of customers who utilized social networks and engaged in online buying. The official main data collected for the study included a total of 647 samples. A formal quantitative research was conducted, which included reliability tests, confirmatory factor analysis and structural equation modeling to draw conclusions. The study offers concrete proof to consumers that engaging in social comparison with other users on social networks leads to an increased negative mood. Subsequently, depression escalates and engaging in impulsive purchasing activity proves to be detrimental to one's well-being. Nevertheless, one's self-efficacy has the potential to restrict the influence of social comparison.

Keywords: Social comparison, negative emotions, depressive symptoms, impulse buying and self-efficacy.

JEL Codes: M21, M31, M37

1. Giới thiệu

Tại Việt Nam tính đến năm 2021 thì số lượng khách hàng tham gia mua sắm trực tuyến trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Zalo, Instagram, Tiktok,... cao nhất trong khu vực, có khoảng 49,3 triệu khách hàng (VECOM, 2021). Năm 2021, có 74,8% người sử dụng Internet tại Việt Nam mua sắm trực tuyến và có 91% khách hàng sử dụng điện thoại di động để đặt hàng trực tuyến (VECOM, 2022). Thông qua việc khảo sát trên 4 sàn thương mại điện tử thuộc nhóm đầu tại Việt Nam từ tháng 06 - 09/2021, số lượng đơn hàng phát sinh tăng mạnh hơn so với cùng kỳ năm 2020 với tỷ lệ tăng trưởng trung bình từ 8% - 50%. Trong đó, có những mặt hàng với đơn đặt hàng tăng từ 8% - 10% so với kế hoạch đặt ra từ đầu năm 2021 (VECOM, 2022). Ngoài ra, sau đại dịch Covid 19 thì chuyển dịch định hướng hành vi của khách hàng chuyển đổi từ hình thức mua truyền thống sang mua trực tuyến lại càng sâu sắc hơn. Đi kèm với thói quen mua sắm hàng hóa, dịch vụ hình thức trực tuyến thì mua sắm bốc đồng đang phát triển mạnh mẽ và trở thành trào lưu trong cư dân mạng hiện nay, đặc biệt là giới trẻ làm việc tại văn phòng thông qua việc sử dụng mạng xã hội như Facebook, Zalo, Instagram, Tiktok... Hình thức mua sắm này không có kế hoạch, đột ngột và thường đi kèm với những phản ứng của nhận thức, tình cảm và xuất phát từ các nhu cầu về mặt tâm lý nhằm thỏa mãn các nhu cầu xã hội hay thẩm mỹ của họ hay còn được gọi là động cơ cảm xúc (Indrawati & cộng sự, 2022; Kimiagari & Malafe, 2021; Zhao & cộng sự, 2022; Zheng & cộng sự, 2019). Phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào các khía cạnh khi khách hàng dựa trên các thành phần của môi trường mua sắm, đặc thù cửa hàng kích thích cảm xúc hứng thú, vui vẻ để mua sắm bốc đồng. Tuy nhiên, với một khía cạnh khác thì mua sắm bốc đồng xuất phát từ cảm xúc hay tâm trạng tiêu cực. Đó là khi mua sắm bốc đồng có tính xã hội nhiều hơn, đặt hình ảnh bản thân, ý thức địa vị của mình hơn, mua sắm để trông tốt đẹp hơn trong mắt người khác hoặc giống một hình mẫu nào đó và có thể để xoa dịu bản thân khỏi tâm trạng tiêu cực (Chou & Edge, 2012) và được bắt nguồn từ so sánh xã hội. Do sự so sánh bản thân dẫn đến đổ kỵ, thiếu tự tin hay tâm trạng tiêu cực nên khách hàng sẽ gặp khó khăn trong việc kiểm soát và thôi thúc cảm xúc tiêu tiên một cách bốc đồng (Zheng & cộng sự, 2019).

Do đó, với nghiên cứu này tác giả sẽ phân tích tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực. Đồng thời xem xét sự tác động của tâm trạng tiêu cực trong việc gia tăng sự trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng. Cuối cùng, nghiên cứu phân tích sự điều tiết của niềm tin bản thân đối với sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực của khách hàng

So sánh xã hội là một xu hướng của con người thực hiện hành động so sánh bản thân mình với một đối tượng khác, trong đó việc so sánh này có thể diễn ra với những cá nhân khác sở hữu các tiêu chí cao hơn hay thấp hơn. Việc so sánh nhằm thực hiện mục đích liên kết, quyết định, nhận được cảm hứng hay điều tiết cảm xúc bản thân (Taylor & Brown, 1988; Tesser & Campbell, 1982). Tuy nhiên với hai xu hướng so sánh trên và dưới thì nghiên cứu này sẽ tập trung vào xu hướng so sánh trên. Có nghĩa là khách hàng sẽ tập trung so sánh bản thân với những cá nhân có đặc điểm, năng lực hay những sự sở hữu mà họ cho là tốt hơn bản thân mình.

Tâm trạng tiêu cực là nét trạng thái tâm lý cơ bản của con người, để phản ứng với một sự kiện, sự vật hay hiện tượng nào đó mà không như mình kỳ vọng hay không phù hợp với tính cách hoặc sở thích của bản thân. Thậm chí, tâm trạng tiêu cực này không có xuất hiện theo kế hoạch mà theo bề nổi không rõ nguyên nhân, cộng hưởng với hình ảnh, âm thanh, tín hiệu,.. Đặc biệt, khi sử dụng mạng xã hội thì khả năng so sánh bản thân mình với những người dùng khác thông qua hình ảnh hay những thông tin tốt đẹp về cuộc sống của những người đó cũng gia tăng theo (Shaw & cộng sự, 2015). Từ đó, bản thân khách hàng sẽ hình thành trạng thái lo âu, tự ti, buồn bã hay tâm trạng tiêu cực vì so sánh cuộc sống của mình không tốt đẹp như những người khác (Shaw & cộng sự, 2015; Fardouly & cộng sự, 2015). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H1: So sánh xã hội tác động cùng chiều với tâm trạng tiêu cực của khách hàng.

2.2. Tác động của tâm trạng tiêu cực đến sự trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng

Beck & Beamesderfer (1974) cho rằng trầm cảm là trạng thái được hình thành từ sự bi quan, cảm giác thất bại, không thích bản thân, thu mình lại với xã hội và môi bạn tâm. Trầm cảm được đặc trưng bởi tâm

trạng thái thỏm và dai dẳng rõ ràng, đây là một loại rối loạn tâm trạng. Radloff (1991) đã tập trung phân tích trạng thái trầm cảm của các cá nhân khi họ thấy mình kém cỏi hơn người khác, mình không được yêu thích, hay bận tâm với những việc không đáng kể, thường suy nghĩ nhiều dẫn đến ngủ không ngon giấc,... Ngoài ra, với bối cảnh sử dụng mạng xã hội liên tục thì các cá nhân sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến các trạng thái trầm cảm của cá nhân. Do xu hướng của sự gia tăng so sánh xã hội thì một người luôn cảm thấy bị quan hay thiếu tự tin vào bản thân, từ đó sự gia tăng và kéo dài tâm trạng tiêu cực dẫn đến tăng sự trầm cảm (Tandoc & cộng sự, 2015; Milfont & Gouveia, 2009). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H2: Tâm trạng tiêu cực tác động cùng chiều với sự trầm cảm

Mua sắm bốc đồng là hành động mua không theo kế hoạch. Nó nhấn mạnh đến việc khách hàng không nắm rõ được sự cần thiết của sản phẩm cho bản thân, bỏ qua các lợi ích lâu dài và dễ dẫn đến sự hối tiếc khi mua (Beatty & Ferrell, 1998; Song & cộng sự, 2015), chủ yếu được hình thành từ kích thích các động cơ cảm xúc. Thứ nhất các động cơ cảm xúc được tạo ra do sự kích thích sự hưng phấn, vui vẻ từ những nhân tố môi trường mua sắm, không gian, hình ảnh,.. Mặt khác, tại nghiên cứu này tập trung vào các động cơ cảm xúc được tạo ra từ chính tâm lý và tâm trạng tiêu cực của khách hàng (Chou & Edge, 2012). Với bối cảnh sử dụng mạng xã hội và mua sắm trực tuyến, nên khách hàng này sinh hành vi so sánh bản thân và tâm trạng tiêu cực. Đặc biệt, khi hình thành tâm trạng tiêu cực thì sự lo ngại, buồn bã về thua kém người khác khi đối diện với các thông tin về ngoại hình, địa vị và thành tích của người khác được phô bày. Do đó, động lực nâng cao bản thân xuất hiện, thì các cá nhân có xu hướng muốn khóa laptop nó và mong muốn việc sở hữu hàng hóa, sản phẩm thông qua mua sắm bất cứ thứ gì để trở nên tốt hơn và hạn chế các cảm xúc tiêu cực, do đó thuận lợi để mua sắm bốc đồng (Chou & Edge, 2012). Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

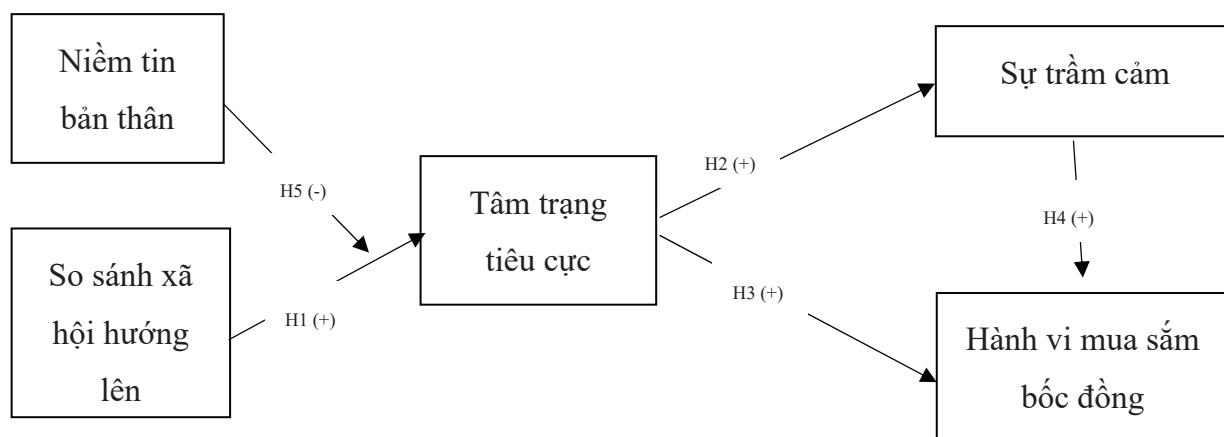
H3: Tâm trạng tiêu cực tác động cùng chiều đến mua sắm bốc đồng

Một số cá nhân thường thỏa mãn mục tiêu hưởng thụ của mình bằng cách hành động bốc đồng nhưng không phải ai muốn được hưởng thụ đều bốc đồng (Ramanathan & Menon, 2006). Sự trầm cảm có liên quan đến hành vi mua bốc đồng vì hành vi này sẽ có xu hướng làm giảm bớt đi cảm giác trầm cảm (Duhachek, 2005) và điều này có thể lý giải nếu mua sắm theo kiểu này rất dễ mang lại tổn hại (Sayre & Horne, 1996). Nguyên nhân đến từ việc khi cá nhân cảm thấy mình bị thua thiệt về vật chất, địa vị, hay nói cách khác tác động đến lòng tự trọng bị hạ thấp và sự đố kỵ (Hoch & Loewenstein, 1991), thì hành vi mua sắm này sẽ giúp họ lấy lại cảm giác “bình thường” (Delorme & Makeig, 2004) hoặc có thể đối mặt với khó khăn liên quan đến cảm xúc tiêu cực (Benight & Bandura, 2004). Demoss (1990) cũng cho rằng khi thất vọng, chán nản thì mọi người thường có xu hướng tặng quà cho bản thân thông qua mua sắm và đây chính là xung động tạo nên động lực để thực hiện hành vi mua sắm bốc đồng. Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Sự trầm cảm tác động cùng chiều đến mua sắm bốc đồng

2.3. Vai trò điều tiết của niềm tin bản thân

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Bandura (1997) cho rằng niềm tin bản thân là một loại năng lực của cá nhân để thực hiện các hành vi cần thiết để đạt được thành tích cụ thể. Niềm tin bản thân phản ánh sự tự tin vào khả năng kiểm soát động cơ, hành vi và nhận thức xã hội của chính mình. Những sự đánh giá này phản ánh sự trải nghiệm của cá nhân bao gồm các mục tiêu phấn đấu, khả năng hoàn thành mục tiêu, khả năng đạt được hành vi cụ thể. Khác với các cấu trúc tâm lý truyền thống thì niềm tin vào năng lực bản thân sẽ có sự khác biệt với lĩnh vực hoạt động hay hoàn cảnh khác nhau. Mặc dù so sánh xã hội tác động trực tiếp đến tâm trạng tiêu cực và gián tiếp đến sự trầm cảm của khách hàng. Tuy nhiên, vẫn có những yếu tố mang tính cá nhân có thể làm giảm được sự tác động và gây hại của so sánh xã hội (Xing, 2005). Nếu cá nhân có niềm tin vào bản thân cao thì xem sự khó khăn là điều gì đó cần nỗ lực để vượt qua và thỏa mãn được cái tôi của mình, ngược lại nếu một người có nhận thức về hiệu quả bản thân thấp sẽ thấy sự khó khăn là nhiệm vụ không hoàn thành được tác động làm gia tăng sự căng thẳng, tự ti và chán nản (Badura, 1997). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Niềm tin bản thân điều tiết giảm sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo nghiên cứu

Từ các giả thuyết nghiên cứu tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1. Thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đó để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Cụ thể, so sánh xã hội kế thừa của Bai & cộng sự (2013) và Gibbon & Buunk (1999) gồm 3 thang đo. Tâm trạng tiêu cực kế thừa 3 thang đo của Liu & cộng sự (2019), Watson & Tellegen (1985). Sự trầm cảm kế thừa 5 thang đo của Radloff (1991). Hành vi mua sắm bốc đồng kế thừa 5 thang đo của Badgaiyan & cộng sự (2016), Verplanken & Herabadi (2001). Cuối cùng, hiệu quả bản thân thì 4 thang đo được kế thừa từ Tan & Tan (2014), Midgley & cộng sự (2000).

Thang đo sơ bộ được tác giả sử dụng nguyên bản từ các nghiên cứu nước ngoài. Tuy nhiên để phù hợp với đối tượng nghiên cứu thì tác giả tiến hành thảo luận, dịch thuật sang tiếng Việt. Đồng thời, bản dịch được các chuyên gia thống nhất về mức chính xác về ngôn ngữ và ý nghĩa. Từ đó thiết lập bảng khảo sát chính thức với thang đó Likert 5 điểm từ 1 – hoàn toàn không đồng ý đến 5 – Hoàn toàn đồng ý.

3.2. Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát Google Form. Nhằm gia tăng sự hiệu quả trong khi thu thập dữ liệu, tác giả gửi phiếu khảo sát vào các trang, nhóm trên mạng xã hội chủ yếu là Facebook. Các trang, nhóm trên Facebook có đông đảo người dùng mua sắm trực tuyến và để lại các bình luận và nhận xét về các đơn vị bán hàng. Khung thời gian gửi bảng câu hỏi là từ 11 đến 12 giờ; 19 giờ trở đi, vì vào thời gian này có nhiều người dùng truy cập và sử dụng mạng xã hội. Trước khi gửi bảng câu hỏi, tác giả sẽ liên hệ với thành viên quản lý trang và nhóm đó để được chấp nhận bài đăng gửi bảng khảo sát. Theo Hair & cộng sự (2010) thì nguyên tắc số quan sát tối thiểu phải gấp 5 lần số biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Số biến quan sát dự kiến của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu là 30 biến quan sát. Do đó, kích thước mẫu tối thiểu phải là $5 \times 30 = 150$ quan sát, nên số bảng hỏi thu về và được lọc cho phù hợp với các tiêu chí còn lại là 647 mẫu hoàn toàn đáp ứng được mức tối thiểu, nên có thể sử dụng tiến hành xử lý và phân tích.

3.3. Xử lý số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 24.0 để thực hiện thống kê mô tả mẫu nghiên cứu và phân tích sự khác biệt của hành vi mua sắm bốc đồng với nhóm nhân khẩu học. Phần mềm Smart PLS để kiểm định độ tin cậy, CFA và kiểm định kết quả. Nghiên cứu sử dụng mô hình SEM để kiểm định mô hình và kết luận giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Trong 647 khách hàng chính thức thì giới tính nữ chiếm đa số với tỷ lệ 68,8%. Về độ tuổi thì nhóm tuổi từ 16 đến 30 tuổi chiếm tỷ lệ rất lớn là 74,4%, đây được xem là sự hợp lý về mẫu nghiên cứu vì trong khoảng tuổi này thì khách hàng trẻ, có sự tiếp cận công nghệ thuận lợi hơn các nhóm tuổi khác và cập nhật các xu hướng trên thế giới nhanh chóng hơn (Temkin, 2009). Đối với nghề nghiệp nhân viên văn phòng chiếm tỷ lệ 38,6%. Về trình độ học vấn thì đa phần đều tại mức Cao đẳng/trung cấp đến đại học, chiếm tỷ

lệ trên 70%. Thu nhập hàng tháng nằm trong khoảng từ 15 đến dưới 23 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất là 40,2%. Ngoài ra, tần suất sử dụng các loại mạng xã hội của khách hàng chủ yếu là từ 2 – 4 giờ mỗi ngày chiếm tỷ lệ 60,6%. Hai nền tảng mạng xã hội hiện nay được khách hàng sử dụng phổ biến đó là Facebook và Tiktok chiếm tỷ lệ 36,9% và 24,6%. Cuối cùng, các sản phẩm được khách hàng mua trực tuyến nhiều nhất là áo quần thời trang, phụ kiện thời trang, giày dép chiếm tỷ lệ trên 65%.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha đo lường độ tin cậy cho thang đo sẽ dựa trên kết quả của Nunnally (1978), với kết quả các hệ số đều lớn hơn 0,6 nên đảm bảo độ tin cậy. Kết quả kiểm định này được tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	AVE	Số thang đo bị loại
So sánh xã hội hướng lên (SSXH)	0,747	0,660	0/3
Tâm trạng tiêu cực (TTTC)	0,858	0,779	0/3
Sự trầm cảm (STC)	0,896	0,706	0/5
Hành vi mua sắm bốc đồng (MSBD)	0,875	0,668	0/5
Hiệu quả bản thân (HQBT)	0,843	0,679	0/4

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu từ SMART PLS

Ngoài hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tổng phương sai rút trích đều lớn hơn 0,5 (Hair & cộng sự, 2010; Nunnally, 1978), do đó các biến số trên Bảng 1 đều đạt độ tin cậy.

4.3. Kiểm định nhân tố khám phá CFA

Kiểm định này nhằm xác định giá trị hội tụ (Convergent validity) thể hiện giá trị đo lường một khái niệm tương quan chặt chẽ với nhau sau những đo lường được lặp lại. Theo Anderson & Gerbing (1988), thang đo được coi là đạt giá trị hội tụ khi các trọng số chuẩn hóa của thang đo trong ma trận xoay nhân tố đều lớn hơn 0,5.

Bảng 2: Ma trận xoay nhân tố

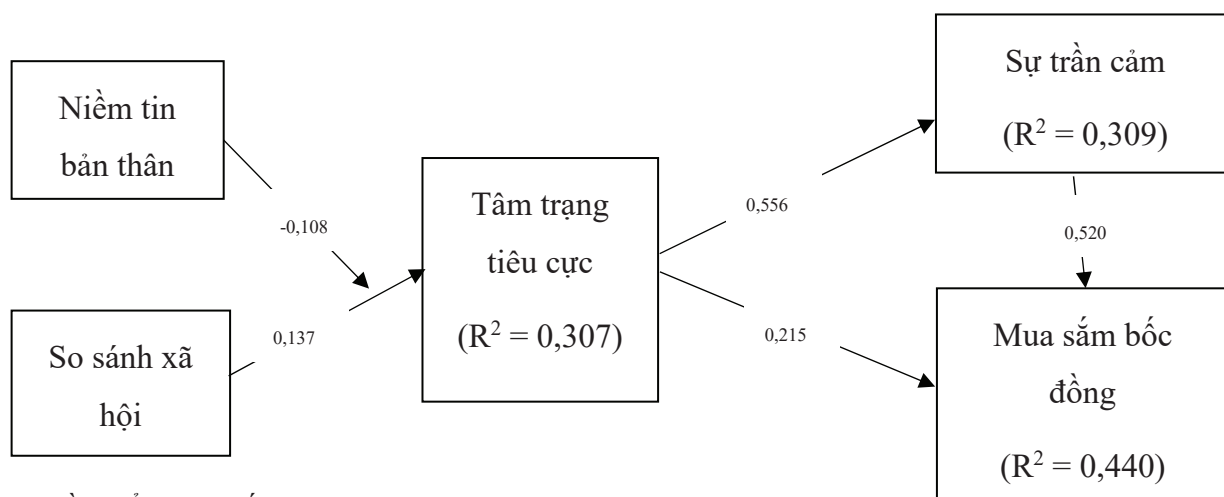
	Trọng số chuẩn hóa	Nhân tố đại diện
HQBT1	0,829	HQBT
HQBT2	0,834	
HQBT3	0,817	
HQBT4	0,816	
MSBD1	0,725	MSBD
MSBD2	0,841	
MSBD3	0,834	
MSBD4	0,847	
MSBD5	0,834	
SSXH1	0,713	SSXH
SSXH2	0,866	
SSXH3	0,849	
STC1	0,856	STC
STC2	0,858	
STC3	0,836	
STC4	0,779	
STC5	0,870	
TTTC1	0,868	TTTC
TTTC2	0,908	
TTTC3	0,871	

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu từ SMART PLS

4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được các nghiên cứu sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết nghiên cứu, phương pháp này có những lợi thế khắc phục được các hạn chế của phương pháp hồi quy đa biến truyền thống, do mô hình SEM có thể tính được các sai số đo lường. Dựa trên kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM trên Hình 2 thì các giá trị P – value đều thấp hơn 5%, từ đó cho thấy sự tác động của các nhân tố đến nhau đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, so sánh xã hội hướng lên tác động tích cực đến tâm trạng tiêu cực với β là 0,137 và tâm trạng tiêu cực này cũng tác động tích cực đến sự trầm cảm, hành vi mua sắm bốc đồng với β lần lượt là 0,556; 0,215. Ngoài ra, sự trầm cảm cũng tác động tích cực đến hành vi mua sắm bốc đồng với β là 0,520.

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM



Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu từ SMART PLS

Cuối cùng, mỗi khách hàng khi xem xét về bản thân mình để điều chỉnh về hành vi của mình sẽ hình thành hiệu quả bản thân. Biến số này điều tiết lên sự tác động so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực và kết quả cho thấy tham số ước lượng biểu diễn cho vai trò điều tiết của hiệu quả bản thân là -0,108, hay nói cách khác hiệu quả bản thân điều tiết làm giảm sự tác động của so sánh xã hội hướng lên để sinh ra tâm trạng tiêu cực cho khách hàng.

Bảng 3: Kiểm định mối quan hệ tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Quan hệ tác động	Hệ số hồi quy	P – value	Kết luận
H1	SSXH -> TTTC	0,137	0,000	Chấp nhận H1
H2	TTTC -> STC	0,556	0,000	Chấp nhận H2
H3	TTTC -> MSBD	0,215	0,000	Chấp nhận H3
H4	STC -> MSBD	0,520	0,000	Chấp nhận H4
H5	HQBT*SSXH -> TTTC	-0,108	0,000	Chấp nhận H5

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu từ SMART PLS

4.5. Kiểm định sự khác biệt về hành vi mua sắm bốc đồng theo nhóm nhân khẩu học

Đối với sự khác biệt đối với hành vi mua sắm bốc đồng theo giới tính thì kiểm định t – test dựa trên giá trị Sig. của Equal variances assumed là 0,000 thấp hơn mức ý nghĩa 5%, điều này có nghĩa là với nhóm khách hàng nam và nữ có sự khác biệt. Trong đó giá trị trung bình mua sắm bốc đồng của giới tính nữ là 4,03 còn của nam là 2,86 cho thấy đa phần giới tính nữ sẽ xuất hiện nhiều hơn. Ngoài ra, xu hướng mua sắm bốc đồng có sự khác biệt với các nhóm thu nhập và tăng theo sự gia tăng của thu nhập mỗi tháng.

Ngoài ra các kiểm định Leneve cho độ tuổi cũng thấy được sự khác biệt, hành vi mua sắm này có xu hướng giảm qua các độ tuổi, dễ dàng nhận thấy đối với hai nhóm tuổi từ 16 đến 22 tuổi và 23 đến 30 tuổi

chiếm giá trị trung bình cao nhất của hành vi mua sắm này. Đối với công việc thì mua sắm bốc đồng cũng có sự khác biệt, trong đó học sinh sinh viên và nhân viên văn phòng đang chiếm giá trị trung bình cao của hành vi này.

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

So sánh xã hội tác động tích cực đến tâm trạng tiêu cực của khách hàng, điều này luận giải cho việc khi khách hàng có xu hướng so sánh xã hội tại môi trường mạng xã hội thì sẽ làm cho khách hàng dễ chạm đến những cảm xúc không vui vì thấy mình có quá nhiều thiếu sót, có cuộc sống không đầy đủ như người khác hay ngưỡng mộ những thứ mà người khác đăng tải trên mạng xã hội. Hay nói cách khác, tâm trạng khách hàng đang bình thường nhưng khi bị thu hút bởi những thứ họ đánh giá là tốt và đến từ người khác thì chuyển biến tâm trạng từ bình thường sang xu hướng tiêu cực như tự ti, không thích hoặc phổ biến là suy nghĩ có phần không còn vui vẻ và hay suy nghĩ về những thứ đó, tuy nhiên chỉ tồn tại trong ngắn hạn và dễ dàng lấy lại sự ổn định nếu có sự kiện khác xen ngang vào. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Shaw & cộng sự (2015), Liu & cộng sự (2019).

Tâm trạng tiêu cực tác động tích cực đến sự trầm cảm của khách hàng, điều này luận giải cho việc chuyển biến cảm xúc nhanh chóng từ vui vẻ, bình thường của khách hàng sang trạng thái không vui, suy nghĩ nhiều, lo âu hay mặc cảm với cuộc sống. Nguyên nhân khi tiếp cận với các hình ảnh hay thông tin tốt đẹp về những người dùng khác trên mạng xã hội thì người dùng chấp nhận những điều đó là sự thật, mà không suy nghĩ rằng liệu đó có phải sự thật hay không? Từ đó, dẫn đến việc khách hàng tự đánh giá bản thân mình không như những người dùng đó, thiếu tự tin, mặc cảm với bản thân. Ngoài ra, khách hàng muốn giống như những người dùng đó mặc dù không phù hợp với đặc tính cá nhân hay tính cách của mình. Vì vậy, có thể thấy tâm trạng có nét tiêu cực này là động lực mạnh nhất để biểu diễn cho trạng thái trầm cảm nhanh của khách hàng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Crocker & Knight (2005), Tandoc & cộng sự (2015), Trần Văn Đạt (2022).

Tâm trạng tiêu cực tác động tích cực đến hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng, điều này luận giải cho việc khi khách hàng gia tăng tâm trạng đang tiêu cực dễ dẫn đến mất kiểm soát hay mong muốn mua để vui vẻ trở lại hoặc giải tỏa đi những tâm trạng không tốt của mình, đây là cơ hội để mua sắm bốc đồng diễn ra. Đồng thời, với vai trò trung gian của sự trầm cảm đã tạo ra những tác động gián tiếp của nét tâm trạng này đến quyết định mua của khách hàng, tuy tâm trạng tiêu cực này chỉ là ngắn hạn nhưng cũng tạo ra sự suy nghĩ, lo âu hay trăn trở cho khách hàng những ngày sau đó và đến lúc bắt gặp sản phẩm mà mình cảm thấy giúp mình vượt qua trạng thái không vui này thì họ sẽ quyết định mua, đa phần sẽ chưa tiếp xúc trực tiếp hay có kế hoạch với các loại sản phẩm đó. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Liu & cộng sự (2019).

Sự trầm cảm tác động tích cực đến hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng. Kết quả này phù hợp với thực tế, khi khách hàng rơi vào trạng thái hay lo âu, suy nghĩ nhiều và cảm thấy những thứ xung quanh mình không được như ý mình, hay luôn thấy rằng những việc của người khác là tốt hơn và cuộc sống của người khác là vui vẻ, hạnh phúc hơn mình thì mua sắm để thấy vui vẻ hơn, bớt lo âu về sự thiếu hụt của mình thậm chí những món đồ họ mua chưa hẳn đã đắt tiền nhưng giúp thu hẹp khoảng cách tự ti hay sự thua kém về cuộc sống hạnh phúc. Ngoài ra, khi rơi vào trạng thái buồn hay mất đi sự vui vẻ thì khách hàng dễ đưa ra các quyết định thiếu tính kỹ lưỡng nên trạng thái bốc đồng dễ hình thành. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Sneath & cộng sự (2009), Duhachek (2005).

Sự điều tiết của niềm tin bản thân làm giảm đi mức độ tác động của so sánh xã hội hướng lên đến tâm trạng tiêu cực. Điều này phù hợp với thực tế và luận giải thông qua việc khi khách hàng sử dụng mạng xã hội với tâm thế là tự tin với bản thân, lạc quan với cuộc sống thì sẽ góp phần nào đó trong việc định hình tâm trạng tiêu cực theo hướng tiết chế sự phát sinh trong suy nghĩ. Mặc dù việc so sánh xã hội hướng lên là hoạt động sẽ luôn diễn ra trong mỗi cá nhân khi sử dụng mạng xã hội nhưng việc nhận thức được bản thân của mình có giá trị và hiệu quả thì sẽ hạn chế phần nào chấp nhận cuộc sống, hiểu được sự thua kém của mình là hợp lý và có sự phân đầu trong tương lai. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Feng & cộng sự (2015), Liu & cộng sự (2017).

Khi kiểm định sự khác biệt về nhóm nhân khẩu học thì khách hàng nữ mua nhiều hơn, điều này phù hợp với thực tế vì nhóm đối tượng có thói quen mua sắm và dễ bị ảnh hưởng bởi tác động của so sánh xã hội hơn. Với nhóm tuổi thì tập trung chủ yếu 16 đến 22 tuổi và 23 đến 30 tuổi, hai nhóm tuổi này thì đa phần là khách

hàng trẻ, có sự tiếp cận với công nghệ một cách thuận lợi, hay cập nhật các xu hướng mới của xã hội và kinh tế nên mua sắm trực tuyến cũng trở nên thuận tiện và phổ biến hơn. Đặc biệt với nhóm khách hàng trẻ tuổi thì việc truyền miệng lan rộng với môi trường làm việc và học tập nên dễ dàng phát sinh so sánh xã hội hay dẫn đến mua sắm bốc đồng trực tuyến với các loại sản phẩm. Đồng thời, sự khác biệt của thu nhập hoàn toàn hợp lý vì khi thu nhập tăng lên thì khách hàng có điều kiện về tài chính thuận lợi hơn nên hoàn toàn tự tin, dễ tạo ra sự hưng phấn trong việc mua sắm, điều này tạo ra sự thuận lợi cho hành vi mua sắm bốc đồng diễn ra.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu đã xem xét về sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực của khách hàng, trạng thái trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng tại Việt Nam, đồng thời nghiên cứu sự điều tiết của niềm tin đến sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy so sánh xã hội tác động cùng chiều đến tâm trạng tiêu cực. Ngoài ra, tâm trạng tiêu cực tác động cùng chiều đến trạng thái trầm cảm và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng tại Việt Nam. Niềm tin bản thân điều tiết làm giảm đi sự tác động của so sánh xã hội đến tâm trạng tiêu cực. Dựa trên kết quả này thì tác giả có các đề xuất hàm ý quản trị cho khách hàng như sau:

Khi truy cập và sử dụng các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram, Tiktok,... thì khách hàng nên đặt tính giải trí lên cao hơn là việc so sánh bản thân mình với những người dùng khác, vì các thông tin được đăng tải với các kênh mạng xã hội chưa hẳn đã phản ánh đúng sự thật. Hạn chế việc truy cập vào các ứng dụng mua sắm trên điện thoại thông minh, hoặc tập trung quá nhiều thời gian của mình vào các ứng dụng đó. Để thực hiện được việc hạn chế truy cập này thì khách hàng nên mở rộng các hoạt động trong ngày của mình thông qua tập thể thao, đọc sách, hay các hoạt động khác để hạn chế việc tiếp xúc với điện thoại hay các ứng dụng đó.

Tập trung vào những thứ thật sự cần thiết cho bản thân, đặc biệt các khách hàng cần phải nhận diện rõ được bản thân về những thứ hiện tại của mình, những hình ảnh về cuộc sống, sự thành công của những người khác chỉ nên làm động lực cho mình phấn đấu chứ không phải dùng để chán nản hay buồn bực.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988), 'Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach', *Psychological bulletin*, 103(3), 411.
- Badgaiyan, A. J., Verma, A., & Dixit, S. (2016), 'Impulsive buying tendency: Measuring important relationships with a new perspective and an indigenous scale', *IIMB Management Review*, 28(4), 186-199.
- Bai, X. J., Liu, X., & Liu, Z. (2013), 'The mediating effects of social comparison on the relationship between achievement goal and academic self-efficacy: Evidence from the junior high school students', *Journal of Psychological Science*, 36(6), 1413-1420.
- Bandura, A. (1997), *Self-efficacy: The exercise of control*, New York. NY: Freeman.
- Beatty, S. E., & Ferrell, M. E. (1998), 'Impulse buying: Modeling its precursors', *Journal of Retailing*, 74(2), 169-191.
- Beck, A. T., & Beamesderfer, A. (1974), *Assessment of depression: the depression inventory*, S. Karger.
- Benight, C. C., & Bandura, A. (2004), 'Social cognitive theory of posttraumatic recovery: The role of perceived self-efficacy', *Behaviour research and therapy*, 42(10), 1129-1148.
- Chou, H. T. G., & Edge, N. (2012), 'They are happier and having better lives than I am: the impact of using Facebook on perceptions of others lives', *Cyberpsychology, behavior, and social networking*, 15(2), 117-121.
- Crocker, J., & Knight, K. M. (2005), 'Contingencies of self-worth', *Current directions in psychological science*, 14(4), 200-203.
- Delorme, A., & Makeig, S. (2004), 'EEGLAB: an open source toolbox for analysis of single-trial EEG dynamics including independent component analysis', *Journal of neuroscience methods*, 134(1), 9-21.

- DeMoss, D. J. (1990), 'Acquiring ethical ends', *Ancient Philosophy*, 10(1), 63-79.
- Duhachek, A. (2005), 'Coping: A multidimensional, hierarchical framework of responses to stressful consumption episodes', *Journal of Consumer research*, 32(1), 41-53.
- Fardouly, J., Diedrichs, P. C., Vartanian, L. R., & Halliwell, E. (2015), 'Social comparisons on social media: The impact of Facebook on young womens body image concerns and mood', *Body image*, 13, 38-45.
- Feng, J., Li, S., & Chen, H. (2015), 'Impacts of stress, self-efficacy, and optimism on suicide ideation among rehabilitation patients with acute pesticide poisoning', *PloS one*, 10(2), e0118011.
- Gibbons, F. X., & Buunk, B. P. (1999), 'Individual differences in social comparison: development of a scale of social comparison orientation', *Journal of Personality and social psychology*, 76(1), 129.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010), 'Canonical correlation: A supplement to multivariate data analysis', *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective*, 7th ed.; Pearson Prentice Hall Publishing: Upper Saddle River, NJ, USA.
- Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam [VECOM] (2021), *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2020*.
- Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam [VECOM] (2022), *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2022*.
- Hoch, S. J., & Loewenstein, G. F. (1991), 'Time-inconsistent preferences and consumer self-control', *Journal of consumer research*, 17(4), 492-507.
- Indrawati, I., Ramantoko, G., Widarmanti, T., Aziz, I. A., & Khan, F. U. (2022), 'Utilitarian, hedonic, and self-esteem motives in online shopping', *Spanish Journal of Marketing-ESIC*, 26(2), 231-246.
- Kimiagari, S., & Malafe, N. S. A. (2021), 'The role of cognitive and affective responses in the relationship between internal and external stimuli on online impulse buying behavior', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 61, 102567.
- Liu, P., He, J., & Li, A. (2019), 'Upward social comparison on social network sites and impulse buying: A moderated mediation model of negative affect and rumination', *Computers in Human Behavior*, 96, 133-140.
- Liu, Q. Q., Zhou, Z. K., Yang, X. J., Niu, G. F., Tian, Y., & Fan, C. Y. (2017), 'Upward social comparison on social network sites and depressive symptoms: A moderated mediation model of self-esteem and optimism', *Personality and Individual Differences*, 113, 223-228.
- Midgley, C., Maehr, M. L., Hruda, L. Z., Anderman, E., Anderman, L., Freeman, K. E., & Urdan, T. (2000), 'Manual for the patterns of adaptive learning scales', *Ann Arbor: University of Michigan*, 734-763.
- Milfont, T. L., & Gouveia, V. V. (2009), 'A capital sin: Dispositional envy and its relations to wellbeing', *Revista Interamericana de Psicología/Interamerican Journal of Psychology*, 43(3), 547-551.
- Nunnally, J. C. (1978), 'An overview of psychological measurement', *Clinical diagnosis of mental disorders: A handbook*, 97-146.
- Radloff, L. S. (1991), 'The use of the Center for Epidemiologic Studies Depression Scale in adolescents and young adults', *Journal of Youth and Adolescence*, 20(2), 149-166.
- Ramanathan, S., & Menon, G. (2006), 'Time-varying effects of chronic hedonic goals on impulsive behavior', *Journal of Marketing Research*, 43(4), 628-641.
- Sayre, S., & Horne, D. (1996), 'I Shop, Therefore I Am: The Role of Possessions for Self Definition', *Advances in consumer research*, 23(1).
- Shaw, A. M., Timpano, K. R., Steketee, G., Tolin, D. F., & Frost, R. O. (2015), 'Hoarding and emotional reactivity: The link between negative emotional reactions and hoarding symptomatology', *Journal of psychiatric research*, 63, 84-90.
- Sneath, J. Z., Lacey, R., & Kennett-Hensel, P. A. (2009), 'Coping with a natural disaster: Losses, emotions, and impulsive and compulsive buying', *Marketing letters*, 20, 45-60.
- Song, H. G., Chung, N., & Koo, C. (2015), 'Impulsive Buying Behavior of Restaurant Products in Social Commerce: A Role of Serendipity and Scarcity Message', *PACIS 2015 Proceedings*. 113.
- Tan, C., & Tan, L. S. (2014), 'The role of optimism, self-esteem, academic self-efficacy and gender in high-ability students', *The Asia-Pacific Education Researcher*, 23, 621-633.

-
- Tandoc Jr, E. C., Ferrucci, P., & Duffy, M. (2015), 'Facebook use, envy, and depression among college students: Is facebooking depressing?', *Computers in human behavior*, 43, 139-146.
- Taylor, S. E., & Brown, J. D. (1988), 'Illusion and well-being: a social psychological perspective on mental health', *Psychological bulletin*, 103(2), 193.
- Temkin, B. (2009), 'Informal self-employment in developing countries: entrepreneurship or survivalist strategy? Some implications for public policy', *Analyses of Social Issues and Public Policy*, 9(1), 135-156.
- Tesser, A., & Campbell, J. (1982), 'Self-evaluation maintenance and the perception of friends and strangers', *Journal of personality*, 50(3), 261-279.
- Trần Văn Đạt (2022), 'Facebook effects on envy, depression, and impulse buying toward university students in Ho Chi Minh City', *VNUHCM Journal of Economics, Business and Law*, 6(2), 2787-2799.
- Verplanken, B., & Herabadi, A. (2001), 'Individual differences in impulse buying tendency: Feeling and no thinking', *European Journal of Personality*, 15(1_suppl), S71-S83.
- Watson, D., & Tellegen, A. (1985), 'Toward a consensual structure of mood', *Psychological Bulletin*, 98(2), 219.
- Xing, S. Y. G. (2005), 'A review on research of social comparison', *Advances in Psychological Science*, 13(01), 78.
- Zhao, Y., Li, Y., Wang, N., Zhou, R., & Luo, X. (2022). 'A meta-analysis of online impulsive buying and the moderating effect of economic development level', *Information Systems Frontiers*, 24(5), 1667-1688.
- Zheng, X., Men, J., Yang, F., & Gong, X. (2019), 'Understanding impulse buying in mobile commerce: An investigation into hedonic and utilitarian browsing', *International journal of information management*, 48, 151-160.

KHÁM PHÁ VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NĂNG LỰC ĐỔI MỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG SÁNG NGHIỆP TRONG ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Bùi Thành Khoa

Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: buithanhkhoa@iuh.edu.vn

Mã bài báo: JED-1581

Ngày nhận: 22/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 27/02/2024

Ngày duyệt đăng: 03/03/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1581

Tóm tắt:

Nghiên cứu này điều tra các tác động chiến lược của chuyển đổi số đến lợi thế cạnh tranh mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) tại Việt Nam. Dựa trên quan điểm năng lực động, nghiên cứu xem xét tác động trung gian của định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới trong việc hỗ trợ chuyển đổi số nâng cao năng lực cạnh tranh của các SME. Một cuộc khảo sát trên 512 SME ở Việt Nam xác nhận các mối quan hệ tích cực trong mô hình nghiên cứu bằng cách sử dụng phân tích mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Kết quả nêu bật chuyển đổi số là yếu tố thay đổi cuộc chơi mang tính cạnh tranh dành cho các SME bị cản trở bởi những hạn chế về quy mô và nguồn lực; trong đó, vai trò trung gian của định hướng sáng nghiệp, và năng lực đổi mới cũng được khẳng định. Nghiên cứu này mang ý nghĩa chiến lược quan trọng liên quan đến việc tận dụng chuyển đổi số một cách toàn diện để xây dựng năng lực cạnh tranh của SME tại Việt Nam.

Từ khóa: Lợi thế cạnh tranh, chuyển đổi số, định hướng sáng nghiệp, năng lực đổi mới, SME, Việt Nam.

Mã JEL: D20, M13, M15.

Unveiling the role of innovation capacity and entrepreneurial orientation in mediating the impact of digital transformation on SMES' competitive advantages

Abstract:

This study investigates the strategic impacts of digital transformation on the competitive advantage attained by small and medium enterprises (SMEs). Drawing on the dynamic capability's perspective, this research examined the mediating effects of entrepreneurial orientation and innovation capacity capabilities in enabling digital transformation to enhance SME competitive advantages. A survey of 512 Vietnamese SMEs validates the hypothesized positive relationships using Partial Least Square – Structural Equation Modeling. The results reveal digital transformation as a competitive game-changer for SMEs historically hampered by scale and resource limitations, in which the mediating role of innovation capacity and entrepreneurial orientation was confirmed. The study carried important strategic implications regarding leveraging digital transformation for building competitive capabilities of SMEs in Vietnam.

Keywords: Competitive advantages, digital transformation, entrepreneurial orientation, innovation capacity, SME, Vietnam.

JEL Codes: D20, M13, M15.

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số, là một năng lực động, có thể giúp các công ty đạt được lợi thế cạnh tranh bằng cách cho phép các doanh nghiệp xây dựng mô hình kinh doanh mới tận dụng các công nghệ như Internet vạn vật, dữ liệu lớn và điện toán đám mây. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu thảo luận về tầm quan trọng, tác động và lợi ích chung của chuyển đổi số, hoặc các yếu tố thúc đẩy đổi mới, và vai trò của số hóa đối với quốc tế hóa (Appio & cộng sự, 2021; Filotto & cộng sự, 2021; Jafari-Sadeghi & cộng sự, 2023). Các nghiên cứu ban đầu nhấn mạnh tính quan trọng của chuyển đổi số để SME đạt được lợi thế cạnh tranh và dẫn đầu trong đổi mới, bằng cách chuyển đổi mô hình kinh doanh (Zhang & cộng sự, 2023). Đối với SME, chuyển đổi số liên quan đến việc số hóa toàn bộ tổ chức và các quy trình kinh doanh, đòi hỏi một nền văn hóa đổi mới để hỗ trợ thay đổi cơ cấu tổ chức triệt để theo hướng số hóa bền vững (Zhang & cộng sự, 2023). Appio & cộng sự (2021) cho rằng việc áp dụng công nghệ giúp SME mở rộng khả năng tiếp cận và phục vụ khách hàng. Điều này cho phép họ chinh phục các khu vực địa lý và phân khúc thị trường mới. Hơn nữa, tăng cường khả năng sáng tạo và đổi mới thông qua các công cụ và nền tảng số có thể giúp SME phát triển các giải pháp, sản phẩm và mô hình kinh doanh đột phá (Bresciani & cộng sự, 2021). Những lợi ích tiềm năng này đòi hỏi SME phải có định hướng doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo để tận dụng triệt để cơ hội từ chuyển đổi số (Amadasun & Mutezo, 2022). Tuy nhiên, nghiên cứu về cách chuyển đổi số tạo ra lợi thế cạnh tranh là hạn chế; do đó, nghiên cứu này xem chuyển đổi số là một năng lực động để phát triển lợi thế cạnh tranh.

Chuyển đổi số đã thay đổi môi trường kinh doanh của các ngành kinh doanh, và giúp tích hợp kiến thức để tạo ra giá trị và cam kết của doanh nghiệp. Từ đó, chuyển đổi số đã thúc đẩy các công ty có định hướng sáng nghiệp nhiều hơn (Ritala & cộng sự, 2021). Trong quản lý chiến lược, định hướng sáng nghiệp được coi là một nguồn lực then chốt để có được lợi thế cạnh tranh (Nguyễn Thành Long & Lê Nguyễn Hậu, 2018). Bên cạnh đó, năng lực đổi mới như phân tích môi trường, tích hợp và dự báo nhu cầu thị trường có thể điều chỉnh mối quan hệ giữa chuyển đổi số và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngày nay, các tổ chức cần chuyển đổi số để duy trì khả năng cạnh tranh. Nghiên cứu này nhằm phân tích cách chuyển đổi số thúc đẩy lợi thế cạnh tranh của các SME; đồng thời nghiên cứu cũng đánh giá vai trò trung gian của định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới trong mối quan hệ giữa chuyển đổi số và năng lực cạnh tranh của các SME.

Bên cạnh phần giới thiệu, phần cơ sở lý thuyết của bài báo trình bày về chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như khung lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu. Tiếp theo, bài báo trình bày về phương pháp nghiên cứu bao gồm thang đo, chọn mẫu, và thông tin về mẫu nghiên cứu. Phần kết quả nghiên cứu và thảo luận trình bày các nội dung liên quan đến phân tích mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính; sau đó, bài báo đã thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, bài báo trình bày phần kết luận bao gồm những đóng góp của bài báo cũng như hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung lý thuyết

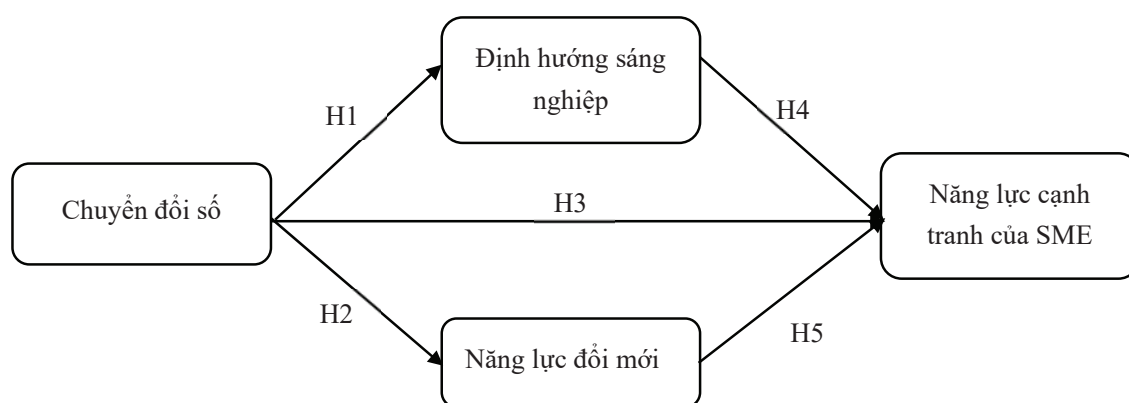
Dựa trên lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực, nghiên cứu này đề xuất rằng chuyển đổi số đóng vai trò như một khả năng động, giúp các doanh nghiệp tái tạo mô hình kinh doanh, quy trình và đề xuất giá trị, mang lại lợi thế cạnh tranh. Cụ thể, chuyển đổi số mang lại lợi thế cạnh tranh cả trực tiếp và gián tiếp bằng cách kích thích xu hướng khởi nghiệp và khả năng đổi mới của doanh nghiệp (Appio & cộng sự, 2021; Jafari-Sadeghi & cộng sự, 2023; Zhang & cộng sự, 2023).

Bằng cách tận dụng các công nghệ như đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và di động, các tổ chức chuyển đổi số có thể liên tục thu thập thông tin từ khách hàng, cùng sáng tạo giải pháp sản phẩm - dịch vụ và tạo trải nghiệm tiêu dùng hấp dẫn qua nhiều kênh (Leão & da Silva, 2021). Những điều này cuối cùng giúp mở rộng mối quan hệ và thu hút, giữ chân, và mở rộng mối quan hệ với khách hàng, đồng thời chiếm lĩnh thị trường lớn hơn so với đối thủ cạnh tranh (Adamik & Nowicki, 2018). Khi tổ chức nhận biết và nắm bắt những khả năng số, họ sẽ chủ động, đổi mới và chấp nhận rủi ro (Ritala & cộng sự, 2021). Hơn nữa, chuyển đổi số tạo lợi thế cạnh tranh gián tiếp bằng cách tăng cường khả năng đổi mới bao gồm công nghệ, quy trình và mô hình kinh doanh (Zhang & cộng sự, 2023).

Các doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghệ hiện đại để đảm bảo hiệu quả và tăng trưởng bền vững (DP Tran & cộng sự, 2023). Sự chuyển đổi này được hỗ trợ hơn nữa bởi các chính sách của chính phủ, đã được

chứng minh là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong việc thúc đẩy hiệu suất đổi mới và chuyên đổi kỹ thuật số, từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh của họ (Vy & cộng sự, 2023). Đổi mới sáng tạo, đặc biệt là dưới hình thức đổi mới sản phẩm, quy trình và kênh phân phối, là rất quan trọng để các doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt được lợi thế cạnh tranh và cải thiện hiệu suất. Hơn nữa, mối quan hệ tích cực giữa đổi mới và hiệu suất của công ty, đặc biệt là thông qua việc cải tiến các sản phẩm hiện có, làm nổi bật tầm quan trọng của đổi mới trong việc tăng cường khả năng cạnh tranh của các SME (Hang & cộng sự, 2023). Định hướng sáng tạo, bao gồm các yếu tố định hướng kinh doanh như đổi mới, chấp nhận rủi ro và chủ động, đóng một vai trò quan trọng trong hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tính chủ động và đổi mới, đặc biệt, có mối quan hệ tích cực với hiệu suất kinh doanh, trong khi chấp nhận rủi ro cho thấy tác động tiêu cực (Truong, 2022). Định hướng này rất cần thiết để các doanh nghiệp vừa và nhỏ vượt qua những thách thức và cơ hội do toàn cầu hóa mang lại, vốn có tác động trái chiều đối với đổi mới do các tác động khác nhau của các khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị. Do đó, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Nhân viên được đào sâu các kỹ năng kỹ thuật số và thực hiện quyền tự chủ trong việc giải quyết các thách thức mới nổi một cách sáng tạo. Họ học cách nhanh chóng lý tưởng hóa các sản phẩm kỹ thuật số và mô hình kinh doanh mới phù hợp với động lực đang thay đổi của thị trường (Ha & cộng sự, 2021). Nghiên cứu chỉ ra những chuyển đổi sâu sắc trong tư duy lãnh đạo, triết lý ra quyết định, sự gắn kết với khách hàng và thực tiễn nguồn nhân lực được hỗ trợ bởi chiến lược chuyển đổi số góp phần trực tiếp vào việc củng cố các định hướng sáng tạo nghiệp quan trọng cho sự thịnh vượng lâu dài của doanh nghiệp (Jafari-Sadeghi & cộng sự, 2023). Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1:

H1: Chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến định hướng sáng tạo nghiệp của các SME.

Với các chu kỳ phát triển sản phẩm được tinh gọn, chuyển đổi số tạo điều kiện cho tốc độ đổi mới nhanh hơn trong các doanh nghiệp. Các học giả cũng nhấn mạnh cách các công nghệ kỹ thuật số tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật và thực tế ảo và nhiều công nghệ hiện đại mở rộng đáng kể sự đổi mới cho các tổ chức (Annamalah & cộng sự, 2022). Do đó, chuyển đổi số tạo ra các kết quả đổi mới thông qua các hoạt động như giới thiệu sản phẩm mới, bằng sáng chế, quy trình thiết kế và thử nghiệm mô hình kinh doanh mới (Ordóñez de Pablos, 2024). Dựa trên các lý luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H2:

H2: Chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến năng lực đổi mới của các SME.

Tự động hóa nâng cao tính linh hoạt của tổ chức để đáp ứng nhanh hơn với những thay đổi của thị trường (Leão & da Silva, 2021), qua đó tăng cường khả năng cạnh tranh. Do đó, các nghiên cứu mới nổi thừa nhận rằng khi các SME bắt tay vào hành trình chuyển đổi số nhanh chóng và đầy tham vọng, họ sẽ có được khả năng cạnh tranh mạnh mẽ hơn bao gồm: đưa ra khả năng tùy chỉnh, giá cả cạnh tranh và khả năng đáp ứng thị trường, từ đó làm xói mòn các rào cản gia nhập so với các doanh nghiệp lớn hơn (Amadasun & Mutezo, 2022; Leão & da Silva, 2021). Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3 như sau:

H3: Chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh của các SME.

Những thay đổi kỹ thuật số triệt để làm thay đổi kỳ vọng của người tiêu dùng về sản phẩm và dịch vụ; do đó để xác định các cơ hội tăng trưởng và cạnh tranh mạnh mẽ, các tổ chức thuộc mọi quy mô phải nắm bắt các định hướng sáng nghiệp, thay vì tư duy kế thừa (Kiyabo & Isaga, 2020). Khi các SME tiến hành chuyển đổi số, họ sẽ phát triển thành các thực thể ngày càng linh hoạt, chịu rủi ro và đổi mới (Benitez-Amado & cộng sự, 2010). Do đó, nuôi dưỡng định hướng sáng nghiệp đóng vai trò là công cụ then chốt giúp các SME thiếu lợi thế về quy mô có thể nắm bắt trước các cơ hội mới nổi và xây dựng lợi thế cạnh tranh dựa trên tốc độ, định vị thích hợp và mối quan hệ khách hàng thân thiết tại các thị trường mục tiêu của họ (Bresciani & cộng sự, 2021). Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H4: Định hướng sáng nghiệp ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh của các SME.

Đối với các SME gặp bất lợi về nguồn lực so với các tập đoàn lớn hơn, việc tận dụng đổi mới như một con đường chiến lược để tạo ra sự khác biệt và tăng trưởng trong cạnh tranh càng trở nên rõ ràng hơn (Sahut & cộng sự, 2019). Hơn nữa, văn hóa đổi mới thúc đẩy thử nghiệm, nhận thức về tiến bộ công nghệ và định hướng gần gũi với khách hàng để nâng cao tính linh hoạt và khả năng chấp nhận rủi ro của các SME (Appio & cộng sự, 2021). Bằng cách tận dụng khả năng đổi mới, các SME có thể tái cấu trúc một cách linh hoạt các cơ sở tài nguyên và liên tục tung ra các sản phẩm hoặc dịch vụ phù hợp với xu hướng mới nổi; từ đó, luôn đáp ứng nhu cầu thị trường năng động (Jafari-Sadeghi & cộng sự, 2023). Do đó, nghiên cứu hiện tại đề xuất giả thuyết:

H5: Năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh của các SME.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá các cấu trúc nghiên cứu trong mô hình, các thang đo phản ánh đa mục được xác nhận trong các nghiên cứu trước đó đã được điều chỉnh. Chuyển đổi số (CDS) được đo lường bằng 5 chỉ báo kế thừa từ Nasiri & cộng sự (2020). Định hướng sáng nghiệp (ĐHSN) được đánh giá thông qua thang đo 8 chỉ báo của Dutot & Bergeron (2016). Năng lực đổi mới (NLĐM) được đo lường bằng cách sử dụng 5 chỉ báo từ Odoom & Mensah (2019). Cuối cùng, lợi thế cạnh tranh của SME (LTCT) được đo lường bằng 4 chỉ báo từ Singh & cộng sự (2019). Thang đo Likert năm điểm (1 = “rất không đồng ý” đến 5 = “rất đồng ý”) đã được sử dụng để đo lường các cấu trúc.

Dựa theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ (2021), đối tượng khảo sát mục tiêu bao gồm các SME của Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực bán lẻ, sản xuất, giáo dục và dịch vụ đã khởi xướng các chương trình chuyển đổi số tại doanh nghiệp. Thông qua phương pháp chọn mẫu phi xác suất có mục đích, một cuộc khảo sát trực tuyến được xác định là phù hợp để đánh giá mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu đã gửi email khảo sát đến 600 SME tại Việt Nam, tổng cộng có 512 câu trả lời hợp lệ và đầy đủ đã được thu thập trong khoảng thời gian 2 tháng. Phần lớn người trả lời là nhân viên quản lý từ cấp trung đến cấp cao có kiến thức đầy đủ về các chiến lược và kết quả ở cấp công ty. Bảng 1 trình bày tóm tắt về nhân thông tin của người trả lời chính.

Bảng 1: Thống kê thông tin đáp viên

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng	Phần trăm
Tuổi	25 - 34	152	29,69
	35 - 44	231	45,11
	Từ 45 trở lên	129	25,20
Chức vụ	Giám đốc điều hành (CEO)	243	47,46
	Trưởng phòng	269	52,54
Lĩnh vực hoạt động	Bán lẻ	184	35,94
	Sản xuất	152	29,69
	Dịch vụ	108	21,09
	Giáo dục	68	13,28
Thời gian áp dụng chuyển đổi số	1 – 2 năm	203	39,65
	3 – 5 năm	231	45,12
	Trên 5 năm	78	15,23

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM) để đánh giá các giả thuyết nghiên cứu. Phân tích dữ liệu được thực hiện qua 2 bước, đó là đánh giá cấu trúc đo lường và đánh giá mô hình nghiên cứu. Các nội dung phân tích dữ liệu bao gồm thông qua các bước từ

kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ, phân biệt của các thang đo thông qua phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, Composite Reliability và giá trị AVE; sau đó, sử dụng thuật toán PLS để ước lượng hệ số đường dẫn giữa các biến và đánh giá giá trị R^2 , Cohen's f^2 ; và Q^2 , tiếp theo là kiểm định giả thuyết dựa trên giá trị t.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Trước khi đánh giá mô hình cấu trúc và các giả thuyết, các mô hình đo lường đã được kiểm tra độ giá trị và độ tin cậy. Theo Bảng 2, tất cả các hệ số tải ngoài (OL) của các chỉ báo đều vượt quá 0,708 (Hair Jr & cộng sự, 2016). Đồng thời, độ tin cậy tổng hợp (CR) và hệ số Cronbach's alpha (CA) cho tất cả các biến nghiên cứu trong mô hình cũng vượt qua ngưỡng 0,7; biểu thị độ tin cậy của thang đo (Nunnally & Bernstein, 1994). Ngoài ra, các giá trị phương sai trích trung bình (AVE) thấp nhất là 0,64; lớn hơn 0,5. Do đó, các thang đo trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ. Nghiên cứu này sử dụng tiêu chí HTMT (heterotrait-monotrait) để đánh giá sự phân biệt, các cấu trúc khác biệt về mặt thông kê khi HTMT nhỏ hơn 0,9 (Fornell & Larcker, 2018). Theo Bảng 2, hệ số HTMT biến thiên từ 0,55 đến 0,81. Như vậy, các mô hình đo lường đã chứng tỏ được đủ giá trị và tính nhất quán.

Bảng 2: Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo

Cấu trúc	CA	CR	AVE	OL	Tiêu chí HTMT			
					CĐS	LTCT	NLĐM	ĐHSN
CĐS	0,84	0,85	0,77	0,77-0,97				
LTCT	0,88	0,89	0,74	0,81-0,98	0,81			
NLĐM	0,86	0,86	0,64	0,77-0,83	0,58	0,72		
ĐHSN	0,91	0,92	0,73	0,77-0,93	0,76	0,80	0,55	

Bảng 3 trình bày các tham số đánh giá mô hình như tính chính xác dự báo (R^2), mức độ liên quan dự báo (Q^2) và quy mô tác động (f^2), hệ số phóng đại phương sai (VIF). Chuyển đổi số tạo ra 52% sự thay đổi trong định hướng sáng nghiệp ($R^2_{\text{ĐHKH}} = 0,52$). Tương tự, 28% sự thay đổi của năng lực đổi mới được giải thích với chuyển đổi số trong các SME ($R^2_{\text{NLDM}} = 0,28$). Cuối cùng, 67% sự thay đổi của năng lực cạnh tranh SME ($R^2_{\text{NLCT}} = 0,67$) được giải thích bởi chuyển đổi số, năng lực đổi mới, và định hướng sáng nghiệp. Đối với giá trị hiệu quả tác động, chuyển đổi số có quy mô tác động lớn đến định hướng sáng nghiệp ($f^2_{\text{CĐS} \rightarrow \text{ĐHKH}} = 1,10$), và năng lực đổi mới ($f^2_{\text{CĐS} \rightarrow \text{NLDM}} = 0,39$). Ngoài ra, các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có quy mô tác động mức trung bình đến năng lực cạnh tranh ($f^2_{\text{CĐS} \rightarrow \text{NLCT}} = 0,17$; $f^2_{\text{NLDM} \rightarrow \text{NLCT}} = 0,15$; $f^2_{\text{ĐHSN} \rightarrow \text{NLCT}} = 0,16$). Giá trị Q^2 trong mô hình nghiên cứu tối thiểu là 0,18; lớn hơn 0, đã xác nhận mức độ phù hợp có tính dự đoán cho mô hình đường dẫn bên trong (Stone, 2018). Ngoài ra, các hệ số phóng đại phương sai đều nhỏ hơn 5; do đó, kết quả nghiên cứu đã loại trừ các vấn đề cộng tuyến trong mô hình PLS-SEM (Hair Jr & cộng sự, 2016).

Bảng 3: Kết quả thống kê f^2 , R^2 , Q^2 , và VIF

Cấu trúc nghiên cứu	f^2			R^2	Q^2	VIF		
	LTCT	NLĐM	ĐHSN			LTCT	NLĐM	ĐHSN
CĐS	0,17	0,39	1,10			2,29	1,00	1,00
LTCT				0,67	0,49			
NLĐM	0,15			0,28	0,18	1,45		
ĐHSN	0,16			0,52	0,39	2,17		

Nghiên cứu phân tích Bootstrap để đánh giá mô hình cấu trúc. Kết quả của phân tích mô hình đường dẫn được thể hiện ở Bảng 4. Thứ nhất, giả thuyết H1 được ủng hộ, chuyển đổi số chứng tỏ tác động tích cực, đáng kể đến định hướng sáng nghiệp ($\beta = 0,723$; $t = 19,43$; $p < 0,001$). Tiếp theo, giả thuyết H2 được chấp nhận khi chuyển đổi số ảnh hưởng tích cực đến năng lực đổi mới sáng tạo ($\beta = 0,532$; $t = 10,35$; $p < 0,001$). Các kết quả cung cấp hỗ trợ thực nghiệm về tác động tích cực của các nỗ lực chuyển đổi số của các SME trong việc đạt được lợi thế cạnh tranh, do đó, giả thuyết H3 được chấp nhận. Chuyển đổi số (thể hiện bằng mức độ tích hợp công nghệ trong các hoạt động, sử dụng phân tích dữ liệu và tận dụng các quy trình kỹ thuật số) được cho là có tác động tích cực đáng kể đến lợi thế cạnh tranh ($\beta = 0,355$; $t = 5,47$; $p < 0,001$). Ngoài ra, định hướng sáng nghiệp có tác động tích cực đáng kể đến lợi thế cạnh tranh ($\beta = 0,336$; $t = 4,62$; p

< 0,001), đã khẳng định giả thuyết H4. Cuối cùng, giả thuyết H5 được khẳng định, qua đó năng lực đổi mới ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh ($\beta = 0,268$; $t = 6,63$; $p < 0,001$).

Bảng 4: Kết quả phân tích PLS-SEM

Mối quan hệ	β	t-value	Giả thuyết	Kết luận
CĐS -> ĐHSN	0,723	19,43	H1	Chấp nhận
CĐS -> NLĐM	0,532	10,35	H2	Chấp nhận
CĐS -> LTCT	0,355	5,47	H3	Chấp nhận
ĐHSN -> LTCT	0,336	4,62	H4	Chấp nhận
NLĐM -> LTCT	0,268	6,63	H5	Chấp nhận
CĐS -> NLĐM -> LTCT	0,142	4,77		
CĐS -> ĐHSN -> LTCT	0,243	4,12		

Tác động trung gian của định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới trong mối quan hệ giữa chuyển đổi số và năng lực cạnh tranh của SME đã được kiểm tra theo phương pháp của Preacher & cộng sự (2007). Vai trò trung gian được đánh giá thông qua: (i) tác động trực tiếp của chuyển đổi số đến lợi thế cạnh tranh có ý nghĩa thống kê, (ii) chuyển đổi số ảnh hưởng đến các biến trung gian, (iii) các biến trung gian có tác động đáng kể đến lợi thế cạnh tranh, và (iv) tác động chuyển đổi số đến năng lực cạnh tranh không có ý nghĩa hoặc giảm khi xuất hiện sự tham gia của các biến trung gian. Kết quả phân tích vai trò trung gian của định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới được thể hiện ở Bảng 4. Các điều kiện (i), (ii), và (iii) được đáp ứng khi giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 được chấp nhận ở phân tích PLS-SEM. Ngoài ra, sự tham gia của các yếu tố trung gian đã làm giảm mức độ và tầm quan trọng của tác động trực tiếp của chuyển đổi số đến năng lực cạnh tranh SME; $\beta_{CĐS \rightarrow LTCT} = 0,355$ giảm xuống $\beta_{CĐS \rightarrow NLĐM \rightarrow LTCT} = 0,142$ ($t = 4,77$) và $\beta_{CĐS \rightarrow ĐHSN \rightarrow LTCT} = 0,234$ ($t = 4,12$). Do đó, vai trò trung gian một phần của định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới đã được chứng minh.

4.2. Thảo luận kết quả

Thứ nhất, mối quan hệ tích cực được tìm thấy giữa chuyển đổi số và sự ưa thích rủi ro, tính chủ động và tầm nhìn đổi mới được nâng cao giữa các nhân viên và lãnh đạo tại các SME (Jafari-Sadeghi & cộng sự, 2023). Để đạt được sự phát triển nhanh hơn, đảm bảo sự tồn tại của thị trường và xây dựng khả năng phục hồi, các SEM phải tìm cách tận dụng tất cả lợi ích của chuyển đổi kỹ thuật số và triển khai các công nghệ liên quan; mặc dù, chúng tạo ra vô số cơ hội, thách thức và hậu quả mới mà hiện tại doanh nghiệp chưa thể hiểu hết được (Ha & cộng sự, 2021). Thứ hai, việc xác nhận giả thuyết H2 liên quan đến vai trò của chuyển đổi số trong việc hỗ trợ phát triển sản phẩm/dịch vụ mới đã chứng minh việc tích hợp công nghệ như một tiền đề không thể thiếu của các SME. Dựa trên việc áp dụng chuyển đổi số, các SME có những cải tiến bổ sung trong quản lý kiến thức, năng lực hợp tác, đánh giá rủi ro bởi quá trình thu thập và phân tích dữ liệu (Azeem & cộng sự, 2021; Ordóñez de Pablos, 2024). Việc định lượng sự khác biệt mang lại sự đổi mới khi các công cụ số hóa, nhân tài nâng cao tay nghề và các quy trình thương mại hóa được tối ưu hóa cùng phát triển nhằm giải quyết sự mơ hồ liệu đầu tư công nghệ có đảm bảo khả năng cạnh tranh một cách độc lập hay không (Clohessy & cộng sự, 2020). So với các chiến lược truyền thống, quan điểm áp dụng công nghệ thông tin và phát triển nhân sự có kỹ năng số sẽ tạo ra sự khác biệt mang tính cạnh tranh để thích ứng với biến động của thị trường (Love & Roper, 2015). Tương tự, khả năng cạnh tranh trực tiếp của các SME áp dụng chuyển đổi số sẽ cao hơn so với các doanh nghiệp truyền thống (Amadasun & Mutezo, 2022). Ngày nay, hoạt động kinh doanh được tiến hành trong điều kiện có tính không chắc chắn cao và phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong các cuộc khủng hoảng hiện nay. Do đó, các công ty không ngừng tìm kiếm các giải pháp chuyển đổi số hiệu quả để ứng phó với những thách thức này nhằm giảm rủi ro và đảm bảo tăng trưởng và lợi nhuận, ngay cả trong những trường hợp này (Chaniyas & Hess, 2016).

Hơn nữa, vai trò trung gian của năng lực đổi mới và định hướng sáng nghiệp trong việc truyền tải các tác động chuyển đổi số đến khả năng cạnh tranh phù hợp với nghiên cứu nhấn mạnh mối liên quan ngày càng tăng của chúng đối với sự thịnh vượng của các doanh nghiệp nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh hỗn loạn (Sawaeen & Ali, 2020; Sungthong & cộng sự, 2023). Khi các lãnh đạo của SME tập trung vào việc liên tục mở rộng tiềm năng phân tích kỹ thuật số và khuyến khích thử nghiệm các công nghệ mới nổi để tiếp cận các con đường tăng trưởng mới, khả năng cạnh tranh cốt lõi sẽ được củng cố (Savitri & cộng sự, 2021). Điều này có

tầm quan trọng lớn vì công nghệ kỹ thuật số đã thay đổi cuộc sống hàng ngày của các cá nhân trên toàn thế giới, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiều nhiệm vụ theo những cách mới. Đối với các công ty, giá trị gia tăng được đo bằng lợi nhuận thực hiện được. Các doanh nhân và các công ty có định hướng kinh doanh nằm trong số những người đầu tiên nhận ra điều này và thích ứng phù hợp với sự phát triển công nghệ cũng như những thách thức do cuộc cách mạng công nghiệp mới mang lại (Akbar & cộng sự, 2020). Định hướng chiến lược sáng nghiệp cho phép các công ty đạt được lợi nhuận và tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời cùng với chuyển đổi kỹ thuật số, bao gồm việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số, sẽ thay đổi căn bản cách thức các doanh nghiệp vừa và nhỏ vận hành, giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của họ, mang lại giá trị cho khách hàng và cạnh tranh với các SME (Bresciani & cộng sự, 2021).

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Dựa theo kết quả khảo sát 512 SME tại Việt Nam, kết quả phân tích đường dẫn cho thấy chuyển đổi số có tác động tích cực đáng kể đến định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa chuyển đổi số và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Cụ thể, chuyển đổi số tác động gián tiếp đến lợi thế cạnh tranh thông qua hai yếu tố trung gian này. Khi định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới được đưa vào mô hình, tác động trực tiếp của chuyển đổi số đến lợi thế cạnh tranh giảm đi đáng kể. Điều này khẳng định vai trò trung gian của hai yếu tố này trong mối quan hệ giữa chuyển đổi số và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Áp dụng cách tiếp cận toàn diện để đánh giá các mối quan hệ giữa triển khai chuyển đổi số, năng lực đổi mới, định hướng sáng nghiệp, và năng lực cạnh tranh, nghiên cứu này đã có những đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết. Phần bổ sung về mặt lý thuyết cơ bản liên quan đến việc kết nối một cách có hệ thống các nỗ lực chuyển đổi số với các khía cạnh cốt lõi của khả năng cạnh tranh của SME bằng cách sử dụng năng lực đổi mới và định hướng sáng nghiệp làm cơ chế trung gian. Nghiên cứu này đáp ứng nhu cầu tổng hợp nhiều hơn các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh truyền thống trước đây khi liên kết với các cấu trúc định hướng và đổi mới đang nổi lên, nghiên cứu phù hợp và sâu sắc đối với các SME thể hệ mới hoạt động trong bối cảnh số hóa.

5.2. Khuyến nghị

Để chuyển đổi số thành công, các SME cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực. Cụ thể, doanh nghiệp cần đầu tư vào phần cứng, phần mềm, hệ thống điện toán đám mây phù hợp để hỗ trợ công cuộc chuyển đổi. Đặc biệt, các giải pháp dựa trên dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo nên được ưu tiên để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo, nâng cao kỹ năng số cho đội ngũ nhân viên; tuyển dụng thêm nhân sự am hiểu công nghệ; xây dựng văn hóa số trong tổ chức.

Để hỗ trợ các SME chuyển đổi số thành công, cần sự hợp tác của các bên liên quan. Các doanh nghiệp có thể hợp tác với các công ty công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học để tiếp cận nguồn lực và kiến thức cần thiết. Chính phủ cũng nên có chính sách hỗ trợ như đào tạo nguồn nhân lực, khuyến mại thuế cho các giải pháp chuyển đổi số. Các hiệp hội doanh nghiệp cũng có thể tổ chức các chương trình hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số cho cộng đồng doanh nghiệp. Sự hợp tác này sẽ giúp các SME tiết kiệm chi phí và nhanh chóng chuyển đổi số thành công.

Bên cạnh những đóng góp, một số hạn chế nhất định sẽ tạo cơ hội cho các nghiên cứu bổ sung. Thứ nhất, bản chất đa chiều của các khái niệm như định hướng sáng nghiệp và năng lực đổi mới chưa được đánh giá trong nghiên cứu này. Các nghiên cứu tiếp theo có thể làm rõ năng lực đổi mới và định hướng sáng nghiệp như một cấu trúc bậc hai với một số nội dung như tính đổi mới, tính chủ động, và chấp nhận rủi ro (đối với định hướng sáng nghiệp); hoặc đổi mới về công nghệ và đổi mới về quy trình (đối với năng lực đổi mới). Cuối cùng, sự phát triển nhanh chóng của các đổi mới kỹ thuật số, như Metaverse, Web 3.0, đáng để kết hợp các biến số bổ sung trong khuôn khổ nghiên cứu để liên tục nâng cao các quan niệm lý thuyết và thực tế.

Tài liệu tham khảo:

- Adamik, A. & Nowicki, M. (2018), 'Preparedness of companies for digital transformation and creating a competitive advantage in the age of Industry 4.0', proceedings of the 12th International Conference on Business Excellence, Bucharest. doi: 10.2478/picbe-2018-0003.
- Akbar, F., Bon, A.T.B. & Wadood, F. (2020), 'The industrial revolution 4.0 and entrepreneurial orientation with innovation as mediation effect on the performance of Malaysian furniture industry: A proposed framework', presentation at the International Conference on Industrial Engineering and Operations Management, Dubai, United Arab Emirates, March 10th-12th.
- Amadasun, D.O.E. & Mutezo, A.T. (2022), 'Effect of market-driven strategies on the competitive growth of SMEs in Lesotho', *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 11(1), 21, DOI: 10.1186/s13731-022-00217-4.
- Annamalah, S., Aravindan, K.L., Raman, M. & Paraman, P. (2022), 'SME engagement with open innovation: Commitments and challenges towards collaborative innovation', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 8(3), DOI: 10.3390/joitmc8030146.
- Appio, F.P., Frattini, F., Petruzzelli, A.M. & Neirotti, P. (2021), 'Digital transformation and innovation management: A synthesis of existing research and an agenda for future studies', *Journal of Product Innovation Management*, 38(1), 4-20, DOI: 10.1111/jpim.12562.
- Azeem, M., Ahmed, M., Haider, S. & Sajjad, M. (2021), 'Expanding competitive advantage through organizational culture, knowledge sharing and organizational innovation', *Technology in Society*, 66, 101635, DOI: 10.1016/j.techsoc.2021.101635.
- Benitez-Amado, J., Llorens-Montes, F.J. & Nieves Perez-Arostegui, M. (2010), 'Information technology-enabled intrapreneurship culture and firm performance', *Industrial Management & Data Systems*, 110(4), 550-566, DOI: 10.1108/02635571011039025.
- Bresciani, S., Huang, K.H., Malhotra, A. & Ferraris, A. (2021), 'Digital transformation as a springboard for product, process and business model innovation', *Journal of Business Research*, 128, 204-210.
- Chanias, S. & Hess, T. (2016), 'Understanding digital transformation strategy formation: Insights from Europe's automotive industry', presentation at Pacific Asia Conference on Information Systems (PACIS), Chiayi, Taiwan, June 27th - July 1st.
- Chính phủ (2021), *Nghị định 80/2021/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 26 tháng 08 năm 2021.
- Clohessy, T., Treiblmaier, H., Acton, T. & Rogers, N. (2020), 'Antecedents of blockchain adoption: An integrative framework', *Strategic Change*, 29(5), 501-515, DOI: 10.1002/jsc.2360.
- DP Tran, K., Vo TN, T. & Thai NB, T. (2023), 'The effect of innovation on competitive advantage and SMEs performance in Vietnam: the moderating role of customer orientation', *International Journal of Innovation Science*, Vol. ahead-of-print (No. ahead-of-print).
- Dutot, V. & Bergeron, F. (2016), 'From strategic orientation to social media orientation', *Journal of small business and enterprise development*, 23(4), 1165-1190, DOI: 10.1108/jsbed-11-2015-0160.
- Filotto, U., Caratelli, M. & Fornezza, F. (2021), 'Shaping the digital transformation of the retail banking industry: Empirical evidence from Italy', *European Management Journal*, 39(3), 366-375.
- Fornell, C. & Larcker, D.F. (2018), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50, DOI: 10.1177/002224378101800104.
- Ha, S.T., Lo, M.C., Suaidi, M.K., Mohamad, A.A. & Razak, Z.B. (2021), 'Knowledge management process, entrepreneurial orientation, and performance in SMEs: Evidence from an emerging economy', *Sustainability*, 13(17), 9791-9806, DOI: 10.3390/su13179791.
- Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M., (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Washington DC: Sage publications.
- Hang, N.P.T., Nguyen, M.L.T. & Le, T.T.H. (2023), 'Digital transformation affecting sustainable development: A case of small and medium enterprises during the Covid-19 pandemic', *Emerging Science Journal*, 7, 238-250.

-
- Jafari-Sadeghi, V., Amoozad Mahdiraji, H., Alam, G.M. & Mazzoleni, A. (2023), 'Entrepreneurs as strategic transformation managers: Exploring micro-foundations of digital transformation in small and medium internationalisers', *Journal of Business Research*, 154, 113287, DOI: 10.1016/j.jbusres.2022.08.051.
- Kiyabo, K. & Isaga, N. (2020), 'Entrepreneurial orientation, competitive advantage, and SMEs' performance: application of firm growth and personal wealth measures', *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 9(1), 1-15, DOI: 10.1186/s13731-020-00123-7.
- Leão, P. & da Silva, M.M. (2021), 'Impacts of digital transformation on firms' competitive advantages: A systematic literature review', *Strategic Change*, 30(5), 421-441, DOI: 10.1002/jsc.2459.
- Love, J.H. & Roper, S. (2015), 'SME innovation, exporting and growth: A review of existing evidence', *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 33(1), 28-48, DOI: 10.1177/0266242614550190.
- Nasiri, M., Ukko, J., Saunila, M. & Rantala, T. (2020), 'Managing the digital supply chain: The role of smart technologies', *Technovation*, 96-97, 102121, DOI: 10.1016/j.technovation.2020.102121.
- Nguyễn Thành Long & Lê Nguyễn Hậu (2018), 'Tác động của định hướng sáng nghiệp đối với thành quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ: một nghiên cứu ở Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 1, 5-20.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I. (1994), 'The assessment of reliability', *Psychometric theory*, 3(1), 248-292.
- Odoom, R. & Mensah, P. (2019), 'Brand orientation and brand performance in SMEs', *Management Research Review*, 42(1), 155-171, DOI: 10.1108/mrr-12-2017-0441.
- Ordóñez de Pablos, P. (2024), 'Editorial: "Digital transformation, innovation and competitiveness: some insights from Asia"', *Journal of Science and Technology Policy Management*, 15(1), 1-5, DOI: 10.1108/jstpm-01-2024-222.
- Preacher, K.J., Rucker, D.D. & Hayes, A.F. (2007), 'Addressing moderated mediation hypotheses: Theory, methods, and prescriptions', *Multivariate Behav Res*, 42(1), 185-227, DOI: 10.1080/00273170701341316.
- Ritala, P., Baiyere, A., Hughes, M. & Kraus, S. (2021), 'Digital strategy implementation: The role of individual entrepreneurial orientation and relational capital', *Technological Forecasting and Social Change*, 171, 120961, DOI: 10.1016/j.techfore.2021.120961.
- Sahut, J.M., Iandoli, L. & Teulon, F. (2019), 'The age of digital entrepreneurship', *Small Business Economics*, 56(3), 1159-1169, DOI: 10.1007/s11187-019-00260-8.
- Savitri, E., Dp, E.N. & Syahza, A. (2021), 'Can innovation mediate the effect of adaptability, entrepreneurial orientation on business performance?', *Management Science Letters*, 11(8), 2301-2312, DOI: 10.5267/j.msl.2021.3.014.
- Sawaeen, F.A.A. & Ali, K.A.M. (2020), 'The impact of entrepreneurial leadership and learning orientation on organizational performance of SMEs: The mediating role of innovation capacity', *Management Science Letters*, 10(2), 369-380, DOI: 10.5267/j.msl.2019.8.033.
- Singh, S.K., Chen, J., Del Giudice, M. & El-Kassar, A.N. (2019), 'Environmental ethics, environmental performance, and competitive advantage: Role of environmental training', *Technological Forecasting and Social Change*, 146, 203-211, DOI: 10.1016/j.techfore.2019.05.032.
- Stone, M. (2018), 'Cross-validators choice and assessment of statistical predictions', *Journal of the Royal Statistical Society: Series B (Methodological)*, 36(2), 111-133, DOI: 10.1111/j.2517-6161.1974.tb00994.x.
- Sungthong, S., Aujirapongpan, S. & Meesook, K. (2023), 'Exploring the relationship between entrepreneurial orientation, innovation and financial performance: The mediating role of absorptive capacity and technological innovation capability', *ABAC Journal*, 43(4), 258-275, DOI: 10.59865/abacj.2023.49.
- Truong, T.N.X. (2022), 'Adopting digital transformation in small and medium enterprises: An empirical model of Influencing factors based on TOE-TAM integrated', *Journal of Financial-Marketing Research*, 13(6), 45-57.
- Vy, N.N.T., Luu, T.Q. & Wong, W.K. (2023), 'Impact of globalisation on innovation of small and medium enterprises in Vietnam', *Asian Academy of Management Journal*, 28(1), 81-112.
- Zhang, Y., Ma, X., Pang, J., Xing, H. & Wang, J. (2023), 'The impact of digital transformation of manufacturing on corporate performance - The mediating effect of business model innovation and the moderating effect of innovation capability', *Research in International Business and Finance*, 64, 101890, DOI: 10.1016/j.ribaf.2023.101890.
-

HÀNH VI MUA MỸ PHẨM XANH: VAI TRÒ ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ XÁC NHẬN XÃ HỘI VÀ Ý THỨC MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Văn Thanh Trường

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: nguyenvanthanhtruong@juh.edu.vn

Nguyễn Minh Tuấn

Trường Đại học Ngân Hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: tuannm@hub.edu.vn

Mã bài: JED-1582

Ngày nhận bài: 27/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 28/02/2024

Ngày duyệt đăng: 08/03/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.M1582

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, ý thức ngày càng tăng của người tiêu dùng về mối nguy hiểm do hóa chất tổng hợp gây ra đối với sức khỏe con người và môi trường đã thúc đẩy sự quan tâm ngày càng tăng đối với các sản phẩm xanh cho chăm sóc cá nhân. Để có được cái nhìn toàn diện hơn về các cơ chế hành vi mua sản phẩm xanh ngành công nghiệp mỹ phẩm, Nghiên cứu nỗ lực mở rộng lý thuyết bằng chứng xã hội trên kết hợp với mô hình lý thuyết hành động hợp lý. Mục đích nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng các yếu tố thúc đẩy quá trình mua mỹ phẩm xanh. Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần được sử dụng để tiến hành phân tích nhiều nhóm trên mẫu gồm 210 người tiêu dùng đã từng sử dụng mỹ phẩm xanh. Các phát hiện vai trò quan trọng của Sự xác nhận xã hội, Ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận được đến thái độ, chuẩn chủ quan và ý định mua mỹ phẩm xanh.

Từ khóa: Mỹ phẩm xanh, lý thuyết hành động hợp lý (TRA), Ý thức môi trường, Chất lượng cảm nhận, Sự xác nhận xã hội.

Mã JEL: M31, Q01, Q56

The purchasing behavior of green cosmetics: The influential roles of social reassurance and environmental consciousness

Abstract

In recent years, increasing consumer awareness of the dangers posed by synthetic chemicals to human health and the environment has heightened interest in green products for personal care. To gain a more comprehensive understanding of the underlying mechanisms governing the purchase behavior of green cosmetics, this study endeavors to extend the social proof theory based on the reasoned action theory model. The research aims to meticulously examine the factors driving the purchasing of green personal care products. A partial least squares structural equation modeling is employed to analyze multiple groups in a sample of 210 consumers who have previously used green cosmetics. The findings highlight the significant roles of social reassurance, environmental consciousness, perceived quality, attitude, subjective norms, and the intention to purchase green cosmetics.

Keywords: Green cosmetics, Theory of Reasoned Action (TRA), Environmental Consciousness, Perceived quality, Social reassurance.

JEL Codes: M31, Q01, Q56.

1. Giới thiệu

Mỹ phẩm xanh là những sản phẩm chăm sóc cá nhân được làm từ các thành phần hữu cơ, tự nhiên và thân thiện với môi trường. Những sản phẩm này không chỉ giúp làm đẹp cho làn da mà còn góp phần bảo vệ sức khỏe của con người và hành tinh. Trong bối cảnh ngày nay, khi biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đang là những vấn đề cấp bách, nhu cầu về mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng ngày càng tăng cao. Theo Petro (2019), 87% người tiêu dùng sẵn sàng trả thêm tiền cho các sản phẩm có cam kết về tính bền vững, xanh và sạch. Tuy nhiên, không phải tất cả các sản phẩm được gắn nhãn “xanh” đều đáp ứng được các tiêu chuẩn và quy định về chất lượng, an toàn và hiệu quả. Do đó, người tiêu dùng cần có những thái độ và ý thức phù hợp khi lựa chọn và sử dụng mỹ phẩm xanh.

Ngành công nghiệp mỹ phẩm là một trong những lĩnh vực có tiềm năng phát triển và mở rộng lớn. Theo Europe (2019), ngành công nghiệp mỹ phẩm toàn cầu đã đạt doanh thu 295 tỷ euro vào năm 2019, với Châu Âu là thị trường lớn nhất. Sự cạnh tranh khốc liệt trong ngành đã thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới của các nhà sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm. Một trong những xu hướng nổi bật là sự ra đời và phát triển của mỹ phẩm xanh, nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về các sản phẩm làm đẹp có lợi cho cơ thể, da và môi trường. Tuy nhiên, mỹ phẩm xanh cũng đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro, như sự thiếu minh bạch về nguồn gốc và thành phần của sản phẩm, sự khác biệt về định nghĩa và tiêu chuẩn của mỹ phẩm xanh giữa các quốc gia và khu vực, sự thiếu nhất quán và đồng nhất trong việc gắn nhãn và chứng nhận mỹ phẩm xanh, và sự thiếu hụt về nguồn cung và nguồn lực cho việc sản xuất mỹ phẩm xanh (Cherian & Jacob, 2012; Franca & Ueno, 2020).

Việt Nam là một thị trường tiềm năng cho mỹ phẩm xanh, với sự tăng trưởng về dân số, thu nhập và nhận thức về việc bảo vệ môi trường. Theo Statista (2020), thị trường mỹ phẩm Việt Nam đã đạt doanh thu 6,5 tỷ USD vào năm 2019, tăng 4,9% so với năm 2018. Mỹ phẩm xanh chiếm khoảng 3% thị phần, nhưng có tiềm năng tăng lên 10-20% trong những năm tới. Tuy nhiên, mỹ phẩm xanh ở Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, như sự thiếu hợp lý và minh bạch trong quy định và giám sát về mỹ phẩm xanh, sự thiếu tin cậy và hiểu biết của người tiêu dùng về mỹ phẩm xanh, sự cạnh tranh gay gắt từ các thương hiệu nước ngoài, và sự thiếu hỗ trợ và khuyến khích cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm xanh.

Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng là yếu tố sự xác nhận xã hội. Sự xác nhận xã hội là người tiêu dùng cảm thấy an toàn và tin tưởng khi mua một sản phẩm hoặc dịch vụ được nhiều người khác đánh giá cao hoặc sử dụng. Yếu tố này tạo ra một sức hút mạnh mẽ cho người tiêu dùng, khiến họ có xu hướng làm theo những người đi trước và mua những sản phẩm được nhiều người ưa chuộng (Kim & Chung, 2011). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi mua mỹ phẩm xanh, tuy nhiên ít nghiên cứu nào xem xét sự ảnh hưởng của sự xác nhận xã hội đối với người tiêu dùng Việt Nam. Bởi vì người tiêu dùng Việt Nam có những đặc điểm văn hóa và tâm lý riêng biệt, có thể khác biệt với người tiêu dùng ở các nước khác.

Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích khảo sát và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng ở Việt Nam, trong bối cảnh có sự thay đổi về thái độ và ý thức của họ đối với vấn đề này. Nghiên cứu này là một trong những nghiên cứu toàn diện về mỹ phẩm xanh ở Việt Nam, bởi vì hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào thực phẩm xanh hoặc các sản phẩm xanh khác. Nghiên cứu sử dụng lý thuyết hành động hợp lý (TRA) làm nền tảng lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu, với 3 biến độc lập là ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận, sự xác nhận xã hội, chuẩn chủ quan, kết hợp với biến trung gian là thái độ, và một biến phụ thuộc là ý định mua mỹ phẩm xanh. Kết quả nghiên cứu hy vọng sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các nhà quản trị sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm, giúp họ hiểu được những nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng và đưa ra những chiến lược marketing phù hợp và hiệu quả cho mỹ phẩm xanh.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết hành động hợp lý ((TRA) và ý định hành vi

Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của Ajzen đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn chủ quan và ý định hành vi (Ajzen & Madden, 1986). Được phát triển bởi Martin Fishbein và Icek Ajzen vào những năm 1960-1970, TRA cung cấp một cơ sở lý thuyết cho việc hiểu hành vi

dựa trên ý định và thái độ đã được hình thành từ trước.

Nghiên cứu áp dụng lý thuyết TRA để khảo sát ý định hành vi mua đối với mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng. Đây là một vấn đề trọng tâm liên quan đến an toàn môi trường và sức khỏe, đặc biệt là trong bối cảnh ngành mỹ phẩm đang phát triển nhanh chóng và ảnh hưởng đến nhu cầu và lựa chọn của người tiêu dùng hiện đại.

Ý định mua đề cập đến lập kế hoạch hoặc yêu cầu mua sản phẩm hoặc dịch vụ trong tương lai (Wu & cộng sự, 2011). Nó phản ánh sự chuẩn bị và cam kết của người tiêu dùng đối với quyết định mua sắm.

Người tiêu dùng bền vững đặt ý định mua vào việc chọn những sản phẩm có lợi ích môi trường và bền vững (Morrison, 1979; Netemeyer & cộng sự, 2005). Ý định mua là chỉ báo quan trọng có thể dự đoán hành vi mua thực tế của người tiêu dùng (Chan & Lau, 2002). Các khách hàng có ý định mua hàng xanh cao sẽ sẵn sàng chọn lựa các sản phẩm xanh nhằm bảo vệ môi trường.

2.2. Giả thiết nghiên cứu

2.2.1. Sự xác nhận xã hội

Dựa trên lý thuyết bằng chứng xã hội của Cialdini & Cialdini (2007), Nghiên cứu tập trung vào tác động của Sự xác nhận xã hội để hiểu rõ hơn và sâu sắc hơn về cơ chế giải thích các mối quan hệ này. Trong ngữ cảnh này, sự an tâm xã hội được định nghĩa là xu hướng của một cá nhân so sánh đánh giá của mình với người khác (Kim & Chung, 2011). Bằng chứng xã hội, theo nghiên cứu của Amblee & Bui (2011), hình thành khi “người tiêu dùng dựa vào thông tin và kinh nghiệm được chia sẻ một cách cộng tác từ những người khác để suy ra một hành động”. Do đó, bằng chứng xã hội có thể được hiểu là một nguồn tín hiệu quan trọng từ các nguồn trực tuyến đáng tin cậy như đánh giá, xếp hạng và eWOM (Consiglio & cộng sự, 2018; Filieri, 2015).

Người tiêu dùng cần được thông tin đầy đủ và nhận thức hoàn hảo về các đặc tính của sản phẩm vì chất lượng là quan trọng đối với họ. Đây là lý do chính thúc đẩy người tiêu dùng đọc và tìm hiểu ý kiến của người tiêu dùng khác. Được hỗ trợ bởi các tài liệu về động lực để đọc các bài đánh giá trực tuyến (Kim & Chung, 2011), Sự xác nhận xã hội ảnh hưởng đến việc chấp nhận thông tin của người tiêu dùng thông qua nhận thức về chất lượng. Việc chấp nhận thông tin đề cập đến những người có tình tìm kiếm đề xuất cho một sản phẩm và sau đó sử dụng thông tin đó (Filieri, 2015). Do đó, việc áp dụng thông tin phản ánh tác động tích cực của các đánh giá và khuyến nghị của người khác đối với trải nghiệm mua hàng của người tiêu dùng. Từ đó, nghiên cứu phát triển giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Sự xác nhận xã hội có tác động tích cực đến thái độ người tiêu dùng với mỹ phẩm xanh.

2.2.2. Ý thức môi trường

Ý thức môi trường là nhận thức về môi trường của một cá nhân thể hiện trong các hoạt động quan tâm và bảo vệ môi trường (Schmuck & cộng sự, 2018), được xác định là một cách tiếp cận mạnh mẽ để chăm sóc môi trường (Yadav, 2016). Các đặc điểm như hành vi thân thiện với môi trường, các thành phần có nguồn gốc từ thiên nhiên, đóng góp lành mạnh cho môi trường và thành phần của các thành phần tự nhiên, khiến chúng trở thành lựa chọn ưu tiên. Người tiêu dùng xanh nhận thức được các vấn đề liên quan đến môi trường và muốn biết nguyên liệu thô có nguồn gốc từ đâu. Do đó, sở thích người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh bị ảnh hưởng rất nhiều bởi các thành phần của sản phẩm. Ý thức môi trường đối với mỹ phẩm xanh của cá nhân phản ánh mức độ tham gia của họ trong mối quan hệ với môi trường. Từ những lập luận ở trên dẫn đến việc hình thành giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Ý thức môi trường có tác động tích cực đến thái độ người tiêu dùng với mỹ phẩm xanh.

2.2.3. Chất lượng cảm nhận

Chất lượng cảm nhận là khái niệm chỉ sự đánh giá tổng quát về chất lượng của sản phẩm và dịch vụ (Sulthana & Vasantha, 2021). Đây là khía cạnh liên quan đến cách người tiêu dùng nhận thức về chất lượng, hiệu quả, sự vượt trội và hoàn hảo của sản phẩm (Zeithaml & cộng sự, 1996). Chất lượng cảm nhận sản phẩm nói chung giúp khách hàng phân biệt và đạt được lợi thế cạnh tranh (Zeithaml, 1988). Chất lượng cảm nhận cũng nói về chất lượng của một sản phẩm hoặc một dịch vụ mà người tiêu dùng cảm nhận được, có khả năng tác động đến quyết định mua hàng của họ (Wang & cộng sự, 2020). Trong thị trường mỹ phẩm, người

tiêu dùng mong muốn các sản phẩm xanh không chứa các chất độc hại, thuốc trừ sâu và không an toàn và có chất lượng cao (Liobikienė & Bernatoniene, 2017). Theo Zeithaml & cộng sự (1996), chất lượng cảm nhận nhận định có ảnh hưởng đến thái độ. Từ đó, nghiên cứu phát triển giả thuyết sau:

Giả thuyết H3: Chất lượng cảm nhận ảnh hưởng tích cực đến thái độ của người tiêu dùng với mỹ phẩm xanh.

2.2.4. Thái độ và chuẩn chủ quan

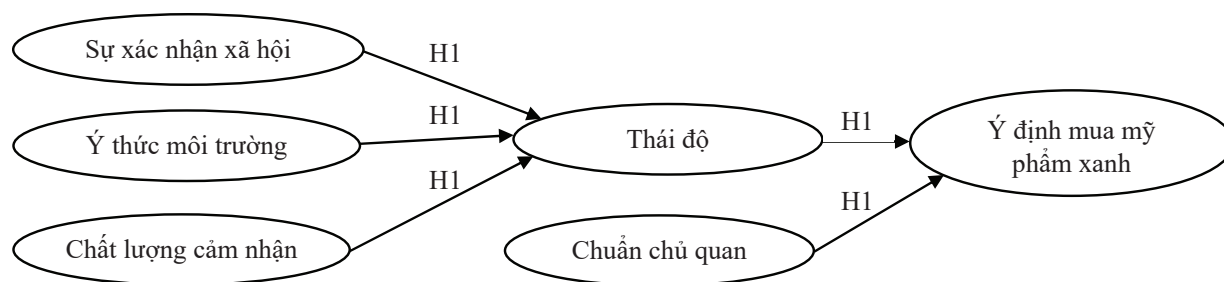
Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn về ảnh hưởng của thái độ và chuẩn chủ quan đến ý định mua mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng. Theo Ajzen (1991), thái độ là một thành phần của mô hình hành vi có ý định, thể hiện sự đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân đối với một hành vi cụ thể. Chuẩn chủ quan là một thành phần khác của mô hình, chỉ ra sự áp lực xã hội mà cá nhân cảm nhận được khi thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng cả thái độ và chuẩn chủ quan đều có ảnh hưởng đến ý định mua hàng xanh của người tiêu dùng trong nhiều văn hóa và loại sản phẩm khác nhau (Bamberg, 2003; Hillhouse & cộng sự, 2000; Kim & Chung, 2011; Ramayah & cộng sự, 2010). Dựa trên nền tảng lý thuyết và thực tiễn này, nghiên cứu đưa ra hai giả thuyết sau:

Giả thuyết H4: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng.

Giả thuyết H5: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng.

Tổng hợp từ các quan điểm lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp lấy mẫu mục tiêu, tập trung vào đối tượng có kinh nghiệm mua sắm các sản phẩm mỹ phẩm, bao gồm: chăm sóc da, tóc, tắm, nước hoa, trang điểm, vệ sinh cá nhân, chăm sóc răng miệng và làm móng. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến. Mục đích, nội dung khảo sát và cách thức tham gia được giải thích rõ ràng cho người tham gia qua email, tin nhắn mạng xã hội hoặc điện thoại. Sau khi nhận được sự đồng ý, người tham gia sẽ được gửi link khảo sát để hoàn thành trong thời gian quy định.

Toàn bộ dữ liệu thu thập được kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo tính đầy đủ và chính xác. Những bảng câu trả lời không hoàn chỉnh sẽ được loại bỏ. Khảo sát diễn ra trong 25 ngày, thu về tổng cộng 286 phiếu. Sau khi loại trừ các phiếu không hợp lệ, 210 phiếu hợp lệ còn lại được sử dụng cho quá trình phân tích.

Cỡ mẫu nghiên cứu được đánh giá dựa trên công thức tính cỡ mẫu của Hair & cộng sự (2009) cho phân tích hồi quy: $m = 50 + 8k$ (với m là cỡ mẫu tối thiểu và k là số lượng biến quan sát của biến độc lập). Trong trường hợp này, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 194. So sánh với 210 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập được, có thể khẳng định cỡ mẫu nghiên cứu đảm bảo đầy đủ cho việc phân tích số liệu và mang lại kết quả đáng tin cậy.

3.2. Thang đo

Nghiên cứu thiết kế câu hỏi khảo sát dựa trên các khái niệm trong mô hình bao gồm Sự xác nhận xã hội, ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận, thái độ, chuẩn chủ quan và ý định trên cơ sở mô hình TRA, kết hợp với các câu hỏi về đặc điểm nhân khẩu học. Nghiên cứu thiết kế thang đo được điều chỉnh kế thừa từ các nghiên cứu về sản phẩm xanh và được điều chỉnh cho phù hợp với chủ đề nghiên cứu. Các biến quan sát được đo lường thông qua thang đo likert 5 điểm. Cụ thể, thang đo thái độ người tiêu dùng, chuẩn chủ quan gồm 3 biến quan sát và ý định mua mỹ phẩm xanh gồm 4 biến quan sát được điều chỉnh thang đo từ Shimul & cộng sự (2022), thang đo Sự xác nhận xã hội gồm 4 biến quan sát từ Zollo & cộng sự (2021), thang đo ý thức môi trường gồm 4 biến quan sát kế thừa từ Kapoor & cộng sự (2019) và thang đo chất lượng cảm nhận gồm 4 biến quan sát dựa trên thang đo từ Petrick (2002).

3.3. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học mẫu nghiên cứu

Thông tin		Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	68	32,4
	Nữ	142	67,6
Độ tuổi	Từ 18 – 25 tuổi	115	54,8
	Từ 26 – 35 tuổi	61	29,0
	Từ 36 – 45 tuổi	26	12,4
	Trên 45 tuổi	8	3,8
Trình độ học vấn	Từ THPT trở xuống	15	7,1
	Trung cấp	5	2,4
	Cao đẳng – Đại học	175	83,3
	Sau đại học	15	7,1
Thu nhập	Dưới 5 triệu VND	40	19,0
	Từ 5 – 10 triệu VND	113	53,8
	Từ 11 – 20 triệu VND	45	21,3
	Trên 20 triệu VND	12	5,7

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu khảo sát

3.4. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng SmartPLS, một phần mềm do Ringle & cộng sự (2015) phát triển, để thực hiện mô hình hóa phương trình cấu trúc bằng phương pháp bình phương tối thiểu (PLS-SEM), thay vì phương pháp dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM). PLS-SEM có nhiều ưu điểm, bao gồm khả năng phù hợp với nghiên cứu khám phá và dự đoán mục tiêu, và tính linh hoạt trong xử lý dữ liệu không chuẩn và kích thước mẫu nhỏ. Do đó, SmartPLS được sử dụng trong Nghiên cứu để kiểm tra các giả thuyết được đề xuất. Theo phương pháp phân tích hai bước, mô hình đo lường và mô hình cấu trúc được đánh giá (Anderson & Gerbing, 1988).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định mô hình thang đo

Hệ số Cronbach Alpha (CA) và Độ tin cậy tổng hợp (CR) được sử dụng để xác định độ tin cậy nhất quán nội bộ, nếu lớn hơn 0.7 thì được coi là đáng tin cậy (Leung, 2015). Bảng 2 cho thấy CA và CR đều đáng tin cậy. Giá trị trung bình phương sai số trích xuất (AVE) phải lớn hơn 0.5; hơn nữa, giá trị tải của mỗi chỉ số phải lớn hơn 0.7 (Hair & cộng sự, 2009). Do đó, tất cả các khối đều có giá trị hội tụ.

Bảng 2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

	CA	CR	AVE	OL
XNXH	0,898	0,898	0,766	0,854-0,887
CN	0,86	0,86	0,704	0,836-0,848
MT	0,823	0,824	0,654	0,785-0,825
CQ	0,828	0,828	0,744	0,847-0,872
TD	0,754	0,755	0,67	0,796-0,842
YD	0,812	0,812	0,64	0,790-0,811

Giá trị phân biệt được xác lập dựa trên đề xuất của Fornell & Larcker (1981). Mô hình đo lường phản ánh đầy đủ giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Chỉ số Fornell-Larcker trong Bảng 3 cho thấy các yêu cầu về giá trị phân biệt được đáp ứng. Mô hình có thể được sử dụng để kiểm tra các mô hình cấu trúc.

Bảng 3. Kết quả phân tích giá trị phân biệt

	XNXH	CN	CQ	MT	TD	YD
XNXH	0,875					
CN	0,176	0,839				
CQ	0,054	0,309	0,863			
MT	-0,033	0,057	0,055	0,809		
TD	0,196	0,211	0,124	0,196	0,819	
YD	0,172	0,191	0,188	0,245	0,379	0,8

Mô hình cấu trúc đã được kiểm tra trước cho độ chính xác, trung thực và giá trị dự đoán bằng cách kiểm tra hệ số (VIF), hệ số xác định và ý nghĩa dự đoán. Không có sự đa cộng tuyến trong dữ liệu nếu các giá trị VIF nhỏ hơn 5 (Hair & cộng sự, 2009). Trong bảng 4, giá trị VIF của các nhân tố đều thấp hơn giá trị ngưỡng xác định. Do đó, kết quả cung cấp thêm bằng chứng về sự vững chắc của mô hình và không phát hiện ra sự đa cộng tuyến trong dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 4: Kết quả VIF

	TD	YD
XNXH	1,034	
CN	1,036	
MT	1,005	
CQ		1,015
TD		1,015
YD	0,164	0,075

Bảng 5: Kết quả R², f² và Q²

	f ²		R ²	Q ²
	TD	YD		
XNXH	0,032			
CN	0,031			
MT	0,041			
CQ		0,024		
TD		0,154	0,107	0,071
YD			0,164	0,075

Bảng 5 chỉ ra kết quả của R², f² và Q². Xác thực khả năng dự đoán trong mẫu của mô hình là các giá trị R² là 0,102 cho thái độ người tiêu dùng với mỹ phẩm xanh và 0,120 cho ý định mua hàng với mỹ phẩm xanh. Q² đạt điểm cao hơn so với 0 cho thấy ý nghĩa dự đoán của mô hình đối với dự đoán ngoài mẫu. Hơn nữa, hệ số đánh giá hiệu quả của thái độ đối với ý định là trung bình (f²>0,15) và hệ số đánh giá hiệu quả các mối quan hệ khác là nhỏ (f²>0,02) (Hair & cộng sự, 2009).

4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc (PLS-SEM)

Kết quả kiểm định PLS-SEM thể hiện ở bảng 6 cho thấy mô hình tương thích với nghiên cứu dữ liệu: SRMR, d_ ULS và d_ G có giá trị P = 0.000 (<0.05) (Henseler & cộng sự, 2016), khẳng định sự phù hợp của mô hình. Điều này cho thấy mô hình nghiên cứu đã mô tả chính xác mối quan hệ giữa các biến một cách hợp lý và phù hợp với dữ liệu thu thập được.

Kết quả kiểm định giả thuyết được trình bày trong bảng 7. Sử dụng bootstrapping với 5.000 lại để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H5 đều có giá trị t lớn hơn 1,96. Để kiểm tra giả thuyết, hệ số tác động và giá trị t được sử dụng. Bảng 7 thể hiện kết quả của PLS-SEM. Ý thức môi trường (Beta=0,192, t=2,444), chất lượng cảm nhận (Beta=0,170, t=2,288) và Sự xác nhận xã hội (Beta=0,172, t=2,324) có tác động tích cực đến thái độ người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh trong đó Ý thức môi trường có tác động mạnh nhất, ủng hộ giả thuyết

H1, H2, và H3. Kết quả từ bảng 6 cũng hỗ trợ giả thuyết H4 và H5 với thái độ người tiêu dùng (Beta=0,361, t=4,911) và chuẩn chủ quan (Beta=0,143, t=2,416) tác động tích cực đến ý định mua hàng mỹ phẩm xanh. Tất cả giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 95%.

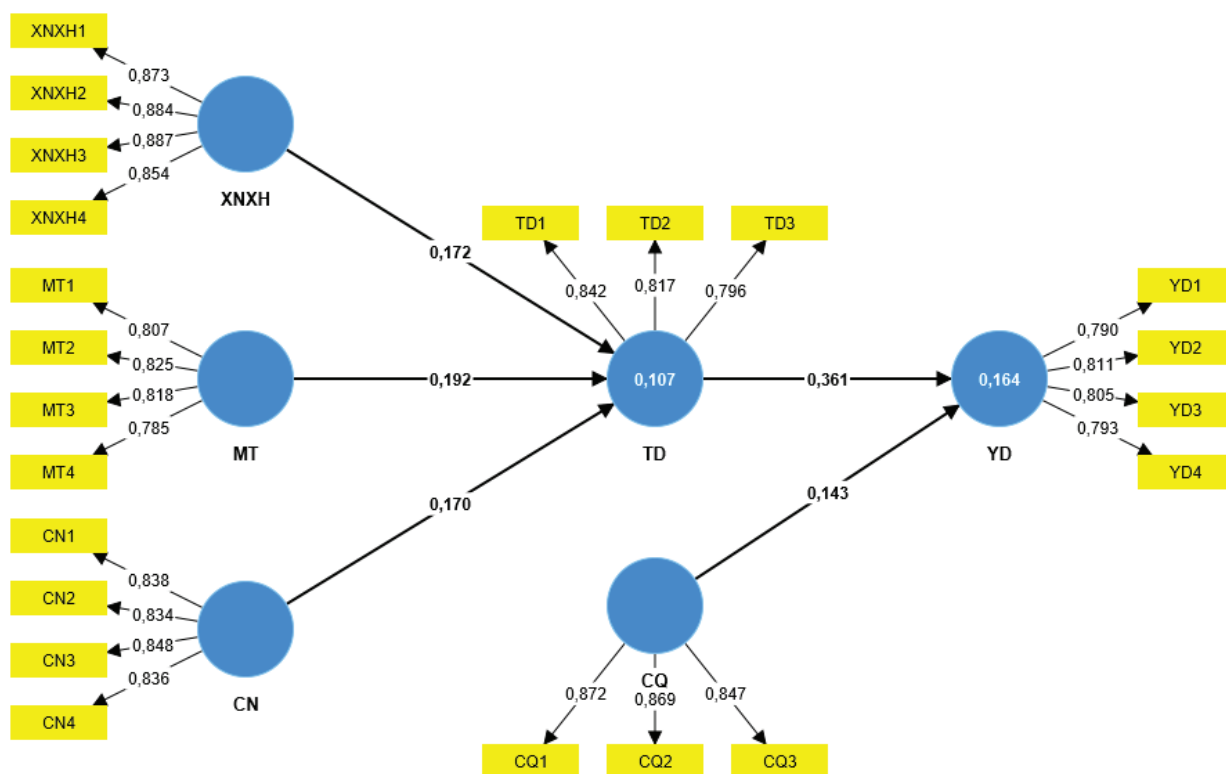
Bảng 6. Giá trị mô hình ước lượng

	Mô hình bão hòa	Mô hình ước lượng
SRMR	0.061	0.066
d_ ULS	0.634	0.750
d_ G	0.265	0.268

Bảng 7: Kết quả kiểm định giả thuyết

	Giả thuyết	Hệ số tác động	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H1	XNXH -> TD	0,172	2,324	0,020	Chấp nhận
H2	MT -> TD	0,192	2,444	0,015	Chấp nhận
H3	CN -> TD	0,170	2,288	0,022	Chấp nhận
H4	CQ -> YD	0,143	2,416	0,016	Chấp nhận
H5	TD -> YD	0,361	4,911	0,000	Chấp nhận

Hình 2. Mô hình kết quả phân tích PLS-SEM



5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Đóng góp của nghiên cứu

Nghiên cứu xác định mối quan hệ quan trọng giữa ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận, sự xác nhận xã hội và thái độ của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh. Đây là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến ý định mua sắm mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng, mà trước đây chưa được nghiên cứu đầy đủ. Nghiên cứu mở rộng mô hình lý thuyết hành vi hợp lý (TRA) bằng cách đưa vào các yếu tố chất lượng cảm nhận và sự xác nhận xã hội. Điều này giúp mô hình TRA trở nên toàn diện và hiệu quả hơn trong việc dự đoán ý định mua sắm mỹ phẩm xanh. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực tiễn cho thấy quan tâm đến môi trường

được phản ánh trong mô hình tiêu dùng cá nhân. Do đó, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cho các nhà sản xuất và nhà bán lẻ mỹ phẩm xanh trong việc chiến lược marketing hiệu quả. Doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm xanh có thể vận dụng kết quả nghiên cứu để xây dựng chiến lược marketing hiệu quả, tập trung vào việc nâng cao ý thức môi trường, chất lượng sản phẩm và tạo dựng hình ảnh thương hiệu tích cực trong cộng đồng.

Nghiên cứu góp phần lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh ở Việt Nam khi tập trung vào yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm mỹ phẩm xanh và vai trò của sự xác nhận xã hội, một khía cạnh chưa được nghiên cứu đầy đủ ở người tiêu dùng Việt Nam. Việc sử dụng thang đo được điều chỉnh phù hợp với ngữ cảnh và đặc điểm của người tiêu dùng Việt Nam đảm bảo độ chính xác và tin cậy của kết quả nghiên cứu. Hơn nữa, nghiên cứu so sánh với các nghiên cứu liên quan để làm nổi bật những đóng góp mới của mình, củng cố tính mới và giá trị của nghiên cứu.

5.2. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận và Sự xác nhận xã hội là quan trọng trong việc dự đoán thái độ của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh. Nghiên cứu xác định tất cả các yếu tố dự đoán TRA đều có mối quan hệ đáng kể với ý định mua sắm mỹ phẩm xanh. Hơn nữa, kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy rằng ý thức môi trường có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ người tiêu dùng mua mỹ phẩm xanh, điều này cung cấp bằng chứng cho việc quan tâm đến môi trường được phản ánh trong mô hình tiêu dùng cá nhân.

Nghiên cứu tiếp cận toàn diện, tích hợp những nhận thức từ các nghiên cứu trước đó để xây dựng một mô hình phức tạp và hiệu quả. Thang đo được điều chỉnh để phản ánh chính xác ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, đồng thời giúp tạo nên một cái nhìn tổng thể về ảnh hưởng của Sự xác nhận xã hội, ý thức môi trường, chất lượng cảm nhận và thái độ đối với ý định mua sắm mỹ phẩm.

Đối sánh với nghiên cứu liên quan, nghiên cứu của Shimul & cộng sự (2022) đã tập trung vào thái độ và ý định mua sắm mỹ phẩm xanh của người tiêu dùng nữ ở Nam Phi. Trong khi đó, nghiên cứu của Zollo & cộng sự (2021) tập trung vào yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm sản phẩm chăm sóc cá nhân hữu cơ, với sự đóng góp quan trọng từ sự xác nhận xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy dấu hiệu sự xác nhận xã hội ảnh hưởng đến thái độ người tiêu dùng mỹ phẩm xanh. Nghiên cứu của Kapoor & cộng sự (2019) về mỹ phẩm xanh đã tập trung vào sự thay đổi trong ưa thích của người tiêu dùng trẻ và sự cải thiện trong ngành công nghiệp mỹ phẩm. Điều này thêm vào kết quả của nghiên cứu bằng cách sử dụng mô hình chi tiết hơn để phân tích cảm nhận của người tiêu dùng về chất lượng mỹ phẩm xanh. Ngoài ra, nghiên cứu của Petrick (2002) về việc phát triển thang đo đa chiều cho việc đo lường giá trị cảm nhận của dịch vụ đã cung cấp một cơ sở lý thuyết quan trọng. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chất lượng cảm nhận được đo lường bằng thang đo dựa trên đo lường của Petrick (2002), cung cấp một quan điểm toàn diện về mối quan hệ giữa chất lượng cảm nhận, thái độ và ý định mua sắm mỹ phẩm xanh.

Kết hợp nghiên cứu với các nghiên cứu liên quan đã mở rộng và đồng thời làm sâu sắc hơn kiến thức về yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm xanh, đặc biệt là trong bối cảnh của người tiêu dùng Việt Nam. Các kết quả của nghiên cứu không chỉ hỗ trợ mô hình TRA mà còn đóng góp cho lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực tiêu dùng xanh và môi trường.

5.3. Hàm ý quản trị

Các kết quả của nghiên cứu cho thấy việc tạo ra một thái độ tích cực đối với việc mua mỹ phẩm xanh có thể là một yếu tố quan trọng mà các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm cần xem xét để tăng cường ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh. Do đó, Nghiên cứu đề xuất rằng các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm nên phát triển các chiến lược marketing hiệu quả, tập trung vào vẻ đẹp sinh thái hoặc an toàn của sản phẩm để đáp ứng giá trị của người tiêu dùng tiềm năng.

Bên cạnh đó, đảm bảo chất lượng sản phẩm là chìa khóa để tạo ra thái độ tích cực từ phía người tiêu dùng. Cung cấp sản phẩm chất lượng, hiệu suất và hấp dẫn về mặt thiết kế sẽ thúc đẩy ý định mua mỹ phẩm xanh trong tương lai. Công ty mỹ phẩm cần cam kết với giá trị xanh và cam kết về chất lượng để đảm bảo động cơ mua mỹ phẩm xanh của khách hàng.

Để tăng cường ý thức môi trường của người tiêu dùng, thương hiệu mỹ phẩm xanh cần triển khai chính

sách tập trung vào việc nâng cao ý thức và xu hướng thông qua sử dụng các phương tiện truyền thông và công nghệ. Hỗ trợ các hoạt động từ thiện, tuyên truyền về giảm thiểu ô nhiễm môi trường, và sự hợp tác với các tổ chức môi trường là quan trọng. Ngoài ra, có thể thực hiện các chiến dịch tuyên truyền để nâng cao nhận thức về tác hại của ô nhiễm môi trường, đặc biệt là qua việc giảm sử dụng sản phẩm không thân thiện với môi trường.

Sự xác nhận xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ tích cực của người tiêu dùng đối với mỹ phẩm xanh. Tuy nhiên, đối với những người chưa trải nghiệm sản phẩm, cung cấp thông tin và nhận thức chi tiết về đặc tính của sản phẩm là quan trọng. Thương hiệu cần tăng cường tiếp thị, khuyến khích đánh giá trực tuyến, và thưởng cho người tiêu dùng việc đóng góp đánh giá. Điều này không chỉ giúp tạo ra ý thức cộng đồng mà còn tạo động lực cho người tiêu dùng thực hiện mua sắm xanh.

Các doanh nghiệp kinh doanh mỹ phẩm cần nhấn mạnh khía cạnh xanh của thương hiệu và giảm tác động tiêu cực của sản phẩm đối với môi trường. Hợp tác với các tổ chức từ thiện và cơ quan bảo vệ môi trường, xây dựng mối quan hệ tích cực với cộng đồng, và thực hiện các sự kiện liên quan đến môi trường là cách để xây dựng uy tín vững chắc trên thị trường.

5.4. Hạn chế nghiên cứu

Dựa trên những kết quả phân tích và các hạn chế, đề xuất một số gợi ý cho nghiên cứu tương lai. Thứ nhất, mặc dù cuộc khảo sát trực tuyến và trực tiếp đã cung cấp mẫu từ nhiều địa điểm địa lý khác nhau, tuy nhiên số lượng khảo sát còn hạn chế. Nếu số lượng mẫu lớn hơn thì sẽ cho ra kết quả phân tích sâu sắc và phân bố đồng đều hơn. Chính vì thế, trong các nghiên cứu tiếp theo có thể tăng kích thước mẫu với số lượng lớn hơn. Ngoài ra, các nhân tố ảnh hưởng ý định mua mỹ phẩm xanh có thể thay đổi theo thời gian, xu hướng, hoàn cảnh, vị trí địa lý khác nhau. Thế nên, có thể thực hiện các nghiên cứu định kỳ, nghiên cứu sâu hơn có thể được tiến hành rộng rãi hơn ở các khu vực khác nhau trên cả nước nhằm tìm hiểu thêm các nhân tố khác để có những giải pháp nâng cao ý định mua kịp thời và hiệu quả. Thứ hai, ngoài các nhân tố đã đề cập trong mô hình nghiên cứu, còn nhiều nhân tố khác cũng ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm xanh mà tác giả chưa đề cập tới. Vì vậy các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét thêm vào mô hình phục vụ cho các công trình nghiên cứu tiếp theo hoàn chỉnh, đầy đủ và toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. DOI: [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
- Ajzen, I., & Madden, T. J. (1986), 'Prediction of goal-directed behavior: Attitudes, intentions, and perceived behavioral control', *Journal of Experimental Social Psychology*, 22(5), 453-474. DOI: [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0022-1031\(86\)90045-4](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0022-1031(86)90045-4).
- Amblee, N., & Bui, T. (2011), 'Harnessing the influence of social proof in online shopping: The effect of electronic word of mouth on sales of digital microproducts', *International Journal of Electronic Commerce*, 16(2), 91-114. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.2753/JEC1086-4415160205>.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988), 'Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach', *Psychological Bulletin*, 103(3), 411. DOI: <https://doi.org/https://psycnet.apa.org/doi/10.1037/0033-2909.103.3.411>.
- Bamberg, S. (2003), 'How does environmental concern influence specific environmentally related behaviors? A new answer to an old question', *Journal of Environmental Psychology*, 23(1), 21-32. DOI: [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0272-4944\(02\)00078-6](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0272-4944(02)00078-6).
- Chan, R. Y., & Lau, L. B. (2002), 'Explaining green purchasing behavior: A cross-cultural study on American and Chinese consumers', *Journal of International Consumer Marketing*, 14(2-3), 9-40. DOI: https://doi.org/https://doi.org/10.1300/J046v14n02_02.
- Cherian, J., & Jacob, J. (2012), 'Green marketing: A study of consumers' attitude towards environment friendly products', *Asian Social Science*, 8(12). DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.5539/ASS.V8N12P117>.

- Cialdini, R. B., & Cialdini, R. B. (2007), *Influence: The psychology of persuasion (Vol. 55)*, Collins, New York.
- Consiglio, I., De Angelis, M., & Costabile, M. (2018), 'The effect of social density on word of mouth', *Journal of Consumer Research*, 45(3), 511-528. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1093/jcr/ucy009>.
- Cosmetics Europe (2019), *Socio-Economic Contribution of the European Cosmetics Industry*, last retrieved on January 24th 2024, from <https://www.cosmeticseurope.eu/files/4715/6023/8405/Socio-Economic_Contribution_of_the_European_Cosmetics_Industry_Report_2019.pdf>.
- Filieri, R. (2015), 'What makes online reviews helpful? A diagnosticity-adoption framework to explain informational and normative influences in e-WOM', *Journal of Business Research*, 68(6), 1261-1270. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2014.11.006>.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/002224378101800104>.
- Franca, C. C. V., & Ueno, H. M. (2020), 'Green cosmetics: perspectives and challenges in the context of green chemistry', *Desenvolvimento e Meio Ambiente*, 53. DOI: <https://doi.org/10.5380/dma.v53i0.62322>.
- Hair, J. F., Black, W., Babin, B. & Anderson, R. (2009), *Multivariate data analysis*, Prentice-Hall.
- Hair, J. F., Gabriel, M., & Patel, V. (2014), 'AMOS covariance-based structural equation modeling (CB-SEM): Guidelines on its application as a marketing research tool', *ReMark - Revista Brasileira de Marketing*, 13(n.2), 44-55. DOI: 10.5585/remark.v13i2.2718.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016), 'Testing measurement invariance of composites using partial least squares', *International Marketing Review*, 33(3), 405-431.
- Hillhouse, J. J., Turrisi, R., & Kastner, M. (2000), 'Modeling tanning salon behavioral tendencies using appearance motivation, self-monitoring and the theory of planned behavior', *Health Education Research*, 15(4), 405-414. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1093/her/15.4.405>.
- Kapoor, R., Singh, A. B., & Misra, R. (2019), 'Green cosmetics-Changing young consumer preference and reforming cosmetic industry', *International Journal of Recent Technology and Engineering*, 8(4), 12932-12939.
- Kim, H. Y., & Chung, J. E. (2011), 'Consumer purchase intention for organic personal care products', *Journal of Consumer Marketing*, 28(1), 40-47. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/07363761111101930>.
- Leung, L. (2015), 'Validity, reliability, and generalizability in qualitative research', *Journal of Family Medicine and Primary Care*, 4(3), 324. DOI: <https://doi.org/10.4103/2249-4863.161306>.
- Liobikienė, G., & Bernatienė, J. (2017), 'Why determinants of green purchase cannot be treated equally? The case of green cosmetics: Literature review', *Journal of Cleaner Production*, 162, 109-120. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.05.204>.
- Morrison, D. G. (1979), 'Purchase intentions and purchase behavior', *Journal of Marketing*, 43(2), 65-74. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/002224297904300207>.
- Netemeyer, R. G., Maxham III, J. G., & Pullig, C. (2005), 'Conflicts in the work-family interface: Links to job stress, customer service employee performance, and customer purchase intent', *Journal of Marketing*, 69(2), 130-143. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1509/jmkg.69.2.130.60758>.
- Petrick, J. F. (2002), 'Development of a multi-dimensional scale for measuring the perceived value of a service', *Journal of Leisure Research*, 34(2), 119-134. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/00222216.2002.11949965>.
- Petro, G. (2019), *Upcycling Your Way To Sustainability*, last retrieved on January 24th 2024, from <<https://www.forbes.com/sites/gregpetro/2019/02/08/upcycling-your-way-to-sustainability/?sh=7d846bc258e2>>.
- Ramayah, T., Lee, J. W. C., & Mohamad, O. (2010), 'Green product purchase intention: Some insights from a developing country', *Resources, Conservation and Recycling*, 54(12), 1419-1427. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2010.06.007>.
- Ringle, C. M., Wende, S., & Becker, J.-M. (2015), *SmartPLS 3. SmartPLS GmbH*, Boenningstedt.
- Schmuck, D., Matthes, J., & Naderer, B. (2018), 'Misleading consumers with green advertising? An affect-reason-involvement account of greenwashing effects in environmental advertising', *Journal of Advertising*, 47(2), 127-145. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/00913367.2018.1452652>.

-
- Shimul, A. S., Cheah, I., & Khan, B. B. (2022), 'Investigating female shoppers' attitude and purchase intention toward green cosmetics in South Africa', *Journal of Global Marketing*, 35(1), 37-56. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/08911762.2021.1934770>.
- Statista (2020), *Beauty and personal care in Vietnam*, last retrieved on January 24th 2024, from <<https://www.statista.com/outlook/cmo/beauty-personal-care/vietnam>>.
- Sulthana, A. N., & Vasantha, S. (2021), *WITHDRAWN: mediating role of perceived quality between social media trust and purchase intention*, Elsevier.
- Wang, J., Tao, J., & Chu, M. (2020), 'Behind the label: Chinese consumers' trust in food certification and the effect of perceived quality on purchase intention', *Food Control*, 108, 106825. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.foodcont.2019.106825>.
- Wu, P. C., Yeh, G. Y.-Y., & Hsiao, C.-R. (2011), 'The effect of store image and service quality on brand image and purchase intention for private label brands', *Australasian Marketing Journal*, 19(1), 30-39. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ausmj.2010.11.001>.
- Yadav, R. (2016), 'Altruistic or egoistic: Which value promotes organic food consumption among young consumers? A study in the context of a developing nation', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 33, 92-97. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2016.08.008>.
- Zeithaml, V. A. (1988), 'Consumer perceptions of price, quality, and value: a means-end model and synthesis of evidence', *Journal of Marketing*, 52(3), 2-22. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/002224298805200302>.
- Zeithaml, V. A., Berry, L. L., & Parasuraman, A. (1996), 'The behavioral consequences of service quality', *Journal of Marketing*, 60(2), 31-46. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/002224299606000203>.
- Zollo, L., Carranza, R., Faraoni, M., Díaz, E., & Martín-Consuegra, D. (2021), 'What influences consumers' intention to purchase organic personal care products? The role of social reassurance', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 60, 102432. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2020.102432>.

SỬ DỤNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN TRỰC TUYẾN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA – NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC TỈNH PHÍA NAM

Nguyễn Diên Duẩn

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: 23000031.duan@student.iuh.edu.vn

Trần Ngọc Hùng

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Email: tranngochung@iuh.edu.vn

Mã bài: JED-1631

Ngày nhận bài: 04/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 15/02/2024

Ngày duyệt đăng: 01/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1631

Tóm tắt

Nghiên cứu này khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin và quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, bao gồm thương hiệu, chất lượng, lợi ích, rủi ro, công nghệ, và niềm tin vào nhà cung cấp dịch vụ. Phương pháp nghiên cứu sử dụng phân tích định lượng (SmartPLS) với dữ liệu được khảo sát từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam đã sử dụng dịch vụ. Kết quả cho thấy thương hiệu uy tín, chất lượng dịch vụ cao, và lợi ích rõ ràng là các yếu tố chính thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, rủi ro về bảo mật dữ liệu và niềm tin vào công nghệ cũng cần được quan tâm. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp khuyến khích sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến, bao gồm tăng cường thương hiệu, cải thiện chất lượng, minh bạch hóa lợi ích, giảm thiểu rủi ro, đầu tư công nghệ, và xây dựng niềm tin.

Từ khóa: Chất lượng, công nghệ, dịch vụ kế toán trực tuyến, lợi ích, thương hiệu.

Mã JEL: M40, M41, M14

Utilizing Online Accounting Services in SMEs - An Empirical Study in the Southern Provinces of Vietnam

Abstract

This study examines the factors influencing small and medium enterprises' trust and decision to use online accounting services in Vietnam, including brand reputation, service quality, benefits, risks, technology, and trust in the service provider. The research method employs quantitative analysis (SmartPLS) with data collected from small and medium enterprises that have utilized online accounting services. The results indicate that reputable brands, high service quality, and clear benefits are the primary factors driving the adoption of these services. However, data security risks and trust in technology also need to be addressed. In conclusion, the study's key findings underscore the importance of reputable brands, high service quality, and clear benefits in driving the adoption of online accounting services among small and medium enterprises in Vietnam. It also highlights the need to address data security risks and trust in technology. The study proposes measures to encourage online accounting services, including enhancing brand reputation, improving service quality, clarifying benefits, mitigating risks, investing in technology, and building trust.

Keywords: Benefits, brand reputation, online accounting services, service quality, technology.

JEL Codes: M40, M41, M14

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế toàn cầu và Việt Nam, đặc biệt là tại các tỉnh phía Nam, gây suy giảm nghiêm trọng hoạt động kinh tế. Giá nguyên liệu tăng do khan hiếm và chi phí vận chuyển cao đã đẩy chi phí sản xuất lên, trong khi doanh thu giảm do nhu cầu thị trường giảm. Theo Bùi Quang Tuấn & Hà Huy Ngọc (2022), thương mại toàn cầu phục hồi chậm, và tăng trưởng kinh tế năm 2021 chỉ đạt 2,58% do làn sóng dịch thứ tư. Tỷ lệ doanh nghiệp phá sản hoặc tạm ngừng hoạt động tăng cao. Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) với sức cạnh tranh thấp gặp nhiều khó khăn hơn, cần cắt giảm chi phí, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động để tăng cường năng lực cạnh tranh.

Một giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn là thuê dịch vụ kế toán chuyên nghiệp thay vì tuyển dụng trực tiếp, giúp tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo chất lượng công việc. Sự phát triển mạnh mẽ của làn sóng số hóa cũng như tác động của của cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trực tuyến. Các doanh nghiệp với nhu cầu ngày càng đa dạng, đòi hỏi dịch vụ kế toán phải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao với chi phí hợp lý hơn. Theo báo cáo của Cisco (2020), hầu hết các DNNVV tại châu Á - Thái Bình Dương nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, với 62% kỳ vọng tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới và gia tăng trung bình 50% về doanh thu.

Tại Việt Nam, hoạt động cung cấp dịch vụ kế toán trực tuyến đang trở thành xu hướng nổi bật trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Với sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin, xu hướng này ngày càng được củng cố, thúc đẩy. Sự xuất hiện của dịch vụ này mang lại nhiều tiện ích cho doanh nghiệp, bao gồm việc giảm bớt gánh nặng quản lý kế toán nhờ vào việc outsource các công việc tư vấn, ghi chép, xử lý và lập báo cáo tài chính. Điều này giúp doanh nghiệp có thể giảm việc phân tán các nguồn lực, thay vào đó chỉ tập trung phát triển các hoạt động kinh doanh cốt lõi.

Thuê ngoài dịch vụ kế toán trực tuyến còn giúp doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn lực chuyên môn cao và công nghệ mới, giảm chi phí liên quan đến đào tạo, phụ cấp, nộp thuế, thưởng và quản lý, cũng như chi phí đầu tư vào phần mềm kế toán đám mây và trang thiết bị. Một lợi ích quan trọng khác là khả năng sửa chữa ngay lập tức các sai sót sau khi ghi nhận, giúp quản trị doanh nghiệp có được thông tin chính xác và kịp thời (Soltani & cộng sự, 2019).

Tuy nhiên, việc lựa chọn sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến không phải không có rủi ro, bao gồm nguy cơ thông tin bị hacker tấn công hoặc bị lộ từ phía đơn vị cung cấp dịch vụ. Do vậy, việc đánh giá và lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ uy tín và chất lượng là hết sức quan trọng. Các nhà cung cấp dịch vụ kế toán trực tuyến cần chú trọng đến việc cung cấp các giải pháp chất lượng, chuyên nghiệp để xây dựng niềm tin với khách hàng. Dịch vụ này không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và thời gian trong quản lý tài chính, mà còn tăng cường tính linh hoạt, tiết kiệm thời gian và chuyên nghiệp trong quản lý kế toán (Majumdar & cộng sự, 2021).

Nghiên cứu toàn diện về các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến tại Việt Nam sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc về lợi ích và rủi ro, giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp. Đồng thời, tạo ra cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trực tuyến để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, góp phần vào sự phát triển của ngành kế toán và nền kinh tế số tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến của các DNNVV tại Việt Nam chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố đa dạng. Vu & cộng sự (2020) kết luận rằng việc được hỗ trợ bởi các chính sách của chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, mối quan hệ xã hội và tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động lớn đến hiệu suất kinh doanh của các DNNVV tại Việt Nam. Nguyen (2022) cũng nhấn mạnh tác động của các yếu tố như lợi ích tương đối, lợi ích cảm nhận từ chuyển đổi số, tính tương thích, mối quan tâm về an ninh, áp lực cạnh tranh, sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, sự ủng hộ của ban quản lý cấp cao, sẵn sàng đầu tư, tính hữu ích cảm nhận và thái độ đối với việc áp dụng chuyển đổi số trên quyết định áp dụng chuyển đổi số tại các DNNVV ở Việt Nam. Nghiên cứu của Le & Shaffer (2017) cung cấp cái nhìn về chi phí hiệu quả của các DNNVV tại Việt Nam, có thể gián tiếp tác động đến việc ra quyết định của họ, bao gồm việc áp dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Kamyabi & Devi (2011) nhấn mạnh mối quan hệ tích cực giữa mức độ ủy thác ngoài và lòng tin vào các kế toán viên ngoài, mức độ cạnh tranh và chiến lược doanh nghiệp. Lutfi

(2020) đã thảo luận về ảnh hưởng của sự không chắc chắn môi trường đến việc áp dụng kế hoạch nguồn lực doanh nghiệp trong DNNVV, chỉ ra vai trò trọng yếu của các nhân tố thuộc về môi trường kinh doanh trong quyết định áp dụng công nghệ. Hơn nữa, Ha & cộng sự (2022) xác định sự tham gia của ban quản lý cấp cao, một nền văn hóa đổi mới, nguồn lực tổ chức và sự hỗ trợ từ mạng lưới kinh doanh đều tác động đến mức độ áp dụng các công cụ quản lý trong các DNNVV tại Việt Nam. Cahyaningtyas & Ningtyas (2020) cũng chỉ ra rằng đặc tính tài sản, sự không chắc chắn môi trường, năng lực kỹ thuật và mức độ cạnh tranh là các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định của DNNVV trong việc sử dụng dịch vụ kế toán ủy thác, có thể mở rộng sang dịch vụ kế toán trực tuyến.

Từ đó nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H1a: Thương hiệu công ty dịch vụ kế toán ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

H1b: Thương hiệu công ty dịch vụ kế toán ảnh hưởng tích cực đến niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tuyến.

Chất lượng của các dịch vụ kế toán qua mạng có một ảnh hưởng đáng kể và tích cực lên những quyết định áp dụng các dịch vụ này bởi các doanh nghiệp cỡ trung bình và nhỏ. Ding & cộng sự (2011) đã đưa ra nhấn mạnh về việc chất lượng dịch vụ đóng vai trò là nền tảng cơ bản cho sự hài lòng của khách hàng và những ý định hành động trong bối cảnh của ngành dịch vụ, từ đó khẳng định khả năng của chất lượng dịch vụ trong việc tạo ra những kết quả tích cực. Bên cạnh đó, Everaert & cộng sự (2008) đã nhấn mạnh sự quan trọng của lòng tin giữa khách hàng và nhà cung cấp, một yếu tố có mối liên kết mật thiết với chất lượng của dịch vụ được cung ứng. Đồng thời, Suryani & cộng sự (2022) đã bàn luận về sự liên quan giữa tính tiện lợi trong sử dụng hệ thống, chất lượng thông tin và khả năng phản hồi của dịch vụ đối với việc tạo ra các hậu quả tích cực cho người tiêu dùng, làm nổi bật ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ lên sự hài lòng của khách hàng và ý định hành vi của họ. Hơn nữa, ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đối với hành vi của khách hàng đã được công nhận rộng rãi trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, cho thấy chất lượng dịch vụ có một tác động đáng kể đến những quyết định mua sắm của người tiêu dùng và chứng minh vai trò chủ chốt của nó trong việc hình thành hành vi tiêu dùng. Shahnoori & Jenkins (2019) cũng đã nhấn mạnh giá trị của các thuộc tính chất lượng liên quan đến dịch vụ ngân hàng trực tuyến đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho thấy chất lượng dịch vụ đóng một vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến quyết định của họ. Thêm vào đó, ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đến hiệu quả kinh doanh đã được khám phá một cách rộng rãi. Nordin & cộng sự (2023) đã chứng minh chất lượng dịch vụ có một ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng marketing trực tuyến giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Malaysia, từ đó làm rõ tác động của nó lên các quyết định kinh doanh. Từ đó nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H2a: Chất lượng dịch vụ kế toán trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

H2b: Chất lượng dịch vụ kế toán trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tuyến.

Lợi ích của dịch vụ kế toán trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ này của các DNNVV. Cảm nhận tính hữu ích và thông tin có sẵn trên các nền tảng trực tuyến được xác định là các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc chấp nhận dịch vụ trực tuyến (Pikkarainen & cộng sự, 2004). Ngoài ra, các ưu điểm của dịch vụ trực tuyến như tiết kiệm chi phí, cải thiện hiệu quả, và dịch vụ khách hàng tốt hơn được nhấn mạnh là những yếu tố có ảnh hưởng trong việc thúc đẩy việc áp dụng dịch vụ kế toán trực tuyến (Kolodinsky & cộng sự, 2004; Hossain & cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, các nghiên cứu cho thấy lợi ích nhận thấy được từ dịch vụ kế toán trực tuyến mang lại ảnh hưởng tích cực đến lòng tin vào việc sử dụng dịch vụ này. Alalwan & cộng sự (2017) nhấn mạnh việc cung cấp cho khách hàng cơ hội thử nghiệm các ứng dụng qua tài khoản demo thay vì tài khoản cá nhân tạo nên những trải nghiệm tích cực, giúp khách hàng cảm nhận trực tiếp giá trị và sự tiện lợi từ việc sử dụng những ứng dụng này. Tương tự, Pikkarainen & cộng sự (2004) đã chỉ ra rằng việc các ngân hàng cắt giảm mạng lưới chi nhánh và số lượng nhân viên, chuyển hướng khách hàng sang các kênh tự phục vụ, phản ánh sự tiện lợi và tiết kiệm thời gian do không phải chờ đợi tại chi nhánh ngân hàng. Berry & cộng sự (2002) cũng nhận định rằng người tiêu dùng không chỉ tìm kiếm giảm thiểu chi phí về thời gian và công sức ở giai đoạn hưởng thụ lợi ích từ trải nghiệm dịch vụ. Các phát hiện này đều bộc lộ rằng lợi ích cảm nhận từ dịch vụ kế toán trực tuyến, bao gồm sự tiện lợi, tiết kiệm thời gian

và công sức, có ảnh hưởng tích cực đến lòng tin vào việc sử dụng những dịch vụ này. Từ đó nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H3a: Lợi ích của dịch vụ kế toán trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

H3b: Lợi ích của dịch vụ kế toán trực tuyến ảnh hưởng tích cực đến niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tuyến.

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng rủi ro liên quan đến dịch vụ kế toán trực tuyến có thể ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin sử dụng các dịch vụ này. Ví dụ, Li & cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng rủi ro thông tin nhận thức có tác động gián tiếp đến ý định hành vi, qua trung gian là thái độ đối với hành vi đó. Tương tự, Yulianti & cộng sự (2020) nhận thấy rằng việc sử dụng dịch vụ được xác định bởi nhận thức tích cực về công nghệ, nhận thức rủi ro và niềm tin trực tuyến. Hơn nữa, Hong & cộng sự (2018) đã chỉ định rủi ro được nhận thức là những điều không chắc chắn hoặc hậu quả tiêu cực có thể xảy ra mà người dùng cảm nhận được từ việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe trực tuyến. Những phát hiện này gợi ý chung rằng rủi ro nhận thức liên quan đến dịch vụ trực tuyến có thể ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Từ đó nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H4a: Rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

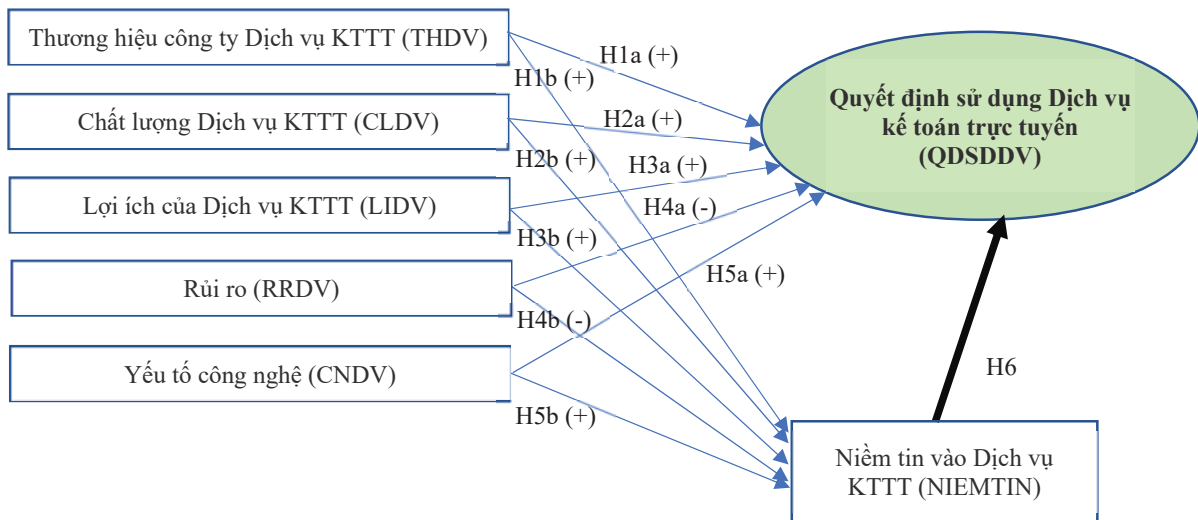
H4b: Rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tuyến.

Hơn nữa, Le & cộng sự (2023) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của đổi mới, cụ thể là cải tiến sản phẩm hiện tại, là một nhân tố chủ chốt quyết định hiệu suất của các DNNVV tại Việt Nam. Thêm vào đó, Nguyen & cộng sự (2023) chỉ ra rằng bối cảnh công nghệ, tổ chức và môi trường là những động lực thúc đẩy marketing trực tuyến cho các DNNVV ở một số tỉnh phía Bắc của Việt Nam, cho rằng những nhân tố này cũng tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến của các DNNVV. Từ đó nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H5a: Yếu tố công nghệ ảnh hưởng tích cực đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

H5b: Yếu tố công nghệ ảnh hưởng tích cực đến niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tuyến.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tổng hợp



Niềm tin được coi là yếu tố quan trọng quyết định trong việc sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Định nghĩa niềm tin trong dịch vụ kế toán là sự tin tưởng và phụ thuộc vào độ chính xác, độ tin cậy và bảo mật của thông tin tài chính được cung cấp bởi nhà cung cấp. Theo Meuter & cộng sự (2005), niềm tin đặc biệt quan trọng trong việc hình thành ý định sử dụng dịch vụ trực tuyến. Đối với dịch vụ kế toán, điều này đồng nghĩa với việc khách hàng cần phải tin rằng thông tin tài chính của họ được xử lý một cách an toàn và chính xác. Niềm tin này được hình thành qua nhiều yếu tố như uy tín, biện pháp bảo mật và sự minh bạch trong hoạt

động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Một nghiên cứu khác bởi Gu & cộng sự (2021) cũng nhấn mạnh vai trò của niềm tin trong các giao dịch thương mại điện tử, nơi niềm tin được xây dựng dựa trên tính chính trực, năng lực và lòng nhân từ của nhà cung cấp. Trong lĩnh vực kế toán, khách hàng sẽ có nhiều khả năng sử dụng dịch vụ nếu họ cảm thấy nhà cung cấp có đủ khả năng, đạo đức và quan tâm đến lợi ích của họ. Thêm vào đó, Gao & cộng sự (2023) cũng đề cập đến vai trò của niềm tin trong việc giảm bớt rủi ro cảm nhận trong giao dịch trực tuyến. Niềm tin vào nhà cung cấp dịch vụ kế toán giúp giảm nhận thức về rủi ro, từ đó thúc đẩy sự áp dụng dịch vụ. Tóm lại, niềm tin là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Việc xây dựng niềm tin vào dịch vụ kế toán đòi hỏi việc thể hiện khả năng, đạo đức và áp dụng các biện pháp bảo mật để đảm bảo tính tin cậy và chính xác của thông tin tài chính. Các nhà cung cấp dịch vụ kế toán cần tập trung vào việc xây dựng mối quan hệ tin cậy với khách hàng nhằm khuyến khích việc sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Từ đó, nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H6: Yếu tố niềm tin vào dịch vụ kế toán trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu chủ yếu áp dụng phương pháp định lượng, bắt đầu bằng việc rà soát các nghiên cứu và lý thuyết liên quan đến niềm tin vào dịch vụ, dịch vụ kế toán trực tuyến và lý thuyết chấp nhận công nghệ. Mục tiêu là làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến. Sau đó, nhóm đã xây dựng một mô hình nghiên cứu cụ thể và phát triển các thang đo cho biến nghiên cứu, tiến hành khảo sát và phân tích định lượng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với việc chấp nhận dịch vụ kế toán trực tuyến và mức độ phù hợp của mô hình. Phương pháp nghiên cứu sử dụng là mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, qua đó, kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc được thực hiện để đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo, cũng như mối quan hệ giữa các biến và sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với lý thuyết. Dữ liệu được thu thập từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã chuyển từ dịch vụ kế toán truyền thống sang dịch vụ kế toán trực tuyến, thông qua phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện. Mẫu nghiên cứu dự kiến lớn hơn 200, nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của phân tích SEM. Thời gian tiến hành khảo sát là trong khoảng thời gian quý tư năm 2023. Kết quả thu được từ 304 phiếu trả lời, với 300 phiếu hợp lệ, cho thấy tỷ lệ phản hồi cao và đảm bảo cơ sở dữ liệu vững chắc cho nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

Độ tin cậy có thể được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp. Phân tích kết quả trong Bảng 1 chỉ ra rằng, giá trị hệ số Cronbach's Alpha biến động từ 0,803 (CLDV) đến 0,837 (QDSDDV). Trong khi đó, các giá trị độ tin cậy tổng hợp nằm trong phạm vi từ 0,863 (CLDV) đến 0,891 (THDV). Cả hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp đều vượt qua ngưỡng 0,7 theo Hair & cộng sự (2022), điều này chứng minh cho độ tin cậy của các cấu trúc được nghiên cứu trong mô hình. Giá trị phương sai trích (AVE) cho từng cấu trúc được trình bày trong Bảng 1, cho thấy mỗi cấu trúc trong mô hình đều có giá trị lớn hơn 0,5, đảm bảo tính hợp lý về mặt hội tụ cho từng cấu trúc theo Fornell & Larcker (1981).

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình

	Cronbach Alpha	rho_A	Độ tin cậy tổng hợp	Giá trị phương sai trích bình quân
CLDV	0,803	0,824	0,863	0,560
CNDV	0,804	0,845	0,865	0,569
LIDV	0,832	0,878	0,878	0,559
NIEMTIN	0,821	0,824	0,875	0,583
QDSDDV	0,837	0,842	0,885	0,605
RRDV	0,812	0,817	0,869	0,571
THDV	0,836	0,837	0,891	0,671

Chỉ số HTMT được sử dụng để kiểm tra mối tương quan có thực sự tồn tại giữa các thang đo của các cặp khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Đây là kỹ thuật mới để kiểm tra giá trị phân biệt trong PLS-SEM và được xem là kỹ thuật tiên tiến hơn so với các phương pháp truyền thống của Fornell & Larcker (1981) hay hệ số tải chéo của Henseler & cộng sự (2015). Kết quả HTMT tại Bảng 2 cho thấy không có bất kỳ chỉ số

HTMT nào của các cặp khái niệm có giá trị lớn hơn 0,862. Theo Henseler & cộng sự (2015) mức chấp nhận là < 0,9. Từ đây, có thể kết luận thang đo của các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt cao.

Bảng 2. Giá trị chỉ số tương quan (Heterotrait-Monotrait ratio)

	CLDV	CNDV	LIDV	NIEMTIN	QDSDDV	RRDV	THDV
CLDV							
CNDV	0,193						
LIDV	0,543	0,308					
NIEMTIN	0,571	0,579	0,592				
QDSDDV	0,592	0,503	0,630	0,862			
RRDV	0,311	0,225	0,378	0,539	0,549		
THDV	0,435	0,262	0,376	0,593	0,605	0,376	

Kết quả kiểm định đã được trình bày trước đó khẳng định tính phù hợp của mô hình đo lường, từ đó tác giả tiến hành phân tích sự phù hợp của mô hình cấu trúc. Để đánh giá mức độ tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình cấu trúc, chỉ số VIF (Variance Inflation Factor – đa cộng tuyến) được áp dụng. Lowry & Gaskin (2014) đã chỉ ra rằng, giá trị VIF lớn hơn 5 hoặc nhỏ hơn 0,2 là dấu hiệu của sự cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình. Dựa vào dữ liệu được thể hiện trong Bảng 3, tất cả giá trị VIF đều dưới 5, với giá trị cao nhất là 2,249 và giá trị thấp nhất là 1,271, cả hai đều nằm trong khoảng cho phép. Điều này cho thấy sự vắng bóng của hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình, qua đó khẳng định thêm tính ổn định và phù hợp của mô hình cấu trúc được nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

	CLDV	CNDV	LIDV	NIEMTIN	QDSDDV	RRDV	THDV
CLDV				1,352	1,443		
CNDV				1,097	1,319		
LIDV				1,399	1,502		
NIEMTIN					2,249		
QDSDDV							
RRDV				1,189	1,284		
THDV				1,271	1,373		

Kết quả Bảng 4 cho thấy mức độ biến động của biến nội sinh (QDSDDV) được giải thích bởi các biến ngoại sinh khá cao với hệ số xác định R^2 là 61,5%. Kết quả này cho thấy khả năng dự báo của mô hình là đáng kể. Kế tiếp, biến NIEMTIN cũng được dự báo khá tốt với hệ số xác định R^2 là 54,8%.

Bảng 4. Hệ số xác định

	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh
NIEMTIN	0,555	0,548
QDSDDV	0,623	0,615

Bảng 5 trình bày giá trị ảnh hưởng của quy mô f^2 tương ứng với từng mô hình cấu trúc riêng lẻ. Trong Mô hình 1 (NIEMTIN), kết quả cung cấp thêm bằng chứng hỗ trợ cho kết luận niềm tin vào chất lượng dịch vụ kế toán trực tuyến phụ thuộc nhiều nhất vào yếu tố công nghệ của dịch vụ (CNDV, $f^2 = 0,203$). Các nhân tố còn lại gồm THDV ($f^2=0,081$), RRDV ($f^2=0,080$), LIDV ($f^2=0,074$), và CLDV ($f^2=0,067$).

Tương tự như vậy, trong Mô hình 2, nhân tố NIEMTIN có tác động mạnh đến QDSDDV ($f^2 = 0,155$), các nhân tố còn lại gồm LIDV ($f^2=0,061$), THDV ($f^2=0,047$), RRDV ($f^2=0,036$), VNDV ($f^2=0,032$) và CLDV ($f^2=0,031$).

Mô hình được xem xét mức độ phù hợp trên Bootstrapping nhằm đánh giá hệ số đường dẫn của mô hình cấu trúc. Xem xét tác động của các biến ngoại sinh đến biến nội sinh bằng việc kiểm định mối quan hệ trực tiếp giữa các cấu trúc thông qua hệ số đường dẫn (β) và p-value. Bảng 6 cho thấy với giá trị của p-value, các giả thuyết nghiên cứu ban đầu từ H1 đến H6 đều được hỗ trợ về mặt thống kê.

Bảng 5. Giá trị tác động

	CLDV	CNDV	LIDV	NIEMTIN	QDSDDV	RRDV	THDV
CLDV				0,067	0,031		
CNDV				0,203	0,032		
LIDV				0,074	0,061		
NIEMTIN					0,155		
QDSDDV							
RRDV				0,080	0,036		
THDV				0,081	0,047		

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	R bình phương	Hệ số đường dẫn (β)	P-values	Kết quả
Mô hình 1	Niềm tin vào DVKTTT (NIEMTIN)	54,8%			
H2b	CLDV -> NIEMTIN		0,042	0,000	Chấp nhận
H5b	CNDV -> NIEMTIN		0,039	0,000	Chấp nhận
H3b	LIDV -> NIEMTIN		0,040	0,000	Chấp nhận
H4b	RRDV -> NIEMTIN		0,046	0,000	Chấp nhận
H1b	THDV -> NIEMTIN		0,050	0,000	Chấp nhận
Mô hình 2	Quyết định sử dụng Dịch vụ kế toán trực tuyến (QDSDDV)	61,5%			
H2a	CLDV -> QDSDDV		0,039	0,000	Chấp nhận
H5a	CNDV -> QDSDDV		0,040	0,000	Chấp nhận
H3a	LIDV -> QDSDDV		0,042	0,000	Chấp nhận
H4a	RRDV -> QDSDDV		0,044	0,000	Chấp nhận
H1a	THDV -> QDSDDV		0,046	0,000	Chấp nhận
H6	NIEMTIN -> QDSDDV		0,082	0,000	Chấp nhận

5. Kết luận và giải pháp

Theo kết quả nghiên cứu, các yếu tố như thương hiệu, chất lượng dịch vụ, lợi ích, rủi ro, công nghệ và niềm tin đều ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến của DNNVV tại Việt Nam. Một thương hiệu uy tín giúp tạo dựng niềm tin và giảm cảm giác rủi ro từ phía người dùng. Chất lượng dịch vụ, bao gồm tính năng, hiệu suất, sự dễ sử dụng và hỗ trợ khách hàng, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cảm giác hài lòng và trung thành của khách hàng. Lợi ích của dịch vụ kế toán trực tuyến, như tiết kiệm thời gian và chi phí, tăng cường hiệu quả quản lý tài chính và tự động hóa quy trình làm việc, cũng là động lực mạnh mẽ thúc đẩy DNNVV chấp nhận và áp dụng dịch vụ.

Tuy nhiên, rủi ro về bảo mật dữ liệu và sự cố công nghệ là mối quan tâm lớn mà các doanh nghiệp cần xem xét kỹ lưỡng. Công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp dịch vụ, không chỉ về nền tảng và cơ sở hạ tầng mà còn về khả năng tích hợp và tương thích với các hệ thống khác của doanh nghiệp. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ và số hóa ngày càng nâng cao khả năng và hiệu quả của dịch vụ kế toán trực tuyến, giúp DNNVV tận dụng lợi thế cạnh tranh. Cuối cùng, niềm tin vào dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ là yếu tố quan trọng, được xây dựng dựa trên uy tín thương hiệu, chất lượng dịch vụ, và khả năng bảo vệ dữ liệu của khách hàng. Sự minh bạch và cam kết từ nhà cung cấp trong việc đảm bảo an toàn thông tin là cần thiết để tăng cường niềm tin từ người dùng. Kết quả nghiên cứu này tương thích với các nghiên cứu trước như Nguyen (2022), Hossain & cộng sự (2022), Nguyen & cộng sự (2023).

Dựa trên kết luận về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến của các DNNVV tại Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cải thiện và khuyến khích việc sử dụng dịch vụ này.

Thứ nhất, thực hiện các chiến dịch marketing và truyền thông hiệu quả để nâng cao nhận thức về thương hiệu và uy tín của công ty cung cấp dịch vụ, đồng thời cung cấp các nghiên cứu điển hình và chứng nhận chất lượng để chứng minh uy tín và hiệu quả.

Thứ hai, nâng cao tính năng và hiệu suất dịch vụ bằng cách phát triển các tính năng dễ sử dụng, đảm bảo tính ổn định và cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng chuyên nghiệp qua nhiều kênh như trực tuyến, điện thoại, và email.

Thứ ba, thông tin rõ ràng về lợi ích của dịch vụ, bao gồm tiết kiệm thời gian, chi phí và cải thiện hiệu quả quản lý, cùng với đầu tư vào công nghệ bảo mật tiên tiến và tuân thủ quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thứ tư, cập nhật công nghệ mới nhất để đảm bảo dịch vụ an toàn, hiệu quả và tích hợp dễ dàng với các hệ thống quản lý khác của doanh nghiệp. Thứ năm, xây dựng và duy trì niềm tin bằng cách cung cấp thông tin minh bạch về dịch vụ, cơ chế giải quyết sự cố và chính sách bảo mật, thể hiện cam kết bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu khách hàng.

Cuối cùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thử nghiệm và áp dụng dịch vụ bằng các phiên bản dùng thử miễn phí hoặc giảm giá, đồng thời cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật để giúp doanh nghiệp dễ dàng chuyển đổi từ hệ thống kế toán truyền thống sang trực tuyến.

Bằng cách triển khai đồng bộ các giải pháp này, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán trực tuyến không chỉ cải thiện chất lượng dịch vụ và mức độ hài lòng của khách hàng mà còn tăng cường sự tin tưởng và tham gia của DNNVV tại Việt Nam trong lĩnh vực kế toán trực tuyến.

Phụ lục: Bảng tóm tắt nội dung câu hỏi cho các biến trong mô hình

Tên biến	Nội dung chính
Chất lượng dịch vụ KTTT	Cơ sở vật chất tốt, chuyên môn của nhân viên đáp ứng nhu cầu của khách hàng; đúng quy trình, số liệu chính xác và bảo mật cao.
Yếu tố công nghệ	Sử dụng công nghệ cao: điện toán đám mây, big data; thường xuyên cập nhật tính năng mới và nâng cấp; tích hợp với các hệ thống có liên quan.
Lợi ích của dịch vụ KTTT	Tiết kiệm thời gian; quy trình làm việc gọn nhẹ; hỗ trợ về chuyên môn; chi phí thấp nhưng lợi ích nhiều.
Thương hiệu công ty dịch vụ KTTT	Công ty được nhiều người biết đến và được quảng bá rộng rãi; nhân viên của công ty chăm chỉ, chịu khó và chính chu; cơ sở vật chất hiện đại và bắt mắt.
Rủi ro	Có thể tạo ra rủi ro trong quá trình xử lý dữ liệu; lưu trữ dữ liệu; truy xuất dữ liệu; truyền dữ liệu; bảo mật riêng tư.
Niềm tin vào dịch vụ kế toán TTTT	Rủi ro sẽ được xử lý; chất lượng đảm bảo; đúng với cam kết từ nhà cung cấp dịch vụ; có những giải pháp tốt để mang lại lợi ích nhiều hơn cho khách hàng.
Quyết định sử dụng dịch vụ kế toán trực tuyến	Giảm chi phí do không đầu tư công nghệ và cơ sở hạ tầng công nghệ; đáp ứng những yêu cầu về chuyên môn cao và kịp thời sửa chữa những sai sót; báo cáo chính xác, mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Alalwan, A. A., Dwivedi, Y. K., & Rana, N. P. (2017), 'Factors influencing adoption of mobile banking by Jordanian bank customers: extending UTAUT2 with trust', *International Journal of Information Management*, 37(3), 99-110. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2017.01.002>.
- Berry, L. L., Seiders, K., & Grewal, D. (2002), 'Understanding service convenience', *Journal of Marketing*, 66(3), 1-17. DOI: <https://doi.org/10.1509/jmkg.66.3.1.18505>.
- Bùi Quang Tuấn & Hà Huy Ngọc (2022), *Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022*, truy cập lần cuối cùng ngày 06 tháng 06 năm 2024, từ <<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825002/kinh-te-viet-nam-nam-2021-va-trien-vong-nam-2022.aspx>>.

-
- Cahyaningtyas, F. & Ningtyas, M. N. (2020), 'The use of outsourced accounting service and its impact on SMEs performance', *Journal of Accounting and Business Education*, 4(2). DOI: <https://doi.org/10.26675/jabe.v4i2.8641>.
- Cisco (2020), *Số liệu thống kê*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 06 năm 2024, từ <https://www.cisco.com/c/vi_vn/solutions/small-business/digitalmaturity-2020.html#~key-highlights>.
- Ding, X., Hu, P. J., & Sheng, O. R. L. (2011), 'E-sequel: a scale for measuring online self-service quality', *Journal of Business Research*, 64(5), 508-515. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2010.04.007>.
- Everaert, P., Sarens, G., & Rommel, J. (2008), 'Using transaction cost economics to explain outsourcing of accounting', *Small Business Economics*, 35(1), 93-112. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11187-008-9149-3>.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), 'Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics', *Journal of Marketing Research*, 18(3), 382-388. DOI: <https://doi.org/10.2307/3150980>.
- Gao, J., Yao, L., Xiao, X., & Li, P. (2022), 'Recover from failure: examining the impact of service recovery stages on relationship marketing strategies', *Frontiers in Psychology*, 13. DOI: <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.852306>.
- Gu, S., Ślusarczyk, B., Hajizada, S., Kovalyova, I., & Sakhbieva, A. (2021), 'Impact of the covid-19 pandemic on online consumer purchasing behaviour', *Journal of Theoretical and Applied Electronic Commerce Research*, 16(6), 2263-2281. DOI: <https://doi.org/10.3390/jtaer16060125>.
- Ha, D.T., Le, T., Fisher, G. & Nguyen, T.T. (2022), 'Factors affecting the adoption extent of the balanced scorecard by Vietnamese small-and medium-sized enterprises', *Accounting Research Journal*, 35(4), 543-560. DOI: <https://doi.org/10.1108/arj-08-2020-0221>.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015), 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modelling', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
- Hong, Z., Deng, Z., & Wei, Z. (2018), 'Examining factors affecting patients trust in online healthcare services in China: the moderating role of the purpose of use', *Health Informatics Journal*, 25(4), 1647-1660. DOI: <https://doi.org/10.1177/1460458218796660>.
- Hossain, S., Khan, Y. H., & Naumov, N. (2022), 'Service quality and online banking services', *International Journal of Multidisciplinary in Business and Science*, 8(13), 5-16. DOI: <https://doi.org/10.56321/ijmbs.8.13.5>.
- Kamyabi, Y. and Devi, S. (2011), 'Use of professional accountants' advisory services and its impact on SME performance in an emerging economy: a resource-based view', *Journal of Management and Sustainability*, 1(1). DOI: <https://doi.org/10.5539/jms.v1n1p43>.
- Kolodinsky, J., Hogarth, J. M., & Hilgert, M. (2004), 'The adoption of electronic banking technologies by us consumers', *International Journal of Bank Marketing*, 22(4), 238-259. DOI: <https://doi.org/10.1108/02652320410542536>.
- Hair, Joseph F., Tomas, G. Hult, M., Ringle, Christian M. & Sarstedt, M. (2022), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 3rd Edition, Sage, Thousand Oaks, CA.
- Le, D. V., Le, H. T. T., Pham, T. T., & Van Vo, L. (2023), 'Innovation and smes performance: evidence from Vietnam', *Applied Economic Analysis*, 31(92), 90-108.
- Le, T. D. and Shaffer, P. (2017), 'Assessing the efficiency costs of Vietnam's 'missing' small and medium-sized enterprises: a panel data investigation', *Asia & the Pacific Policy Studies*, 4(1), 50-69. DOI: <https://doi.org/10.1002/app5.165>.
- Li, D., Hu, Y., Pfaff, H., Wang, L., Deng, L., Lu, C., & Wu, X. (2020), 'Determinants of patients' intention to use the online inquiry services provided by internet hospitals: empirical evidence from China', *Journal of Medical Internet Research*, 22(1), e22716. DOI: <https://doi.org/10.2196/22716>.
- Lowry, P. B., & Gaskin, J. (2014), 'Partial least squares (PLS) structural equation modeling (SEM) for building and testing behavioral causal theory: When to choose it and how to use it', *IEEE Transactions on Professional Communication*, 57(1-2), 123-146. DOI: <https://doi.org/10.1109/TPC.2014.2312452>.
- Lutfi, A. (2020), 'Investigating the moderating role of environmental uncertainty between institutional pressures and ERP adoption in Jordanian SMEs', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 6(3). <https://doi.org/10.3390/joitmc6030091>.
-

-
- Majumdar, Jharna, Bhattacharyya, Mousumi & Chakraborty, Arindam (2021), 'Online Accounting Services: An Emerging Trend in Indian Business Scenario', *International Journal of Applied Engineering Research*, 16(5), 513-520.
- Meuter, M. L., Bitner, M. J., Ostrom, A. L., & Brown, S. (2005), 'Choosing among alternative service delivery modes: an investigation of customer trial of self-service technologies', *Journal of Marketing*, 69(2), 61-83. DOI: <https://doi.org/10.1509/jmkg.69.2.61.60759>.
- Nguyen, P. H., Nguyen, T. H., & Nguyen, T. X. T. (2023), 'Factors Affecting the Adoption of Online Marketing Channels in SMEs: An Empirical Survey in the North of Vietnam', *VNU University of Economics and Business*, 3(2), 79-79. DOI: <https://doi.org/10.57110/vnujeb.v3i2.162>.
- Nguyen, X. T. (2022), 'Adopting digital transformation in small and medium enterprises: An empirical model of influencing factors based on TOE-TAM integrated', *Journal of Finance – Marketing*, 13(6), 45-57. DOI: <https://doi.org/10.52932/jfm.vi72.352>.
- Nordin, N. M., Koe, W., Mohamed, N. A., & Rahman, S. A. A. (2023), 'Factors influencing the adoption of online marketing among Malaysian SMEs', *Business Management and Strategy*, 14(1). DOI: <https://doi.org/10.5296/bms.v14i1.20954>.
- Pikkarainen, T., Pikkarainen, K., Karjaluoto, H., & Pahlila, S. (2004), 'Consumer acceptance of online banking: an extension of the technology acceptance model', *Internet Research*, 14(3), 224-235. DOI: <https://doi.org/10.1108/10662240410542652>.
- Shahnoori, P. & Jenkins, G. P. (2019), 'Valuation of the quality attributes of online banking services by small and medium enterprises engaged in international trade', *South African Journal of Economics*, 87(1), 65-81. DOI: <https://doi.org/10.1111/saje.12213>.
- Soltani, Ebrahim, Hosseini, Seyed Ali & Ghorbani, Hamidreza (2019), 'The Impact of E-Accounting on the Quality of Accounting Information', *Journal of Accounting and Finance*, 19(6), 95-106.
- Suryani, T., Fauzi, A. A., Sheng, M. L., & Nurhadi, M. (2022), 'Developing and testing a measurement scale for SMEs' website quality (SMEs-WebQ): Evidence from Indonesia', *Electronic Commerce Research*. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10660-022-09536-w>.
- Vu, N. X., Nguyen, T. P. T., & Ngo, T. A. (2020), 'Factors affecting the business performance of enterprises: Evidence at Vietnam small and medium-sized enterprises', *Management Science Letters*, 10(4), 865-870. DOI: <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.10.010>.
- Yuliati, L. N., Dradjat, H. A., & Simanjuntak, M. (2020), 'Online bike: role of perceived technology, perceived risk, and institution-based trust on service usage via online trust', *Cogent Business & Management*, 7(1), 1798067. DOI: <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1798067>.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN LƯỢNG PHÁT THẢI CARBON Ở VIỆT NAM: XEM XÉT VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG

Phạm Đức Huy

Khoa Tài chính – Ngân hàng, trường Đại học Tài chính – Marketing

Email: huypham@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1689

Ngày nhận bài: 07/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 02/02/2024

Ngày duyệt đăng: 07/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1689

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lượng phát thải carbon ở Việt Nam: xem xét vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong ngắn hạn và dài hạn lượng phát thải carbon sẽ giảm khi phát triển tài chính gắn với đổi mới công nghệ thông tin và viễn thông. Đồng thời, khi chuyển giao công nghệ thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ giúp giảm phát thải carbon trong ngắn hạn, nhưng sẽ làm gia tăng lượng phát thải carbon trong dài hạn. Các phát hiện này hàm ý rằng cơ quan quản lý nên thực hiện các giải pháp xanh hoá bằng công nghệ thông tin và viễn thông sẽ thúc đẩy sự thâm nhập sâu hơn của công nghệ thông tin và viễn thông vào các lĩnh vực xã hội khác nhau, làm tăng khối lượng công nghệ vào các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó làm giảm lượng phát thải carbon, giảm thiểu vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

Từ khoá: Phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài, công nghệ thông tin và truyền thông, số hoá, phát thải carbon.

Mã JEL: C32, Q43, Q48

The impact of financial development and foreign direct investment on carbon emissions in Vietnam: examining the role of information and communication technology

Abstract

This research analyzes the impact of financial development and foreign direct investment on carbon emissions in Vietnam, specifically examining the role of information and communication technology. Research results show that in the short and long term, carbon emissions will decrease when financial development is associated with information technology and telecommunications innovation. At the same time, technology transfer through foreign direct investment will help reduce carbon emissions in the short term but increase carbon emissions in the long term. These findings imply that management agencies should implement greening solutions using information technology and telecommunications to promote deeper penetration of information technology and telecommunications into social sectors. In contrast, increasing the amount of technology in socio-economic activities can reduce carbon emissions and minimize environmental pollution problems.

Keywords: financial development, foreign direct investment, information and communication technology, digitalization, carbon emissions.

JEL Codes: C32, Q43, Q48

1. Đặt vấn đề

Đổi mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông (CNTT) đã giúp cải thiện hiệu quả của các ngành trong nền kinh tế, đổi mới sáng tạo giúp nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế (Dagar & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, hậu quả của nó đối với môi trường là một vấn đề cần cân nhắc, đặc biệt trong giai đoạn kỷ nguyên số như hiện nay. Thêm vào đó, khu vực tài chính được coi là đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững với vai trò giám sát nguồn vốn, dẫn vốn cho các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế (Ahmad & cộng sự, 2022; Amna Intisar & cộng sự, 2020). Thông qua việc sử dụng CNTT trong hệ thống tài chính có thể giảm phát thải carbon như sử dụng các công nghệ hiện đại trong lĩnh vực năng lượng, năng lượng tái tạo dẫn đến giảm phát thải carbon và tăng chất lượng môi trường (Adedoyin & cộng sự, 2020; Ahmed & cộng sự, 2021; Ramzan & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, một số thách thức môi trường mà các quốc gia phải đối mặt bao gồm quản lý chất thải, cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, đa dạng sinh học, môi trường sống tự nhiên, chất lượng nước và lượng khí thải carbon. Ngoài ra, các xu hướng mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin như dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), cũng như blockchain và tiền điện tử có nguy cơ làm gia tăng đáng kể hơn nữa lượng phát thải khí nhà kính của ngành CNTT. Không thể phủ nhận những lợi ích đóng góp mà ngành CNTT đã mang lại cho sự tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên việc đánh giá ảnh hưởng của CNTT đến chất lượng môi trường còn khá mờ nhạt, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Không ai biết chính xác những quyết định ngày nay về việc ứng dụng CNTT sẽ ảnh hưởng như thế nào đến chất lượng môi trường, dẫn đến sự thay đổi về tính bền vững của phát triển kinh tế. Vì vậy, việc xem xét vai trò của CNTT trong các hoạt động kinh tế ảnh hưởng đến phát triển bền vững là một chủ đề cần nghiên cứu và làm rõ.

Xu hướng toàn cầu hoá có tác động đáng kể đến các mặt chính trị, kinh tế và xã hội của phúc lợi con người (Alzboun & cộng sự, 2017; Jahanger, 2021; Yang & cộng sự, 2022). Thông qua toàn cầu hoá, các hoạt động cung cấp CNTT như chuyển giao thiết bị kỹ thuật số, chuyển giao kiến thức bằng hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), sử dụng máy móc tân tiến, xây dựng nhận thức nhằm giảm thiểu phát thải carbon (Danish & cộng sự, 2020; Jahanger, 2021; Yang & cộng sự, 2021) renewable energy, urbanization, natural resource rent, and ecological footprint in BRICS economies. The panel data estimators such as fully modified ordinary least squares (FMOLS). Hoạt động FDI mang lại những tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên mặt trái của nó là có thể gây hại cho môi trường, một số nguồn vốn FDI đổ vào các nền kinh tế đang phát triển do các quy định về môi trường còn được buông lỏng.

Mục tiêu chính của nghiên cứu là phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với đổi mới CNTT đối với lượng phát thải carbon là một chủ đề cần được quan tâm, đặc biệt đối với các nền kinh tế đang phát triển. Tiếp theo tổng quan nghiên cứu, nơi tác giả trình bày các giả thuyết và lược khảo các nghiên cứu trước ở mục 2, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu ở mục 3. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò điều tiết của CNTT về ảnh hưởng của phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lượng phát thải carbon ở Việt Nam và sẽ được thảo luận ở mục 4. Bài báo kết thúc với các kiến nghị liên quan đến đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài và bảo vệ môi trường ở Việt Nam ở mục 5.

2. Tổng quan lý thuyết

Lý thuyết hệ thống thế giới (world systems theory) cho rằng CNTT là một trong nhiều giải pháp cho các vấn đề xã hội, môi trường và kinh tế. Theo Nelson-Richards & Agbimson (2012), các quốc gia đầu tư mạnh vào CNTT thường dẫn đến năng suất và hiệu quả kinh doanh cao hơn. Tuy nhiên, Frey (2003) cho thấy các mối nguy hiểm về sức khỏe và môi trường được chuyển sang vùng ngoại vi của hệ thống thế giới như thế nào. Nhiều chính phủ ở các nước ngoại vi sẵn sàng chấp nhận các quy trình sản xuất nguy hiểm và tái chế chất thải nguy hiểm như tàu biển, chất thải điện tử và pin ô tô để đạt được lợi thế kinh tế (Buerk, 2006). Không đồng tình với quan điểm trên, Fors & Lennerfors (2013) cho rằng CNTT không chỉ bị coi là thủ phạm gây ra các vấn đề môi trường mà quan trọng hơn là nó là một phần của giải pháp nhằm giúp tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu của Mirza & cộng sự (2020) ở 29 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2010 – 2014 cho thấy rằng CNTT đã làm gia tăng đáng kể lượng khí thải CO₂ từ nhiên liệu chất lỏng và nhiệt điện (Asongu & cộng sự, 2018). Tuy nhiên, Park & cộng sự (2018) cho thấy CNTT góp phần tích cực vào giảm lượng khí

thải carbon của 23 quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu (EU) trong giai đoạn 2001 đến năm 2014 (Anwar & cộng sự, 2022). Để kiểm chứng lại các quan điểm trên, Huang & cộng sự (2022) đã nghiên cứu về mối liên hệ động giữa CNTT, năng lượng tái tạo, độ phức tạp kinh tế và dấu chân sinh thái giữa các quốc gia đang phát triển (E-7) và các quốc gia phát triển (G-7). Kết quả cho thấy rằng CNTT góp phần làm tăng dấu chân sinh thái ở các quốc gia đang phát triển nhưng CNTT lại góp phần làm giảm dấu chân sinh thái ở các quốc gia phát triển, kết quả này khá tương đồng với lý thuyết hệ thống thế giới khi các quốc gia phát triển đóng vai trò là trung tâm và các quốc gia đang phát triển với vị trí ngoại vi.

Theo lý thuyết đường cong Kuznets môi trường (EKC) cho thấy trong giai đoạn đầu có sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường, khi các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế càng tăng sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đến mức ổn định, sau đó ô nhiễm môi trường bắt đầu giảm khi người dân có thu nhập tốt hơn và cần môi trường sống chất lượng hơn (Grossman & Krueger, 1995). Tuy nhiên, Tadesse (2005) cho rằng đổi mới công nghệ sẽ giúp vừa cải thiện môi trường và đảm bảo tăng trưởng kinh tế thông qua sự phát triển của tài chính sẽ thu hút những dự án đầu tư công nghệ mới có khả năng giảm thiểu tác động đến môi trường. Cùng quan điểm, Chi & Meng (2023) cho thấy cả phần mềm và phần cứng của CNTT được áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chất lượng môi trường có thể được cải thiện đáng kể. Hơn nữa, sự đổi mới lâu dài của phần mềm CNTT sẽ đảm bảo tính bền vững của môi trường. Gần đây, Jakada & cộng sự (2023) nghiên cứu vai trò của CNTT trong mối quan hệ giữa FDI và chất lượng môi trường đối với sáu nền kinh tế hàng đầu châu Phi trong giai đoạn 1970 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động tương tác của CNTT và FDI dẫn đến sự gia tăng lượng khí thải CO₂ trong dài hạn, nhưng lại có những tác động tích cực làm giảm lượng CO₂ trong ngắn hạn. Do đó, các quốc gia Châu Phi nên sớm thúc đẩy các hoạt động FDI đi cùng với công nghệ xanh nhằm nâng cao chất lượng môi trường. Đồng thời, Usman & cộng sự (2021) phát triển tài chính góp phần đáng kể vào việc khắc phục tình trạng suy thoái môi trường ở 15 quốc gia có lượng phát thải CO₂ cao nhất trong giai đoạn từ 1990 đến 2017. Tuy nhiên, Kamal & cộng sự (2021) cho thấy phát triển tài chính được coi là một trong những chỉ số quan trọng nhất cho thấy mức độ ô nhiễm gia tăng. Cùng quan điểm, Yang & Usman (2021) cho thấy rằng phát triển tài chính làm tăng đáng kể tình trạng suy thoái môi trường, trong khi đổi mới công nghệ là yếu tố thiết yếu làm giúp ngăn chặn tình trạng này (Jahanger & cộng sự, 2022) ở các quốc gia BICS.

Khoảng trống nghiên cứu: các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông đều có ảnh hưởng nhất định đến lượng phát thải carbon (môi trường). Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa chỉ rõ việc phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến lượng khí thải carbon ở Việt Nam trong giai đoạn 1996 đến năm 2022. Do đó, việc nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với đổi mới công nghệ thông tin và truyền thông đến lượng phát thải carbon ở quốc gia đang phát triển như ở Việt Nam là một chủ đề cần được quan tâm và có ý nghĩa về mặt thực tiễn.

3. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu: Kế thừa nghiên cứu của Jakada & cộng sự (2023), Asongu & cộng sự (2018), Kamal & cộng sự (2021). Mô hình của nghiên cứu như sau:

$$\ln CO_2 = \beta_0 + \beta_1 \ln ICT_t + \beta_2 FD_t + \beta_3 \ln FDI_t + \beta_4 GDP_t + \beta_5 \ln TRD_t + \beta_6 UR_t + \beta_7 \ln GFC_t + \epsilon_t \quad (1)$$

Với mục tiêu là xem xét tác động FDI, FD gắn với ICT đến lượng phát thải CO₂. Do đó, phương trình (2) là một dạng mở rộng của phương trình (1) với các biến tương tác giữa FD, FDI, và ICT có thể được viết là

$$\ln CO_2 = \beta_0 + \beta_1 \ln ICT_t + \beta_2 \ln (FD_t \times ICT_t) + \beta_3 \ln (FDI_t \times ICT_t) + \beta_4 GDP_t + \beta_5 \ln TRD_t + \beta_6 UR_t + \beta_7 \ln GFC_t + \epsilon_t \quad (2)$$

Trong đó Biến CO₂ là biến phụ thuộc đại diện cho vấn đề ô nhiễm môi trường, được tính toán bằng cách lấy logarit lượng phát thải carbon (Trần Văn Hưng, 2024; Jakada & cộng sự, 2023; Yang & Usman, 2021). Biến ICT là biến đại diện cho phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, biến FD đại diện cho phát triển tài chính được đo lường bằng điểm số PCA của 4 biến đầu vào gồm: tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân, tín dụng ngân hàng cho khu vực kinh tế tư nhân, cung tiền, tăng trưởng cung tiền (Hưng, 2023), biến FDI đại diện cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và được đo lường bằng logarit nguồn vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài. Biến tương tác FD x ICT thể hiện phát triển tài chính gắn với phát triển công nghệ thông tin và truyền thông và biến tương tác FDI x ICT thể hiện nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi kèm với đó là công nghệ mới (Jakada & cộng sự, 2023; Asongu & cộng sự, 2018; Kamal & cộng sự, 2021). Các biến kiểm soát bao gồm GDP là biến đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội được tính theo tỷ lệ tăng trưởng hàng năm, TRD là biến đại diện cho độ mở thương mại được tính bằng logarit tổng xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trên tổng sản phẩm quốc nội, URB là biến đại diện cho đô thị hoá được tính bằng tỷ lệ tăng trưởng dân số ở thành thị hàng năm và GFC là biến tổng đầu tư cố định được tính bằng tổng vốn cố định hình thành tính trên GDP. Định nghĩa của tất cả các biến số và nguồn dữ liệu được cung cấp trong Bảng 1.

Bảng 1. Bảng mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến trong mô hình	Ký hiệu	Cách tính
Phát thải carbon	CO2	Lấy logarit tự nhiên của lượng phát thải carbon bình quân trên đầu người (tấn)
Công nghệ thông tin và viễn thông	ICT	Lấy logarit của số người sử dụng internet (trên 100 người)
Phát triển tài chính	FD	Phân tích nhân tố (PCA score) của 4 yếu tố, bao gồm: (1) Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân trên GDP (2) Tín dụng ngân hàng cho khu vực kinh tế tư nhân trên GDP (3) Lượng cung tiền trên GDP (4) Tăng trưởng cung tiền hàng năm
Độ mở thương mại	TRD	Tổng lượng hàng hoá xuất nhập khẩu trên GDP
Đô thị hoá	UPG	Tăng trưởng dân số ở thành thị
Tổng đầu tư cố định	GFC	Tổng vốn cố định hình thành tính trên GDP
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	Lấy logarit của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tổng sản phẩm quốc nội	GDP	Tăng trưởng GDP hàng năm

Dữ liệu nghiên cứu: dữ liệu thu thập gồm lượng phát thải carbon (bình quân tấn trên đầu người) từ Our World in Data, số lượng người sử dụng internet (trên 100 người), tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (% GDP), tín dụng ngân hàng cho khu vực kinh tế tư nhân (% GDP), cung tiền (% GDP), tăng trưởng cung tiền (%), độ mở thương mại (% of GDP), đô thị hoá (%), tổng vốn cố định hình thành (% GDP), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng sản phẩm quốc nội (%) từ WDI trong giai đoạn từ năm 1996 đến 2022.

Phương pháp nghiên cứu: Marashdeh (2006) gợi ý rằng một trong những lý do chính khiến ARDL thích hơn các mô hình khác (Granger, Johansen) là nó có thể áp dụng khi các biến không cùng dừng 1 bậc hay đồng tích hợp. Trong quá trình phân tích, dữ liệu của nghiên cứu không dừng cùng 1 bậc do đó nghiên cứu sử dụng ARDL là phù hợp nhất.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF bằng phương pháp IPS

Biến	Bậc gốc		Bậc 1	
	Thống kê t	Ý nghĩa thống kê	Thống kê t	Ý nghĩa thống kê
Im, Pesaran and Shin W-stat	-6,79455***	0,0000	-12,0340 ***	0,0000
CO2	-0,5049	0,8732	-5,8001	0,0001
ICT	-16,548***	0,0001	-5,0864	0,0005
ICTxFD	-4,2286***	0,0029	-4,3946	0,0021
ICTxFDI	-8,1000***	0,0000	-5,5077	0,0001
FDI	-0,1755	0,9301	-3,3106	0,0252
FD	0,5947	0,9867	-3,9331	0,0062
GDP	-6,1109***	0,0000	-6,2895	0,0000
TRD	-0,6692	0,8376	-5,0817	0,0004
URB	-0,5806	0,8587	-4,4455	0,0018
GCF	1,0901	0,9962	-4,3441	0,0023

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

ARDL hoạt động tốt hơn để xác định các mối quan hệ đồng liên kết trong các mẫu nhỏ, dữ liệu có thể được áp dụng bất kể các biến hồi quy dừng ở mức sai phân bậc nhất I(0) hay I(1). Tuy nhiên, chúng không

thể được áp dụng nếu các biến hồi quy dừng ở mức sai phân bậc I(2). Để kiểm tra độ phù hợp của dữ liệu, nghiên cứu sử dụng kiểm định Im, Pesaran, và Shin (IPS).

Thông qua kiểm định tính dừng bằng phương pháp IPS (Bảng 2) các biến ICT, ICTxFD, ICTxFDI, GDP đều dừng ở bậc gốc và các biến CO₂, FDI, FD, TRD, URB, GFC không dừng ở bậc gốc. Tuy nhiên, đối với kiểm định ADF ở bậc 1 đều cho kết quả dữ liệu dừng ở bậc 1 và ước lượng hồi quy ARDL là phù hợp và tiếp tục được đưa vào nghiên cứu.

Bảng 3: Kiểm định đường bao (Bound test)

Biến phụ thuộc	Giá trị F	Kết luận
CO ₂	4,7939**	Đồng liên kết
Giá trị tới hạn dưới, I(0) của kiểm định đường bao ở mức ý nghĩa 5%		
	2,730	
Giá trị tới hạn trên, I(1) của kiểm định đường bao ở mức ý nghĩa 5%		
	4,163	

Ghi chú: **: Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Từ kết quả kiểm định đường bao (Bảng 3) cho thấy tại mức ý nghĩa 5% có giá trị thống kê F lớn hơn giá trị giới hạn đường bao, do đó kết quả này chấp nhận giả thuyết H1: tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, hay nói cách khác giữa các biến trong mô hình có mối quan hệ dài hạn.

Bảng 4: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Độ lệch	Độ nhọn
CO ₂	27	0,3559	0,3643	1,3243	-0,7478	0,6130	-0,0180	1,9646
ICT	27	30,2198	26,5500	78,5900	0,0001	26,8244	0,4023	1,8322
ICTxFD	27	3,9844	2,4735	21,0141	-1,4382	5,2136	1,4656	5,3074
ICTxFDI	27	24,1397	26,1576	27,9723	12,6850	4,1448	-1,2571	3,6445
GDP	27	0,0643	0,0669	0,0934	0,0256	0,0145	-0,9351	4,4710
GCF	27	0,3255	0,3211	0,3957	0,2763	0,0299	0,3930	2,6529
TRD	27	1,3488	1,3302	1,8643	0,9271	0,2602	0,2368	2,3227
URB	27	0,0313	0,0317	0,0343	0,0259	0,0020	-1,1238	3,8102

Bảng 4 tóm tắt thống kê mô tả của các biến được sử dụng trong nghiên cứu, bao gồm: CO₂ đo lường lượng phát thải carbon, ICT đại diện cho công nghệ thông tin và viễn thông, ICTxFD ICTxFDI là biến tương tác, các biến GDP, TRD, GCF, URB là các biến kiểm soát.

Bảng 5: Kết quả hồi quy ARDL trong ngắn hạn

Biến trong mô hình	Hệ số hồi quy	Sai số	Thống kê t	Ý nghĩa thống kê
COINTEQ*	-0,883444	0,130383	-6,775747	0,0000
D(LNCO ₂ (-1))	1,123836	0,182742	6,149845	0,0000
D(GFC)	0,317846	0,602106	0,527890	0,6037
D(ICTxFD)	-0,040373	0,009180	-4,398029	0,0003
D(ICTxFDI)	-0,130998	0,030459	-4,300766	0,0004
C	-0,942522	0,150761	-6,251781	0,0000
R-squared	0,723367	Mean dependent var		0,070655
Adjusted R-squared	0,650569	S.D. dependent var		0,074023
S.E. of regression	0,043757	Akaike info criterion		-3,214762
Sum squared resid	0,036379	Schwarz criterion		-2,922232
Log likelihood	46,18453	Hannan-Quinn criter.		-3,133627
F-statistic	9,936601	Durbin-Watson stat		2,184852
Prob(F-statistic)	0,000086			

Từ kết quả Bảng 5 cho thấy trong ngắn hạn, lượng phát thải CO₂ với tốc độ tự động điều chỉnh là 88,34% và nó có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Có nghĩa là một khi có sự thay đổi nào đó từ các hoạt động kinh tế hoặc những biến động ngắn hạn sẽ làm cho CO₂ lệch khỏi mức cân bằng dài hạn, nhưng ngay sau đó thì giá trị của những tác động này có xu hướng trở lại cân bằng với tỷ lệ điều chỉnh là 88,34%. Thêm vào đó,

kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong ngắn hạn FD gắn với ICT sẽ giảm lượng CO₂, cụ thể khi FDxICT tăng 1% thì sẽ làm CO₂ giảm 0,04%. Kết quả này khác với Jiaming Ke & cộng sự (2022), có thể thấy vai trò điều tiết của CNTT đối với phát triển tài chính trong ngắn hạn sẽ giúp cải thiện môi trường. Hơn nữa, kết quả còn cho thấy FDI gắn với ICT sẽ giảm lượng CO₂, có nghĩa là chuyển giao CNTT thông qua FDI sẽ giảm thiểu phát thải carbon (Danish & cộng sự, 2018; Jahanger, 2021; Yang & cộng sự, 2021). Kết quả này ủng hộ giả thuyết vầng hào quang ô nhiễm (pollution halo hypothesis), cho rằng việc quản lý tốt hơn, tuân thủ các tiêu chuẩn cao hơn về môi trường và sử dụng công nghệ tốt hơn từ việc thu hút nguồn vốn FDI sẽ mang lại những tác động tích cực về phát triển kinh tế, cũng như các vấn đề bảo vệ môi trường. Những tiêu chuẩn cao hơn đó có thể bao gồm cả những tiêu chuẩn được đặt ra ở các nước xuất khẩu FDI hoặc các nền kinh tế sở tại, điều này có thể dẫn đến tác động lan tỏa tích cực đến nước sở tại. Do đó, FDI có thể là một kênh quan trọng để chuyển giao công nghệ với lượng phát thải carbon thấp từ đó giúp bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế bền vững (Pigato & cộng sự, 2020). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy đổi mới công nghệ sẽ giúp vừa cải thiện môi trường và đảm bảo tăng trưởng kinh tế thông qua sự phát triển của tài chính sẽ thu hút những dự án đầu tư công nghệ mới có khả năng giảm thiểu tác động đến môi trường (Tadesse, 2005; Chi & Meng, 2023).

Bảng 6. Kết quả hồi quy ARDL trong dài hạn

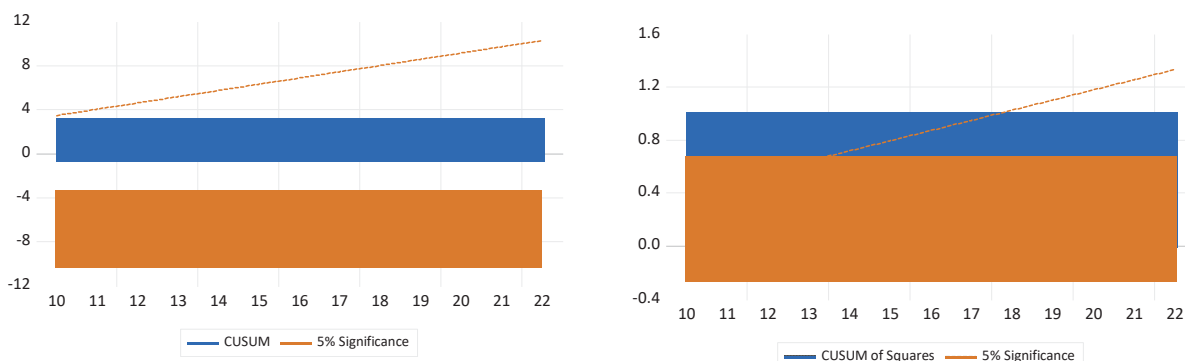
Biến trong mô hình	Hệ số hồi quy	Sai số	Thống kê t	Ý nghĩa thống kê
LNCO ₂ (-1)	-0,038783	0,290239	-0,133624	0,0590
LNICT(-1)	-0,136131	0,194211	-0,700945	0,0967
TRD	0,449828	0,242076	1,858208	0,0878
URB	20,17962	33,58532	0,600846	0,5591
GDP(-1)	5,224975	1,629501	3,206487	0,0075
GFC(-1)	0,755936	1,534341	0,492678	0,6311
ICTxFD(-1)	-0,020054	0,036694	-0,546524	0,0947
ICTxFDI(-1)	0,111896	0,107987	1,036204	0,0205
C	-4,101780	2,591631	-1,582702	0,1395
R-squared	0,604466	Mean dependent var		0,076938
Adjusted R-squared	0,575971	S.D. dependent var		0,079289
S.E. of regression	0,071975	Akaike info criterion		-2,121264
Sum squared resid	0,062165	Schwarz criterion		-1,443827
Log likelihood	41,57643	Hannan-Quinn criter.		-1,926187
F-statistic	1,410673	Durbin-Watson stat		1,839089
Prob(F-statistic)	0,019165			

Về dài hạn, FD gắn với ICT sẽ làm giảm lượng CO₂ (xem Bảng 6), có nghĩa là khi FDxICT tăng 1% sẽ giúp lượng CO₂ giảm 0,02%, điều này cho thấy vai trò điều tiết của CNTT đối với FD sẽ thu hút nguồn vốn xanh vừa giúp cải thiện môi trường và đảm bảo tăng trưởng kinh tế (Tadesse, 2005; Yang & cộng sự, 2021; Zhang & cộng sự, 2022). Theo Hoskisson & cộng sự (2000), các nền kinh tế mới nổi là những quốc gia có thu nhập thấp, tăng trưởng nhanh và sử dụng tự do hóa kinh tế làm động lực tăng trưởng chính, do đó đối với Việt Nam tự do hoá kinh tế sẽ là động lực tăng trưởng chính và thông qua sự phát triển tài chính, đi kèm với đó là các chính sách ưu tiên gắn với phát triển CNTT, nguồn tài chính xanh sẽ giúp bảo vệ môi trường vừa giúp đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu ở Bảng 6 cho thấy rằng FDI gắn với CNTT sẽ làm gia tăng lượng CO₂, có nghĩa rằng khi FDI x ICT tăng 1% sẽ làm lượng phát thải carbon tăng 0,11%. Kết quả nghiên cứu này được giải thích bởi lý thuyết hệ thống thế giới, khi cho rằng các nước đang phát triển (ngoại vi) sẵn sàng chấp nhận các quy trình sản xuất nguy hiểm và tái chế chất thải nguy hiểm như tàu biển, chất thải điện tử và pin ô tô để đạt được lợi thế kinh tế (Frey, 2003). Về mặt lâu dài, kết quả này cũng ủng hộ giả thuyết về nơi ẩn giấu ô nhiễm (pollution haven hypothesis) cho rằng FDI thường gắn liền với lượng khí thải carbon cao hơn, đặc biệt là ở các nước thu nhập thấp. Bên cạnh mục đích khai thác tài nguyên, dòng vốn FDI này còn nhằm thay đổi nơi xả thải và nhất là còn nhằm tìm nơi để chôn cất chất thải không xử lý được mà ở các quốc gia phát triển, doanh nghiệp không được phép thực hiện hay không thể thực hiện do những quy định rất nghiêm ngặt về môi trường, chi phí xử lý và thuế suất xả thải rất cao. Trong khi đó, các quốc gia có thu nhập thấp có xu hướng đặt ra tiêu chuẩn ô nhiễm thấp để có thể thu hút nguồn

tài nguyên cũng như FDI gây ô nhiễm. Ngoài ra, ICT sẽ làm giảm lượng CO₂ (Alzboun & cộng sự, 2017; Mirza & cộng sự, 2020), trong khi đó GDP, TRB là gia tăng lượng CO₂ (Anwar & cộng sự, 2022; Asongu & cộng sự, 2018; Mirza & cộng sự, 2020).

Để kiểm tra sự ổn định cấu trúc trong mô hình ARDL, kiểm định tổng tích lũy của phần dư và kiểm định bình phương tổng tích lũy của phần dư được sử dụng.

Hình 1. Kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ



Hình 1 cho thấy tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và bình phương tổng tích lũy của phần dư (CUSUMSQ) nằm giữa hai đường quan trọng với giá trị 5%, ngụ ý rằng mô hình ARDL là ổn định về cấu trúc trong giai đoạn nghiên cứu.

5. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL nhằm xem xét ảnh hưởng của phát triển tài chính, đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lượng phát thải CO₂ ở Việt Nam: xem xét vai trò của đổi mới công nghệ thông tin và viễn thông. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong ngắn hạn và cả trong dài hạn lượng CO₂ sẽ giảm khi phát triển tài chính gắn với CNTT. Đồng thời, hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua FDI sẽ giúp cải thiện môi trường trong ngắn hạn, nhưng lại làm gia tăng lượng CO₂ trong dài hạn. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy CNTT sẽ làm giảm lượng CO₂, tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, tăng trưởng dân số đô thị sẽ làm gia tăng lượng CO₂ trong dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu, cho thấy CNTT có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm lượng CO₂ bằng cách giảm chi phí vận chuyển và phi vật chất hóa, đồng thời phát triển các hoạt động tài chính gắn với CNTT sẽ giúp chuyển giao vốn hiệu quả. Việc tiếp cận tín dụng ngân hàng dễ dàng thông qua CNTT xanh sẽ mang lại hiệu quả và tiêu thụ ít năng lượng hơn. Đồng thời, thông qua hoạt động FDI chính phủ nên khuyến khích đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT xanh, xanh hoá trong các hoạt động của các ngành công nghiệp, giáo dục và kinh doanh để giúp giảm ô nhiễm và suy thoái môi trường. Thông qua các hoạt động xanh hoá bằng CNTT sẽ thúc đẩy sự thâm nhập sâu hơn của CNTT vào các lĩnh vực xã hội khác nhau, làm tăng “khối lượng công nghệ” vào các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó làm giảm lượng CO₂ và giảm thiểu vấn đề gây ô nhiễm môi trường. Đối với mục tiêu phát triển tài chính và thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính phủ nên có những chính sách ưu tiên, có chọn lọc các nguồn tín dụng xanh và các dự án xanh có hàm lượng công nghệ cao nhằm đảm bảo vừa phát triển kinh tế và vừa bảo vệ môi trường.

Một trong những hạn chế của nghiên cứu là dữ liệu, bộ dữ liệu của nghiên cứu theo năm trong giai đoạn 1996 đến năm 2022, đó đó nếu mở rộng dữ liệu theo quý và khoảng thời gian dài hơn sẽ cho những phát hiện thú vị hơn. Ngoài ra, các ước lượng hồi quy trong nghiên cứu này ở dạng tuyến tính, cần bổ sung thêm các mô hình ước lượng hồi quy dạng phi tuyến nhằm xem xét các cú sốc ở những nghiên cứu tiếp theo nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về các mối quan hệ này.

Tài liệu tham khảo

- Adedoyin, F. F., Bekun, F. V., Driha, O. M., & Balsalobre-Lorente, D. (2020), 'The effects of air transportation, energy, ICT and FDI on economic growth in the industry 4.0 era: Evidence from the United States', *Technological Forecasting and Social Change*, 160. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.120297>.
- Ahmad, U. S., Usman, M., Hussain, S., Jahanger, A., & Abrar, M. (2022), 'Determinants of renewable energy sources in Pakistan: An overview', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(19), 29183–29201. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-022-18502-w>.
- Ahmed, Z., Zhang, B., & Cary, M. (2021), 'Linking economic globalization, economic growth, financial development, and ecological footprint: Evidence from symmetric and asymmetric ARDL', *Ecological Indicators*, 121. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2020.107060>.
- Alzoub, B., Smad, O. M., & Baniabdelrahman, A. (2017), 'The Effect of Role Play Strategy on Jordanian EFL Tenth Grade Students' Speaking Skill', *Arab World English Journal*, 8(4), 121–136. DOI: <https://doi.org/10.24093/awej/vol8no4.8>.
- Amna Intisar, R., Yaseen, M. R., Kousar, R., Usman, M., & Makhdum, M. S. A. (2020), 'Impact of trade openness and human capital on economic growth: a comparative investigation of Asian countries', *Sustainability*, 12(7). DOI: <https://doi.org/10.3390/su12072930>.
- Anwar, A., Malik, S., & Ahmad, P. (2022), 'Cogitating the role of technological innovation and institutional quality in formulating the sustainable development goal policies for E7 countries: evidence from quantile regression', *Global Business Review*, 0(0). DOI: <https://doi.org/10.1177/09721509211072657>.
- Asongu, S. A., Le Roux, S., & Biekpe, N. (2018), 'Enhancing ICT for environmental sustainability in sub-Saharan Africa', *Technological Forecasting and Social Change*, 127, 209–216. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2017.09.022>.
- Buerk, R. (2006), *Breaking ships: How supertankers and cargo ships are dismantled on the beaches of Bangladesh*, Chamberlain Brothers, New York, 309-327.
- Chi, F., & Meng, Z. (2023), 'The effects of ICT and FDI on CO2 emissions in China', *Environmental Science and Pollution Research*, 30(2), 3133–3145. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-022-22422-0>.
- Dagar, V., Khan, M. K., Alvarado, R., Usman, M., Zakari, A., Rehman, A., Murshed, M., & Tillaguango, B. (2021), 'Variations in technical efficiency of farmers with distinct land size across agro-climatic zones: Evidence from India', *Journal of Cleaner Production*, 315. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.128109>.
- Danish, Khan, N., Baloch, M. A., Saud, S., & Fatima, T. (2018), 'The effect of ICT on CO 2 emissions in emerging economies: does the level of income matters?', *Environmental Science and Pollution Research*, 25, 22850–22860. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-018-2379-2>.
- Danish, Ulucak, R., & Khan, S. U. D. (2020), 'Determinants of the ecological footprint: Role of renewable energy, natural resources, and urbanization', *Sustainable Cities and Society*, 54, 101996. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.scs.2019.101996>.
- Fors, P., & Lennerfors, T. T. (2013), 'Translating green IT: The case of the Swedish green IT audit', in *First International Conference on Information and Communication Technologies for Sustainability*, February 14-16, 2013, ETH Zurich, 208–216.
- Frey, R. S. (2003), 'The transfer of core-based hazardous production processes to the export processing zones of the periphery: The maquiladora centers of northern Mexico', *Journal of World-Systems Research*, 9(2), 317-354.
- Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1995), 'Economic growth and the environment', *The Quarterly Journal of Economics*, 110(2), 353–377.
- Hoskisson, R. E., Eden, L., Lau, C. M., & Wright, M. (2000), 'Strategy in emerging economies', *Academy of Management Journal*, 43(3), 249-267.
- Huang, Y., Haseeb, M., Usman, M., & Ozturk, I. (2022), 'Dynamic association between ICT, renewable energy, economic complexity and ecological footprint: is there any difference between E-7 (developing) and G-7 (developed) countries?', *Technology in Society*, 68(February). DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2021.101853>.
- Hung, N. T. (2023), 'Green investment, financial development, digitalization and economic sustainability in Vietnam: Evidence from a quantile-on-quantile regression and wavelet coherence', *Technological Forecasting and Social*

Change, 186(May 2022). DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2022.122185>.

- Trần Văn, H. (2024), ‘Mối quan hệ giữa FDI, toàn cầu hóa, tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xanh và khí thải CO₂ tại Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 321, 41–51.
- Jahanger, A. (2021), ‘Influence of FDI characteristics on high-quality development of China’s economy’, *Environmental Science and Pollution Research*, 28, 18977–18988. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-020-09187-0>.
- Jahanger, A., Usman, M., Murshed, M., Mahmood, H., & Balsalobre-Lorente, D. (2022), ‘The linkages between natural resources, human capital, globalization, economic growth, financial development, and ecological footprint: The moderating role of technological innovations’, *Resources Policy*, 76 (June). DOI: <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.102569>.
- Jakada, A. H., Mahmood, S., Ali, U. A., & Ismail Aliyu, D. (2023), ‘The moderating role of ICT on the relationship between foreign direct investment and the quality of environment in selected African countries’, *Cogent Economics & Finance*, 11(1). DOI: <https://doi.org/10.1080/23322039.2023.2197694>.
- Kamal, M., Usman, M., Jahanger, A., & Balsalobre-Lorente, D. (2021), ‘Revisiting the role of fiscal policy, financial development, and foreign direct investment in reducing environmental pollution during globalization mode: evidence from linear and nonlinear panel data approaches’, *Energies*, 14(21). DOI: <https://doi.org/10.3390/en14216968>.
- Marashdeh, H.A. (2006), ‘Financial integration of the MENA emerging stock markets’, PhD thesis, School of Economic and Information Systems, University of Wollongong.
- Mirza, F. M., Ansar, S., Ullah, K., & Maqsood, F. (2020), ‘The impact of information and communication technologies, CO₂ emissions, and energy consumption on inclusive development in developing countries’, *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 3143–3155. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-019-07131-5>.
- Nelson-Richards, M. & Agbimson, Kandu E. (2012), ‘The pervasiveness of ICT in our present modern world-system’, in Babones, S. & Chase-Dunn, C. (Eds), *Routledge International Handbook of World-Systems Analysis*, Routledge, New York, NY, 288-289.
- Park, Y., Meng, F., & Baloch, M. A. (2018), ‘The effect of ICT, financial development, growth, and trade openness on CO₂ emissions: an empirical analysis’, *Environmental Science and Pollution Research*, 25, 30708–30719. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-018-3108-6>.
- Ramzan, M., Iqbal, H. A., Usman, M., & Ozturk, I. (2022), ‘Environmental pollution and agricultural productivity in Pakistan: new insights from ARDL and wavelet coherence approaches’, *Environmental Science and Pollution Research*, 29, 28749–28768. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-021-17850-3>.
- Tadesse, S. A. (2005), ‘Financial Development and Technology’, William Davidson Institute Working Paper, 749. DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.681562>.
- Usman, M., Makhdom, M. S. A., & Kousar, R. (2021), ‘Does financial inclusion, renewable and non-renewable energy utilization accelerate ecological footprints and economic growth? Fresh evidence from 15 highest emitting countries’, *Sustainable Cities and Society*, 65. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.scs.2020.102590>.
- Yang, B., Ali, M., Hashmi, S. H., & Jahanger, A. (2022), ‘Do income inequality and institutional quality affect CO₂ emissions in developing economies?’, *Environmental Science and Pollution Research*, 29, 42720–42741. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-021-18278-5>.
- Yang, B., Jahanger, A., Usman, M., & Khan, M. A. (2021), ‘The dynamic linkage between globalization, financial development, energy utilization, and environmental sustainability in GCC countries’, *Environmental Science and Pollution Research*, 28, 16568–16588. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-020-11576-4>.
- Yang, B., & Usman, M. (2021), ‘Do industrialization, economic growth and globalization processes influence the ecological footprint and healthcare expenditures? Fresh insights based on the STIRPAT model for countries with the highest healthcare expenditures’, *Sustainable Production and Consumption*, 28 (October), 893–910. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.spc.2021.07.020>.
- Zhang, L., Yang, B., & Jahanger, A. (2022), ‘The role of remittance inflow and renewable and non-renewable energy consumption in the environment: Accounting ecological footprint indicator for top remittance-receiving countries’, *Environmental Science and Pollution Research*, 29, 15915–15930. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-021-16545-z>.

VAI TRÒ CỦA QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO XANH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

Nguyễn Văn Hà
Trường Đại học Ngoại Thương
Email: ha.nguyen@ftu.edu.vn

Mã bài: JED-1735
Ngày nhận: 06/01/2024
Ngày nhận bản sửa: 09/02/2024
Ngày duyệt đăng: 02/3/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1735

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết là phân tích vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo xanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng trên toàn cầu. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đặt ra, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mẫu nghiên cứu gồm 3.182 quan sát trong giai đoạn từ 2003 đến 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quản trị doanh nghiệp tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo xanh. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp có điểm số quản trị doanh nghiệp cao hơn là những doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo xanh tốt hơn. Tính vững của kết quả nghiên cứu được đảm bảo khi sử dụng các kỹ thuật ước lượng khác nhau để kiểm soát vấn đề nội sinh. Đặc biệt, bài viết khẳng định tầm quan trọng của việc cần thiết phải nâng cao chất lượng thể chế khi chỉ ra rằng bằng chứng về vai trò tích cực của quản trị doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo xanh chỉ quan sát được ở những quốc gia có môi trường thể chế tốt hơn.

Từ khóa: Chất lượng thể chế, đổi mới sáng tạo xanh, lĩnh vực năng lượng, quản trị doanh nghiệp.

Mã JEL: G34, O17, O35.

The role of corporate governance in green innovation: Empirical evidence from the energy industry

Abstract:

This article aims at analyzing the role of corporate governance in green innovation of firms operating in the global energy sector. To achieve this goal, it employs a quantitative method to examine a research sample of 3,182 observations from 2003 to 2022. Research results show that corporate governance has a positive impact on the firms' green innovation. These results imply that firms with higher corporate governance scores are those performing better in green innovation. The robustness of the research results is validated when controlling for endogeneity by employing alternative estimation techniques. Notably, the article affirms the importance of improving institutional quality by showing that the positive impact of corporate governance on green innovation is only evident in countries with better institutional environments.

Keywords: Institutional quality, green innovation, energy industry, corporate governance.

JEL Codes: G34, O17, O35.

1. Giới thiệu

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) xanh được hiểu là quá trình tạo ra sản phẩm mới và công nghệ mới với mục tiêu giảm thiểu rủi ro đối với môi trường như ô nhiễm và hậu quả tiêu cực của việc khai thác tài nguyên (Castellacci & Lie, 2017). Đổi mới sáng tạo xanh có ý nghĩa sống còn đối với toàn xã hội, là yếu tố then chốt trong việc đạt được mục tiêu kép là bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế (Barbieri & cộng sự, 2017). Ở cấp độ doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo xanh được coi là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp cải thiện thị phần, khẳng định lợi thế cạnh tranh và gia tăng giá trị doanh nghiệp (Chu & cộng sự, 2019; Iqbal & cộng sự, 2022). Vì sự cần thiết phải bảo vệ môi trường, chủ đề đổi mới sáng tạo xanh hiện đang thu hút sự quan tâm lớn của các học giả. Nhiều nghiên cứu đi trước đã chứng minh rằng đổi mới sáng tạo xanh không chỉ có ích với xã hội thông qua hạn chế phát thải các-bon mà còn nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp (Lee & Min, 2015; Farza & cộng sự, 2021). Một số nghiên cứu khác phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo xanh như đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lực tổ chức hay kênh cung ứng vốn của doanh nghiệp (Serrano-García & cộng sự, 2021; Xiang & cộng sự, 2022; Tang & Yang, 2024). Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo xanh vẫn còn khá ít ỏi và nhìn chung mới chỉ được biết đến ở một số thị trường riêng lẻ như Hoa Kỳ (Amore & Bennedsen, 2016) hay Indonesia (Asni & Agusti, 2022). Các kết quả nghiên cứu tại các thị trường riêng lẻ không đảm bảo tính khái quát cho các khu vực thị trường khác do sự khác biệt về môi trường thể chế vĩ mô. Mặc dù trong một nghiên cứu mới công bố, Makpotche & cộng sự (2024) sử dụng dữ liệu đa quốc gia để kiểm chứng mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh, nhưng các tác giả lại không phân tích vai trò của môi trường thể chế quốc gia trong việc chi phối mối quan hệ này, do đó chưa làm sáng tỏ được câu hỏi liệu mức độ ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh có khác nhau giữa các quốc gia hay không? Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu nêu trên.

Quản trị doanh nghiệp (QTDN) là hệ thống quản lý và kiểm soát doanh nghiệp (Cadbury Committee, 1992). Một khuôn khổ quản trị doanh nghiệp tốt góp phần tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp đối với các bên có liên quan, bao gồm cổ đông (Claessens & Yurtoglu, 2013). Doanh nghiệp với các nguyên tắc quản trị tối ưu được kỳ vọng tích cực thực hiện và đạt được kết quả tốt về đổi mới sáng tạo xanh. Để kiểm chứng nhận định này, tác giả thực hiện phân tích thực nghiệm về tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh từ góc độ các doanh nghiệp năng lượng trên toàn cầu. Kết quả phân tích với 3.182 quan sát từ năm 2003 đến năm 2022 đã chứng minh rằng quản trị doanh nghiệp là một nhân tố quan trọng chi phối đổi mới sáng tạo xanh. Đồng thời, bài viết chỉ ra rằng chất lượng thể chế giữ vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh.

Bên cạnh phần mở đầu, bài viết tiếp tục trình bày các nội dung tiếp theo gồm cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết ở phần hai. Phương pháp nghiên cứu được trình bày ở phần ba. Phần bốn báo cáo kết quả nghiên cứu và phần cuối kết luận bài viết.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu đi trước. Vì quản trị doanh nghiệp là một tập hợp các công cụ liên quan đến thể chế và thị trường để quản lý và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp (Belloc, 2012) nên các khía cạnh của quản trị doanh nghiệp rất đa dạng. Chính vì vậy, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo thường tập trung vào một số khía cạnh cụ thể của quản trị doanh nghiệp như đặc điểm của hội đồng quản trị, đặc điểm của nhà quản lý hay cấu trúc sở hữu. Hội đồng quản trị đóng vai trò trung tâm trong các công cụ quản trị doanh nghiệp và là nhân tố định hình chiến lược hoạt động của doanh nghiệp (Naciti, 2019). Bernile & cộng sự (2018) chỉ ra bằng chứng cho thấy sự đa dạng trong hội đồng quản trị công ty ảnh hưởng tích cực đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Sierra-Morán & cộng sự (2024) lại cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa thành viên độc lập của hội đồng quản trị và đổi mới sáng tạo. Trong khi đó, nghiên cứu của Sun & cộng sự (2023) khai thác ảnh hưởng của đặc điểm nhà quản lý và chỉ ra rằng tồn tại mối liên hệ thuận chiều giữa vốn xã hội của giám đốc điều hành và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Chen & cộng sự (2014) chứng minh rằng cơ cấu sở hữu là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo. Tương tự, Choi & cộng sự (2012) chỉ ra rằng các nhà đầu tư có tổ chức và các nhà đầu tư nước ngoài tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo.

Một số nghiên cứu gần đây cũng bắt đầu phân tích ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh. Khai thác những thay đổi trong luật chống thầu tóm ở Hoa Kỳ, Amore & Bennedsen (2016) nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới môi trường và cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty với hệ thống quản trị kém hơn thì kết quả đổi mới sáng tạo cũng kém hơn. Asni & Agusti (2022) phân tích tác động của ba đặc điểm quản trị doanh nghiệp gồm quy mô hội đồng quản trị, thành viên độc lập và tập trung quyền sở hữu đến đổi mới sáng tạo xanh của các công ty đại chúng ở Indonesia và chỉ ra rằng cơ chế quản trị hữu hiệu góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh. Mới đây, Makpotche & cộng sự (2024) sử dụng dữ liệu đa quốc gia để nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh. Tuy nhiên, Makpotche & cộng sự (2024) lại không đánh giá tác động của môi trường thể chế lên mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh. Vì vậy, bài viết của tác giả mở rộng nghiên cứu của Makpotche & cộng sự (2024) bằng cách chỉ ra rằng tác động thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh của quản trị doanh nghiệp chỉ thực sự đáng kể ở những quốc gia có môi trường thể chế tốt hơn.

Vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo xanh có thể được giải thích dựa trên lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) về quản trị doanh nghiệp. Theo lý thuyết đại diện, nếu không có cơ chế giám sát và khuyến khích nhà quản lý thì thông tin bất cân xứng giữa nhà quản lý doanh nghiệp và các bên có liên quan bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư thường dẫn đến rủi ro đạo đức (moral hazard) khi các nhà quản lý hành động vì lợi ích riêng của họ như đưa ra các quyết định đầu tư không tối ưu và bỏ qua các dự án đầu tư có khả năng sinh lời, do đó làm giảm giá trị doanh nghiệp (Chemmanur & Tian, 2018). Khi giá trị bị giảm sút thì doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ trở thành đối tượng mục tiêu trong các thương vụ thôn tính có tính chất thù địch (Becker-Blease, 2011), dẫn đến rủi ro bị sa thải đối với các nhà quản lý của công ty mục tiêu. Do đó, để tránh rủi ro này đòi hỏi các nhà quản lý phải nỗ lực tìm kiếm và thực hiện các dự án đầu tư có tính sinh lời như các dự án đổi mới sáng tạo xanh để làm gia tăng giá trị doanh nghiệp (Chemmanur & Tian, 2018) và tránh nguy cơ trở thành điểm nhắm của các thương vụ thôn tính thù địch. Hơn nữa, tương tự như các dự án đổi mới sáng tạo nói chung, để thực hiện các dự án đổi mới sáng tạo xanh thì doanh nghiệp cần phải bỏ ra chi phí đầu tư khá tốn kém với thời gian hoàn vốn tương đối dài. Đặc điểm này của đổi mới sáng tạo xanh có thể khiến các nhà quản lý với ưu tiên theo đuổi các mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn sẽ bỏ qua các dự án đổi mới sáng tạo xanh. Điều này có thể xảy ra ở những doanh nghiệp có cơ chế quản trị yếu kém, vì vậy không hạn chế được các hành vi cơ hội mang tính ngắn hạn của nhà quản lý (short-termism) dẫn đến ảnh hưởng tiêu cực lên đổi mới sáng tạo xanh. Ngược lại, một cơ chế quản trị hiệu quả giúp hạn chế vấn đề đại diện, là chìa khóa để đưa ra các quyết định đúng đắn, vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp và cho toàn xã hội (Scherer & Voegtlin, 2020), như quyết định đầu tư vào các dự án đổi mới sáng tạo xanh. Trên cơ sở này, bài viết đưa ra giả thuyết thứ nhất như sau:

H1: Quản trị doanh nghiệp tác động tích cực đến đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp

Thể chế là một tập hợp các yếu tố xã hội, quy tắc, niềm tin, giá trị và cách thức tổ chức, điều chỉnh hành vi lặp đi lặp lại của xã hội và của mỗi cá nhân (Alonso & Garcimartín, 2013). Chất lượng thể chế tốt sẽ thúc đẩy phân bổ hiệu quả các nguồn lực, tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư nhằm nâng cao hiệu suất, giảm bớt sự không chắc chắn, thúc đẩy phân phối đồng đều giữa lợi ích cá nhân và xã hội, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự tương tác giữa các tác nhân kinh tế. Mặt khác, môi trường thể chế yếu kém có thể không mang lại lợi ích xã hội hoặc không khuyến khích việc sử dụng nguồn lực hiệu quả (Buitrago & Camargo, 2021). Các nghiên cứu về kinh tế học thể chế từ lâu đã nhấn mạnh đến vai trò của các thể chế đối với đổi mới sáng tạo (Mahmood & Rufin, 2005). Nếu đổi mới sáng tạo là đầu tàu của tăng trưởng thì chất lượng thể chế là chất xúc tác đối với hoạt động đổi mới sáng tạo (Younas, 2023). Một số nghiên cứu gần đây đã chỉ ra sự cần thiết phải cân nhắc tác động của môi trường thể chế khi phân tích hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp (Xie & Li, 2018; Younas, 2023). Vai trò điều tiết của môi trường thể chế quốc gia đối với hiệu quả của quản trị doanh nghiệp cũng được đề cập trong các nghiên cứu của García-Meca & cộng sự (2015), Martins & cộng sự (2017). Kế thừa các nghiên cứu này, tác giả cho rằng đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào các chính sách quản trị doanh nghiệp mà còn chịu sự chi phối bởi môi trường thể chế vĩ mô. Do đó, giả thuyết tiếp theo về vai trò của chất lượng thể chế được đề xuất như sau:

H2: Tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh chịu sự điều tiết của chất lượng thể chế tại thị trường mà doanh nghiệp hoạt động.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Bài viết thu thập dữ liệu về các công ty năng lượng niêm yết trên thị trường chứng khoán toàn cầu trong giai đoạn 2003–2022. Ngành năng lượng đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia và có tiềm năng tăng trưởng mạnh do sự gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế. Tiêu thụ năng lượng thế giới được dự đoán sẽ tăng 56% từ năm 2010 đến năm 2040 (Verma & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, ngành năng lượng cũng là một trong những nguồn phát thải khí nhà kính chính, được cho là nguyên nhân gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu. Do đó, những tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội của ngành ngày càng thu hút đông đảo sự quan tâm của các bên hữu quan trong những năm gần đây. Các công ty năng lượng được kỳ vọng sẽ đóng góp vào sự bền vững của môi trường bằng cách đầu tư vào năng lượng tái tạo, cải thiện chất lượng không khí, giảm lượng khí thải carbon, giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học (Shahbaz & cộng sự, 2020), thông qua các dự án đổi mới sáng tạo xanh. Mặc dù ngành năng lượng có tác động đáng kể đến môi trường và xã hội, nhưng cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu thực nghiệm xuyên quốc gia nào phân tích ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh dành riêng cho lĩnh vực này. Vì vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu riêng các doanh nghiệp năng lượng nhằm làm sáng tỏ vấn đề nêu trên.

Dữ liệu về quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh được thu thập từ cơ sở dữ liệu Refinitiv Eikon của Thompson Reuters. Dữ liệu về thông tin tài chính của doanh nghiệp được thu thập từ cơ sở dữ liệu Worldscope của Thompson Reuters. Dữ liệu tăng trưởng GDP và chất lượng thể chế được lần lượt thu thập từ hai cơ sở dữ liệu WDI và WGI của World Bank. Độ tin cậy của các cơ sở dữ liệu sử dụng trong bài được khẳng định trong các nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh (Zaman & cộng sự, 2021; Phung & cộng sự, 2023; Wedari & cộng sự, 2023). Mẫu nghiên cứu sử dụng trong bài dựa trên việc hợp nhất các nguồn dữ liệu nêu trên và loại bỏ những quan sát không phù hợp hoặc thiếu thông tin có tổng cộng 3.182 quan sát khả dụng.

3.2. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến số

Kế thừa các nghiên cứu đi trước (Hao & He, 2022; Younas, 2023), mô hình sau được sử dụng để đánh giá tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh:

$$EINN_{i,j,t} = \beta_0 + \beta_1 CGOV_{i,j,t} + \beta_2 SIZE_{i,j,t} + \beta_3 LEV_{i,j,t} + \beta_4 GRO_{i,j,t} + \beta_5 FAGE_{i,t} + \beta_6 RD_{i,j,t} + \beta_7 ROA_{i,j,t} + \beta_8 GDP_{j,t} + CE + YE + \epsilon_{i,j,t} \quad (1)$$

Trong đó, i, j, t là ký hiệu công ty i , quốc gia j , năm t . Biến phụ thuộc là đổi mới sáng tạo xanh ($EINN$), biến độc lập là quản trị doanh nghiệp ($CGOV$). Các biến kiểm soát bao gồm quy mô công ty ($SIZE$), đòn bẩy tài chính (LEV), tốc độ tăng trưởng (GRO), thời gian hoạt động của công ty (AGE), chi phí nghiên cứu và phát triển (RD), khả năng sinh lời (ROA), tốc độ tăng trưởng GDP (GDP). Trong mô hình nghiên cứu để xuất, bài viết cũng kiểm soát tác động của đặc điểm quốc gia (CE) và thời gian (YE). ϵ là ký hiệu phần dư.

Tương tự Zaman & cộng sự (2021) và Wedari & cộng sự (2023), $EINN$ được đo lường thông qua điểm số về đổi mới sáng tạo xanh do Refinitiv cung cấp. Refinitiv Eikon đo lường đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp dựa trên khả năng của doanh nghiệp trong việc giảm chi phí và gánh nặng môi trường cho người tiêu dùng, mở ra cơ hội thị trường mới bằng cách phát triển hoặc cải tiến công nghệ, quy trình, hoặc sản phẩm được thiết kế thân thiện với môi trường. Điểm số đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp được Refinitiv Eikon chấm điểm trên thang điểm từ 0-100 xem xét 20 tiêu chí liên quan đến các sản phẩm xanh và các quy trình xanh của doanh nghiệp. Điểm số cao cho thấy mức độ cam kết cao về đổi mới sáng tạo xanh (Zaman & cộng sự, 2021).

Để đo lường biến $CGOV$, bài viết sử dụng điểm số về quản trị doanh nghiệp cũng được trích xuất từ Refinitiv như trong nghiên cứu của Makpotche & cộng sự (2024). Refinitiv sử dụng thước đo toàn diện để đánh giá các cơ chế và hành vi quản trị của doanh nghiệp về ba khía cạnh quan trọng là quản lý, cổ đông và chiến lược CSR (Xu & cộng sự, 2022). Khía cạnh quản lý thể hiện sự cam kết và tính hiệu quả của các nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất; khía cạnh cổ đông đánh giá tính hiệu quả trong việc đối xử bình đẳng với cổ đông và sử dụng các công cụ chống đầu độc; và khía cạnh chiến lược CSR phản ánh

mức độ kết hợp các khía cạnh tài chính, xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định hàng ngày.

Các biến kiểm soát ở cấp độ công ty và quốc gia được đo lường như sau. *SIZE* đại diện cho quy mô doanh nghiệp, đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản, *LEV* đại diện cho mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, đo lường bằng tỷ lệ giữa tổng nợ trên tổng tài sản. *GRO* đại diện mức độ tăng trưởng của doanh nghiệp, đo lường bằng tốc độ thay đổi doanh thu năm sau so với năm trước, *FAGE* là logarit tự nhiên của số năm hoạt động của công ty cộng 1. *RD* đại diện cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, *RD* có giá trị bằng 1 nếu có thông tin về chi phí nghiên cứu phát triển trong báo cáo tài chính hoặc *RD* có giá trị bằng 0 nếu báo cáo tài chính không có thông tin này. *ROA* đại diện khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đo lường bằng tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản, *GDP* đại diện mức độ tăng trưởng kinh tế tại quốc gia doanh nghiệp hoạt động, là tốc độ tăng trưởng GDP.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 1 báo cáo thống kê mô tả các biến trong mô hình (1). Điểm số đổi mới sáng tạo xanh trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu là 14,01 với độ lệch chuẩn là 24,98. Biến quản trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong mẫu có giá trị trung bình là 50,19 và độ lệch chuẩn là 23,33.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	N	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Phân vị 25	Phân vị 75
EINN	3.182	14,01	0,00	24,98	0,00	25,51
CGOV	3.182	50,19	50,04	23,33	31,14	69,85
SIZE	3.182	15,14	15,21	1,81	14,00	16,40
LEV	3.182	0,54	0,52	0,37	0,37	0,66
GRO	3.182	0,37	0,10	2,46	-0,12	0,35
FAGE	3.182	2,60	2,71	0,84	2,20	3,14
RD	3.182	0,81	1,00	0,39	1,00	1,00
ROA	3.182	1,45	3,23	13,69	-1,89	7,58
GDP	3.182	2,28	2,29	3,07	1,55	3,70

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu thể hiện ở Bảng 2. Các hệ số này có giá trị nằm trong khoảng từ -0,164 đến 0,276. Hơn nữa, các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu đều có hệ số tương quan ở mức thấp, cho thấy đa cộng tuyến không đáng lo ngại đối với dữ liệu nghiên cứu sử dụng trong bài viết.

Bảng 2: Ma trận tương quan

	EINN	CGOV	SIZE	LEV	GRO	FAGE	RD	ROA
EINN	1							
CGOV	0,159	1						
SIZE	0,270	0,276	1					
LEV	0,026	0,028	0,030	1				
GRO	-0,056	-0,036	-0,123	-0,025	1			
FAGE	0,041	0,175	0,090	-0,032	-0,044	1		
RD	0,123	0,124	0,035	-0,058	0,027	0,100	1	
ROA	0,069	0,067	0,285	-0,164	-0,026	0,001	0,034	1
GDP	0,010	-0,009	0,019	-0,011	0,064	0,005	0,035	0,180

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2. Kết quả hồi quy

Để phân tích tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh, bài viết thực hiện hồi quy đa biến sử dụng sai số chuẩn mạnh ước lượng theo công ty để kiểm soát vấn đề phương sai thay đổi (Petersen,

2009). Kết quả hồi quy được trình bày ở Bảng 3. Cụ thể, cột (1) hồi quy *EINN* vào *CGOV* và các biến kiểm soát ở cấp độ công ty. Cột (2) bổ sung thêm biến kiểm soát vĩ mô là *GDP* đồng thời kiểm soát hiệu ứng quốc gia và năm. Ở cả hai cột, biến *CGOV* đều có hệ số hồi quy dương (β , lần lượt là 0,082 và 0,099 ở cột (1) và (2)) và có ý nghĩa thống kê. Đặc biệt, hệ số hồi quy của biến *CGOV* ở cột (2) lớn hơn và có ý nghĩa thống kê cao hơn so với ở cột (1), đồng thời mức độ giải thích của mô hình ở cột (2) cao hơn ở cột (1), cho thấy sự phù hợp của mô hình gồm đầy đủ các biến như trình bày ở cột (2). Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có điểm số quản trị doanh nghiệp cao hơn cũng là các doanh nghiệp có điểm số đổi mới sáng tạo xanh tốt hơn. Kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết H1 và lý thuyết đại diện. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Makpotche & cộng sự (2024).

Bảng 3: Quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh

BIẾN	(1) EINN	(2) EINN
CGOV	0,082* (0,05)	0,099** (0,04)
SIZE	3,380*** (0,70)	3,393*** (0,74)
LEV	1,317 (2,04)	-3,795** (1,80)
GRO	-0,262*** (0,09)	-0,073 (0,07)
FAGE	-0,108 (1,14)	0,618 (1,07)
RD	6,743*** (2,36)	7,032* (4,02)
ROA	-0,012 (0,04)	-0,032 (0,04)
GDP		-0,034 (0,22)
Hàng số	-47,104*** (10,64)	-69,023*** (13,16)
N	3,196	3,182
R2	0,093	0,312
Kiểm soát		CE, YE

Chú thích: Giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn mạnh; ***, ** và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.3. Kiểm soát vấn đề nội sinh

Các nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh (ví dụ: Xiang & cộng sự, 2022) nhìn chung đều nhấn mạnh sự cần thiết phải kiểm soát vấn đề nội sinh khi triển khai phân tích thực nghiệm để khẳng định tính vững của kết quả nghiên cứu. Vấn đề nội sinh mà bài viết này có thể gặp phải có nguyên nhân từ mối quan hệ nhân quả ngược (reverse causality) hay việc bỏ sót biến (omitted variables). Để khắc phục vấn đề nội sinh, bài viết thực hiện thêm ba phân tích như sau. Thứ nhất, để kiểm soát mối quan hệ nhân quả ngược, bài viết chạy lại mô hình (1) với giá trị của biến độc lập và các biến giải thích trễ hơn 1 năm so với biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy báo cáo tại Bảng 4 cho thấy biến *CGOV* vẫn có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê, phù hợp với kết quả tại Bảng 3.

Thứ hai, để khắc phục hiện tượng bỏ sót biến, bài viết sử dụng mô hình hiệu ứng cố định công ty (firm fixed effects). Mô hình này giúp kiểm soát khả năng có một số biến cố định đặc thù công ty nhưng không thể quan sát được bị bỏ qua. Kết quả phân tích ở cột (1) Bảng 5 cho thấy biến *CGOV* có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê, phù hợp với các kết quả báo cáo ở Bảng 3 và 4. Ngoài ra, để củng cố thêm bằng chứng về ảnh hưởng tích cực của quản trị doanh nghiệp lên đổi mới sáng tạo xanh, bài viết tiếp tục sử dụng mô hình sysGMM (Blundell & Bond, 1998). Hồi quy sysGMM được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu đi trước để xử lý vấn đề nội sinh. Kết quả mô hình sysGMM trình bày ở cột (2) Bảng 5 chỉ ra rằng hệ số hồi quy của *CGOV* vẫn có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể khẳng định độ tin cậy của kết quả phân tích trong bài viết này được đảm bảo khi kiểm soát vấn đề nội sinh.

**Bảng 4: Quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh
sử dụng các biến giải thích trễ**

BIẾN	(1) EINN
L.CGOV	0,089** (0,04)
L.SIZE	3,578*** (0,81)
L.LEV	-3,617* (2,01)
L.GRO	-0,040 (0,07)
L.FAGE	0,324 (1,18)
L.RD	7,445* (4,31)
L.ROA	0,005 (0,04)
L.GDP	-0,162 (0,25)
Hằng số	-70,872*** (14,11)
N	2,796
R2	0,321
Kiểm soát	CE, YE

Chú thích: Giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn mạnh; ***, ** và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 5: Kiểm soát vấn đề nội sinh

BIẾN	(1) EINN	(2) EINN
CGOV	0,042** (0,02)	0,042** (2,320)
SIZE	2,612*** (0,62)	0,143 (0,978)
LEV	-0,926 (1,10)	2,288 (1,225)
GRO	0,028 (0,11)	-0,157 (-0,752)
FAGE	8,233*** (0,71)	0,013 (0,018)
RD	-3,243 (3,20)	-8,361 (-1,620)
ROA	-0,035 (0,02)	0,000 (0,009)
GDP	-0,101 (0,09)	-0,433* (-1,771)
L.EINN		0,936*** (60,888)
Hằng số	-45,659*** (9,72)	4,296 (1,046)
R2	0,732	
Kiểm soát	YE	CE, YE
AR1		0,000
AR2		0,316
Kiểm định Hansen (p)		0,137

Giá trị trong ngoặc là z-statistics mạnh.

***, ** và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.4. Vai trò điều tiết của chất lượng thể chế quốc gia

Trong phần này, tác giả thực hiện kiểm định giả thuyết H2 thông qua việc phân chia mẫu nghiên cứu thành hai nhóm mẫu bộ phận căn cứ vào chất lượng thể chế quốc gia: nhóm có chất lượng thể chế cao hơn (thể hiện ở điểm số về thể chế cao hơn hoặc bằng trung vị của mẫu) và nhóm có chất lượng thể chế thấp hơn (thể hiện ở điểm số về thể chế thấp hơn trung vị của mẫu). Tương tự các nghiên cứu đi trước (Herrera-Echeverri & cộng sự, 2014), dữ liệu về chất lượng thể chế quốc gia, *CIQ*, được thu thập từ cơ sở dữ liệu WGI của World Bank trên sáu khía cạnh sau: tiếng nói và trách nhiệm giải trình (*Voi*); kiểm soát tham nhũng (*Ccor*); hiệu quả của chính phủ (*Govef*); ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố (*Pol*); chất lượng quy định (*Reg*); và pháp quyền (*Rule*). Nhóm có chất lượng thể chế cao hơn được ký hiệu lần lượt là *Voi1*, *Ccor1*, *Govef1*, *Pol1*, *Reg1* và *Rule1*. Nhóm có chất lượng thể chế yếu hơn được ký hiệu lần lượt là *Voi0*, *Ccor0*, *Govef0*, *Pol0*, *Reg0* và *Rule0*.

Bảng 6A: Vai trò điều tiết của thể chế quốc gia đo lường bởi Voi, Ccor và Govef

BIẾN	(1) Voi1	(2) Voi0	(3) Ccor1	(4) Ccor0	(5) Govef1	(6) Govef0
CGOV	0,127*** (0,04)	0,069 (0,06)	0,125*** (0,04)	0,070 (0,06)	0,125*** (0,04)	0,065 (0,06)
SIZE	3,004*** (0,84)	3,887*** (1,15)	3,113*** (0,87)	3,597*** (1,10)	2,858*** (0,84)	4,105*** (1,05)
LEV	-0,940 (2,76)	-5,663** (2,22)	-1,527 (3,51)	-5,028*** (1,89)	-0,161 (3,87)	-5,009*** (1,86)
GRO	-0,055 (0,07)	-0,309 (0,34)	-0,037 (0,07)	-0,370 (0,36)	-0,013 (0,07)	-0,427 (0,33)
FAGE	0,023 (1,14)	1,840 (1,93)	0,186 (1,20)	1,373 (1,80)	0,176 (1,18)	1,621 (1,67)
RD	7,077 (4,44)	6,819 (4,57)	6,948 (4,47)	7,127 (4,53)	6,730 (4,38)	7,838* (4,52)
ROA	-0,022 (0,03)	-0,047 (0,07)	-0,021 (0,04)	-0,047 (0,07)	0,003 (0,04)	-0,070 (0,06)
GDP	0,293 (0,28)	-0,069 (0,29)	0,329 (0,26)	-0,110 (0,31)	0,269 (0,33)	0,005 (0,28)
Hàng số	-65,276*** (14,63)	-76,090*** (21,03)	-67,094*** (15,18)	-69,491*** (20,83)	-64,307*** (14,43)	-79,770*** (16,59)
N	1,871	1,311	1,744	1,438	1,766	1,416
R2	0,363	0,252	0,372	0,251	0,342	0,279
Kiểm soát	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE

Bảng 6B: Vai trò điều tiết của thể chế quốc gia đo lường bởi Pol, Reg và Rule

BIẾN	(1) Pol1	(2) Pol0	(3) Reg1	(4) Reg0	(5) Rule1	(6) Rule0
CGOV	0,106** (0,04)	0,086 (0,06)	0,133*** (0,04)	0,045 (0,07)	0,128*** (0,04)	0,053 (0,06)
SIZE	3,312*** (0,81)	3,684*** (1,16)	2,994*** (0,86)	4,499*** (1,28)	3,071*** (0,85)	3,937*** (1,16)
LEV	-3,682** (1,70)	-5,100 (5,63)	-4,426 (3,77)	-2,872 (2,04)	-3,442 (3,80)	-3,882** (1,81)
GRO	-0,042 (0,08)	-0,428 (0,38)	-0,097 (0,08)	0,051 (0,25)	-0,075 (0,07)	-0,218 (0,28)
FAGE	0,806 (1,19)	0,459 (1,66)	0,120 (1,15)	1,037 (2,21)	0,179 (1,17)	1,300 (2,00)
RD	8,359* (4,58)	6,582 (4,59)	5,974 (4,22)	9,513** (4,47)	6,170 (4,25)	9,054** (4,51)
ROA	-0,023 (0,03)	-0,067 (0,07)	-0,067 (0,04)	0,018 (0,06)	-0,033 (0,04)	-0,044 (0,06)
GDP	0,391 (0,29)	-0,451 (0,30)	0,287 (0,25)	0,067 (0,33)	0,247 (0,27)	-0,025 (0,31)
Hàng số	-67,864*** (12,49)	-83,495*** (21,90)	-62,864*** (14,75)	-88,546*** (19,77)	-64,334*** (14,89)	-78,672*** (17,89)
N	1,748	1,434	1,953	1,229	1,902	1,280
R2	0,403	0,225	0,337	0,288	0,348	0,270
Kiểm soát	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE	CE, YE

Chú thích: Giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn mạnh; ***, ** và * lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.
Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 6A và 6B trình bày kết quả hồi quy với mỗi cặp nhóm bộ phận được phân chia dựa trên sáu khía cạnh của chất lượng thể chế nêu trên. Có thể thấy, biến *CGOV* chỉ có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở những nhóm nước có chất lượng thể chế cao hơn trên cả sáu khía cạnh, thể hiện ở các cột (1),

(3) và (5) tại hai bảng 6A và 6B. Tuy nhiên, tại nhóm nước có chất lượng thể chế yếu hơn, hệ số hồi quy của biến *CGOV* không có ý nghĩa thống kê, như trình bày tại các cột (2), (4) và (6) của bảng 6A và 6B. Kết quả này chỉ ra vai trò điều tiết của chất lượng thể chế quốc gia trong mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo xanh, phù hợp với giả thuyết H2. Như vậy, tính hiệu quả của quản trị doanh nghiệp trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh chỉ phát huy tác dụng tại các quốc gia có môi trường thể chế tốt. Kết quả này khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục cải thiện môi trường thể chế để có thể sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả.

5. Kết luận

Lĩnh vực năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thông qua việc giải quyết các thách thức gồm an ninh năng lượng, tiếp cận năng lượng một cách công bằng và duy trì tính bền vững của môi trường tự nhiên. Vì vậy, đổi mới sáng tạo xanh trong lĩnh vực năng lượng là cần thiết để đạt được các mục tiêu trên. Thông qua phân tích thực nghiệm với dữ liệu bảng gồm các doanh nghiệp năng lượng trên quy mô toàn cầu trong giai đoạn 2003-2022, bài viết chứng minh rằng quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến đổi mới sáng tạo xanh. Cụ thể, các doanh nghiệp có cơ chế quản trị tốt cũng là những doanh nghiệp có mức độ đổi mới sáng tạo xanh cao. Tuy nhiên, kết quả này chỉ quan sát được ở những doanh nghiệp hoạt động tại các quốc gia có chất lượng thể chế tốt. Tại các quốc gia có môi trường thể chế yếu hơn thì kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả của nghiên cứu của bài viết có đóng góp quan trọng về học thuật và thực tiễn. Đây là một trong những nghiên cứu học thuật đầu tiên phân tích một cách toàn diện ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp lên đổi mới sáng tạo xanh ở một lĩnh vực nhạy cảm với các vấn đề về môi trường như lĩnh vực năng lượng. Đặc biệt, đóng góp quan trọng của bài viết là đi sâu phân tích vai trò điều tiết của chất lượng thể chế khi xem xét tác động của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo xanh – một vấn đề chưa được giải quyết trong các nghiên cứu đi trước. Về mặt thực tiễn, bài viết có ý nghĩa thiết thực với các doanh nghiệp cũng như nhà hoạch định chính sách. Với các doanh nghiệp, việc xây dựng và duy trì cơ chế quản trị doanh nghiệp hiệu quả góp phần đẩy mạnh đổi mới sáng tạo xanh để từ đó có thể đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và phát triển bền vững. Với các nhà hoạch định chính sách, vì các chính sách của doanh nghiệp chịu sự tương tác với môi trường thể chế mà doanh nghiệp hoạt động, do vậy để tác động tích cực của quản trị doanh nghiệp đến đổi mới sáng tạo thực sự có ý nghĩa thì cần có những chính sách nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng thể chế.

Tài liệu tham khảo

- Alonso, J. A., & Garcimartín, C. (2013), 'The determinants of institutional quality. More on the debate', *Journal of International Development*, 25(2), 206-226.
- Amore, M. D., & Bennesen, M. (2016), 'Corporate governance and green innovation', *Journal of Environmental Economics and Management*, 75, 54-72.
- Asni, N., & Agustia, D. (2022), 'Does corporate governance induce green innovation? An emerging market evidence', *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 22(7), 1375-1389.
- Barbieri, N., Ghisetti, C., Gilli, M., Marin, G., & Nicolli, F. (2017), 'A survey of the literature on environmental innovation based on main path analysis', *Journal of Economic Surveys*, 30(3), 596-623.
- Becker-Blease, J. R. (2011), 'Governance and innovation', *Journal of Corporate Finance*, 17(4), 947-958.
- Bello, F. (2012), 'Corporate governance and innovation: A survey', *Journal of Economic Surveys*, 26(5), 835-864.
- Bernile, G., Bhagwat, V., & Yonker, S. (2018), 'Board diversity, firm risk, and corporate policies', *Journal of Financial Economics*, 127(3), 588-612.
- Blundell, R., & S. Bond. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87, 115-143.
- Buitrago, R. R., & Camargo, M. I. B. (2021), 'Institutions, institutional quality, and international competitiveness:

-
- Review and examination of future research directions', *Journal of Business Research*, 128, 423-435.
- Cadbury Committee Report. (1992), *Report of the Cadbury committee on the financial aspects of corporate governance*, London: Gee.
- Castellacci, F., & Lie, C. M. (2017), 'A taxonomy of green innovators: Empirical evidence from South Korea', *Journal of Cleaner Production*, 143, 1036-1047.
- Claessens, S., & Yurtoglu, B. B. (2013), 'Corporate governance in emerging markets: A survey', *Emerging Markets Review*, 15, 1-33.
- Chemmanur, T. J., & Tian, X. (2018), 'Do antitakeover provisions spur corporate innovation? A regression discontinuity analysis', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 53(3), 1163-1194.
- Chen, V. Z., Li, J., Shapiro, D. M., & Zhang, X. (2014), 'Ownership structure and innovation: An emerging market perspective', *Asia Pacific Journal of Management*, 31, 1-24.
- Choi, S. B., Park, B. I., & Hong, P. (2012), 'Does ownership structure matter for firm technological innovation performance? The case of Korean firms', *Corporate Governance: An International Review*, 20(3), 267-288.
- Chu, Z., Wang, L., & Lai, F. (2019), 'Customer pressure and green innovations at third party logistics providers in China: The moderation effect of organizational culture', *The International Journal of Logistics Management*, 30(1), 57-75.
- Farza, K., Ftiti, Z., Hlioui, Z., Louhichi, W., & Omri, A. (2021), 'Does it pay to go green? The environmental innovation effect on corporate financial performance', *Journal of Environmental Management*, 300, 113695.
- García-Meca, E., García-Sánchez, I. M., & Martínez-Ferrero, J. (2015), 'Board diversity and its effects on bank performance: An international analysis', *Journal of Banking & Finance*, 53, 202-214.
- Hao, J., & He, F. (2022), 'Corporate social responsibility (CSR) performance and green innovation: Evidence from China', *Finance Research Letters*, 48, 102889.
- Herrera-Echeverri, H., Haar, J., & Estévez-Bretón, J. B. (2014), 'Foreign direct investment, institutional quality, economic freedom and entrepreneurship in emerging markets', *Journal of Business Research*, 67(9), 1921-1932.
- Iqbal, U., Nadeem, M., Gull, A. A., & Kayani, U. N. (2022), 'Environmental innovation and firm value: The moderating role of organizational capital', *Journal of Environmental Management*, 316, 115253.
- Jensen, C., & Meckling, H. (1976), 'Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Lee, K. H., & Min, B. (2015), 'Green R&D for eco-innovation and its impact on carbon emissions and firm performance', *Journal of Cleaner Production*, 108, 534-542.
- Mahmood, I. P., & Rufin, C. (2005), 'Government's dilemma: The role of government in imitation and innovation', *Academy of Management Review*, 30(2), 338-360.
- Makpotche, M., Bouslah, K., & M'Zali, B. (2024), 'Corporate governance and green innovation: international evidence', *Review of Accounting and Finance*, <https://doi.org/10.1108/RAF-04-2023-0137>.
- Martins, H. C., Schiehl, E., & Terra, P. R. S. (2017), 'Country-level governance quality, ownership concentration, and debt maturity: A comparative study of Brazil and Chile', *Corporate Governance: An International Review*, 25(4), 236-254.
- Naciti, V. (2019), 'Corporate governance and board of directors: The effect of a board composition on firm sustainability performance', *Journal of Cleaner Production*, 237, 117727.
- Petersen, M. A. (2009), 'Estimating standard errors in finance panel data sets: Comparing approaches', *Review of Financial Studies*, 22(1), 435-480.
- Phung, G., Trinh, H. H., Nguyen, T. H., & Trinh, V. Q. (2023), 'Top-management compensation and environmental innovation strategy', *Business Strategy and the Environment*, 32(4), 1634-1649.
- Scherer, A. G., & Voegtlin, C. (2020), 'Corporate governance for responsible innovation: Approaches to corporate governance and their implications for sustainable development', *Academy of Management Perspectives*, 34(2), 182-208.
- Serrano-García, J., Bikfalvi, A., Llach, J., & Arbeláez-Toro, J. J. (2021), 'Orchestrating capabilities, organizational dimensions and determinants in the pursuit of green product innovation', *Journal of Cleaner Production*, 313,

- Shahbaz, M., Karaman, A. S., Kilic, M., & Uyar, A. (2020), 'Board attributes, CSR engagement, and corporate performance: what is the nexus in the energy sector?', *Energy Policy*, 143, 111582.
- Sierra-Morán, J., Cabeza-Garcia, L., & Gonzalez-Alvarez, N. (2024), 'Independent directors and firm innovation: the moderating role of gender and nationality diversity', *European Journal of Innovation Management*, 27(2), 373-402.
- Sun, H., Cappa, F., Zhu, J., & Peruffo, E. (2023), 'The effect of CEO social capital, CEO duality and state-ownership on corporate innovation', *International Review of Financial Analysis*, 87, 102605.
- Tang, R. W., & Yang, J. Y. G. (2024), 'Diversity in foreign direct investment and environmental innovation of emerging market firms: The effect of ownership-conveyed institutional logics', *Journal of Business Research*, 172, 114405.
- Verma, M., Verma, A. K., & Misra, A. K. (2021), 'Mathematical modeling and optimal control of carbon dioxide emissions from energy sector', *Environment, Development and Sustainability*, 23(9), 13919-13944.
- Wedari, L. K., Moradi-Motlagh, A., & Jubb, C. (2023), 'The moderating effect of innovation on the relationship between environmental and financial performance: Evidence from high emitters in Australia', *Business Strategy and the Environment*, 32(1), 654-672.
- Xiang, X., Liu, C., & Yang, M. (2022), 'Who is financing corporate green innovation?', *International Review of Economics & Finance*, 78, 321-337.
- Xie, Z., & Li, J. (2018), 'Exporting and innovating among emerging market firms: The moderating role of institutional development', *Journal of International Business Studies*, 49, 222-245.
- Xu, E. G., Graves, C., Shan, Y. G., & Yang, J. W. (2022), 'The mediating role of corporate social responsibility in corporate governance and firm performance', *Journal of Cleaner Production*, 375, 134165.
- Younas, M. Z. (2023), 'Regional institutional quality and firm-level innovation: A case of selected south Asian economies', *Quality & Quantity*, 57(1), 615-643.
- Zaman, R., Atawnah, N., Haseeb, M., Nadeem, M., & Irfan, S. (2021), 'Does corporate eco-innovation affect stock price crash risk?', *The British Accounting Review*, 53(5), 101031.

CẤU TRÚC VỐN, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA QUY MÔ DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Nguyễn Thị Xuân
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Email: ntxuan@daihocthudo.edu.vn

Mã bài báo: JED-1751
Ngày nhận: 06/01/2024
Ngày nhận bản sửa: 02/02/2024
Ngày duyệt đăng: 03/3/2024
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1751

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Dữ liệu thứ cấp của 116 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam do Tổng Cục Thống kê thu thập từ giai đoạn 2010-2022. Phương pháp GMM được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết. Kết quả chỉ ra rằng cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động, quy mô doanh nghiệp góp phần làm cho sự tác động này trở lên mạnh mẽ hơn. Doanh nghiệp FDI có hiệu quả hoạt động đạt ở mức cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Hiệu quả hoạt động kỳ trước, tốc độ tăng trưởng tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động. Tỷ trọng hàng tồn kho tác động ngược chiều đến ROE nhưng không có ý nghĩa đối với ROA. Không tìm thấy sự tác động của tỷ trọng tài sản và thời gian hoạt động đến hiệu quả hoạt động.

Từ khóa: Cấu trúc vốn, quy mô doanh nghiệp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, hiệu quả hoạt động.
Mã JEL: F65, O16, P33.

Capital structure, performance and the role of firm size: The case of livestock feed production firms

Abstract:

This research is to clarify the moderating role of firm size on the impact direction of capital structure on the operational performance of livestock feed production companies in Vietnam. Secondary data of 116 qualified livestock feed production firms in Vietnam collected by the General Statistics Office from the period 2010-2022. The Generalized Method of Moments (GMM) dynamic panel data regression method is used to test the hypotheses. The results reveal that the debt ratio has opposite effects on operational performance and at the same time, firm size contributes to making this impact stronger. Foreign-invested firms demonstrate higher operational performance compared to domestic ones. Previous period operational performance and revenue growth rate impact in the same direction as operational performance. Inventory ratio has a negative impact on return on equity but has no significance on return on assets. There are no statistically significant impact of the fixed asset ratio and operating time on the operational performance of these firms.

Keywords: Capital structure, firm size, livestock feed production, performance.

JEL codes: F65, O16, P33.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất thức ăn chăn nuôi vẫn đang là một ngành thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước và cũng có mức độ hội nhập quốc tế khá sâu rộng với trên 65 quốc gia và vùng lãnh thổ có trao đổi, mua bán về công nghệ, thiết bị và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (Gia Linh, 2019). Ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi là một trong những ngành kinh tế quan trọng, nhiều tiềm năng, đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 về phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi đến năm 2030. Trong đó, tập trung vào các mục tiêu đẩy mạnh áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong chế biến phụ phẩm, mở rộng diện tích đất nông nghiệp để sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, tăng sản lượng thức ăn chăn nuôi và hạn chế nhập khẩu nguyên liệu. Theo Tạp chí Chăn nuôi (2023), năm 2022 Việt Nam đứng thứ 8 thế giới và thứ 1 Đông Nam Á về sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp, với tốc độ tăng trưởng bình quân từ 13%-15%/năm.

Để phát triển hoạt động kinh doanh, nguồn lực tài chính đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi. Giá trị của một doanh nghiệp được bồi đắp từ sự tích lũy hiệu quả kinh doanh, nhưng lại bị phụ thuộc bởi các quyết định tài chính trong quá khứ và tương lai của doanh nghiệp, trong đó có quyết định về cấu trúc vốn. Một trong những lợi ích cơ bản liên quan đến lựa chọn cấu trúc vốn là lợi ích lá chắn thuế đến từ lãi vay, góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động thể hiện qua tác động gia tăng giá trị doanh nghiệp. Lý thuyết về cấu trúc vốn được phát triển (M&M) (Modigliani & Miller, 1958), lý thuyết trật tự phân hạng của Myers & Majluf (1984), lý thuyết đại diện của Jensen & Meckling (1976), lý thuyết đánh đổi của Kraus & Litzenberger (1973) cũng đều giải thích cấu trúc vốn có tác động đến giá trị của doanh nghiệp. Cấu trúc vốn có thể tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Nguyễn Thị Nguyệt Dung & Hà Công Thành, 2022; Đinh Thị Ngọc Mai & Trần Đình Vân, 2022); cấu trúc vốn cũng có thể tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Boshnak, 2023; Kokeyeva & cộng sự, 2022; Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương, 2022; Islam & Iqbal, 2022).

Lý thuyết chi phí đại diện cho rằng, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì vấn đề bất cân xứng thông tin càng ít, quyết định của người quản lý về việc lựa chọn cấu trúc vốn trở nên hiệu quả và đáng tin hơn, từ đó làm gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Theo lý thuyết lợi thế kinh tế vi quy mô, khi quy mô doanh nghiệp tăng lên, nhiều khoản chi phí được tiết kiệm hơn, qua đó tính hiệu quả của cấu trúc vốn được đảm bảo và tác động gia tăng hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp. Một số ít nghiên cứu thực nghiệm đã quan tâm đến vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với sự tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tuy nhiên kết quả của các nghiên cứu này còn chưa đồng thuận. Nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), Islam & Iqbal (2022) cho rằng quy mô có vai trò điều tiết làm gia tăng sự tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động, trong khi nghiên cứu của Wu & Chua (2009) có quan hệ điều tiết theo hướng làm giảm sự tác động.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu còn nhiều mâu thuẫn và nghiên cứu về chủ đề này trong bối cảnh các doanh nghiệp ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa được tìm thấy. Vì vậy, nghiên cứu này xem xét sự tác động của cấu trúc vốn và các yếu tố khác đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi khi có thêm vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp.

Phần còn lại của nghiên cứu này được kết cấu như sau: Phần 2 là tổng quan nghiên cứu và đề xuất giả thuyết; Phần 3 là phương pháp nghiên cứu; Phần 4 là kết quả nghiên cứu; Cuối cùng là phần 5, kết luận và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Cấu trúc vốn (TD): Cấu trúc vốn có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đã được kiểm chứng bởi nhiều lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Lý thuyết M&M năm 1958 cho rằng có mối quan hệ tích cực giữa tỷ lệ nợ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Nguyệt Dung & Hà Công Thành (2022) cho rằng hệ số nợ tác động tích cực đến ROA và ROE. Đinh Thị Ngọc Mai & Trần Đình Vân (2022) cũng đưa ra kết quả hệ số nợ tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến ROE. Các nghiên cứu đều cho rằng, khi vay vốn doanh nghiệp sẽ phải trả chi phí sử dụng vốn, đó là một loại phí hợp lý giúp doanh nghiệp giảm thuế phải nộp, giúp tăng lợi nhuận sau thuế, từ đó tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu lạm dụng quá mức việc vay nợ, chi phí tài chính sẽ bị đẩy lên cao

đến mức vượt qua lợi ích từ là chần thối, và việc tăng thêm nợ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), Islam & Iqbal (2022), Kokeyeva & cộng sự (2022), Boshnak (2023). Một nghiên cứu tổng hợp về mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của Dao & Ta (2020) cho thấy trong tổng mẫu nghiên cứu có 117 nghiên cứu (47,8%) khẳng định mối quan hệ ngược chiều giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động, 63 nghiên cứu (25,7%) khẳng định mối quan hệ cùng chiều và 65 nghiên cứu (26,5%) cho thấy mối quan hệ không đáng kể giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động. Dựa trên những luận giải về sự tác động của cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động, giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Quy mô doanh nghiệp: Quy mô biểu hiện nguồn lực của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy lớn sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực do vậy làm tăng khả năng cạnh tranh (Wu & Chua, 2009). Các doanh nghiệp lớn thường thuận lợi hơn trong việc đàm phán giá cả nguyên liệu đầu vào, tiếp cận các nguồn tài chính, và khả năng ứng phó với các biến cố và rủi ro cũng tốt hơn. Nghiên cứu của Abor (2005), Nguyen (2020), Kokeyeva & cộng sự (2022) cũng nhất quán cho rằng quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy giả thuyết được đề xuất là:

H2a: Quy mô doanh nghiệp tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

H2b: Quy mô doanh nghiệp điều tiết làm gia tăng sự tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Biến trễ:

Độ trễ một năm của các biến phụ thuộc được sử dụng như một biến hồi quy để giải thích cho những tác động của các hoạt động trước đó không quan sát được đến giá trị hiện tại của biến phụ thuộc. Wooldridge (2009) chỉ ra rằng, việc đưa biến trễ vào mô hình hồi quy như một biến độc lập sẽ làm giảm sai lệch của biến bị bỏ sót. Flannery & Hankins (2013) cũng cho rằng, sự xuất hiện của các biến trễ của biến phụ thuộc giúp giải quyết độ lệch của dữ liệu bảng động. Do vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

H3: Hiệu quả hoạt động trong quá khứ có thể tác động đến hiệu quả hoạt động hiện tại của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Thời gian hoạt động (AGE): Thời gian hoạt động của doanh nghiệp cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tuổi đời cao sẽ có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, (Le & Harvie, 2010). Nguyễn Thị Nguyệt Dung & Hà Thành Công (2022) lại cho rằng thời gian hoạt động tỷ lệ nghịch với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, do các doanh nghiệp lâu năm thường cứng nhắc trong các quyết định, khả năng linh hoạt để thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh, công nghệ thường lạc hậu hơn. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Lê Thị Hồng Tâm (2021), thì tuổi có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động được đo bằng ROA nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả hoạt động được đo bằng ROE. Với nghiên cứu này, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H4: Thời gian hoạt động tác động ngược chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng (GRO): Tốc độ tăng trưởng doanh thu được xem là một yếu tố để đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng doanh thu cao báo hiệu tốt về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, và là tín hiệu tốt cho các nhà đầu tư. Phần lớn các nghiên cứu đều bác bỏ về mối quan hệ tích cực giữa tốc độ tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Hasbi, 2015; Nguyen, 2020). Giả thuyết được đưa ra như sau:

H5: Tốc độ tăng trưởng tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Tỷ trọng tài sản cố định (FIXED): Vu & cộng sự (2020) khi nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam cho rằng, trong một khoảng thời gian nhất định, nếu một công ty xây dựng đầu tư vào tài sản cố định nhiều hơn sẽ làm ROA, ROE cao hơn. Ngược lại, cũng nghiên cứu về các doanh nghiệp bất động sản và xây dựng niêm

yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, Đinh Thị Ngọc Mai & Trần Đình Vân (2022) lại chứng minh tỷ lệ tài sản cố định tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nguyen (2020) cũng thừa nhận tỷ trọng tài sản cố định tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động. Trên thực tế tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao hay thấp trong tổng tài sản của mỗi doanh nghiệp còn phụ thuộc vào các yếu tố như: đặc thù ngành, chính sách đầu tư, năng lực tài chính. Việc đầu tư quá nhiều vào tài sản cố định mà không khai thác hết công suất hoạt động của tài sản sẽ làm tăng gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp. Do vậy giả thuyết mà tác giả đưa ra là:

H6: Tỷ trọng tài sản cố định tác động ngược chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Tỷ trọng hàng tồn kho (TTTK): Đối với doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam, hàng tồn kho chủ yếu là nguyên liệu và thành phẩm, không có sản phẩm dở dang. Do đặc thù của ngành, tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu chiếm đến 70%, do vậy việc tích trữ nguyên liệu một mặt thể hiện lợi ích trong việc giải quyết bài toán về khả năng sẵn có của nguyên liệu phục vụ sản xuất, nhưng mặt khác lại khiến vốn bị ứ đọng, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nguyen (2020), Lê Thị Hồng Tâm (2021) cho rằng cơ cấu hàng tồn kho có tác động ngược chiều đến ROA, ROE và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H7: Tỷ trọng hàng tồn kho tác động ngược chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

Loại hình doanh nghiệp (Group): Nghiên cứu của Berghall (2006) cho rằng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ gặp khó khăn trong các vấn đề về phong tục tập quán, nắm bắt thói quen của người tiêu dùng, môi trường khí hậu, pháp luật... điều này làm cho việc khai thác, sử dụng các nguồn lực đầu vào sẽ không cao, do đó hiệu quả hoạt động sẽ kém hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Ngược lại, Kumar (2016) cho rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có lợi thế về vốn, năng lực quản lý điều hành, công nghệ... Từ đó, hiệu quả hoạt động có thể sẽ cao hơn so với các doanh nghiệp khối nội. Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất giả thuyết:

H8: Loại hình doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả hơn doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Đo lường tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TD_{it} + \beta_2 ROA_{it-1} + \beta_3 AGE_{it} + \beta_4 GRO_{it} + \beta_5 FIXED_{it} + \beta_6 TTTK_{it} + \beta_7 GROUP_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TD_{it} + \beta_2 ROA_{it-1} + \beta_3 Int_TD_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 GRO_{it} + \beta_7 FIXED_{it} + \beta_8 TTTK_{it} + \beta_9 GROUP_{it} + \epsilon_{it} \quad (2)$$

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 TD_{it} + \alpha_2 ROE_{it-1} + \alpha_3 AGE_{it} + \alpha_4 GRO_{it} + \alpha_5 FIXED_{it} + \alpha_6 TTTK_{it} + \alpha_7 GROUP_{it} + \epsilon_{it} \quad (3)$$

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 TD_{it} + \alpha_2 ROE_{it-1} + \alpha_3 Int_TD_{it} + \alpha_4 SIZE_{it} + \alpha_5 AGE_{it} + \alpha_6 GRO_{it} + \alpha_7 FIXED_{it} + \alpha_8 TTTK_{it} + \alpha_9 GROUP_{it} + \epsilon_{it} \quad (4)$$

Giải thích các biến trong mô hình:

Biến phụ thuộc: ROA_{it} , ROE_{it} phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Hiệu quả hoạt động được đo lường thông qua hai chỉ tiêu định lượng ROA bằng lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản và ROE bằng lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu. Số liệu tính toán được lấy từ sổ sách kế toán của các loại hình doanh nghiệp này thông qua báo cáo của Tổng Cục thống kê Việt Nam.

Biến độc lập: TD_{it} là biến cấu trúc vốn được tính bằng tổng nợ phải trả bình quân chia cho tổng tài sản bình quân. TD_{it} thể hiện tỷ lệ nợ của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022).

Biến trễ: ROA_{it-1} , ROE_{it-1} trong mô hình là biến trễ từ kỳ liền trước tới kỳ hiện tại của biến hiệu quả hoạt

động.

Biến điều tiết: Quy mô doanh nghiệp là biến được sử dụng để điều tiết sự tác động cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Biến Int_TD trong mô hình là biến điều tiết sự tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động được tính bằng $TD \times SIZE$.

Biến kiểm soát:

- AGE_{it} là biến thời gian hoạt động thể hiện số tuổi mà doanh nghiệp có được đến thời điểm nghiên cứu. Biến này thể hiện tuổi của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022) và có đơn vị tính là năm, được xác định bằng năm nghiên cứu trừ đi năm thành lập.

- GRO_{it} là biến thể hiện tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Biến này được đo bằng tốc độ tăng trưởng của doanh thu năm thứ i so với năm thứ $i-1$.

- $FIXED_{it}$ là biến thể hiện tỷ lệ phần trăm của tài sản cố định có được trong tổng tài sản của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Tỷ trọng tài sản cố định bằng tài sản cố định bình quân/ tổng tài sản bình quân.

- $TTTTK_{it}$ là biến thể hiện sự dồi dào và tính sẵn có của nguyên liệu và sản phẩm của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi. Biến này thể hiện tỷ trọng hàng tồn kho chiếm bao nhiêu trong tổng tài sản của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Tỷ trọng hàng tồn kho bằng tổng hàng tồn kho bình quân/ tổng tài sản bình quân.

- $GROUP_{it}$ là biến thể hiện sự phân loại các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Biến giả doanh nghiệp trong nước nhận giá trị là không, biến giả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) nhận giá trị là 1. Mục đích để xem xét giữa hai loại hình doanh nghiệp này có sự khác nhau về cách sử dụng nợ cũng như hiệu quả hoạt động hay không?

- $SIZE_{it}$ là biến thể hiện quy mô tài sản của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi i ở năm thứ t (trong nghiên cứu là từ năm 2010 đến năm 2022). Biến này được đo bằng logarit của tổng tài sản.

- α_0, β_0 là hằng số; α_j, β_j (j nhận giá trị từ 1 đến n) là các hệ số hồi quy tương ứng với biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình; ϵ_{it} là sai số ngẫu nhiên.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập là nguồn dữ liệu thứ cấp, nguồn từ Tổng cục Thống kê, giai đoạn từ năm 2010 đến 2022. Tác giả đã sàng lọc ra báo cáo của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam có thời gian hoạt động liên tục là từ năm 2010 đến năm 2022, mẫu bao gồm 116 doanh nghiệp (1.508 quán sát).

Đối tượng chọn lọc là các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi thuộc các thành phần và quy mô khác nhau được thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.3. Xử lý dữ liệu

Để thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng:

Thống kê mô tả: được thực hiện để mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu, các giá trị được tính toán bao gồm số lượng, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn.

Phân tích tương quan: sử dụng ma trận hiệp phương sai để đo lường mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Trong đó, hệ số tương quan sẽ cho biết độ lớn và chiều tác động của các biến. Bên cạnh đó, phân tích tương quan cũng giúp cho việc đánh giá sơ bộ các biến đưa vào mô hình có xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến hay không?

Phân tích hồi quy: được thực hiện để kiểm định các giả thuyết mà nghiên cứu đã đưa ra. Hệ số hồi quy cho biết độ lớn của mối quan hệ cũng như chiều tác động. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng động GMM để xem xét độ trễ của dữ liệu cũng như việc sử dụng các biến công cụ sẽ giúp mô hình GMM khắc phục được các khuyết điểm như phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, đa cộng tuyến và các vấn đề nội sinh khác (Blundell & Bond, 1998). Để đảm bảo các ước lượng theo phương pháp GMM là phù hợp, thì kiểm định AR2 để xác định mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan hay không, kiểm định Sargan và Hansen để đo lường độ vững của mô hình hồi quy và việc sử dụng các biến công cụ có phù hợp hay không.

Công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu là phần mềm Stata 17.0.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Thống kê mô tả các biến được tóm tắt trong Bảng 1, mô hình dữ liệu bảng cân bằng do vậy số quan sát của các biến đều là 1.508 quan sát.

Theo Bảng 1, giá trị trung bình của ROA là 3,85%, trong đó ROA trung bình của các doanh nghiệp FDI là 9,86% cao hơn ROA trung bình các doanh nghiệp trong nước là 1,36%. Giá trị trung bình của ROE là 7,68%, ROE trung bình của các doanh nghiệp FDI là 19,31% còn của doanh nghiệp trong nước là 2,86%. Chứng tỏ, các doanh nghiệp FDI hoạt động có hiệu quả hơn các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước giai đoạn 2010-2022.

Tỷ lệ nợ trung bình của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi là 51,82%, trong đó doanh nghiệp trong nước có tỷ lệ vay nợ trung bình 53,47% cao hơn doanh nghiệp FDI là 47,85%. Tỷ lệ vay nợ này cho thấy khá nhiều doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi phụ thuộc vào vốn vay, điều này có thể dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động khi các doanh nghiệp gặp phải rủi ro trong kinh doanh.

Các doanh nghiệp FDI có tuổi đời thấp hơn các doanh nghiệp trong nước nhưng không đáng kể.

Tốc độ tăng trưởng doanh thu, tỷ trọng tài sản cố định và quy mô của các doanh nghiệp FDI cao hơn so với doanh nghiệp trong nước. Riêng về tỷ trọng hàng tồn kho thì các doanh nghiệp trong nước là 0,43% cao hơn so với các doanh nghiệp FDI là 0,33%.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến theo loại hình doanh nghiệp, giai đoạn 2010-2022

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Doanh nghiệp trong nước					
ROA	1066	1,36	8,49	-56,83	50,15
ROE	1066	2,86	18,15	-85,73	96,00
TD	1066	53,47	24,30	0,00	95,60
AGE	1066	13,85	6,41	3,00	44,00
GRO	1066	0,19	0,63	-1,27	6,11
FIXED	1066	0,25	0,26	0,00	2,47
TTTK	1066	0,43	0,54	0,00	6,47
TSbq	1066	294.406	827.699,7	334,8	8.944.558
Doanh nghiệp FDI					
ROA	442	9,86	12,32	-25,63	62,67
ROE	442	19,31	25,36	-92,55	94,54
TD	442	47,85	16,87	3,15	94,17
AGE	442	13,77	6,00	3,00	32,00
GRO	442	0,42	2,25	-0,94	31,24
FIXED	442	0,26	0,37	0,01	7,12
TTTK	442	0,33	0,23	0,03	2,93
TSbq	442	1.965.442	4.446.847	5.455,05	44.800.00
Tổng cộng					
ROA	1508	3,85	10,50	-56,83	62,67
ROE	1508	7,68	21,85	-92,55	96,00
TD	1508	51,82	22,52	0,00	95,60
AGE	1508	13,83	6,29	3,00	44,00
GRO	1508	0,26	1,33	-1,27	31,24
FIXED	1508	0,25	0,30	0,00	7,12
TTTK	1508	0,40	0,48	0,00	6,47
TSbq	1508	784.192,6	2.617.208	334,8	44.800.000

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 2 thể hiện kết quả ma trận hệ số tương quan giữa các biến. Kết quả từ phân tích tương quan cho thấy cấu trúc vốn (TD) có mối tương quan ngược chiều với ROA, ROE. Tổng độ tăng trưởng, quy mô doanh

nh nghiệp có mối tương quan cùng chiều với ROA, ROE. Tỷ trọng tài sản cố định, tỷ trọng hàng tồn kho có mối tương quan ngược chiều với ROA, ROE. Thời gian hoạt động không có tương quan với ROA, ROE.

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	ROA	ROE	TD	GRO	FIXED	TTTK	AGE	SIZE
ROA	1							
ROE	0,906***	1						
TD	-0,185***	-0,138***	1					
GRO	0,165***	0,128***	-0,011	1				
FIXED	-0,109***	-0,103***	-0,164***	-0,017	1			
TTTK	-0,208***	-0,223***	0,119***	-0,047	0,067*	1		
AGE	0,022	0,030	-0,056*	-0,101***	-0,102***	0,033	1	
SIZE	0,367***	0,345***	0,117***	0,030	-0,221***	-0,108***	0,307***	1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

4.3. Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả ước lượng theo phương pháp GMM hệ thống được thể hiện trong Bảng 3. Kết quả cho thấy mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 2 do giá trị P-value của AR(2) đều > 0,05. Đồng thời, mức ý nghĩa của các kiểm định về sự hạn chế, khuyết tật của mô hình, hiệu lực của các biến công cụ thông qua kiểm định (Sargan/ Hansen) đều có P-value > 0,05. Điều này có nghĩa là mô hình không bị hạn chế, không bị khuyết tật và việc sử dụng các biến công cụ trong mô hình là phù hợp, kết quả hồi quy trong Bảng 3 là đáng tin cậy.

4.3.1. Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động

Bảng 3 cho thấy cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến ROA ở mức ý nghĩa 1%, ngược chiều đến ROE ở mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi cấu trúc vốn tăng hoặc giảm một đơn vị sẽ làm ROA giảm hoặc tăng 0,047 đơn vị (Mô hình 1), giảm hoặc tăng 0,187 đơn vị (Mô hình 2); ROE cũng giảm hoặc tăng 0,075 đơn vị (Mô hình 3), giảm hoặc tăng 0,536 đơn vị (Mô hình 4).

Bảng 3: Tác động của cấu trúc vốn (TD) đến ROA, ROE

Biến/ Chỉ số	TD tác động đến ROA		TD tác động đến ROE	
	(1)	(2)	(3)	(4)
TD	-0,047***	-0,187***	-0,075**	-0,536**
ROA(t-1)	0,527***	0,379***		
ROE(t-1)			0,327***	0,259***
AGE	0,067	-0,002	0,175*	0,024
GRO	0,837***	0,935***	1,749***	1,541***
FIXED	-1,125	-1,356	-1,428	-0,343
TTTK	-3,159	-2,292	-6,923**	-9,163***
GROUP (DOANH NGHIỆPPTN)	-2,833**	-2,721**	-8,466***	-5,024**
SIZE		0,0001		0,0002
Int TD		0,012***		0,038**
Hằng số	6,393**	7,548***	13,993***	15,244***
Số quan sát	1.392	1.392	1.392	1.392
Số nhóm	116	116	116	116
P (kiểm tra sự tồn tại của mô hình)	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001
AR(2) (kiểm tra tự tương quan)	0,055	0,102	0,350	0,472
Kiểm tra Sargan về độ vững của mô hình	0,522	0,320	0,127	0,298
Kiểm tra Hansen về độ vững của mô hình	0,257	0,143	0,072	0,052
Kiểm tra Hansen về hiện tượng nội sinh của các biến công cụ	0,401	0,278	0,310	0,305

Mức ý nghĩa thống kê: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,1$. Bảng trình bày kết quả hồi quy sử dụng phương pháp GMM hệ thống.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu ngược với các kết luận của lý thuyết M&M, lý thuyết đánh đổi và lý thuyết chi phí đại diện. Thay vào đó, kết quả này ủng hộ lý thuyết trật tự phân hạng. Theo lý thuyết này,

các doanh nghiệp tuân theo một trật tự cụ thể để tài trợ cho các dự án của họ. Tài trợ nội bộ tức là sử dụng lợi nhuận giữ lại được ưu tiên hơn tài trợ từ bên ngoài, trong tài trợ từ bên ngoài thì tài trợ bằng nợ được ưu tiên hơn phát hành vốn cổ phần thường.

Về mặt thực nghiệm, kết quả nghiên cứu tương đồng với kết luận trong các nghiên cứu của Nguyen (2020), Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), Islam & Iqbal (2022), Kokeyeva & cộng sự (2022), Boshnak (2023). Khi doanh nghiệp gia tăng tỷ lệ nợ, chi phí nợ sẽ tăng theo gây tác động tiêu cực tới thu nhập của doanh nghiệp, qua đó làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Kết quả này cũng ủng hộ giả thuyết H1 mà tác giả đề xuất.

4.3.2. Vai trò của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động

Bảng 3 cho thấy quy mô không tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhưng lại có ý nghĩa điều tiết theo hướng làm tăng thêm tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Trong mô hình TD tác động đến ROA, khi chưa xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến ROA, nếu gia tăng tỷ lệ nợ thêm 1% sẽ làm ROA giảm đi 0,0475%. Khi có sự tham gia điều tiết của quy mô doanh nghiệp, thì tỷ lệ nợ dù vẫn tăng một lượng như trước, nhưng ROA lúc này sẽ giảm một lượng lớn hơn so với trước khi đưa biến điều tiết vào mô hình, cụ thể ROA sẽ giảm 0,1873%. Trong mô hình TD tác động đến ROE, khi chưa xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, cấu trúc vốn tác động ngược chiều đến ROE, nếu gia tăng tỷ lệ nợ thêm 1% sẽ làm ROE giảm 0,0479%. Khi có sự tham gia điều tiết của quy mô doanh nghiệp thì tỷ lệ nợ dù vẫn tăng một lượng như trước nhưng ROE lúc này sẽ giảm một lượng lớn hơn so với trước khi đưa biến điều tiết vào mô hình, cụ thể ROE sẽ giảm 0,5360%. Kết quả này đồng tình với kết quả nghiên cứu của Islam & Iqbal (2022); Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022) và góp phần ủng hộ lý thuyết chi phí đại diện. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wu & Chua (2009) lại cho kết quả ngược lại với các kết luận trên, hệ số hồi quy của biến điều tiết mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ quy mô điều tiết làm giảm tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động là ROE và Tobin's Q. Kết quả này ngụ ý rằng, việc tăng quy mô doanh nghiệp sẽ tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả này ủng hộ giả thuyết H2b nhưng không ủng hộ giả thuyết H2a của tác giả.

4.3.3. Tác động của các biến kiểm soát đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Biến trễ: Hiệu quả hoạt động kỳ trước của các doanh nghiệp có tác động đến hiệu quả hoạt động ở hiện tại. Kết quả cho thấy, hệ số hồi quy của biến trễ một năm của ROA, ROE có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, các hệ số tác động đều mang dấu dương. Kết quả này ủng hộ kết luận của Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022) và giả thuyết H3 của tác giả.

Thời gian hoạt động (AGE): Thời gian hoạt động có tác động cùng chiều đến ROA, ROE nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả tương đồng với kết quả của Vu & cộng sự (2020) cho thấy thời gian hoạt động không tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Kết quả này bác bỏ giả thuyết H4 mà tác giả đề xuất.

Tốc độ tăng trưởng (GRO): Hệ số ước lượng của tốc độ tăng trưởng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% ở cả bốn mô hình, điều đó cho thấy các doanh nghiệp có cơ hội tăng trưởng cao hơn có thể nâng cao hiệu quả hoạt động đo bằng ROA và ROE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Abor (2005); Islam & Iqbal (2022) và giả thuyết H5 của tác giả. Doanh thu tăng có thể gia tăng lợi nhuận và góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tỷ trọng tài sản cố định (FIXED): Tỷ trọng tài sản cố định có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này bác bỏ giả thuyết H6 do tác giả đề xuất.

Tỷ trọng hàng tồn kho (TTTK): Tỷ trọng hàng tồn kho tác động ngược chiều có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động đo bằng ROE nhưng không có tác động đến hiệu quả hoạt động đo bằng ROA. Nghiên cứu của Lê Thị Hồng Tâm (2021) cũng đồng quan điểm khi cho rằng, các doanh nghiệp xây dựng có giá trị sản phẩm dở dang lớn, khiến cho nguồn vốn bị ứ đọng gây ra rủi ro tài chính, do vậy hiệu quả sử dụng vốn thấp tác động làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Nguyen (2020) ủng hộ quan điểm cho rằng cơ cấu hàng tồn kho tác động ngược chiều đến ROA và ROE với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này ủng hộ 1 phần giả thuyết H7 do tác giả đề xuất.

Loại hình doanh nghiệp (GROUP): Loại hình doanh nghiệp có tác động có ý nghĩa thống kê lên hiệu quả hoạt động theo hướng các doanh nghiệp trong nước có ROA, ROE thấp hơn so với doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp trong nước có ROE thấp hơn so với doanh nghiệp FDI là 6,265%; có ROA thấp hơn doanh nghiệp FDI là 3,064%. Như vậy, kết quả đồng tình với nghiên cứu của Kumar (2016) và giả thuyết H8 của tác giả cho rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với nguồn vốn lớn có thể dễ dàng trong việc nâng cấp công nghệ, tiếp cận với thị trường nước ngoài tạo nền tảng giúp gia tăng hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp.

5. Kết luận

Qua dữ liệu thu thập được của 116 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam giai đoạn 2010-2022, tác giả xem xét tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu cũng xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến sự tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả hoạt động, kết quả như sau:

Cấu trúc vốn tác động ngược chiều ở mức ý nghĩa thống kê 1% đến ROA và ROE. Kết quả của mô hình ủng hộ giả thuyết của tác giả và đồng tình với lý thuyết trật tự phân hạng, giả thuyết giá trị - nhượng quyền và nhiều nghiên cứu thực nghiệm, tuy nhiên lại không ủng hộ lý thuyết chi phí đại diện, lý thuyết đánh đổi và giả thuyết hiệu quả - rủi ro. Bên cạnh sự tác động rõ ràng của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thì các yếu tố khác như hiệu quả hoạt động kỳ trước, tốc độ tăng trưởng có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động. Tỷ trọng hàng tồn kho có tác động cùng chiều với ROE, nhưng không có tác động đến ROA, kết quả cho thấy thời gian hoạt động và tỷ trọng tài sản cố định không tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Về loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước.

Về vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp tuy không tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động nhưng có vai trò điều tiết làm tăng thêm sự tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động.

Tuy vậy, nghiên cứu còn một số hạn chế như việc đo lường cấu trúc vốn tác giả mới xem xét trên một thước đo là tỷ lệ tổng nợ/ tổng tài sản. Các nghiên cứu tiếp theo có thể phân tích chi tiết từng khoản nợ: tổng nợ, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nếu xem xét chi tiết được nợ vay phải trả lãi, nợ chiếm dụng của khách hàng, nhà cung cấp, nợ thuế... để đưa ra những kết luận sâu sắc và toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Abor, J. (2005), 'The effect of capital structure on profitability: an empirical analysis of listed firms in Ghana', *The Journal of Risk Finance*, 6(5), 438-445.
- Berghall, E., (2006), 'Technical efficiency in an R&D intensive industry: Finnish ICT manufacturing', *VATT-Kesustelualoitteita Discussion Papers*, VATT.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
- Boshnak, H. (2023), 'The impact of capital structure on firm performance: evidence from Saudi-listed firms', *International Journal of Disclosure and Governance*, 20(1), 15-26.
- Dao Thi Thanh Binh & Ta Dieu Ngoc Tram (2020), 'A meta-analysis: capital structure and firm performance', *Journal of Economics and Development*, 22(1), 111-129.
- Đinh Thị Ngọc Mai & Trần Đình Vân (2022), 'Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết bất động sản và xây dựng', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 299(2), 46-54.

-
- Flannery, M.J. & Hankins, K.W. (2013), 'Estimating dynamic panel models in corporate finance', *Journal of Corporate Finance*, 19, 1-19.
- Gia Linh (2019), 'Tăng cường năng lực cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi', *Tạp chí con số sự kiện*, truy cập ngày 01 tháng 10 năm 2023, từ <<https://consosukien.vn/tang-cuong-nang-luc-cho-nganh-san-xuat-thuc-an-chan-nuoi.htm>>.
- Hasbi, H. (2015), 'Islamic Microfinance Institution: The capital structure, growth, performance and value of firm in Indonesia', *Procedia – Social and Behavioral Sciences*, 211, 1073-1080.
- Islam, Z. & Iqbal, M.M. (2022), 'The relationship between capital structure and firm performance: new evidence from Pakistan', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(2), 81-92.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of Firms: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure', *Journal of financial Economics*, 52(4), 1-15.
- Kokeyeva, S., Hájek, P. & Adambekova, A. (2022), 'Small firms' capital structure and performance', *Economic Studies*, 31(4), 128-144.
- Kraus, A. & Litzengerger, R.H. (1973), 'A state-preference model of optimal financial leverage', *The journal of finance*, 28(4), 911-922.
- Kumar, M. (2016), 'A stochastic frontier analysis of exporting small and medium sized enterprises in India: Exporting small and medium size enterprises', *International Journal of Strategic Information Technology and Applications*, 1(3), 204-215.
- Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), 'Đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 296, 43-51.
- Lê Thị Hồng Tâm (2021), 'Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành xây dựng Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Le, V. & Harvie, C. (2010), 'Firm performance in Vietnam: Evidence from manufacturing small and medium enterprises', *Working paper 04-10*, University of Wollongong, Australia.
- Modigliani, F. & Miller, M.H. (1958), 'The cost of capital, corporation finance and the theory of investment', *The American Economic Review*, 48(3), 261-297.
- Myers, S.C. & Majluf, N.S. (1984), 'Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have', *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221.
- Nguyen, D. (2020), 'The effect of financial structure on business performance of industrial enterprises listed in Vietnam', *Accounting*, 6(7), 1297-1304.
- Nguyễn Thị Nguyệt Dung & Hà Thành Công (2022), 'Nghiên cứu sự ảnh hưởng của cấu trúc tài chính và rủi ro tài chính tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 301, 45-53.
- Tạp chí Chăn nuôi Việt Nam (2023), *Việt Nam đứng thứ 8 thế giới về sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản*, truy cập ngày 01 tháng 10 năm 2023, from <<https://nhachannuoi.vn/viet-nam-dung-thu-8-the-gioi-ve-san-xuat-thuc-an-chan-nuoi-thuy-san>>.
- Vu, T., Le, T. & Nguyen, T. (2020), 'The impact of capital structure on the performance of construction companies: A study from Vietnam stock exchange', *Accounting*, 6(2), 169-176.
- Wooldridge, J.M. (2009), *Introductory econometrics: A modern approach*, 4th edition, Mason, USA: South-Western Cengage Learning.
- Wu, Z. & Chua, J. (2009), 'Board monitoring and access to debt financing', *Advances in Financial Economics*, 13, 119-137.

TRÒ CHƠI HÓA TRONG HỌC TẬP: NÂNG CAO SỰ TƯƠNG TÁC, SỰ HÀI LÒNG VÀ CẢI THIỆN HIỆU QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Nguyễn Việt Bằng

Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: bangnv@ueh.edu.vn

Nguyễn Việt Bắc

Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: vietbxc@gmail.com

Nguyễn Thị Phương Thảo

Trường Đại học Đà Lạt

Email: thaontp@dlu.edu.vn

Nguyễn Văn Anh

Trường Đại học Đà Lạt

Email: anhnv@dlu.edu.vn (tác giả liên hệ)

Mã bài: JED-1692

Ngày nhận: 28/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 24/02/2024

Ngày duyệt đăng: 06/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1692

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra ảnh hưởng của việc áp dụng trò chơi hóa đối với sự tương tác của sinh viên, hiệu quả học tập và sự hài lòng trong giáo dục đại học, cũng như vai trò của động lực nội tại trong việc kết nối các yếu tố và sự tương tác. Dữ liệu được thu thập từ 255 học viên đại học và sau đại học tại Việt Nam. Kết quả cho thấy trong bối cảnh trò chơi hóa giáo dục, động lực nội tại được tạo ra bởi sự vui thú và sự thách thức, từ đó nâng cao hiệu quả học tập, sự hài lòng và sự tương tác của học viên. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn quan trọng đối với các bên liên quan đến giáo dục đại học và khuyến khích các giảng viên và cơ sở giáo dục áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo để đáp ứng yêu cầu của học viên hiện nay.

Từ khóa: Sự tương tác, sự hài lòng, hiệu quả học tập, trò chơi hóa, động lực nội tại.

Mã JEL: M12, I23.

Gamification in learning: The engagement improvement, satisfaction, and improvement of learning effectiveness

Abstract:

This study aims to investigate the influence of gamification on student engagement, learning effectiveness, and satisfaction in higher education, as well as the role of intrinsic motivation in connecting these factors. Data were collected from 255 undergraduate and graduate students in Vietnam. The results reveal that in the context of educational gamification, intrinsic motivation is created by fun and challenge, thereby improving learning effectiveness, satisfaction, and student engagement. This research provides significant insights for higher education stakeholders and encourages instructors and educational institutions to employ innovative teaching methods for meeting the needs of contemporary students.

Keywords: Engagement, satisfaction, learning effectiveness, gamification, intrinsic motivation

JEL Codes: M12, I23.

1. Giới thiệu

Thị trường học tập dựa trên trò chơi toàn cầu đang phát triển mạnh mẽ, được ước tính đạt 11 tỷ đô la vào năm 2021 và dự kiến sẽ tăng lên trên 29,7 tỷ đô la vào cuối năm 2026, với tỷ suất tăng trưởng hàng năm 21,9% (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Sự lan rộng của các trò chơi số đã đi vào mọi ngóc ngách của thế giới, thu hút hàng tỷ người và vượt qua ranh giới về độ tuổi và giới tính (Nguyen & cộng sự, 2023). Hiện nay, bản chất của trò chơi đã được tích hợp vào các hoạt động, hệ thống và dịch vụ khác, góp phần tạo ra một cuộc sống hiện đại đầy hấp dẫn (Nguyen & cộng sự, 2023). Xu hướng trò chơi hóa đã lan rộng và gây ảnh hưởng đáng kể đến nhiều lĩnh vực như tiếp thị, y tế, việc làm, nghiên cứu và giáo dục (Xi & Hamari, 2019). Sự áp dụng công nghệ mới, từ internet đến điện thoại di động, đã thúc đẩy sự thay đổi nhanh chóng trong phương pháp giáo dục đại học, trong đó trò chơi hóa giáo dục đóng vai trò quan trọng (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Các phương pháp giảng dạy truyền thống một chiều đã gieo mầm sự nhàm chán cho học sinh (Putz & cộng sự, 2020), do đó, trò chơi hóa đã trở thành một giải pháp tiên tiến, mang lại cách tiếp cận đầy tính cách mạng và linh hoạt cho giáo dục (Wang & Zheng, 2021). Tuy nhiên, với sự tiếp tục của xu hướng trò chơi hóa, sự hoài nghi về tính hữu ích của nó, đặc biệt là trong ngữ cảnh giáo dục, vẫn còn tồn tại (Xi & Hamari, 2019).

Một số nghiên cứu trước đây đã khám phá các yếu tố chơi game trong môi trường giáo dục (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023; Ortiz-Rojas & cộng sự, 2019; Wirani & cộng sự, 2022). Các nghiên cứu đã xem xét sự tương tác và sự hài lòng như vai trò trung gian trong sự tác động của các yếu tố trò chơi đến hiệu quả học tập hoặc ý định tiếp tục sử dụng (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023; Ortiz-Rojas & cộng sự, 2019; Wirani & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, việc nghiên cứu các yếu tố trò chơi đến hiệu quả học tập, sự tương tác và sự hài lòng thông qua động lực nội tại vẫn còn hạn chế. Hơn nữa, Nguyen-Viet & Nguyen-Viet (2023) đã nghiên cứu sự tác động của sự tương tác đến sự hài lòng của người học thông qua hiệu quả học tập. Nghiên cứu sự tác động về tính tương tác của người học ảnh hưởng đến sự hài lòng cũng còn hạn chế. Nghiên cứu của của Ortiz-Rojas & cộng sự (2019) và Hanus & Fox (2015) cho rằng động lực nội tại không ảnh hưởng đến hiệu quả học tập, tuy nhiên đề xuất những nghiên cứu thêm để nghiên cứu về vấn đề này. Nghiên cứu này đề xuất các yếu tố trò chơi khác và bối cảnh khác để tìm hiểu lại về động lực nội tại trong trò chơi hóa giáo dục. Thêm vào đó, nghiên cứu sự tác động của động lực nội tại đến sự tương tác thông qua hiệu quả học tập và sự hài lòng trong bối cảnh trò chơi hoá vẫn còn thiếu. Ngoài ra, các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào bậc giáo dục đại học mà chưa tập trung nghiên cứu vào bậc giáo dục sau đại học (Ortiz-Rojas & cộng sự, 2019; Wirani & cộng sự, 2022). Chính vì thế, nghiên cứu này xác định các yếu tố trò chơi bao gồm sự thách thức và sự vui thích ảnh hưởng đến sự tương tác của người học thông qua động lực nội tại, sự hài lòng và hiệu quả học tập.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết dòng chảy

Trong lý thuyết dòng chảy, trò chơi hoá không biến học thành trò chơi, mà sử dụng tính năng của trò chơi để kích thích hành vi mong muốn của người học. Lý thuyết dòng chảy (Csikszentmihalyi, 1997) mô tả trạng thái khiến người học đắm chìm trong việc học, mất khái niệm về thời gian và không quan tâm đến hoạt động khác. Tuy nhiên, duy trì trạng thái này có thể khó khăn khi gặp sự chán chường hoặc lo lắng. Áp dụng trò chơi hoá vào giảng dạy tạo ra thách thức và niềm vui, mở rộng kỹ năng và tăng cường động lực nội tại. Trong trạng thái này, người học tập trung và hứng thú cao. Nghiên cứu này theo dõi cách trò chơi hoá ảnh hưởng đến hành vi mục tiêu, hiệu quả học tập, tương tác và hài lòng của người học.

Lý thuyết về lớp học được ứng dụng trò chơi

Nghiên cứu này dựa trên lý thuyết học áp dụng, như đã được Landers (2014) và Landers & Armstrong (2017) phát triển trong lý thuyết học bằng trò chơi. Mục tiêu chính của lý thuyết này là hiểu rõ các cơ chế phức tạp khi trò chơi hóa (gamification) can thiệp và ảnh hưởng đến kết quả học tập ở các bối cảnh khác nhau. Khái niệm này chỉ ra hai quy trình chính: hấp thụ và điều tiết. Lý thuyết này giải thích cách sự vui thú và thách thức từ trò chơi tác động đến hiệu quả học tập, tương tác và hài lòng bằng cách tăng động lực nội tại của người học trong nghiên cứu này.

Sự tương tác

Sự tương tác học thuật, còn gọi là gắn kết học thuật, kết hợp hành vi và phản ứng có mục đích theo định nghĩa của Li & cộng sự (2023). Hanaysha & cộng sự (2023) mô tả sự tương tác học tập bao gồm thời gian và nỗ lực của sinh viên đóng góp vào mục tiêu học tập qua các phản ứng tâm lý, nhận thức, cảm xúc và hành vi trong hoạt động học tập và xã hội. Nguyen-Viet & Nguyen-Viet (2023) liên kết chặt chẽ sự tương tác sinh viên với kết quả học tập, đồng thời Panigrahi & cộng sự (2018) nhấn mạnh tác động của sự tương tác học tập trên nhiều khía cạnh như hành vi, cảm xúc và nhận thức. Thuật ngữ “sự tương tác của sinh viên” được Hanaysha & cộng sự (2023) sử dụng để chỉ thời gian và nỗ lực sinh viên đầu tư vào hoạt động giáo dục. Trong nghiên cứu này, sự tương tác học tập bao gồm tham gia vào quá trình học, lớp học, phản ứng với ứng dụng trò chơi hóa trong giáo dục, cùng với nỗ lực và mong muốn hấp thụ nội dung học tập.

Sự hài lòng

Sự hài lòng của sinh viên về trải nghiệm học và sử dụng công nghệ có vai trò quan trọng trong hiệu suất học tập và thành tựu học vấn của họ (Wirani & cộng sự, 2022; El-Sayad & cộng sự, 2021; Rajabalee & Santally, 2020). Trong một môi trường giáo dục cạnh tranh, việc ưu tiên hạnh phúc của sinh viên là chìa khóa để thu hút và giữ chân họ (Santos & cộng sự, 2020). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trò chơi hóa giáo dục có thể tăng cường sự hài lòng của sinh viên bằng cách làm cho việc học trở nên thú vị và hấp dẫn (Sailer & cộng sự, 2017; Wirani & cộng sự, 2022; Xi & Hamari, 2019). Hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc của sinh viên, như sử dụng công nghệ và trò chơi hóa là rất quan trọng để tạo ra trải nghiệm học tập thành công và hấp dẫn (Wirani & cộng sự, 2022). Giáo viên và tổ chức giáo dục có thể thúc đẩy thành công học tập bằng cách nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng sự hài lòng của sinh viên ảnh hưởng đến tương tác của họ thông qua các yếu tố như động lực và trực tiếp đến sự tương tác (Tao & cộng sự, 2022; Samsen-Bronsveld & cộng sự, 2022; Zhou & cộng sự, 2019). Trong nghiên cứu này, tác giả nhấn mạnh sự ảnh hưởng của sự hài lòng đối với tương tác của học viên khi sử dụng các nền tảng trò chơi hóa, vì vậy giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Sự hài lòng tác động tích cực trực tiếp đến sự tương tác

Hiệu quả học tập

Kết quả học tập, theo Wahono & cộng sự (2020), bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ mà học sinh cần đạt được, mở rộng khái niệm này bằng cách gọi ý rằng nó bao gồm tất cả các kết quả dự kiến trong và sau các hoạt động học tập (Cedefop, 2017). Hiệu quả học tập được nhận thức là mục tiêu giáo dục cơ bản cần có sự đánh giá có thể đo lường được (Wahono & cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Nguyen-Viet & Nguyen-Viet (2023) nhấn mạnh tác động tích cực của trò chơi đối với hiệu quả học tập. Khám phá kết quả học tập trong bối cảnh hiểu ảnh hưởng của các tính năng trò chơi đối với việc học là rất quan trọng. Việc tích hợp công nghệ trong giáo dục ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập và được nhận thức (Waheed & cộng sự, 2016). Nguyen-Viet & Nguyen-Viet (2023) đã nghiên cứu về học tập trực tuyến và nhận thấy rằng sự hài lòng của sinh viên đóng vai trò là một chỉ số quan trọng về trải nghiệm và thành tích học tập tổng thể của họ, có mối tương quan trực tiếp với kết quả học tập. El-Sayad & cộng sự (2021) và Nguyen-Viet & Nguyen-Viet (2023) cũng đã đưa ra bằng chứng về tác động của hiệu quả học tập đối với sự hài lòng của sinh viên, đặc biệt trong lĩnh vực triển khai công nghệ giáo dục. Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H2: Hiệu quả học tập tác động tích cực trực tiếp đến sự hài lòng

Động lực nội tại

Lý thuyết về quyền tự quyết của Deci & Ryan (1985) cung cấp cơ sở hiểu biết về động lực, phân biệt động lực bên trong (thỏa mãn và thử thách bản thân), động lực bên ngoài (phần thưởng hoặc trừng phạt) và động cơ thúc đẩy. Sự kích thích động lực bên trong, tự chủ nhất, bằng việc theo đuổi nhiệm vụ vì niềm vui và thử thách, được coi là quan trọng nhất. Sử dụng trò chơi hóa có thể tăng cường động lực học tập bên trong của học sinh (Kuvaas & cộng sự, 2017). Điều này giúp nâng cao hiệu quả học tập thông qua sự thú vị và niềm vui tự nhiên (Alsadoon & cộng sự, 2022). Ngược lại, động lực bên ngoài thường tập trung vào kết quả hơn là quá trình, có thể hạn chế động lực lâu dài của sinh viên (Karimi & Sotoodeh, 2019). Trong giáo dục, động lực nội tại được xem là quan trọng để cải thiện kết quả học tập (Karimi & Sotoodeh, 2019). Nghiên cứu của Wei & cộng sự (2023) cũng chứng minh mối liên hệ tích cực giữa động lực và kết quả học tập. Do đó, giả thuyết của chúng tôi đề xuất rằng động lực nội tại có tác động tích cực đến hiệu quả học tập trong trò chơi

hóa giáo dục. Do đó giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Động lực nội tại tác động tích cực trực tiếp đến hiệu quả học tập

Động lực được coi là yếu tố quan trọng đối với sự tham gia của sinh viên trong quá trình học tập, đồng thời là một điều kiện tiên quyết và khía cạnh cơ bản của việc tham gia (Karimi & Sotoodeh, 2019). Nghiên cứu đã chứng minh rằng động lực nội tại ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giáo dục, thúc đẩy sự tham gia sâu hơn và đạt được trình độ học vấn cao hơn (Karimi & Sotoodeh, 2019). Với tầm quan trọng của động lực nội tại trong kết quả giáo dục, nghiên cứu này tập trung vào vai trò của nó trong sự tham gia học tập của sinh viên (Karimi & Sotoodeh, 2019). Lý thuyết về quyền tự quyết cho rằng động lực nội tại thúc đẩy sự tham gia học tập bằng cách kích thích học sinh tham gia vào các hoạt động mà họ cảm thấy có giá trị và thú vị (Karimi & Sotoodeh, 2019). Nghiên cứu trước đây liên tục nhấn mạnh mối quan hệ quan trọng giữa động lực nội tại và sự tham gia học tập (Karimi & Sotoodeh, 2019; Buil & cộng sự, 2019). Từ đó giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Động lực nội tại tác động tích cực trực tiếp đến sự tương tác

Sự vui thú

Zhang & Tsung (2021) định nghĩa sự thích thú là cảm giác tốt đẹp khi vượt qua giới hạn nội môi và hoàn thành một nhiệm vụ mới, đặc biệt là trong những tình huống khó khăn. Weintrop & cộng sự (2016) cho rằng nền tảng trò chơi phù hợp có thể thúc đẩy sự thích thú và gắn kết của người dùng. Sự thích thú là yếu tố quan trọng trong việc trò chơi hóa (Wirani & cộng sự, 2022), mang lại năng lượng cảm xúc và tạo ra sự thích thú cho học viên (Aparicio & cộng sự, 2019). Một số nghiên cứu đã chứng minh sự vui thú là một yếu tố của trò chơi hóa (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023; Wirani & cộng sự, 2022). Sự vui thú cung cấp một động lực nội tại quan trọng để con người tham gia vào các hoạt động (Ryan & Deci, 1985). Mitchell & cộng sự (2020) định nghĩa động lực nội tại là một nguồn động lực có sẵn trong hành vi, chẳng hạn như niềm vui. Do đó, giả thuyết như sau:

H5: Sự vui thú tác động tích cực trực tiếp đến động lực nội tại

Sự thách thức

Sự thách thức, hoặc sự thử thách, là mục tiêu đã đặt trước được xem là quan trọng trong trò chơi hóa giáo dục (Aparicio & cộng sự, 2019). Đối với một trò chơi có tính xây dựng, việc tạo ra một cơ chế thử thách là cần thiết (Weintrop & cộng sự, 2016). Cấp độ và bảng xếp hạng của trò chơi được cho là tạo ra sự thách thức (Alsadoon & cộng sự, 2022). Sự thách thức được xem là một yếu tố chính của trò chơi hóa giáo dục, mang lại năng lượng và cảm xúc bằng cách đặt học viên vào những tình huống khó khăn (Aparicio & cộng sự, 2019). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng thách thức dưới dạng căng thẳng tích cực có thể thúc đẩy động lực và hiệu quả học tập (Shute & cộng sự, 2015). Sự thách thức cũng được xem là một yếu tố trò chơi hóa tích cực đối với động lực nội tại (Van Gaalen & cộng sự, 2021). Do đó, giả thuyết sau được đề xuất:

H6: Sự thách thức tác động tích cực trực tiếp đến động lực nội tại

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo và công cụ xử lý dữ liệu

Bảng câu hỏi được kế thừa từ những nghiên cứu trong cùng lĩnh vực. Nhóm tác giả đã chuyển đổi ngôn ngữ các câu hỏi từ tiếng Anh sang tiếng Việt trước khi thảo luận cùng các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục nhằm đảm bảo ngữ nghĩa. Những chuyên gia này là các học viên đã từng trải nghiệm và các giảng viên đã từng ứng dụng các ứng dụng trò chơi trong giáo dục. Các chuyên gia này đã cùng bàn thảo và đưa ra bộ câu hỏi sau hiệu chỉnh phù hợp. Từ đó, nghiên cứu đã điều chỉnh các biến quan sát được sử dụng để đo lường các khái niệm nghiên cứu, sao cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Thang đo sự hài lòng, sự vui thú, sự thách thức, động lực nội tại, hiệu quả học tập và sự tương tác đều được kế thừa từ nghiên cứu của Nguyen-Viet & cộng sự (2023). Quá trình xây dựng và điều chỉnh bảng câu hỏi đã đảm bảo chất lượng và sự cân nhắc kỹ lưỡng của nghiên cứu, đồng thời tạo cơ sở cho việc thu thập dữ liệu đáng tin cậy và chính xác để phản ánh đầy đủ tác động của trò chơi trong môi trường giáo dục.

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS để thực hiện thống kê mô tả mẫu nghiên cứu và kiểm tra sai lệch phương pháp. Sau đó, phần mềm SmartPLS 4 được sử dụng để đánh giá thang đo (kiểm tra sự hội tụ, tin cậy và phân biệt của các khái niệm nghiên cứu), kiểm tra mô hình cấu trúc và giả thuyết.

3.2. Mẫu và phương pháp lấy mẫu

Nhóm tác giả đã thu thập dữ liệu thông qua việc triển khai biểu mẫu khảo sát trực tuyến và tổ chức phát phiếu khảo sát trực tiếp với đối tượng là học viên đang theo học tại các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, hai địa điểm đại diện cho Việt Nam. Đảm bảo tính đa dạng và đại diện, nhóm tác giả đã lựa chọn các trường đại học từ nhiều lĩnh vực và ngành nghề khác nhau. Trong quá trình làm sạch dữ liệu, mọi phiếu trả lời có cùng địa chỉ email hoặc đáp án giống nhau trên toàn bộ bảng khảo sát đã được loại bỏ. Đồng thời, đảm bảo mỗi câu hỏi trong bảng khảo sát đều được trả lời và không có câu hỏi nào bị bỏ sót hoặc có hai phương án khác nhau được chọn cho cùng một câu hỏi. Các bảng khảo sát từ những người chưa từng tham gia trò chơi hóa trong lớp học cũng đã bị loại bỏ.

Trong quá trình nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả đã sử dụng Google Form và thực hiện phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi chính thức từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2024 để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Sau khi tiến hành làm sạch dữ liệu, trong tổng số 379 bảng trả lời khảo sát, có 255 bảng đáp ứng đủ yêu cầu, như được minh họa trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Đặc điểm	Mẫu: 255		
	Tần số	Tỉ lệ %	Tích lũy
Học viên đã tham gia trò chơi trong lớp học	255	100	100
Giới tính			
Nam	110	43,14%	43,14%
Nữ	145	56,86%	100%
Độ tuổi			
18 – 22 tuổi	67	26,27%	26,27%
22 – 26 tuổi	87	34,12%	60,39%
26 – 30 tuổi	64	25,10%	85,49%
Trên 30 tuổi	37	14,51%	100%
Trình độ học vấn			
Đại học	178	69,80%	69,80%
Sau đại học	77	30,20%	100%
Khu vực			
Thành phố Hồ Chí Minh	181	70,98%	67,65%
Hà Nội	74	29,02%	100%

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá thang đo

Dữ liệu đã được đánh giá tính tin cậy, tính hợp lệ và tính phân biệt bằng nhiều chỉ số và phương pháp bao gồm phương sai trung bình trích xuất AVE, hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp CR, hệ số tải nhân tố chuẩn hóa SFL và so sánh giá trị căn bậc hai của AVE với các cặp cấu trúc tương ứng.

Hệ số Cronbach's alpha tổng thể của các thang đo nằm trong khoảng 0,792 đến 0,908, vượt qua ngưỡng 0,6 (Hair & cộng sự, 2019). Độ tin cậy tổng hợp (CR) của các cấu trúc dao động từ 0,799 đến 0,909, cao hơn ngưỡng khuyến nghị 0,6 (Hair & cộng sự, 2019).

Hệ số tải nhân tố chuẩn hóa (OL) của tất cả các mục dao động từ 0,740 đến 0,905, cao hơn ngưỡng khuyến nghị 0,5. Giá trị phương sai trích trung bình của các cấu trúc dao động từ 0,642 đến 0,789, cao hơn ngưỡng 0,5 đề xuất bởi Hair & cộng sự (2019).

Bảng 3 cho thấy hệ số HTMT nhỏ hơn 0,9 và đạt được giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn (Henseler & cộng sự, 2015). Do đó, các khái niệm đạt được tính phân biệt

Nghiên cứu đã sử dụng kiểm định đơn nhân tố của Harman để kiểm tra hiện tượng sai lệch do phương pháp và kết quả là 47,577%, cho thấy rằng hiện tượng sai lệch do phương pháp không phải là vấn đề trong nghiên cứu này (Podsakoff & cộng sự, 2003).

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ của thang đo

	OL	CA	CR	AVE
Sự vui thú (EJ)				
EJ1	0,888			
EJ2	0,889	0,908	0,909	0,784
EJ3	0,893			
EJ4	0,872			
Sự thách thức (CA)				
CA1	0,710			
CA2	0,751	0,788	0,813	0,609
CA3	0,810			
CA4	0,844			
Sự hài lòng (ST)				
ST1	0,887	0,838	0,839	0,755
ST2	0,865			
ST3	0,855			
Sự tương tác (EG)				
EG1	0,741			
EG2	0,873			
EG3	0,856	0,875	0,883	0,667
EG4	0,829			
EG5	0,778			
Động lực nội tại (MI)				
MI1	0,903	0,858	0,868	0,778
MI2	0,854			
MI3	0,888			
Hiệu quả học tập (LO)				
LO1	0,896	0,860	0,865	0,782
LO2	0,856			
LO3	0,900			

Bảng 3: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt

	HTMT					
	CA	EG	EJ	LO	MI	ST
CH						
EG	0,790					
EJ	0,843	0,720				
LO	0,698	0,800	0,534			
MI	0,722	0,803	0,817	0,708		
ST	0,734	0,867	0,692	0,750	0,800	

4.2. Kiểm tra mô hình cấu trúc và giả thuyết

Mô hình cấu trúc được đánh giá bằng Q2 và SRMR. Giá trị Q2 cho EG, LO, MI và ST lần lượt là 0,396, 0,268, 0,525 và 0,282 đều vượt qua ngưỡng 0, cho thấy mô hình có khả năng dự đoán tốt. Giá trị SRMR là 0,065, thấp hơn ngưỡng 0,08, cùng với các chỉ số d_ULS , d_G , Chi-square, NFI là 1,071, 0,449, 672,748 và 0,832, chứng tỏ mô hình phù hợp tốt (Hair & cộng sự, 2019). Kết quả nghiên cứu cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến, với giá trị VIF nằm trong khoảng 1,000 đến 2,144 (Hair & cộng sự, 2019).

Nghiên cứu sử dụng bootstrapping với 5,000 lần lặp trên 306 phiếu trả lời. Kết quả được thể hiện tại Bảng 4. Kết quả cho thấy rằng các giả thuyết đều được chấp nhận với P-value kiểm định các giả thuyết đều nhỏ hơn 0,05 đạt yêu cầu (Hair & cộng sự, 2019). Giả thuyết H1 được ủng hộ khi sự tác động của sự hài lòng đến sự gắn kết là đáng kể $\beta=0,792$. Giả thuyết H2 với sự ảnh hưởng của hiệu quả học tập đến sự hài lòng

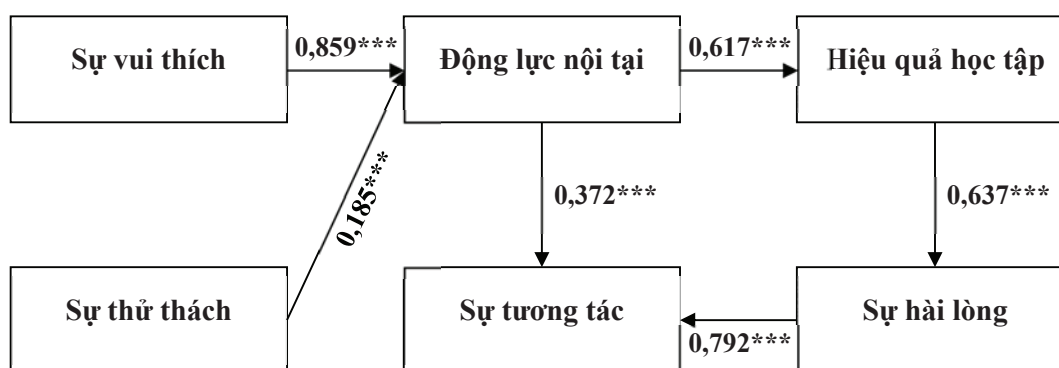
cũng đáng kể với $\beta = 0,637$. Động lực nội tại có tác động lớn đến hiệu quả học tập với giả thuyết H3 cũng như sự tương tác với giả thuyết H4 có chỉ số β lần lượt là 0,617 và 0,372. Sự vui thú có tác động mạnh mẽ hơn đến động lực nội tại với giả thuyết H5 so với sự thách thức với giả thuyết H6 có chỉ số β lần lượt là 0,859 và 0,185.

Bảng 4: Bảng kiểm tra mối quan hệ giả thuyết

Mối tương quan	Giả thuyết	Chỉ số β	P values	Kết quả
ST -> EG	H1	0,792	0,000	ủng hộ
LO -> ST	H2	0,637	0,000	ủng hộ
MI -> LO	H3	0,617	0,000	ủng hộ
MI -> EG	H4	0,372	0,000	ủng hộ
EJ -> MI	H5	0,859	0,000	ủng hộ
CA -> MI	H6	0,185	0,007	ủng hộ

4.3. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Hình 1: Kết quả nghiên cứu



Kết quả kiểm định thang đo cho thấy các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy, độ hội tụ và có tính phân biệt, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu về trò chơi hóa trong giáo dục tại Việt Nam.

Tại Hình 1, kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố vui thú có ảnh hưởng mạnh mẽ, tạo động lực nội tại cho người học ($\beta=0,859$) so với sự thách thức ($\beta=0,185$). Điều này chỉ ra rằng sự vui thú trong lớp học trò chơi hóa tạo ra động lực nội tại mạnh mẽ hơn so với sự thách thức. Đồng thời, động lực nội tại cũng có tác động lớn và tích cực đến hiệu quả học tập của học viên ($\beta= 0,617$) cũng như đến sự tương tác ($\beta= 0,372$). Sự tác động của hiệu quả học tập đến sự hài lòng trong bối cảnh trò chơi hóa cũng rất lớn ($\beta= 0,637$), và sự hài lòng cũng ảnh hưởng đến sự tương tác ($\beta= 0,792$). Điều này cho thấy sự tác động của động lực nội tại đến sự tương tác là đáng kể, từ việc tác động trực tiếp hoặc tác động theo dòng chảy (Csikszentmihalyi, 1997) thông qua cải thiện hiệu quả học tập và tăng cường sự hài lòng của học viên, từ đó nâng cao sự tương tác trong bối cảnh trò chơi hóa giáo dục.

5. Kết luận và hàm ý

5.1 Kết luận

Công nghệ đã trở nên quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Đáng chú ý, trò chơi hóa đã nhận được sự quan tâm đáng kể như một công cụ định hình môi trường giáo dục (Rivera & Garden, 2021; Wirani & cộng sự, 2022). Nghiên cứu hiện tại sử dụng một cuộc khảo sát và thu được 255 phiếu để nghiên cứu tác động và ý nghĩa của các yếu tố được ứng dụng trò chơi, bao gồm sự thách thức, sự vui thú đối với sự tương tác, hiệu quả học tập và sự hài lòng thông qua động lực nội tại. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng trong bối cảnh trò chơi hóa giáo dục, động lực nội tại tại được tạo ra bởi sự vui thú và sự thách thức, từ đó nâng cao hiệu quả học tập, sự hài lòng và sự tương tác của học viên. Trong đó, sự tác động của yếu tố vui thú tác động đáng kể đến hiệu quả học tập thông qua động lực nội tại, đồng thời nâng cao đáng kể sự hài lòng và sự tương tác.

5.2. Hàm ý lý thuyết

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng to lớn đến việc học tập. Theo Imran & cộng sự (2023), đại dịch đã dẫn đến những thay đổi đáng kể trong việc học ở trường, trong đó chú trọng hơn vào việc học tập qua trung gian công nghệ. Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi phải có nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục trong thời kỳ hậu Covid-19. Trong đại dịch COVID-19, các biện pháp giãn cách xã hội ở Việt Nam đã dẫn đến những đánh giá về trò chơi hóa trong trường học trước và trong đại dịch (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Kết quả nghiên cứu này phản ánh sự tích cực của yếu tố vui thú và thách thức có được từ trò chơi khi ứng dụng vào giáo dục nhằm nâng cao động lực nội tại, cải thiện hiệu quả và sự hài lòng để từ đó tăng sự tương tác của học viên.

5.3. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu này chỉ ra rằng sự vui thú và sự thử thách đóng vai trò quan trọng trong trò chơi hóa giáo dục và ảnh hưởng đến hiệu quả học tập và sự hài lòng của học viên (Nguyen-Viet & Nguyen-Viet, 2023). Động lực nội tại cũng được xác định là yếu tố quan trọng khi chơi trò chơi trong lớp học để tăng cường sự tương tác, hiệu quả học tập và sự hài lòng (Ortiz-Rojas & cộng sự, 2019; Hanus & Fox, 2015). Các yếu tố vui thú và thách thức đóng vai trò là nguồn động lực bên trong, tăng cường thành tích học tập, tương tác lớp học và sự hài lòng của học viên. Trong ngữ cảnh này, trò chơi hóa trong giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập tại Việt Nam. Việc sử dụng trò chơi trong lớp học giúp kích thích sự thú vị và thử thách, tăng cường gắn kết với chương trình học và môn học, đồng thời thúc đẩy tính tự chủ trong học tập và tạo động lực tham gia tích cực. Áp dụng trò chơi vào lớp học cũng cải thiện sự hài lòng của học sinh, tăng cường tính gắn kết và tham gia tích cực trong quá trình học tập. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ, sự gắn kết khi sử dụng công nghệ để học trở nên quan trọng đối với các tổ chức giáo dục. Sự hài lòng trong môi trường trò chơi hóa cũng có tác động tích cực đến học viên, thúc đẩy động lực học và tăng sự tham gia lớp học. Áp dụng các trò chơi có thử thách phù hợp có thể cải thiện sự hài lòng của học sinh thông qua việc kích thích sự vui thú và thách thức trong quá trình học tập. Các tổ chức giáo dục nên sử dụng những phương pháp này để tăng cường hiệu quả học tập của học viên.

5.4. Hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu này còn một số hạn chế. Đầu tiên, nghiên cứu chỉ tập trung vào sự vui thú và thách thức trong trò chơi, bỏ qua nhiều yếu tố khác. Trò chơi hóa trong giáo dục cũng có ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh khác của người học và cần nghiên cứu kỹ hơn. Nghiên cứu cần đánh giá vai trò trung gian của động lực nội tại, hiệu quả học tập và sự hài lòng đến sự gắn kết. Thứ hai, nghiên cứu tập trung vào sinh viên đại học và học viên cao học, trong khi học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng là đối tượng cần nghiên cứu. Thứ ba, nghiên cứu tập trung vào người học ở Việt Nam, do đó, kết quả có thể không áp dụng cho các nhóm khác hoặc tình huống giáo dục khác. Một mẫu lớn và đa dạng hơn sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách trò chơi ảnh hưởng đến hiệu suất học tập của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Alsadoon, E., Alkhawajah, A., & Suhaim, A. B. (2022), 'Effects of a gamified learning environment on students' achievement, motivations, and satisfaction', *Heliyon*, 8(8).
- Aparicio, M., Oliveira, T., Bacao, F., & Painho, M. (2019), 'Gamification: A key determinant of massive open online course (MOOC) success', *Information & Management*, 56(1), 39-54
- Buil, I., Catalán, S., & Martínez, E. (2019), 'The influence of flow on learning outcomes: An empirical study on the use of clickers', *British Journal of Educational Technology*, 50(1), 428-439.
- Cedefop, D. (2017), *Writing and applying learning outcomes: A European handbook*, Luxembourg: Publications Office of the European Union.
- Csikszentmihalyi, M. (1997), *Flow and the psychology of discovery and invention*, HarperPerennial, New York, 39, 1-16.

-
- Deci, E. L., & Ryan, R.M. (1985), 'The general causality orientations scale: Self-determination in personality', *Journal of research in personality*, 19(2), 109-134.
- El-Sayad, G., Md Saad, N.H., & Thurasamy, R. (2021), 'How higher education students in Egypt perceived online learning engagement and satisfaction during the COVID-19 pandemic', *Journal of Computers in Education*, 8(4), 527-550
- Hair, J.F., Risher, J.J., Sarstedt, M., & Ringle, C.M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European business review*, 31(1), 2-24.
- Hanaysha, J.R., Shriedeh, F.B., & In'airat, M. (2023), 'Impact of classroom environment, teacher competency, information and communication technology resources, and university facilities on student engagement and academic performance', *International Journal of Information Management Data Insights*, 3(2), 100188.
- Hanus, M. D., & Fox, J. (2015), 'Assessing the effects of gamification in the classroom: A longitudinal study on intrinsic motivation, social comparison, satisfaction, effort, and academic performance', *Computers & education*, 80(5), 152-161.
- Henseler, J., Ringle, C.M., & Sarstedt, M. (2015), 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modelin', *Journal of the academy of marketing science*, 43, 115-135.
- Imran, R., Fatima, A., Salem, I. E., & Allil, K. (2023), 'Teaching and learning delivery modes in higher education: Looking back to move forward post-COVID-19 era', *The International Journal of Management Education*, 21(2), 10080.
- Karimi, S., & Sotoodeh, B. (2020), 'The mediating role of intrinsic motivation in the relationship between basic psychological needs satisfaction and academic engagement in agriculture students', *Teaching in Higher Education*, 25(8), 959-975.
- Kuvaas, B., Buch, R., Weibel, A., Dysvik, A., & Nerstad, C. G. (2017), 'Do intrinsic and extrinsic motivation relate differently to employee outcomes?', *Journal of Economic Psychology*, 61(3), 244-258.
- Landers, R.N. (2014), 'Developing a theory of gamified learning: Linking serious games and gamification of learning', *Simulation & gaming*, 45(6), 752-768.
- Landers, R.N., & Armstrong, M.B. (2017), 'Enhancing instructional outcomes with gamification: An empirical test of the Technology-Enhanced Training Effectiveness Model', *Computers in human behavior*, 71, 499-507.
- Li, H., Zhu, S., Wu, D., Yang, H. H., & Guo, Q. (2023), 'Impact of information literacy, self-directed learning skills, and academic emotions on high school students' online learning engagement: A structural equation modeling analysis', *Education and information technologies*, 28(10), 13485-13504.
- Mitchell, R., Schuster, L., & Jin, H.S. (2020), 'Gamification and the impact of extrinsic motivation on needs satisfaction: Making work fun?', *Journal of Business Research*, 106, 323-330
- Nguyen, H. H., Nguyen-Viet, B., & Hoang Nguyen, Y. T. (2024), 'Attitudes towards gamification advertising in Vietnam: a social commerce context', *Behaviour & Information Technology*, 43(5), 845-861.
- Nguyen-Viet, B., & Nguyen-Viet, B. (2023), 'Enhancing satisfaction among Vietnamese students through gamification: The mediating role of engagement and learning effectiveness', *Cogent Education*, 10(2), 2265276.
- Nguyen-Viet, B., Nguyen-Viet, B., & Nguyen-Duy, C. (2023), 'Dataset on the effect of gamification elements on learning effectiveness among Vietnamese students', *Data in Brief*, 51, 109734.
- Ortiz-Rojas, M., Chiluiza, K., & Valcke, M. (2019), 'Gamification through leaderboards: An empirical study in engineering education', *Computer Applications in Engineering Education*, 27(4), 777-788.
- Panigrahi, R., Srivastava, P. R., & Sharma, D. (2018), 'Online learning: Adoption, continuance, and learning outcome—A review of literature', *International Journal of Information Management*, 43, 1-14.
- Podsakoff, P.M., MacKenzie, S.B., Lee, J.Y., & Podsakoff, N.P. (2003), 'Common method biases in behavioral research: a critical review of the literature and recommended remedies', *Journal of applied psychology*, 88(5), 879.
- Putz, L. M., Hofbauer, F., & Treiblmaier, H. (2020), 'Can gamification help to improve education? Findings from a longitudinal study', *Computers in Human Behavior*, 110(5), 106392.

-
- Rajabalee, Y.B., & Santally, M.I. (2021), 'Learner satisfaction, engagement and performances in an online module: Implications for institutional e-learning policy', *Education and Information Technologies*, 26(3), 2623-2656
- Rivera, E.S., & Garden, C.L.P. (2021), 'Gamification for student engagement: a framework', *Journal of further and higher education*, 45(7), 999-1012.
- Sailer, M., Hense, J.U., Mayr, S.K., & Mandl, H. (2017), 'How gamification motivates: An experimental study of the effects of specific game design elements on psychological need satisfaction', *Computers in Human Behavior*, 69, 371-380
- Samsen-Bronsveld, H. E., van der Ven, S. H., Bogaerts, S., Greven, C. U., & Bakx, A. W. (2022), 'Sensory processing sensitivity does not moderate the relationship between need satisfaction, motivation and behavioral engagement in primary school students', *Personality and Individual Differences*, 195(11), 111678.
- Santos, G., Marques, C.S., Justino, E., & Mendes, L. (2020), 'Understanding social responsibility's influence on service quality and student satisfaction in higher education', *Journal of cleaner production*, 256, 120597.
- Shute, V.J., D'Mello, S., Baker, R., Cho, K., Bosch, N., Ocumpaugh, J., Ventura, M., Almeda, V., (2015), 'Modeling how incoming knowledge, persistence, affective states, and in-game progress influence student learning from an educational game', *Computers & Education*, 86, 224-235
- Tao, W., Lee, Y., Sun, R., Li, J. Y., & He, M. (2022), 'Enhancing Employee Engagement via Leaders' Motivational Language in times of crisis: Perspectives from the COVID-19 outbreak', *Public relations review*, 48(1), 102133.
- Van Gaalen, A.E.J., Brouwer, J., Schönrock-Adema, J., Bouwkamp-Timmer, T., Jaarsma, D., & Georgiadis, J. R. (2021), 'Gamification of health professions education: a systematic review', *Advances in Health Sciences Education*, 26, 683-711
- Waheed, M., Kaur, K., Ain, N., & Hussain, N. (2016), 'Perceived learning outcomes from Moodle: An empirical study of intrinsic and extrinsic motivating factors', *Information Development*, 32(4), 1001-1013.
- Wahono, B., Lin, P.-L., & Chang, C.-Y. (2020), 'Evidence of STEM enactment effectiveness in Asian student learning outcomes', *International Journal of STEM Education*, 7(1). doi:10.1186/s40594-020-00236-1
- Wang, M., & Zheng, X. (2021), 'Using game-based learning to support learning science: A study with middle school students', *The Asia-Pacific Education Researcher*, 30(2), 167-176.
- Wei, X., Saab, N., & Admiraal, W. (2023), 'Do learners share the same perceived learning outcomes in MOOCs? Identifying the role of motivation, perceived learning support, learning engagement, and self-regulated learning strategies', *The Internet and Higher Education*, 56(6), 100880.
- Weintrop, D., Holbert, N., Horn, M. S., & Wilensky, U. (2016), 'Computational Thinking in Constructionist Video Games', *International Journal of Game-Based Learning*, 6(1), 1-17.
- Wirani, Y., Nabarian, T., & Romadhon, M. S. (2022), 'Evaluation of continued use on Kahoot! as a gamification-based learning platform from the perspective of Indonesia students', *Procedia Computer Science*, 197(12), 545-556.
- Xi, N., & Hamari, J. (2019), 'Does gamification satisfy needs? A study on the relationship between gamification features and basic psychological needs satisfaction', *International Journal of Information Management*, 46, 210-221.
- Zhang, L., & Tsung, L. (2021), 'Learning Chinese as a second language in China: Positive emotions and enjoyment', *System*, 96, 102410.
- Zhou, L. H., Ntoumanis, N., & Thøgersen-Ntoumani, C. (2019), 'Effects of perceived autonomy support from social agents on motivation and engagement of Chinese primary school students: Psychological need satisfaction as mediator', *Contemporary Educational Psychology*, 58(7), 323-330.

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Lê Mai Hải

Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Sài Gòn

Email: lmhai@sgu.edu.vn

Trần Thị Hồng Xiêm

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM

Email: xiemth@uel.edu.vn

Trịnh Văn Phú

Công ty TNHH Thành Hiệp Phát

Email: trinhphu.sgu@gmail.com

Cao Văn Truyền

Công ty cổ phần Trung Thành

Email: caovantruyen16@gmail.com

Đào Minh Hải

Văn phòng - Trường Đại học Sài Gòn

Email: minhhai@sgu.edu.vn

Mã bài: JED-1665

Ngày nhận: 13/01/2024

Ngày nhận bản sửa: 28/02/2024

Ngày duyệt đăng: 01/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1665

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời xem xét mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế trong Vùng đối với tỉ lệ thất nghiệp. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đã kế thừa các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở các lý thuyết tăng trưởng kinh tế cùng với phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp định lượng với lượng mẫu phân tích là 250. Kết quả phân tích và ước lượng cho thấy các yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Thể chế” và “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tăng trưởng kinh tế của vùng có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp.

Từ khóa: Các yếu tố tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế vùng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Mã JEL: E02, E03, F43.

Determinants influencing economic growth of the Southern key economic region

Abstract:

This study aims to investigate factors influencing the economic growth of the Southern key economic region, examining the relationship of economic growth in the region to the unemployment rate. In this research, we have inherited the determinants affecting economic growth in some growth theories along with qualitative and quantitative methods and a survey sample of 250 to conduct the study. The results reveal that the determinants of “Total productivity,” “Institution,” and “Foreign direct investment” have an impact on the economic growth of the Southern key economic region, and at the same time, the region’s economic growth affects the unemployment rate.

Keywords: Economic growth factors, regional economic growth, Southern key economic region

JEL Codes: E02, E03, F43

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi, nền tảng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi quốc gia đều có chiến lược phát triển theo mô hình riêng, phù hợp với đặc thù, giai đoạn phát triển. Hiện tại Việt Nam là nước có nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế là nhiệm vụ ưu tiên, quan trọng, tạo tiền đề cho những nhân tố đột phá để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng trưởng kinh tế giúp đất nước khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư và còn là tiền đề vật chất phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hiện nay nước ta có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) bao gồm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTPDN), Vùng kinh tế trọng điểm Đồng Bằng Sông Cửu Long, trong đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được xem là “Bát giác kim cương” gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Theo Bộ Tài chính (2019) VKTTPDN chiếm 45,42% GDP cả nước và 50,9% GDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm, điều này chứng tỏ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tầm quan trọng đặc biệt, là đầu tàu kinh tế trong quá trình phát triển đất nước. Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và xem xét mối quan hệ của tăng trưởng kinh tế trong vùng đối với tỉ lệ thất nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cũng làm cơ sở tham khảo cho hoạch định các chính sách, giải pháp, đồng thời xác định mức độ ưu tiên của từng yếu tố trong quá trình định hướng tăng trưởng kinh tế trong tương lai cho ba vùng kinh tế trọng điểm còn lại.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế là yếu tố quyết định sự phát triển của đất nước nói chung của vùng kinh tế nói riêng. Với ý nghĩa và sự quan tâm đó, có rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế, đồng thời họ cũng nghiên cứu sự tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội. Điển hình như nghiên cứu của North (1990) cho rằng yếu tố “thể chế” ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế và giải thích sự khác biệt giữa các quốc gia. Cobb & Douglas (1928) cho rằng nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế bao gồm: lao động, vốn, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Hermes & Lensink (2003) cho rằng yếu tố đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc chuyển giao các công nghệ mới, kỹ năng quản lý và vốn. Ngoài ra Okun (1962) cho rằng yếu tố thất nghiệp có ảnh hưởng nghịch biến đến quá trình tăng trưởng kinh tế, cho rằng khi tỉ lệ thất nghiệp giảm 3% thì tăng trưởng kinh tế tăng lên 1%.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Dựa trên các lý thuyết tăng trưởng trên đây, tác giả đã lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế để đề xuất mô hình nghiên cứu tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như Hình 1.

Về bản chất và nội hàm của các biến số trong mô hình:

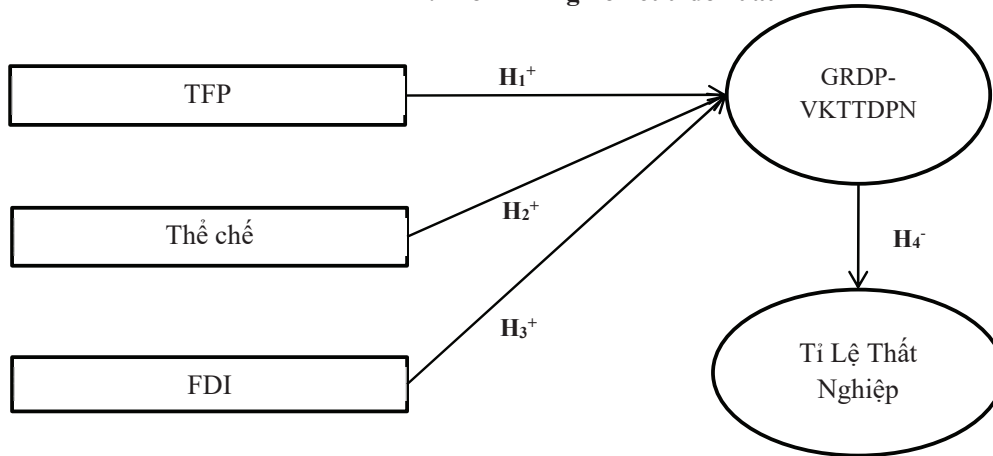
Năng suất tổng hợp (TFP)

Theo Solow (1956), TFP là số dư phản ánh năng suất của các nhân tố tổng hợp như tiến bộ công nghệ, trình độ quản lý, trình độ tay nghề công nhân, yếu tố ngẫu nhiên... vào tạo ra sản lượng đầu ra của nền kinh tế. Theo nghiên cứu Tăng Văn Khiên (2005), TFP suy cho cùng kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - các nhân tố về trình độ công nghệ tiềm ẩn trong các yếu tố cơ bản là vốn và lao động). Kết quả nghiên cứu của hai tác giả trên cũng khẳng định rằng TFP có tác động thuận chiều đến quá trình tăng trưởng kinh tế, điều này có nghĩa là khi TFP tăng thì GDP tăng theo và ngược lại.

Thể chế (TC)

Theo North (1990), thể chế là các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người về chính trị, kinh tế và xã hội. Thể chế chính thống là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, quy định. Thể chế phi chính thống là những điều được thừa nhận hoặc cấm đoán không thuộc chế tài của Nhà nước như tập quán, văn hóa, qui tắc hành xử. Phạm Duy Nghĩa (2012) cho rằng: “Thể chế là một khái niệm rộng, được hiểu là những luật chơi chính thức hoặc phi chính thức, lặp đi lặp lại định hình nên phương thức ứng xử của con người. Thể chế chính thức bao gồm hiến pháp, luật, đặc

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



biệt là các quyền sở hữu, luật cơ bản về khế ước, tự do cạnh tranh, tổ chức công quyền, nhất là các thiết chế thi hành pháp luật và những quy trình kiểm soát quyền lực công cộng khác được thực hiện bởi cơ chế khách quan, không lệ thuộc vào quan hệ cá nhân. Thể chế phi chính thức bao gồm vô tận các quy tắc bất thành văn, quy phạm, những điều cấm kỵ được tuân thủ trong quan hệ giữa các nhóm người”. Kết quả nghiên cứu trên cũng khẳng định rằng thể chế có tác động thuận chiều đến quá trình tăng trưởng kinh tế, điều này có nghĩa rằng khi thể chế chính thức phù hợp sẽ thu hút đầu tư, tạo cơ hội cho GDP và ngược lại sẽ kiềm hãm sự tăng trưởng kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Theo OECD (2023), đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình đầu tư xuyên biên giới trong đó một nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập mối quan tâm lâu dài và mức độ ảnh hưởng đáng kể đối với một doanh nghiệp cư trú ở nền kinh tế khác. Võ Thanh Thu & Ngô Thị Ngọc Huyền (2008) cho rằng: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ, cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ tự bỏ vốn đầu tư”. FDI có vai trò đặc biệt thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, điều này cũng có nghĩa rằng yếu tố FDI có ảnh hưởng tích cực đến quá trình tăng trưởng kinh tế.

Thất nghiệp (TN)

Theo Điều 20, Công ước số 102 về các quy phạm an toàn xã hội của ILO (1952) “Thất nghiệp là việc ngừng thu nhập do người lao động không có khả năng tìm được một việc làm thích hợp trong trường hợp người đó có khả năng làm việc và sẵn sàng làm việc”. Theo Tổng cục thống kê (2016) người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu. Okun (1962) cho rằng tỉ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng nghịch chiều nhau.

Tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía nam (GRDP)

Theo tổ chức OECD (2024), tăng trưởng kinh tế là thước đo tiêu chuẩn về giá trị gia tăng được tạo ra thông qua sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Theo Tổng cục thống kê (2016) “tăng trưởng kinh tế (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm), điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia”.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận khác hơn so với các nghiên cứu trước, đó là dựa vào dữ liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát để kiểm định mô hình và xác định tầm quan trọng các yếu tố. Trong đó:

- *Phương pháp định tính*: Tác giả thu thập thông tin hiện hữu liên quan đề tài nghiên cứu, đồng thời tham

khảo ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế để xác định các biến độc lập cũng như bảng câu hỏi trong quá trình xây dựng các thang đo.

Phương thức khảo sát được tác giả thực hiện theo hình thức trực tuyến thông qua trang gmail cá nhân và khảo sát trực tiếp theo phương thức thuận tiện dưới bảng câu hỏi. Đối tượng khảo sát là các nhà khoa học, nhà hoạch định chính sách, các lãnh đạo doanh nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và chính quyền địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Lượng mẫu tối thiểu của nghiên cứu này được xác định theo công thức n của Hair J.F & cộng sự (2006), vì vậy cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu này được xác định là $n = 5(5+5+5+5+5) = 125$, trong đó: P_j là số biến quan sát của thang đo thứ j , $k=5$: tỷ lệ của số quan sát so với 1 biến phân tích. Với 300 bảng khảo sát được phát ra và thu về 300 bảng sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đạt yêu cầu (trả lời không đầy đủ, câu hỏi có hai lựa chọn trở lên...) số lượng còn lại tổng cộng là 291 bảng.

Thang đo của biến TFP bao gồm 5 chỉ báo: Chất lượng lao động; Thay đổi cơ cấu vốn; Khoa học kỹ thuật hiện đại; Các nguồn lực phân bổ hợp lý; Nhu cầu hàng hóa dịch vụ.

Thang đo của biến Thể chế bao gồm 5 chỉ báo: Chính sách ưu đãi đầu tư; Các quy định đầu tư phát triển; Hàng rào thuế quan và phi thuế quan; Chính sách hải quan; Chính sách thu hút đầu tư phát triển.

Thang đo của biến Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bao gồm 5 chỉ báo: Tiềm năng thị trường; Chi phí đầu tư và chất lượng lao động; Cơ chế chính sách thu hút; Các dịch vụ và ngành công nghiệp hỗ trợ; Vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng giao thông.

Thang đo của biến Thất nghiệp bao gồm 5 chỉ báo: Tình trạng việc làm; Tình trạng thu nhập, mức sống cá nhân; Tình trạng tị nạn; Tình trạng văn hóa văn minh; Tình trạng thất nghiệp.

Tác giả đã sử dụng thang đo Likert 5 điểm để đo lường các biến quan sát của các biến.

- *Phương pháp định lượng*: Dữ liệu thu thập được nhập sau đó được phân tích bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

Mô tả	Số lượng tổng	Tỷ lệ (%)
Số bảng câu hỏi phát ra	300	100
Số bảng câu hỏi thu về	300	100
Trong đó	Số bảng câu hỏi hợp lệ	291
	Số bảng câu hỏi không hợp lệ	9

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha

Từ 23 biến quan sát ban đầu qua quá trình phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha, kết quả loại 2 biến quan sát (TFP4, TLTN2) do các biến quan sát này không phù hợp về giá trị thống kê. Những 21 biến quan sát còn lại hoàn toàn thỏa mãn các điều kiện về độ tin cậy của thang đo (Cronbach's alpha >0,6 và hệ số tương quan

Bảng 2: Bảng tổng hợp các thang đo và biến quan sát sau khi kiểm định

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha
1	TFP	TFP1, TFP2, TFP3, TFP5	0,878
2	TC	TC1, TC2, TC3, TC4, TC5	0,833
3	FDI	FDI1, FDI2, FDI3, FDI4, FDI5	0,845
4	GRDP	GRDP1, GRDP2, GRDP3	0,830
5	TLTN	TLTN1, TLTN3, TLTN4, TLTN5	0,795

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả SPSS 20.0.

biến tổng >0,3), các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo trong quá trình nghiên cứu.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha tác giả đã tập hợp được 21 biến quan sát của các biến độc lập thỏa mãn điều kiện nghiên cứu, do đó các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả phân tích khám phá được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Kiểm tra KMO và Bartlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,855
Kiểm định Bartlett's test	Giá trị Chi-Square	2363,800
	Bậc tự do(df)	210
	Sig.(Giá trị P-Value)	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

Kết quả Bảng 3 cho ta thấy hệ số KMO =0,856 ($0,5 \leq KMO \leq 1$) giải thích được kích thước mẫu phù hợp cho phân tích nhân tố và hệ số Bartlett's có mức ý nghĩa quan sát $0,000 < 0,05$ (có sự tương quan giữa các biến). Kết quả này đã khẳng định rằng phương pháp phân tích trên là phù hợp. Ngoài các chỉ số thể hiện trên Bảng 3, kết quả phân tích này còn cho ta các giá trị ở Bảng 4.

Bảng 4: Eigenvalues và phương sai trích

Nhân tố	Giải thích tổng phương sai						
	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải			Tổng bình phương hệ số xoay
	Tổng	% phương sai	phương sai cộng dồn%	Tổng	% phương sai	phương sai cộng dồn%	Tổng
1	6,385	30,406	30,406	5,968	28,419	28,419	3,815
2	2,360	11,236	41,642	1,918	9,131	37,550	4,334
3	2,057	9,795	51,436	1,615	7,690	45,240	4,014
4	1,783	8,490	59,927	1,384	6,591	51,831	2,649
5	1,339	6,378	66,305	0,944	4,494	56,326	3,725
6	0,796	3,789	70,094				
7	0,670	3,191	73,285				
8	0,605	2,879	76,164				
9	0,563	2,681	78,845				
10	0,555	2,642	81,488				
11	0,480	2,286	83,773				
12	0,466	2,219	85,992				
13	0,430	2,048	88,040				
14	0,415	1,976	90,016				
15	0,375	1,788	91,804				
16	0,364	1,731	93,535				
17	0,326	1,552	95,087				
18	0,313	1,491	96,578				
19	0,275	1,311	97,889				
20	0,246	1,172	99,061				
21	0,197	0,939	100,000				

Phương pháp chiết xuất: Phân tích nhân tố chính (Principal Axis Factoring)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá ở Bảng 4) cho ta thấy phương sai trích 66,305% (> 50%) đạt yêu cầu và giá trị này góp phần giải thích 66,305% sự biến thiên của các biến quan sát, Eigenvalue có giá trị 1,339 (>1), giá trị này đạt yêu cầu trong phân tích nhân tố. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá còn thể hiện tại Bảng 5.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá tại Bảng 5 cho thấy các biến quan sát đều có trọng số nhân tố Factor loading lớn hơn 0,5 và được phân thành từng nhóm riêng biệt. Vậy kết quả phân tích nhân tố EFA không có biến quan sát nào bị loại, do đó các biến quan sát này sẽ được đánh giá tiếp theo bằng phân tích nhân tố khẳng định CFA.

Bảng 5: Ma trận thành phần xoay

Ma trận mẫu					
	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
FDI1	0,751				
FDI3	0,730				
FDI5	0,710				
FDI4	0,705				
FDI2	0,700				
TC1		0,811			
TC4		0,761			
TC5		0,692			
TC3		0,646			
TC2		0,626			
TFP5			0,865		
TFP3			0,805		
TFP2			0,800		
TFP1			0,718		
TLTN4				0,891	
TLTN3				0,750	
TLTN1				0,599	
TLTN5				0,576	
GRDP3					0,827
GRDP2					0,744
GRDP1					0,728

Phương pháp chiết xuất: Phân tích nhân tố chính (Principal Axis Factoring)
 Phương pháp xoay: Promax với Kaiser Normalization

a. Phép quay hội tụ cho 5 lần lặp.

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS 20.0.

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định tại Hình 1 cho kết quả phân tích CFA toàn phần như sau: Mô hình tới hạn df có 179 bậc tự do, Chi-square = 243,118 ($p = 0,001$); GFI = 0,921 > 0,9; TLI = 0,926 > 0,9; CFI = 0,971 > 0,9; Chi-square/df = 1,358 < 3; RMSEA = 0,038 < 0,08. Vậy các chỉ số này đạt yêu cầu, mô hình này hoàn toàn phù hợp theo lý thuyết (Hu & Bentler, 1999).

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 6 chỉ ra rằng phương sai trung bình được trích (AVE) > 0,5 và phương sai trung bình được trích (AVE) > phương sai chia sẻ lớn nhất (MSV), kết quả phân tích này cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với các giả thuyết đề ra và đạt được các giá trị phân biệt và hội tụ theo lý thuyết (Theo Hair & cộng sự (2010) và Hair & cộng sự (2016)).

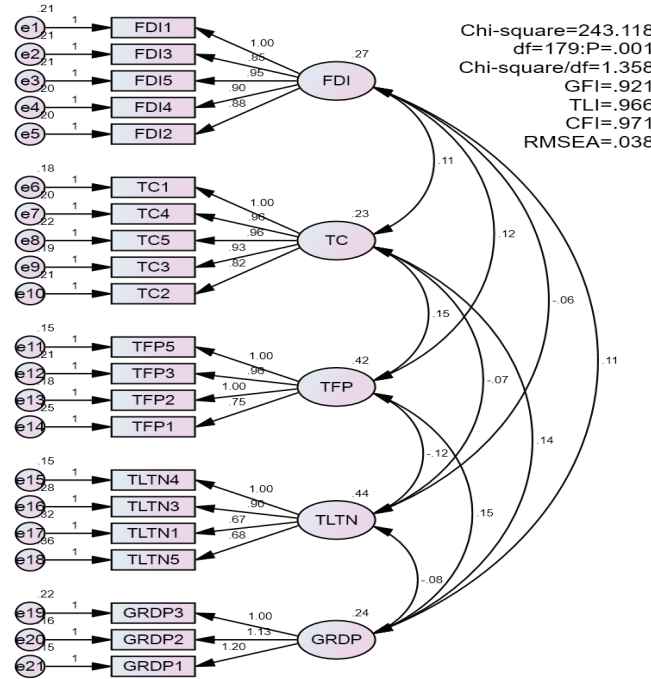
4.5. Phân tích cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính thông qua phần mềm AMOS cho thấy mô hình có df=182 bậc tự do, giá trị kiểm định của mô hình là Chi-square/df = 1,368 với ý nghĩa thống kê $P = 0,001$ và các chỉ số phù hợp với dữ liệu CFI = 0,970; GFI = 0,919; RMSEA = 0,038; TLI = 0,965, kết quả này cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu nghiên cứu theo lý thuyết của Hu & Bentler (1999).

Các giá trị (Estimate) ở Bảng 7 cho ta thấy các biến “Năng suất tổng hợp”, “Thế chế”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, 3 biến độc lập này có mối quan hệ cùng chiều với “Tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, đồng thời biến độc lập “Tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” có mối quan hệ nghịch chiều với “Tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”. Vì vậy kết quả này phù hợp với giả thuyết ban đầu (H_1^+ , H_2^+ , H_3^+ , H_4^-) và các yếu tố này có ý nghĩa thống kê $P < 0,05$. Do đó 3 yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” và “Thế chế” có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng (Trong kết quả phân tích các biến có giá trị $P = ***$ điều này có ý nghĩa rằng giá trị $P < 0,001$).

Kết quả phân tích tại Bảng 8 cho thấy 3 biến tác động lên “GRDP” theo thứ tự giảm dần như sau: “Thế

Hình 2: Mô hình CFA tới hạn



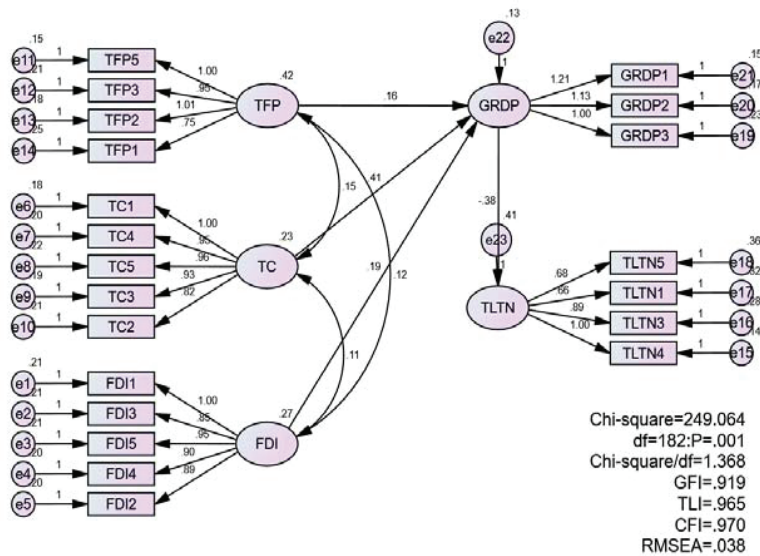
Nguồn: Kết quả phân tích AMOS.

Bảng 6: Bảng Fornell và Larcker

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	TLTN	FDI	TC	TFP	GRDP
TLTN	0,803	0,511	0,074	0,844	0,715				
FDI	0,845	0,522	0,206	0,846	-0,174	0,723			
TC	0,834	0,502	0,352	0,837	-0,228	0,432	0,709		
TFP	0,878	0,645	0,222	0,889	-0,272	0,352	0,468	0,803	
GRDP	0,829	0,619	0,399	0,836	-0,252	0,454	0,593	0,471	0,787

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Hình 3: Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM



Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Bảng 7: Trọng số hồi quy

			Estimate	S.E.	C.R.	P
GRDP	<---	TFP	0,162	0,055	2,956	0,003
GRDP	<---	TC	0,411	0,087	4,719	***
GRDP	<---	FDI	0,189	0,069	2,754	0,006
TLTN	<---	GRDP	-0,378	0,104	-3,619	***

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

Bảng 8: Trọng số hồi quy được chuẩn hóa

			Estimate
GRDP	<---	TFP	0,218
GRDP	<---	TC	0,409
GRDP	<---	FDI	0,204
TLTN	<---	GRDP	-0,276

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS

ché”, “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Đồng thời “GRDP” ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bảng 9: Bình phương các mối tương quan

	Estimate
GRDP	0,443
TLTN	0,076

Nguồn: Kết quả phân tích AMOS.

Kết quả tại Bảng 9 cho thấy giá trị R^2 của GRDP là 0,443=44,3%, kết quả này nói lên rằng các biến độc lập tác động lên 44,3% sự biến thiên của biến GRDP. Giá trị R^2 của “TLTN” là 0.076=7,6% như vậy tăng trưởng kinh tế trong vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam tác động lên 7,6% sự biến thiên TLTN.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Tăng trưởng kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta có ý nghĩa quan trọng, là tiền đề vật chất để giải quyết các vấn đề của một quốc gia. Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã kế thừa các yếu tố của các nhà nghiên cứu trước để đưa ra mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố “Năng suất tổng hợp”, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, “Thế chế” có ảnh hưởng đến GRDP Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời GRDP Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng. Cũng qua kết quả nghiên cứu này nhóm tác giả xác định các nhân tố có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để từ đó phân tích, đánh giá vai trò của chúng, đồng thời nghiên cứu cũng góp phần bổ sung thêm lý thuyết học thuật và ứng dụng vào thực tiễn.

5.2. Hàm ý chính sách

Theo kết quả tại Bảng 8 cho thấy yếu tố “Thế chế” có hệ số chuẩn hóa cao nhất 0,409, vì vậy yếu tố này có vai trò quan trọng nhất ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, kết quả nghiên cứu này phù hợp tình hình thực tế, điều này có nghĩa là khi chính sách thế chế phù hợp sẽ tạo điều kiện cho sự tăng trưởng kinh tế vượt bậc. Để thực hiện tốt yếu tố này:

- Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật đảm bảo các giao dịch kinh tế được thực hiện một cách hiệu quả và an toàn.

- Cải cách chất lượng thế chế, vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. Bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Phát triển đầy đủ và vận hành thông suốt các thị trường theo chuẩn mực của nền kinh tế thị trường. Phát triển đồng bộ,

nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính, tiền tệ, chứng khoán, bảo hiểm trên nền tảng ứng dụng công nghệ số. Phát triển mạnh mẽ thị trường khoa học - công nghệ để khuyến khích đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong thương mại, sản xuất và kinh doanh.

- Xây dựng hệ thống chống tham nhũng và các thông tin được thực hiện một cách minh bạch, tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh.

Yếu tố “*Năng suất tổng hợp*” là nhân tố quan trọng thứ 2 có ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng của vùng. Điều này cũng có nghĩa rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế trong vùng có phần phụ thuộc vào yếu tố năng suất tổng hợp, mà yếu tố năng suất tổng hợp phải dựa vào vốn và nguồn lao động. Xét cho cùng vốn và nguồn lao động là 2 yếu tố tiềm ẩn thúc đẩy tạo giá trị cho yếu tố “Năng suất tổng hợp” để từ đó yếu tố “Năng suất tổng hợp” ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tăng trưởng kinh tế của vùng. Để phát huy hiệu quả Nhà nước cần có các chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đồng thời tạo điều kiện để cho nguồn nhân lực tiếp thu, vận hành các thiết bị công nghệ tiên tiến, tận dụng hiệu quả tối đa cách mạng công nghiệp 4.0

Yếu tố “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài*”, đây là yếu tố quan trọng thứ 3 theo kết quả nghiên cứu. Trong thực tiễn yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì sự tham gia của FDI vào nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và một số ngành khác, nó là nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, góp phần xây dựng nền kinh tế năng động, gia tăng năng lực sản xuất, đa dạng sản phẩm trong nền kinh tế. Chính vì sự tham gia FDI vào nhiều lĩnh vực đã góp phần tạo nên một nền kinh tế ổn định, người lao động nâng cao thu nhập và được tiếp cận công nghệ hiện đại tiên tiến, chính vì vậy yếu tố này góp phần không thể thiếu trong quá trình tăng trưởng kinh tế trong vùng. Vì vậy, mỗi địa phương cần xây dựng chiến lược thu hút FDI chọn lọc và phù hợp với đặc thù, đảm bảo sự hiệu quả trong việc thu hút đầu tư.

Yếu tố “*Thất nghiệp trong vùng*”, tăng trưởng kinh tế trong vùng tỉ lệ nghịch với thất nghiệp trong vùng (nghĩa là khi tăng trưởng kinh tế trong vùng cao thì tỉ lệ thất nghiệp trong vùng giảm đi và ngược lại). Như vậy kết quả này đã chỉ ra rằng GRDP vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam có ảnh hưởng đến tỉ lệ thất nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Tài Chính (2019), *Thủ tướng chủ trì Hội nghị phát triển vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam*, Truy cập 17/10/2023, từ <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM151473>.
- Cobb, C. W., & Douglas, P. H. (1928), ‘A theory of production’, *The American Economic Review*, 18(1), 139-165.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Rolph E. Anderson (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis (6th ed.)*, Upper Saddle River, NJ: Pearson University Press.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, California: Sage Publications.
- Hermes, N. & Lensink, R. (2003), ‘Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth’, *Journal of Development Studies*, 40, 142-163.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999), ‘Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives’, *Structural Equation Modeling*, 6, 1–55.
- North, D. C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press, Cambridge.
- OECD (2023), Foreign direct investment (FDI), từ <https://www.oecd-ilibrary.org/finance-and-investment/foreign-direct-investment-fdi/indicator-group/english_9a523b18-en_>.

-
- OECD (2024), *Gross domestic product*, từ <<https://data.oecd.org/gdp/gross-domestic-product-gdp.htm>>.
- Okun, A. M. (1962), *Potential GNP: Its measurement and significance*, Proceedings of the business and economics statistics section, (pp. 98-104), New Haven, USA: Yale University, Cowles Foundation for Research in Economics.
- Phạm Duy Nghĩa (2012), ‘Cải cách thể chế nhằm thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế’, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, 10(216), 45-50.
- Solow, R. M. (1956), ‘A Contribution to the Theory of Economic Growth’, *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Tăng Văn Khiên (2005), *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục thống kê (2016), *Tổng sản phẩm trong nước (GDP)*, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-tong-san-pham-trong-nuoc-gdp/>>.
- Tổng Cục Thống Kê (2016), *Tỷ lệ thất nghiệp*, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-ty-le-that-nghiep/>>.
- Võ Thanh Thu & Ngô Thị Ngọc Huyền (2008), *Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.

PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở NƯỚC TA

Nguyễn Kế Nghĩa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nghiank@neu.edu.vn

Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tuan_nguyenke@yahoo.com

Mã bài: JED-1705

Ngày nhận bài: 04/01/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/02/2024

Ngày duyệt đăng: 09/3/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1705

Tóm tắt

Bài viết trình bày khái quát quá trình hoàn thiện khung pháp lý về tổ chức hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, phân tích những hạn chế, bất cập của các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Từ năm 1991 đến nay, Luật Doanh nghiệp đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung theo hướng tạo môi trường pháp lý thống nhất, thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các loại hình doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các loại hình doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân đã góp phần tích cực vào phát triển đất nước và là lực lượng trụ cột trong việc xác định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, sự phát triển các loại hình doanh nghiệp tư nhân chưa tương xứng với tiềm năng. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị với các nhà đầu tư tư nhân và với Nhà nước để thúc đẩy phát triển các loại hình doanh nghiệp trong thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta.

Từ khóa: Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân.

Mã JEL: D02, L22, L5, L53, M38

On the development of the types of enterprises in the private economic sector in Vietnam

Abstract

This article provides an overview of the process of perfecting the legal framework for the organization and operation of various types of enterprises and analyzes the limitations and inadequacies of private-sector enterprises in Vietnam. Since 1991, the Law on Enterprise has been amended and supplemented multiple times to create a unified, favorable, and equitable legal environment for the development of various types of enterprises. Based on this, private-sector enterprises have made a positive contribution to the country's development and served as a main force in asserting that 'the private economy is an important driver of the economy.' However, due to various reasons, the development of private enterprises has not matched their potential and requirements. From this, the article proposes several recommendations for private investors and the State to promote the development of various types of enterprises in the private economic sector in Vietnam.

Keywords: Collective Name Company, Joint Stock Company, Limited Company, Private Enterprise.

JEL Codes: D02, L22, L5, L53, M38

1. Giới thiệu

Trong hệ thống pháp luật kinh tế, Luật Doanh nghiệp quy định về thành lập, quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp Luật Doanh nghiệp hiện hành quy định có 4 loại hình doanh nghiệp với các đặc trưng pháp lý, hình thức tổ chức quản lý khác nhau: doanh nghiệp tư nhân (DNTN), công ty hợp danh (CTHD), công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (gồm công ty TNHH một thành viên và công ty TNHH hai thành viên trở lên), công ty cổ phần (CTCP, gồm CTCP có vốn nhà nước và CTCP không có vốn nhà nước).

Đến nay, các loại hình doanh nghiệp trong thành phần KTTN đã huy động nguồn lực to lớn trong nước vào đầu tư phát triển, giải quyết việc làm cho lao động, góp phần tích cực vào công cuộc phát triển đất nước. Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp là yếu tố quan trọng hàng đầu để xác định KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, các loại hình DN thuộc thành phần KTTN cũng bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Đó là quy mô nhỏ bé, các nguồn lực, trình độ quản lý, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh còn thấp kém (Nguyễn Kế Tuấn, 2010). Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là năng lực nội tại của các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN còn thấp kém. Đồng thời, những khiếm khuyết, bất cập của quản lý nhà nước (QLNN) với KTTN cũng được coi là một nguyên nhân quan trọng.

Bằng phương pháp tổng hợp, phân tích so sánh trên cơ sở các tư liệu thứ cấp do Tổng cục Thống kê công bố, bài viết khái quát quá trình hoàn thiện pháp luật về doanh nghiệp, khẳng định những đóng góp tích cực, chỉ ra những yếu tố hạn chế cản trở từ huy động các nguồn lực là tài chính, lao động, trang bị tài sản cố định, trình độ công nghệ, năng lực đổi mới và hiệu quả kinh doanh. Ngoài các giải pháp chung, trên cơ sở nội tại của các DNTN, bài viết nhấn mạnh giải pháp là nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân, nguồn nhân lực để thúc đẩy phát triển có hiệu quả và bền vững các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, góp phần tích cực vào việc bảo đảm KTTN phát huy đầy đủ hơn vai trò “một động lực quan trọng của nền kinh tế”.

2. Quá trình hoàn thiện khung pháp lý về các loại hình doanh nghiệp

2.1. Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty 1990

Luật Công ty (Quốc hội, 1990a) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (Quốc hội, 1990b) là hai luật đầu tiên ở Việt Nam quy định về việc thành lập và hoạt động của các chủ thể kinh doanh thuộc thành phần KTTN. Theo quy định của hai luật này, các loại hình công ty TNHH và CTCP hoạt động theo Luật Công ty, loại hình DNTN hoạt động theo Luật Doanh nghiệp tư nhân.

Việc ban hành hai luật này đã tạo hành lang pháp lý cho việc thành lập và phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, huy động các nguồn lực trong nước vào đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc thực thi vấp phải nhiều khó khăn do ảnh hưởng của lề lối làm việc của cơ chế hành chính quan liêu và tư duy cũ, nên hiệu lực thi hành chưa cao.

2.2. Luật Doanh nghiệp 1999

Luật Doanh nghiệp 1999 (Quốc hội, 1999) đã khắc phục được phần nào những bất cập của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990, nhưng các đạo luật này chưa đáp ứng được yêu cầu mở rộng phạm vi điều chỉnh theo sự phát triển của KTTN và yêu cầu đổi mới QLNN trong nền kinh tế thị trường (KTTT). Đó là những yếu tố thúc đẩy nghiên cứu ban hành luật mới về doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp (Quốc hội, 1999) đã thay thế cho hai luật trên. Luật này quy định những vấn đề pháp lý chung cho cả các loại hình DNTN, CTHD, công ty TNHH và CTCP. Luật này được đánh giá là một trong những đột phá về thể chế với những thay đổi nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp.

Việc thi hành luật này đã góp phần tích cực vào việc cải thiện môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh Luật Doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, còn có Luật Doanh nghiệp nhà nước áp dụng với doanh nghiệp nhà nước (DNNN), Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này thể hiện việc chưa tạo lập môi trường pháp lý thống nhất cho các doanh nghiệp không phân biệt TPKT.

2.3. Luật Doanh nghiệp (2005)

Tiếp tục quá trình hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các TPKT và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Luật Doanh nghiệp 2005 (Quốc hội, 2005) đã kế thừa Luật Doanh nghiệp 1999 (Quốc hội, 1999), mở rộng quyền tự do kinh doanh, giảm thời gian đăng ký thành lập, thống nhất các quy định về tổ chức quản lý các loại hình doanh nghiệp. Việc thi hành Luật Doanh nghiệp 2005 đã có tác động tích cực đến phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN.

2.4. Luật Doanh nghiệp (2014)

Luật Doanh nghiệp 2014 (Quốc hội, 2014) được ban hành trong bối cảnh Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực thi hành. Luật này quy định rõ việc bảo đảm quyền của các cá nhân, tổ chức được kinh doanh các ngành, nghề pháp luật không cấm, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc thành lập và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp. Việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp 2014 là một bước tiến quan trọng trong xây dựng pháp luật, thay thế tư duy “năng lực quản lý đến đâu thì mở đến đó” bằng tư duy “năng lực quản lý phải được nâng cao để phù hợp và thúc đẩy sự phát triển đất nước”.

2.5. Luật Doanh nghiệp (2020)

Luật Doanh nghiệp 2020 được Quốc hội (2020) ban hành, có một số thay đổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nắm bắt cơ hội kinh doanh từ hội nhập quốc tế mang lại, thúc đẩy mạnh mẽ hơn đổi mới QLNN theo tinh thần xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển.

Thạch Huệ (2019) cho rằng quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp được thực hiện trong khuôn khổ hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, đổi mới QLNN về kinh tế, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tư nhân trong hoạt động đầu tư kinh doanh, hướng tới tạo lập môi trường kinh doanh thống nhất, thuận lợi và bình đẳng cho các thành phần kinh tế, huy động mạnh mẽ các nguồn lực trong nước vào đầu tư phát triển. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc ban hành các luật về kinh tế mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là tổ chức thực thi pháp luật trong thực tế. Hiện nay, đây lại là một điểm yếu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển KTTN ở nước ta.

3. Khái quát sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân

Bảng 1 cung cấp những số liệu cơ bản về sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN theo các mốc thời gian một (01) năm sau khi mỗi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

Bảng 1. Tình hình phát triển các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021		2022		2023	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số	31.767	100,0	140.637	100,0	488.395	100,0	694.181	100,0	759.281	100,0	804.381	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	20.548	66,84	40.468	28,77	48.409	9,91	30.425	4,4	31.130	4,1	N/A	N/A
Công ty hợp danh	4	-	53	0,05	859	1,90	1.242	0,02	1.519	0,02	N/A	N/A
Công ty TNHH	10.458	32,92	77.647	55,21	336.884	68,97	523.406	75,4	596.947	78,62	N/A	N/A
Công ty cổ phần (*)	757	0,24	22.469	15,97	102.243	20,93	139.108	20,2	129.685	17,26	N/A	N/A

(*) Chỉ gồm Công ty cổ phần mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Năm 2000, cả nước chỉ có 31.767 doanh nghiệp thuộc KTTN, chiếm 85,74% tổng số doanh nghiệp. Đến năm 2021, đã có 694.181 doanh nghiệp, tăng 21,8 lần, chiếm 96,59%. Trong các năm 2022 và 2023, thực hiện nhiệm vụ phục hồi kinh tế sau Đại dịch Covid-19, với sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của các cơ quan QLNN và sự nỗ lực của cộng đồng các nhà đầu tư, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tiếp tục xu hướng tăng lên. Năm 2022, có 208.300 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 30,3% so với năm 2021; có 143.200 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 19,5%. Tính chung, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tăng thêm so với năm 2021 là 65.100 đơn vị, tổng số doanh nghiệp thuộc KTTN cả nước có hoạt động sản xuất – kinh doanh là 759.281 đơn vị. Năm 2023, có 217.700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 4,5% so với năm 2022, có 172.600 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5%. Tính chung, số lượng doanh nghiệp thuộc KTTN tăng thêm so với năm 2022 là 45.100 đơn vị, tổng số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN cả nước có hoạt động sản xuất – kinh doanh là 804.381 đơn vị.

Trong quá trình này, các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu (CTHD, công ty TNHH, CTCP) tăng nhanh hơn loại hình doanh nghiệp đơn chủ sở hữu (DNTN). Trong khi số công ty TNHH tăng hơn 50 lần, CTCP tăng hơn 183,7 lần, CTHD tăng hơn 310 lần, thì số DNTN chỉ tăng gần 1,5 lần. Điều này được lý giải bởi tính ưu việt về khả năng huy động vốn và sức mạnh trên thị trường của các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu so với doanh nghiệp đơn chủ sở hữu. Từ đó, cơ cấu các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng loại doanh nghiệp đơn chủ sở hữu và tăng tỷ trọng các loại doanh nghiệp đa chủ sở hữu. Năm 2000, các DNTN chiếm tới 66,84% tổng số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN nhưng đến năm 2021 chỉ chiếm 4,1%. Các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu tăng từ 33,16% lên tới 95,6%, trong đó các công ty TNHH tăng từ 32,92% lên 75,4%, các CTCP tăng từ 0,24% lên 20,2%.

Sự phát triển mạnh các doanh nghiệp thuộc KTTN đã thu hút lực lượng lao động đông đảo và trở thành khu vực chính tạo việc làm cho người lao động. Năm 2000, trong tổng số lao động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, số lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN chiếm 24,28%. Năm 2021, số lao động này tăng hơn 10 lần, chiếm 57%. Trong các năm 2022 và 2023, các doanh nghiệp thuộc KTTN tiếp tục đóng vai trò là lực lượng chủ yếu giải quyết việc làm cho lao động. Với sự gia tăng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, năm 2022 đã giải quyết việc làm thêm cho 981.300 lao động và năm 2023 đã giải quyết việc làm cho 1.052.575 lao động.

Cơ cấu lao động của các loại hình doanh nghiệp cũng có sự thay đổi cơ bản. Năm 2000, số lao động của DNTN chiếm 27,5% tổng số lao động của các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, của các công ty TNHH chiếm 60,2%, của các CTCP chiếm 12,3%. Năm 2021, các số liệu tương ứng là 2,3%, 55,4% và 42,3%. Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí lao động, thì quy mô DNTN có xu hướng giảm, quy mô công ty TNHH và CTCP có xu hướng tăng.

Bảng 2. Lao động của các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%	Số lượng (1.000 ng)	%
Tổng số	858,622	100,0	3.783,720	100,0	8.572,4	100,0	8.604,4	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	236,253	27,5	513,390	13,4	472,5	5,3	168,6	2,3
Công ty hợp danh	0,113	-	622	-	6,2	-	9,9	-
Công ty TNHH	516,796	60,2	1.940,120	51,3	4.608,9	53,7	4.765,7	55,4
Công ty cổ phần (*)	105,460	12,3	1.329,570	35,3	3.511,9	41,0	3.640,2	42,3

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Sự phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN đã huy động nguồn lực tài chính to lớn vào đầu tư phát triển. Tỷ trọng vốn đầu tư của KTTN trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng lên nhanh chóng: Năm 2000, vốn đầu tư từ KTTN chiếm 22,9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2021 đã chiếm tới 59,4%. Năm 2023, mặc dù có những khó khăn từ hậu quả của đại dịch Covid-19, vốn đầu tư từ KTTN vẫn chiếm tới 56,07% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Do sự khác nhau về tốc độ tăng đầu tư, nên cơ cấu vốn kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp có sự thay đổi. Năm 2000, vốn kinh doanh của các DNTN chiếm 17,5% tổng vốn kinh doanh, của các công ty TNHH

Bảng 3. Vốn kinh doanh hàng năm của các doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%
Tổng số	90,47	100,0	1.419,5	100,0	13.713,2	100,0	30.193,0	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	15,83	17,5	104,6	7,3	296,4	2,2	331,6	1,1
Công ty hợp danh	-	-	90	-	3,7	-	5,1	-
Công ty TNHH	44,49	49,2	517,7	36,5	4.438,9	32,4	9.889,2	32,7
Công ty cổ phần (*)	30,15	33,3	797,1	56,2	8.974,2	65,4	19.987,1	66,2

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

chiếm 44,49% và của các CTCP chiếm 30,15%. Năm 2021, các tỷ lệ này lần lượt là 1,1%, 32,7% và 66,2%. Xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí vốn kinh doanh, quy mô các DNTN có xu hướng giảm, quy mô các công ty TNHH và CTCP có xu hướng tăng.

Trong những năm qua, các doanh nghiệp thuộc KTTN đều có bước phát triển tích cực. Có thể thấy rõ điều này qua chỉ tiêu doanh thu của các loại hình doanh nghiệp này (Bảng 4).

Bảng 4. Doanh thu của các loại hình doanh nghiệp KTTN

Loại hình	2000		2007		2016		2021	
	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%	Số lượng (1.000 tỷ VND)	%
Tổng số	193,42	100,0	1.611,7	100,0	9.762,1	100,0	17.577,9	100,0
Doanh nghiệp tư nhân	71,07	36,8	258,9	16,1	541,7	5,6	208,8	1,2
Công ty hợp danh	0,024	-	0,121	-	1,6	-	2,5	-
Công ty TNHH	105,89	54,7	798,9	49,6	5.062,8	51,8	9.250,8	52,6
Công ty cổ phần (*)	16,44	8,5	533,8	34,3	4.155,7	42,6	8.115,7	46,2

(*) Chỉ gồm CTCP mà Nhà nước sở hữu dưới 50% vốn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

Do sự khác nhau về tốc độ tăng doanh thu, nên cơ cấu doanh thu theo loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN có sự thay đổi rõ rệt. Năm 2000, DNTN chiếm tới 36,8% tổng doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp; Năm 2021, chỉ còn chiếm 1,2%. Thời kỳ này, doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu có sự gia tăng mạnh mẽ và hiện chiếm tỷ trọng áp đảo: Năm 2000, chiếm 63,2%, trong đó các công ty TNHH chiếm 54,7%, các CTCP chỉ chiếm 8,5%. Năm 2021, các tỷ trọng lần lượt là 98,5%, 56,2% và 46,2%.

Những thành tựu chủ yếu trong phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN là: Huy động được nguồn lực to lớn trong nước vào đầu tư phát triển; Là lực lượng chủ yếu tạo thêm việc làm; Tạo khối lượng sản phẩm ngày càng lớn đáp ứng nhu cầu trong nước và góp phần xuất khẩu; Đã hình thành một số tập đoàn KTTN quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

4. Những hạn chế, yếu kém của các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân

4.1. Đại bộ phận các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ

Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí số lượng lao động, năm 2021 có tới 93,26% số doanh nghiệp thuộc KTTN trong tổng số doanh nghiệp sử dụng dưới 50 lao động, 78,75% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chỉ có 0,68% số doanh nghiệp sử dụng từ 200 lao động trở lên. Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí vốn kinh doanh, số doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN có quy mô vốn dưới 5 tỷ VND chiếm 52,42% tổng số doanh nghiệp, chỉ có 2,09% số doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ VND.

Về lý thuyết, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có ưu thế về sự đơn giản trong quản lý điều hành và điều chỉnh phương hướng kinh doanh. Nhưng trên thực tế, đại bộ phận các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ thuộc thành phần KTTN nước ta lại yếu kém cả về các nguồn lực và năng lực quản lý điều hành.

4.2. Sự hạn chế về năng lực đội ngũ doanh nhân và cán bộ quản lý

Chỉ các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn KTTN và CTCP quy mô lớn có đội ngũ doanh nhân và cán bộ quản lý điều hành được đào tạo có hệ thống, có kiến thức và kỹ năng, việc quản lý điều hành được thực hiện khoa học, có chiến lược kinh doanh dài hạn, xây dựng và quảng bá thương hiệu nhằm xác lập vị thế trên thị trường. Còn lại phần lớn các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, đội ngũ cán bộ quản lý chủ yếu trưởng thành từ thực tế, điều hành theo kinh nghiệm, xử lý kinh doanh theo tình thế.

4.3. Chất lượng đội ngũ lao động thấp kém

Những người lao động được đào tạo bài bản, có văn bằng chứng chỉ theo quy định chủ yếu làm việc tại các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Phần lớn lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN được đào tạo theo hình thức kèm cặp, không được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết. Các doanh nghiệp này thường không có đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao và các các phương tiện

kỹ thuật cần thiết.

Xét sự thay đổi quy mô doanh nghiệp theo thời gian, đang xảy ra một tình trạng đáng lo ngại với loại hình DNTN: Quy mô doanh nghiệp xét theo tiêu chí lao động có xu hướng giảm dần. Năm 2000, bình quân mỗi DNTN sử dụng 11,5 người; Năm 2021 giảm xuống chỉ còn hơn 5,5 người. Trong 21 năm, số DNTN tăng thêm 47,07%, tổng số lao động làm việc trong loại hình doanh nghiệp này giảm 28,64% và lao động bình quân một doanh nghiệp giảm 52,17%.

4.4. Nguồn lực tài chính nhỏ bé và trình độ trang bị công nghệ thấp kém

Năm 2021, vốn kinh doanh tính bình quân cho mỗi doanh nghiệp thuộc KTTN là 43,49 tỷ VND, trong đó của DNTN là 10,24 tỷ VND, của công ty TNHH là 18,9 tỷ VND, của CTCP là 143,6 tỷ VND. Mức vốn kinh doanh bình quân chung của mỗi doanh nghiệp thuộc KTTN bằng 9,75% của mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (446,1 tỷ VND) và chỉ bằng 0,07% của mỗi DNNN. Thiếu vốn là tình trạng phổ biến của các doanh nghiệp thuộc KTTN. Trong khi đó, các doanh nghiệp này gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại do không bảo đảm đủ các điều kiện.

Mức trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp thuộc KTTN cũng hết sức thấp kém. Năm 2021, chỉ tiêu này tính chung cho các doanh nghiệp thuộc KTTN là 368,8 triệu VND/người, bằng 79,7% của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (462,7 triệu VND/người) và bằng 29,9% của các DNNN (1.235,5 triệu VND/người). Điều đáng chú ý là tài sản cố định của nhiều doanh nghiệp thuộc KTTN thường ở trình độ lạc hậu, một số tài sản do các doanh nghiệp nhà nước đào thải.

Sự hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, trình độ công nghệ, năng lực đổi mới và năng lực quản lý điều hành là những nguyên nhân dẫn đến các doanh nghiệp thuộc KTTN có hiệu quả kinh doanh thấp kém (Bảng 5).

Bảng 5. Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp năm 2021

Loại hình	Năng suất lao động (Tỷ VND)*	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ VND)**	Tỷ suất lợi nhuận (%)
Bình quân của các doanh nghiệp	2,043	0,709	2,8
Doanh nghiệp tư nhân	1,238	0,036	0,53
Công ty TNHH	1,933	0,178	1,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,243	2,214	4,02

(*) Năng suất lao động: Tính toán từ các chỉ tiêu Doanh thu thuần và Tổng số lao động bình quân trong năm

(**) Tính bình quân cho 1 doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Các số liệu ở Bảng 5 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt về hiệu quả kinh doanh giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN. Tất cả các chỉ tiêu hiệu quả của DNTN đều ở mức thấp khá xa so với các loại hình doanh nghiệp khác: Năng suất lao động bằng 60,6% mức bình quân chung của các doanh nghiệp và chỉ bằng 55,2% của CTCP không có vốn Nhà nước; Lợi nhuận trước thuế bình quân mỗi doanh nghiệp chỉ đạt 0,036 tỉ đồng, một mức không đáng kể so với CTCP không có vốn Nhà nước; Tỷ suất lợi nhuận chỉ bằng 18,9% mức bình quân chung, bằng 52,5% của công ty TNHH, bằng 13,2% của CTCP không có vốn Nhà nước.

So với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp thuộc KTTN thua xa về các nguồn lực. Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng này. Về chủ quan, nguyên nhân chủ yếu là sự yếu kém về năng lực nội tại của các doanh nghiệp thuộc KTTN. Những khiếm khuyết, bất cập của QLNN với KTTN là một nguyên nhân quan trọng (Nguyễn Kế Tuấn, 2010). Tuy Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp lý, ban hành và thực thi nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN, nhưng hiện vẫn còn những bất cập, cản trở việc phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN. Tình trạng bất bình đẳng trong kinh doanh tồn tại từ nhiều năm nay vẫn chưa được khắc phục một cách cơ bản (Vũ Hùng Cường, 2016). Các DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có điều kiện thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp thuộc KTTN cả trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh, và trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh. Thậm chí, sự bất bình đẳng này còn tồn tại ngay giữa các doanh nghiệp trong cùng thành phần KTTN: Các tập đoàn KTTN, các doanh nghiệp quy mô lớn luôn có điều kiện thuận lợi hơn so với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Do những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện, nên nhiều cơ chế, chính sách của Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN đã được ban hành nhưng chưa phát huy tác dụng đầy đủ. Có thể thấy rõ điều này trong việc thực hiện Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quốc hội, 2017). Luật này quy định rõ các nội dung, nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thực hiện các quy định của luật này gặp nhiều khó khăn, phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

5. Phương hướng và giải pháp phát triển các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân

5.1. Phương hướng phát triển

Từ thực tế phát triển các loại hình doanh nghiệp trong những năm qua, từ mục tiêu và phương hướng phát triển KTTN những năm tới, các loại hình doanh nghiệp thuộc KTTN ở nước ta sẽ được phát triển theo hướng sau:

- Các loại hình doanh nghiệp đa chủ sở hữu được phát triển với nhanh và là hướng phát triển chủ yếu. Sự phát triển này thể hiện liên kết giữa các chủ sở hữu tư nhân trong một tổ chức kinh doanh, nâng cao trình độ tích tụ, tập trung sản xuất, tăng cường năng lực nội tại của mỗi doanh nghiệp, tăng khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đổi mới công nghệ và năng lực cạnh tranh.

- Ngày càng nhiều cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp chuyển sang các loại hình doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Sự chuyển đổi này mang lại lợi ích thiết thực cho các chủ sở hữu tư nhân trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đất đai, đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Hình thành và phát triển các tập đoàn KTTN lớn, có tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh quốc tế làm đầu tàu lôi kéo, thúc đẩy phát triển thành phần KTTN. Tính hiện thực của hướng phát triển này phụ thuộc phần quan trọng vào hiệu lực và hiệu quả của các chính sách vĩ mô có liên quan.

- Thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần KTTN để tăng sức mạnh của cả hệ thống doanh nghiệp. Nội dung và hình thức liên kết được xác định linh hoạt phù hợp với nhu cầu và khả năng của mỗi doanh nghiệp: Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm; Liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực, trong đổi mới công nghệ.

5.2. Giải pháp phát triển

5.2.1. Giải pháp với các chủ đầu tư tư nhân

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân: Nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nhân là nhiệm vụ trọng yếu để phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN. Do đó, mỗi doanh nhân cần nâng cao tinh thần tự giác, tự học tập, rèn luyện để nâng cao năng lực và trách nhiệm. Tổ chức các khóa đào tạo nhằm thay đổi nhận thức của doanh nhân về phát triển doanh nghiệp dựa trên nền tảng chất lượng nguồn nhân lực, tổ chức khóa đào tạo về phát triển năng lực quản lý điều hành, nhất là năng lực quản trị nhân sự, phát triển bền vững dựa trên nền tảng đổi mới và sáng tạo thông qua mô hình hoạt động.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Phát triển, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của tất cả các doanh nghiệp. Ngoài việc tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mỗi doanh nghiệp tùy theo điều kiện cụ thể có thể lựa chọn hình thức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phù hợp.

- Lựa chọn công nghệ phù hợp: Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ thuộc thành phần KTTN nước ta vốn dĩ năng lực hạn chế trên nhiều mặt. Công nghệ được lựa chọn phải phù hợp với khả năng tài chính, năng lực đội ngũ lao động, năng lực quản lý,... Đó là tiền đề để sử dụng có hiệu quả công nghệ được trang bị và tích lũy các điều kiện cần thiết để cải tiến, nâng cao trình độ công nghệ trong những bước tiếp theo của quá trình phát triển.

- Phát huy vai trò của các tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp: Ngoài việc tham gia tổ chức đại diện chung là Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), mỗi doanh nghiệp còn có thể tham gia các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội nghề nghiệp. Các tổ chức đại diện này, một mặt, cần phát huy vai trò bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp thành viên. Mặt khác, cần phát huy vai trò đại diện các doanh nghiệp thành viên tham gia chủ động và tích cực vào quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách

khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực hoạt động có liên quan (Nguyễn Kế Tuấn, 2010).

Xây dựng cơ sở dữ liệu cập nhật những thông tin về chính sách, đầu tư, thương mại từ các Bộ, ngành, địa phương để cung cấp những thông tin thiết thực nhất cho doanh nghiệp. Phối hợp tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước nhằm trao đổi thông tin, đối thoại về những vấn đề doanh nghiệp quan tâm, góp phần cung cấp những thông tin chính xác, kịp thời cho doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp giải quyết các khó khăn vướng mắc.

5.2.2. Kiến nghị hoàn thiện quản lý nhà nước với kinh tế tư nhân

Quốc hội (2017) đã ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong thành phần KTTN nước ta, các loại hình doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa. Do vậy, các doanh nghiệp này là đối tượng chủ yếu thụ hưởng các quy định của luật này. Các nội dung hỗ trợ quy định trong luật bao hàm phạm vi rộng: từ hỗ trợ phát triển các yếu tố sản xuất, đến hỗ trợ về mặt tổ chức. Các nội dung hỗ trợ quy định tại luật này là cơ sở chủ yếu để cơ quan QLNN hữu quan xây dựng các giải pháp chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trong điều kiện đó, bài viết này không đề cập các nội dung hỗ trợ, mà chỉ tập trung vào 3 vấn đề liên quan trực tiếp đến phát huy vai trò của Nhà nước trong việc phát triển các doanh nghiệp thuộc KTTN.

- Tạo môi trường thuận lợi, ổn định và bình đẳng: Tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều được hưởng lợi khi Nhà nước bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại, tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định,... Ngoài những nội dung đó, vấn đề cấp thiết đối với các doanh nghiệp thuộc KTTN là xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử và bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Trong tổng thể các vấn đề của nhiệm vụ cấp thiết này, có 2 vấn đề lớn:

+ Bảo đảm quyền bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội kinh doanh: Mở rộng sự tham gia của các doanh nghiệp này vào dự thầu các dự án đầu tư có vốn nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch trong tổ chức đấu thầu; Thu hẹp danh mục các ngành, nghề thuộc độc quyền nhà nước, thu hẹp danh mục các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh phù hợp với điều kiện cụ thể mỗi thời kỳ.

+ Bảo đảm quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực kinh doanh, trọng tâm là nguồn lực tài chính và đất đai. Với nguồn vốn tín dụng, đi đôi với việc giảm hợp lý lãi suất cho vay, cần điều chỉnh các điều kiện vay vốn phù hợp với đặc điểm và khả năng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc thực hiện các thủ tục vay vốn. Với nguồn lực đất đai, cần xóa bỏ các thủ tục hành chính phức tạp và phiền hà trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đổi mới thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp: Ngoài việc khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra, kiểm soát của cơ quan quản lý với hoạt động của doanh nghiệp, xóa bỏ tình trạng một số cán bộ, công chức lợi dụng công vụ để gây phiền hà, nhũng nhiễu, vấn đề quan trọng cần chú ý là bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện có hiệu quả phương thức “hậu kiểm” hoạt động đầu tư kinh doanh.

+ Về phía cơ quan quản lý, các điều kiện cần bảo đảm là: Xây dựng quy trình “hậu kiểm” khoa học và cụ thể; Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN hữu quan; Nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ,

+ Về phía doanh nghiệp, các điều kiện cần bảo đảm là: Nhận thức rõ mục đích, yêu cầu của “hậu kiểm”; Nâng cao chất lượng công tác tự kiểm tra và kiểm toán nội bộ; Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ tài liệu về hoạt động đầu tư, kinh doanh; Có phương án cụ thể giải quyết các khuyến nghị của cơ quan QLNN nêu ra sau “hậu kiểm”.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: Để thực hiện nhiệm vụ này, các cơ quan quản lý các cấp cần tiến hành rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Đồng thời, cần chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính.

Nguyên tắc cần quán triệt trong cải cách thủ tục hành chính là tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của cán bộ, công chức. Việc thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính sẽ góp phần thiết thực để Nhà nước thực hiện đúng thực chất chức năng “phục vụ doanh nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp”.

Tài liệu tham khảo

Quốc hội (1990a), *Luật Công ty, số 47-LCT/HĐNN8*, ban hành 21/12/1990.

Quốc hội (1990b), *Luật Doanh nghiệp tư nhân, số 48-LCT/HĐNN8*, ban hành ngày 21/12/1990.

Quốc hội (1999), *Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10*, ban hành ngày 12/6/1999.

Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11*, ban hành ngày 12/12/2005.

Quốc hội (2013), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13*, ban hành ngày 26/11/2014.

Quốc hội (2017), *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, số 04/2017/QH14*, ban hành ngày 12/6/2017.

Quốc hội (2020), *Luật Doanh nghiệp, số 59/2020/QH14*, ban hành ngày 17/6/2020.

Nguyễn Kế Tuấn (2010), *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Thạch Huệ (2019), *VCCI báo cáo nhanh về 20 điểm xung đột chồng chéo lớn của pháp luật*, truy cập lần cuối ngày 4/4/2024, từ <<https://bnews.vn/vcci-bao-cao-nhanh-ve-20-diem-xung-dot-chong-cheo-lon-cua-phap-luat/130330.html>>

Vũ Hùng Cường (2016), *Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.